

TẠP CHÍ

Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Số 01-2024

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thế Hùng

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. Andros Gregoriou

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

GS.TS. Tô Trung Thành

GS.TS. Ngô Thăng Lợi

PGS.TS. Bùi Văn Huyền

PGS.TS. Trần Trọng Nguyên

PGS.TS. Đào Văn Hùng

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

PGS.TS. Nguyễn Khắc Bình

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường

TS. Cao Việt Sinh

TS. Nguyễn Đình Cung

TS. Nguyễn Anh Tuấn

TS. Nguyễn Thạc Hoát

TS. Nguyễn Thế Vinh

TS. Rahul Bhandari

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ

Học viện Chính sách và Phát triển

Khu đô thị Nam An Khánh

Hoài Đức, Hà Nội

ĐT: (+84) 24.37957359

Email: khht@apd.edu.vn

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Số 484/GP-BTTTT ngày 31/12/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

in tại Công ty cổ phần khoa học và

công nghệ Hoàng Quốc Việt

MỤC LỤC

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các hoạt động thương mại quốc tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	2
<i>PGS.TS. Trần Trọng Nguyên, ThS. Trần Hoàng Minh</i>	
Phát triển đô thị Vinh mở rộng trở thành trung tâm vùng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	14
<i>TS. Nguyễn Thế Vinh, TS. Phạm Ngọc Trụ</i>	
Thực tiễn triển khai ESG của bốn Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và hàm ý chính sách	27
<i>TS. Nguyễn Thế Hùng, PGS.TS. Bùi Bá Khiêm</i>	
Các phương pháp thực thi chính sách công: Lý luận và thực tiễn trong thực thi chính sách ở Việt Nam và các nước trên thế giới	40
<i>PGS.TS. Nguyễn Khắc Bình</i>	
Quản trị công ty và hiệu quả tài chính: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết Việt Nam	51
<i>TS. Lê Thị Nhung và cộng sự</i>	
Xây dựng bộ tiêu chí đo lường chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	64
<i>TS. Mai Thị Hoa, ThS. Nguyễn Thị Phương Thanh, ThS. Nguyễn Thị Dung, ThS. Đỗ Ngọc Phương Anh</i>	
Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội	72
<i>TS. Nguyễn Thị Phương Anh và cộng sự</i>	
Xu thế quản trị số trong đổi mới quản trị quốc gia tại Việt Nam	87
<i>TS. Lâm Thùy Dương</i>	
Tăng cường giám sát hoạt động đấu thầu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách ở Việt Nam	97
<i>TS. Đỗ Kiến Vọng</i>	
Pháp luật Việt Nam về hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	106
<i>ThS. Nguyễn Thị Hương Giang</i>	
Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến kết quả học tập: Nghiên cứu tại Học viện Chính sách và Phát triển	116
<i>ThS. Nguyễn Sỹ Thiệu, ThS. Nguyễn Hải Yến</i>	
Đánh giá các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam	129
<i>ThS. Phan Lê Nga</i>	
Chuyển đổi số trong giáo dục đại học: Từ lý thuyết đến thực tiễn tại Học viện Chính sách và Phát triển	138
<i>ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền, ThS. Trần Tú Nga, Ngô Thị Thanh Hoa</i>	
Tổng quan phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam	147
<i>ThS. Trần Thị Ninh</i>	
Sử dụng phương pháp dạy học theo dự án nhằm nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nghe cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển	156
<i>ThS. Nguyễn Thanh Hà</i>	
Pháp luật về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam: Quy định và giải pháp	164
<i>CN. Lê Túc Vân</i>	

Trần Trọng Nguyên & Trần Hoàng Minh (2024). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các hoạt động thương mại quốc tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024),2-13

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến các hoạt động thương mại quốc tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

Trần Trọng Nguyên (PGS.TS)

Trần Hoàng Minh (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nguyentt@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thương mại quốc tế của Việt Nam từ 2006 đến 2023. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã phát triển kinh tế mạnh mẽ và hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang một nhân tố quan trọng trong chuỗi thương mại toàn cầu. Nghiên cứu đánh giá tác động của FDI lên công nghiệp hóa, xuất khẩu, khả năng tăng cường nhập khẩu và ảnh hưởng của công nghệ nước ngoài. Đồng thời, nó xem xét cách FDI thúc đẩy chuyên giao công nghệ và nâng cao kỹ năng theo các khuôn khổ lý thuyết và thực tiễn. Kết quả cho thấy FDI có vai trò quan trọng trong cán cân thương mại xuất nhập khẩu và nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách phù hợp với từng ngành và các công ty đa quốc gia. Mặc dù FDI thường khuyến khích thương mại quốc tế, nhưng tác động phức tạp của nó đòi hỏi chính sách cẩn trọng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững cho Việt Nam.

Từ khóa: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu, nhập khẩu, thương mại quốc tế*

Abstract:

The paper analyzes the relationship between Foreign Direct Investment (FDI) and Vietnam's international trade from 2006 to 2023. During this period, Vietnam experienced significant economic growth and deeper integration into the global economy, transitioning from an agricultural economy to an important player in the global trade chain. The research evaluates the impact of FDI on industrialization, exports, the enhancement of import capabilities, and the influence of foreign technology. Additionally, it examines how FDI promotes technology transfer and skill development within theoretical and practical frameworks. The findings indicate that

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC010124

FDI plays a crucial role in the trade balance of exports and imports and highlight the necessity for policies tailored to individual sectors and multinational companies. Although FDI generally encourages international trade, its complex effects require careful policy formulation to ensure sustainable economic growth for Vietnam.

Keywords: *Foreign Direct Investment, exports, imports, international trade*

1. Mở đầu

Kim ngạch thương mại xuất nhập khẩu của Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể kể từ khi đất nước chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vào cuối những năm 1980s. Việc chủ động và tích cực hội nhập với thế giới bằng cách gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực cho đến nay đã cho thấy Việt Nam chuyển mình từ một nền kinh tế nông nghiệp còn nhiều lạc hậu trở thành một nhân tố quan trọng trong chuỗi thương mại toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), tổng kim ngạch thương mại đã tăng từ mức khiêm tốn 28,51 tỷ USD vào năm 2006 lên 732 tỷ USD vào năm 2023, tương ứng mức tăng trưởng trung bình khoảng 14%/năm. Việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2006 đã đánh dấu sự hội nhập của đất nước vào nền kinh tế toàn cầu, điều này đã thúc đẩy thương mại bằng cách giảm thuế quan và mở rộng quyền truy cập thị trường. Đồng thời, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) cho thấy dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng vọt từ khoảng 2 tỷ USD vào năm 2006 lên khoảng 31,15 tỷ USD vào năm 2023. Sự gia tăng này có thể đến từ vị trí chiến lược, chi phí lao động cạnh tranh và một loạt cải cách kinh tế nhằm cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam. Những cải cách này bao gồm sự ra đời của Luật Đầu tư năm 2014 cũng như việc tham gia

vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hay Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA) đã trở thành yếu tố then chốt trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và thúc đẩy các hoạt động thương mại quốc tế.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam mang lại cả những kết quả tích cực cũng như những hệ quả tiêu cực. Một mặt, FDI được coi là động lực cho tiến trình công nghiệp hóa hướng đến xuất khẩu của Việt Nam, góp phần tăng cường thặng dư thương mại của đất nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất. Các nghiên cứu như của Anwar và Nguyễn (2010) đã chỉ ra rằng FDI đã ảnh hưởng tích cực đến cán cân thương mại của Việt Nam bằng cách giới thiệu công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường quốc tế. Điều này được minh chứng bởi sự tăng trưởng đáng kể trong xuất khẩu điện tử và dệt may (Nguyễn và cộng sự, 2018). Tuy vậy, FDI cũng có thể dẫn đến việc tăng nhập khẩu hàng hóa trung gian và vốn cần thiết cho hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), điều này có thể làm trầm trọng thêm thâm hụt thương mại trong ngắn hạn. Hơn nữa, FDI có thể tạo ra sự phụ thuộc vào công nghệ và trình độ kỹ thuật của nước ngoài, tiềm ẩn nguy cơ làm suy yếu đổi mới trong nước (Trần và Al-Mulali, 2017), và có thể dẫn đến các thách thức về môi trường và xã hội (Phạm và Trần, 2020). Việc cân bằng những lợi ích và thách thức này là rất quan trọng để Việt Nam có thể tận dụng hiệu quả FDI cho sự tăng trưởng thương mại quốc tế một cách bền vững.

Mối quan hệ giữa FDI và các hoạt động thương mại quốc tế đã được khám phá trong nhiều nghiên cứu trước đây, bao gồm cả nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn. Theo lý thuyết, FDI được cho rằng có tác động hỗ trợ đến thương mại quốc tế, dựa trên giả thuyết "mối liên kết đầu tư-thương mại" mà cho rằng FDI có thể tăng cường hiệu quả xuất khẩu bằng cách mở rộng tiếp cận thị trường quốc tế

và nâng cao tính cạnh tranh thông qua việc chuyển giao công nghệ và tích hợp chuỗi cung ứng (Markusen & Venables, 1999). Trên phương diện thực nghiệm, các nghiên cứu đã chỉ ra những kết quả khác nhau. Chẳng hạn, Smeets (2008) phát hiện ra rằng FDI có thể dẫn đến tăng xuất khẩu khi các doanh nghiệp đa quốc gia (MNEs) xây dựng cơ sở sản xuất tại các quốc gia địa phương và sau đó xuất khẩu ra thị trường toàn cầu. Ngược lại, FDI cũng có thể dẫn đến việc thay thế nhập khẩu khi các MNEs tập trung phục vụ thị trường nội địa, làm giảm nhập khẩu như đã được chỉ ra bởi Aitken và Harrison (1999). Tuy nhiên, cũng có bằng chứng về hiệu ứng tiêu cực của FDI, khi các doanh nghiệp địa phương có thể gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài mạnh mẽ hơn, có thể làm tổn hại đến ngành công nghiệp và cán cân thương mại địa phương, như đã được chỉ tiết bởi Chudnovsky và López (2000). Ngoài ra, cấu trúc ngành của dòng FDI đến cũng có thể quyết định một phần đáng kể bản chất ảnh hưởng của nó đối với dòng thương mại. Ví dụ, FDI vào ngành nguyên liệu thô có thể không mang lại kết quả thương mại tương tự như FDI vào ngành sản xuất hoặc dịch vụ (Blomström & Kokko, 1997). Do đó, mặc dù các nền tảng lý thuyết cho thấy một mối liên hệ tích cực giữa FDI và dòng thương mại, các nghiên cứu thực nghiệm lại cho thấy mối quan hệ này phức tạp và đa diện, phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm các ngành liên quan, chiến lược của các MNEs, và bối cảnh kinh tế của quốc gia chủ nhà.

Bài viết này tập trung khám phá mối quan hệ giữa FDI và các hoạt động thương mại tại Việt Nam, bao gồm các khía cạnh: (i) FDI và xuất khẩu, (ii) FDI và nhập khẩu, và (iii) FDI và xuất khẩu ròng. Việt Nam được chọn làm trường hợp nghiên cứu đặc biệt quan trọng vì nhiều lý do. Đầu tiên, trong số các quốc gia đang phát triển, Việt Nam đã ghi nhận mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng và thu hút được lượng lớn FDI từ khi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Thứ

hai, chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy dòng FDI và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài sang các doanh nghiệp trong nước, nhằm khuyến khích sự đổi mới và nâng cao năng suất, qua đó tăng cường xuất khẩu ròng. Do vậy, nghiên cứu về Việt Nam có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về hiệu quả của các chính sách chính phủ. Hơn nữa, việc hiểu rõ mối quan hệ giữa FDI và thương mại tại Việt Nam sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách trong nước phối hợp tốt hơn giữa chính sách FDI và chính sách thương mại quốc gia, góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Cấu trúc bài viết được tổ chức như sau: bên cạnh phần 1 về mở đầu, phần 2 cung cấp tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến FDI; phần 3 trình bày chi tiết về FDI và thương mại tại Việt Nam; phần 4 trình bày phương pháp nghiên cứu; kết quả thực nghiệm được trình bày trong phần 5 và kết luận được đưa ra cuối cùng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa FDI, năng suất và hành vi xuất khẩu

Mối quan hệ giữa Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năng suất và hoạt động xuất khẩu đã được nghiên cứu qua nhiều phương pháp và mô hình khác nhau. Một ví dụ điển hình cho việc này là sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp và các mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động nhân quả của FDI đến năng suất và hoạt động xuất khẩu. Nghiên cứu của Damijan và cộng sự (2003) sử dụng mô hình tác động cố định để phân tích dữ liệu của các doanh nghiệp Slovenia từ năm 1994 đến 1998, đã chỉ ra rằng FDI mang lại những lợi ích đáng kể về năng suất, qua đó cải thiện hiệu quả xuất khẩu. Một phương pháp khác do Greenaway và Kneller (2007) áp dụng, sử dụng mô hình ghép cặp điểm xu hướng để kiểm soát các đặc điểm riêng của doanh nghiệp khi đánh giá tác động của FDI đối với năng suất và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong ngành sản xuất của Vương

quốc Anh. Họ nhận thấy rằng các doanh nghiệp nhận FDI trở nên hiệu quả hơn và có xu hướng tham gia nhiều hơn vào hoạt động xuất khẩu. Phạm vi nghiên cứu thường biến đổi từ việc tập trung vào một ngành cụ thể đến một cái nhìn rộng hơn về nhiều ngành, và từ phân tích một quốc gia đơn lẻ đến so sánh giữa nhiều quốc gia.

Tuy nhiên, mặc dù những nghiên cứu này đã làm sáng tỏ các tác động tích cực lan tỏa của FDI đối với năng suất và xuất khẩu, chúng cũng bộc lộ một số hạn chế. Cụ thể, khung thời gian được sử dụng có thể không phản ánh đúng các tác động lâu dài, và phạm vi nghiên cứu có thể hạn chế tính phổ quát. Ngoài ra, vấn đề nội sinh có thể xuất hiện khi các doanh nghiệp nhận FDI có thể khác biệt so với những doanh nghiệp không nhận FDI, vượt qua các đặc điểm có thể quan sát được, dẫn đến sự lệch lạc tiềm ẩn trong kết quả. Một hạn chế khác là khả năng của sự đảo ngược nhân quả, nơi các doanh nghiệp hiệu quả hơn hoặc những doanh nghiệp đã tham gia xuất khẩu trước đó có thể thu hút FDI mạnh mẽ hơn, một mối quan ngại mà Arnold và Javorcik (2009) đã ghi nhận. Cơ sở của nghiên cứu này nhấn mạnh rằng trong khi FDI thường được liên kết với việc cải thiện năng suất và hành vi xuất khẩu, các giải thích về mối quan hệ này cần được tiếp cận một cách thận trọng do các hạn chế về phương pháp luận và bản chất đặc thù của mối quan hệ giữa FDI, năng suất và xuất khẩu.

2.2. Mối quan hệ giữa FDI và thương mại

Lĩnh vực nghiên cứu về FDI và thương mại vô cùng đa dạng, bao gồm nhiều phương pháp khác nhau như mô hình lực hấp dẫn, phân tích dữ liệu bảng và nghiên cứu điển hình. Ví dụ, một công trình nổi bật của Helpman và các cộng sự (2004) đã áp dụng mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của FDI đến dòng thương mại song phương, cho thấy rằng các tập đoàn đa quốc gia làm tăng đáng kể khối lượng thương mại. Blonigen (2005), thông qua phương pháp dữ liệu bảng, chỉ ra rằng FDI có thể dẫn đến sự chuyển hướng thương mại. Một

nghiên cứu của Lipsey và Sjöholm (2004) sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp ở Thụy Điển để nhấn mạnh các tác động tích cực lan tỏa từ FDI đến thương mại. Ngược lại, phân tích chuỗi thời gian của Akinlo (2004) cho thấy FDI tại Nigeria không có đóng góp đáng kể vào thương mại do tính chất chủ yếu là tìm kiếm nguồn tài nguyên của FDI ở đây.

Các nghiên cứu này có phạm vi khác nhau, một số tập trung vào các ngành cụ thể hoặc các mối quan hệ song phương như nghiên cứu của Kugler (2006) về FDI của Thụy Sĩ, trong khi một số khác cung cấp các phân tích xuyên quốc gia rộng hơn, như công trình của Egger và Pfaffermayr (2004). Mỗi nghiên cứu đều có những hạn chế riêng, thường liên quan đến tính khả dụng của dữ liệu, các vấn đề nội sinh tiềm ẩn và thách thức trong việc phân biệt tác động của FDI khỏi các chính sách kinh tế đồng thời khác và các động lực thương mại toàn cầu. Ví dụ, nghiên cứu của Javorcik (2004) thừa nhận những khó khăn trong việc đo lường chính xác các tác động lan tỏa do hạn chế về dữ liệu.

Tổng hợp lại, những nghiên cứu này cho thấy, mặc dù FDI nói chung có ảnh hưởng tích cực đến thương mại, nhưng mức độ và hướng của tác động này có thể biến đổi tùy theo cấu trúc kinh tế của quốc gia chủ nhà, loại hình FDI được nhận và các ngành cụ thể liên quan. Tuy nhiên, tất cả các nhà nghiên cứu đều đối mặt với những thách thức thực nghiệm chung, như việc phân biệt mối quan hệ nhân quả và tính toán cho sự thiên lệch của biến bị bỏ sót, điều này cần được xem xét kỹ lưỡng khi giải thích kết quả của họ.

3. Thực trạng FDI và tình hình thương mại quốc tế tại Việt Nam

Sự phát triển của khung pháp lý Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng vào việc hình thành bức tranh FDI tại Việt Nam từ năm 2006 đến 2023. Các cải cách ban đầu, bắt đầu với Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1987, đã đặt nền tảng cho việc thu hút FDI. Tuy nhiên, những sửa đổi sau đó và

việc ban hành Luật Đầu tư năm 2005 đã thực sự mở rộng chế độ FDI, dẫn đến làn sóng dòng vốn nước ngoài mạnh mẽ đổ vào Việt Nam. Nguyễn và các cộng sự (2008) đã chỉ ra rằng những điều chỉnh pháp lý này, cùng với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2006, đã cải thiện các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư và giảm bớt các rào cản đối với nhà đầu tư nước ngoài, qua đó nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam đối với FDI. Sự cải tiến tiếp tục được thể hiện qua Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đầu tư mới nhất vào năm 2020, với việc đơn giản hóa thủ tục và mở rộng lĩnh vực cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia, tạo tác động tích cực đến FDI. Sự phản hồi tích cực của khung pháp lý đối với quá trình hội nhập quốc tế, bao gồm việc ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam, đã được thể hiện qua việc tiếp tục làm tăng dòng FDI bằng cách tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư, (Trần và Nguyễn, 2019).

Từ năm 2006 đến 2023, FDI đã trở thành một trụ cột quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam, mang lại nhiều lợi ích tích cực cho nền kinh tế quốc gia. FDI đã đóng vai trò thiết yếu trong quá trình công nghiệp hóa và đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng GDP của đất nước. Nguyễn và các cộng sự (2016) đã nhấn mạnh rằng FDI là một trong những động lực chính thúc đẩy thành tích xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành điện tử và dệt may, nơi mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường chiếm tỷ lệ lớn trong tổng giá trị xuất khẩu. Sự giới thiệu công nghệ tiên tiến và kỹ thuật quản lý qua FDI đã được kết nối với việc cải thiện năng suất của các doanh nghiệp trong nước, theo nghiên cứu của Anwar và Nguyễn (2011). Hơn nữa, FDI cũng đã đóng góp vào việc tạo việc làm và phát triển kỹ năng, cải thiện tỷ lệ việc làm và điều kiện thị trường lao động, như được minh chứng trong công trình nghiên cứu của Tsai và Wang (2009). Các tác động lan tỏa

của FDI cũng đã thúc đẩy sự phát triển của chuỗi cung ứng địa phương và kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), như đã được Boly và các cộng sự (2014) ghi nhận. Tuy nhiên, tiềm năng đầy đủ của FDI không tự động được hiện thực hóa; nó đòi hỏi sự hỗ trợ từ các chính sách hỗ trợ, phát triển cơ sở hạ tầng, và một môi trường kinh doanh thuận lợi. Ngoài ra, các tác động tích cực của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam thường không được phân bổ đều giữa các khu vực và ngành nghề, đặt ra thách thức trong việc đảm bảo tăng trưởng toàn diện. Mặc dù còn đối mặt với những vấn đề này, nhưng tổng thể các tác động tích cực của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này đã được ghi nhận rõ ràng và đáng kể, khiến FDI trở thành một thành phần không thể thiếu trong câu chuyện thành công kinh tế liên tục của đất nước.

Hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu của Việt Nam từ năm 2006 đến 2023 đã chứng kiến sự tăng trưởng và biến đổi đáng kể, biến Việt Nam thành một nhân tố quan trọng trong thương mại toàn cầu. Theo phân tích chi tiết của Bình và Phạm (2017), xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 7,5 tỷ USD vào năm 2006 lên ước tính 336 tỷ USD vào năm 2022, nhờ sự phát triển của các ngành như điện tử, dệt may và giày dép. Sự mở rộng đáng kể này được cho là nhờ các cải cách kinh tế, bao gồm tự do hóa thương mại và cải thiện thủ tục thương mại, đã nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu của đất nước. Về mặt nhập khẩu, Việt Nam cũng đã chứng kiến sự tăng trưởng liên tục trong việc nhập khẩu hàng hóa sản xuất, phản ánh sự chuyển dịch của nền kinh tế theo hướng sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, như số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam đã chỉ ra. Hơn nữa, Vũ và Noy (2021) đã nghiên cứu ảnh hưởng của các hiệp định thương mại đối với cán cân thương mại của Việt Nam, cho thấy rằng các hiệp định như CPTPP đã góp phần vào cán cân thương mại thuận lợi hơn bằng cách mở rộng cơ hội xuất khẩu nhiều hơn so

với nhập khẩu. Những nghiên cứu này, mặc dù công nhận thành tích thương mại ấn tượng của Việt Nam, thường chỉ ra những thách thức như sự phụ thuộc vào FDI cho xuất khẩu, nhu cầu đổi mới công nghệ, và rủi ro của thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, dữ liệu rõ ràng cho thấy sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu thông qua sự tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại tự do và các chính sách kinh tế chiến lược đã hình thành đáng kể hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu của đất nước trong giai đoạn này.

Từ năm 2006, Việt Nam đã thu hút một lượng FDI đáng kể, đóng một vai trò trọng yếu trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Ảnh hưởng tích cực của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam đã được thể hiện rõ nét thông qua các đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và chuyển giao công nghệ. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, tính đến cuối năm 2022, tổng số FDI tích lũy vào Việt Nam đã đạt khoảng 400 tỷ USD. Các nhà đầu tư hàng đầu đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore, đã tập trung đầu tư chủ yếu vào các ngành như sản xuất, dịch vụ và cơ sở hạ tầng, theo Báo cáo Đầu tư Thế giới 2021 của UNCTAD.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích đó, FDI tại Việt Nam cũng đem lại không ít thách thức. Xu hướng các ngành nhận FDI có sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu hơn là khai thác nguồn cung ứng trong nước đã được Nguyễn và các cộng sự (2018) phân tích chi tiết. Hơn nữa, ảnh hưởng đến môi trường của một số dự án FDI đã được Trần (2019) chỉ ra là một vấn đề đáng được quan tâm.

Xu hướng của FDI cũng đã có những thay đổi theo thời gian. Ban đầu, các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp sử dụng lao động giá rẻ, nhưng dần dần đã chuyển sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn như điện tử và năng lượng tái tạo, theo Báo cáo Phát triển Việt Nam 2020 của Ngân hàng Thế giới. Điều này phản ánh xu hướng rộng hơn là Việt Nam

đang nỗ lực tiến lên những khâu cao hơn trong chuỗi giá trị và thu hút các khoản đầu tư chất lượng cao hơn, điều cần thiết cho sự phát triển bền vững.

Tóm lại, bức tranh FDI tại Việt Nam từ năm 2006 đến 2023 đã cho thấy cả những thành tựu tích cực và những lĩnh vực cần được cải thiện. Mặc dù sự thúc đẩy kinh tế từ FDI là đáng kể, Việt Nam hiện đang tập trung vào việc thu hút các khoản đầu tư có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững và mang lại lợi ích rộng rãi hơn cho nền kinh tế.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này phân tích mối liên hệ giữa FDI và các hoạt động thương mại trong nước tại Việt Nam thông qua việc áp dụng mô hình lực hấp dẫn. Mô hình lực hấp dẫn đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Castilho và Zignago (2002) đã áp dụng mô hình này để khảo sát mối tương tác giữa thương mại, đầu tư và khu vực hóa trong Mercosur từ năm 1990 đến 1999, và đã ghi nhận ảnh hưởng đáng kể của FDI trong khoảng thời gian đó. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy sự tăng mạnh trong hoạt động nhập khẩu do FDI thúc đẩy. Tương tự, Okubo (2004, 2007) đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn để nghiên cứu ảnh hưởng của các biên giới quốc gia đối với thị trường Nhật Bản. Mô hình lực hấp dẫn đặc biệt hữu ích trong việc xem xét các yếu tố địa lý. Sự quan tâm đến các yếu tố không gian này cũng được Blonigen và các cộng sự (2007) nhấn mạnh. Các ứng dụng gần đây của mô hình lực hấp dẫn có thể thấy trong các công trình nghiên cứu của Fratianni và Oh (2009), Garretsen và Peeters (2009), cũng như Zwinkels và Beugelsdijk (2010).

Phần phân tích trong bài viết này được xây dựng dựa trên ba mô hình khác nhau. Mô hình 1 được thiết kế để nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và các hoạt động xuất khẩu song phương của Việt Nam với các đối tác thương mại chính. Mô hình 2 tập trung vào việc phân tích chi tiết sự kết hợp giữa FDI và các hoạt động nhập khẩu song phương của Việt Nam

với các thực thể thương mại này. Các hệ số FDI được ước lượng tích cực trong các phương trình trên cho thấy có mối liên kết tăng cường lẫn nhau giữa FDI và dòng xuất nhập khẩu song phương. Cuối cùng, Mô hình 3 nhằm làm rõ mối liên kết giữa FDI và tình hình xuất khẩu ròng của Việt Nam. Nếu hệ số FDI trong phương trình này được chứng minh là tích cực, điều đó có thể chỉ ra rằng sự tăng lên của FDI có thể góp phần thu hẹp khoảng cách thương mại của Việt Nam.

$$\begin{aligned} EXPORT_{jt} = & \kappa_0 + \kappa_1 FDI_{jt} + \kappa_2 GDPVN_t \\ & + \kappa_3 GDP_{jt} + \kappa_4 D_j + \kappa_5 W \\ & + \kappa_6 B_j + \xi_{jt} \quad (1) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} IMPORT_{jt} = & \lambda_0 + \lambda_1 FDI_{jt} + \lambda_2 GDPVN_t \\ & + \lambda_3 GDP_{jt} + \lambda_4 D_j + \lambda_5 A \\ & + \lambda_6 B_j + \mu_{jt} \quad (2) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} NET - EXPORTS_{jt} \\ = & \beta_0 + \beta_1 FDI_{jt} + \beta_2 GDPVN_t \\ & + \beta_3 GDP_{jt} + \beta_4 A + \beta_5 B_j \\ & + \varsigma_{jt} \quad (3) \end{aligned}$$

Trong đó, j đại diện cho chỉ số của các quốc gia và t đại diện cho chỉ số thời gian, với dữ liệu được thu thập hàng năm từ năm 2006 đến 2023. $EXPORT_{jt}$ biểu thị giá trị xuất khẩu song phương từ Việt Nam đến quốc gia j trong năm t , tính bằng triệu đô la Mỹ và được chuyển đổi sang dạng logarit. $IMPORT_{jt}$ chỉ ra giá trị nhập khẩu song phương từ quốc gia j vào Việt Nam trong năm t , cũng tính bằng triệu đô la Mỹ và được biểu diễn dưới dạng logarit. $NET-EXPORTS_{jt}$ đại diện cho giá trị xuất khẩu ròng, tức là giá trị xuất khẩu trừ nhập khẩu, trong giao dịch giữa Việt Nam và quốc gia j trong năm t , được tính bằng triệu đô la Mỹ. FDI_{jt} là đầu tư trực tiếp nước ngoài từ quốc gia j vào Việt Nam cho năm t , được định lượng bằng triệu đô la Mỹ và trình bày dưới dạng logarit. $GDPVN_t$ là tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam cho năm t , biểu đạt bằng triệu đô la Mỹ và dưới dạng logarit. GDP_{jt} là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia j cho năm t ,

cũng được tính bằng triệu đô la Mỹ và chuyển đổi sang dạng logarit. D_j đo lường khoảng cách bằng kilômét giữa Việt Nam và quốc gia j , được chuyển đổi sang dạng log cho khoảng thời gian t . W là một biến chỉ số nhị phân nhằm phản ánh mối liên kết của Việt Nam với WTO (mã hóa là 1 đối với các thành viên WTO và 0 đối với các quốc gia không phải thành viên). B_j là một biến giả dùng để tính toán cho hiệu ứng biên giới. ξ_{jt} , μ_{jt} , và ς_{jt} là các thuật ngữ sai số chuẩn..

Hai phương pháp phân tích phổ biến là hồi quy tổng hợp sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) và hồi quy tác động ngẫu nhiên (RE) dựa trên Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (GLS). Việc lựa chọn giữa phương pháp OLS và GLS thường dựa vào kiểm định nhân tử Lagrange (LM) truyền thống. Căn cứ vào kết quả kiểm định LM, nghiên cứu này đã lựa chọn sử dụng phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên dựa trên GLS.

Nghiên cứu thực nghiệm trong bài báo này được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu bảng gồm 19 đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2006 đến 2023. Bộ dữ liệu này được chia thành ba giai đoạn: 2006-2018, 2019-2021 và 2022-2023, trong đó hai khoảng thời gian gần đây là trước và sau đại dịch Covid-19. Các nguồn dữ liệu bao gồm Tổng cục Thống kê (GSO) của Việt Nam và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Tất cả các số liệu danh nghĩa đã được điều chỉnh theo giá trị không thay đổi.

5. Kết quả thực nghiệm

Các kết quả nghiên cứu được trình bày qua các Bảng từ 1 đến 3, trong đó giá trị bội số Lagrange (LM) được tính toán có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này chứng tỏ rằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) là kỹ thuật ước lượng phù hợp hơn.

Bảng 1: Tác động của FDI đến tình hình xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2023

Các biến giải thích	Biến phụ thuộc: EXPORTS							
	2006–2023 (1)		2006–2018 (2)		2019–2021 (3)		2022–2023 (4)	
	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust
Intercept	-10.8012	-11.0819	-3.7462	-5.3599	-45.285	-44.366	-8.2379	-7.8239
	-8.08	-4.97*	-1.41	-1.36	-2.59*	-4.60*	-4.45	-4.86*
FDI	0.4763	0.4450	0.5719	0.3809	0.2165	0.1739	0.2672	0.1614
	6.85*	4.09*	4.57*	2.70*	2.75*	1.42	8.58*	2.69*
GDPVN	1.0104	1.0930	0.6930	1.3082	4.3059	4.1878	0.5562	0.8137
	7.49*	5.48*	2.12**	3.25*	2.54*	4.50*	3.23*	10.32*
GDP	0.3573	0.3428	0.1265	-0.0196	0.5718	0.6766	0.6477	0.4308
	3.72*	1.92**	0.73	-0.06	5.48*	3.53*	11.62*	6.08*
DIST	-0.1881	-0.2088	-0.3422	-0.5146	-0.2491	-0.3487	-0.2236	-0.1566
	-1.61***	-1.04	-1.45	-1.57	-1.88**	-1.67***	-3.09*	-0.78
WTO	0.4372	0.3745	-0.4480	-0.8756	0.6983	0.8129	1.1457	0.7230
	2.68*	0.97	-1.55	-1.41	2.64*	1.62*	8.70*	2.07**
B	1.1918	1.1378	1.3208	0.8758	0.2812	0.0912	0.8272	0.9192
	4.75*	2.46*	3.16*	1.44	0.63	0.06	6.66*	1.27
Adjusted R ²	0.7045	0.7147	0.6092	0.6038	0.5896	0.5761	0.7334	0.6639
Số quan sát	342	342	247	247	57	57	38	38
LM test: $\beta^2(1)$		153.95*		24.18*		33.45*		96.96*

* Có ý nghĩa ở mức 1%.

** Có ý nghĩa ở mức 5%.

*** Có ý nghĩa ở mức 10%; các giá trị bên dưới các hệ số ước tính là các giá trị t ước tính tương ứng.

Bảng 1 cho thấy các hệ số ước lượng như dự đoán và có ý nghĩa thống kê ít nhất ở mức 10%. Hệ số cho FDI củng cố giả thuyết về mối quan hệ hỗ trợ giữa FDI và các hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến 2023, hệ số FDI có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Dữ liệu trong cột đầu tiên của Bảng 1 cho thấy mỗi khi FDI tăng 1%, xuất khẩu tăng 0,44%. Các hệ số cho các biến như khoảng cách giữa các đối tác thương mại (DIST), GDP của Việt Nam và GDP của các đối tác xuất khẩu đều phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và mang ý nghĩa tích cực đáng kể ở mức 1%, xác nhận rằng FDI đã có ảnh hưởng thuận lợi đối với xuất khẩu của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

Kết quả cũng chỉ ra rằng đại dịch Covid-19, bắt đầu từ năm 2019, đã gây ra sự suy giảm mạnh mẽ trong dòng FDI đến các nước đang

phát triển, bao gồm cả Việt Nam. Hệ số FDI cho năm 2019–2020 phản ánh sự suy giảm này, cho thấy không có sự liên kết giữa FDI và xuất khẩu trong thời gian dịch bệnh. Đồng thời, Việt Nam cũng chứng kiến sự sụt giảm đáng kể trong xuất khẩu. Tuy nhiên, giai đoạn từ năm 2022 đến 2023 đã chứng kiến sự phục hồi dần dần của FDI, đi kèm với sự cải thiện trong số liệu xuất khẩu của Việt Nam. Sự phục hồi này có thể một phần được ghi nhận cho các chính sách của chính phủ nhằm khôi phục môi trường kinh doanh và kích thích nhu cầu, làm cho khu vực công hiệu quả hơn và hỗ trợ sự phục hồi kinh tế sau đại dịch.

Theo kết quả tại Bảng 1, giai đoạn 2022 - 2023, mỗi khi FDI tăng 1%, xuất khẩu tăng 0,16%, củng cố mối liên kết hỗ trợ giữa FDI và xuất khẩu tại Việt Nam. Ngoài ra, việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới

(WTO) vào năm 2006 đã hỗ trợ quá trình hội nhập dần dần vào nền kinh tế toàn cầu, điều này đã có tác động tích cực đến dòng thương

mại song phương với các nước thành viên WTO, như được chứng minh trong cột đầu tiên của Bảng 1.

Bảng 2: Tác động của FDI đến tình hình nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2023

Các biến giải thích	Biến phụ thuộc: EXPORTS							
	2006–2023 (1)		2006–2018 (2)		2019–2021 (3)		2022–2023 (4)	
	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust
Intercept	-4.8129	-6.1189	-3.4139	-5.6041	-5.4991	-5.3494	-2.1246	-0.5222
	-3.65*	-2.89*	-1.29	-1.60	-0.30	-0.87	-0.83	-0.21
FDI	0.4295	0.2303	0.4576	0.1914	0.4869	0.4312	0.4514	0.2279
	6.98*	2.92*	3.72*	1.87***	5.32*	3.06*	6.88*	2.74*
GDPVN	0.9335	1.3595	0.8105	1.6045	0.8851	0.9314	0.6251	0.7863
	6.14*	7.57*	2.25*	5.13*	0.49	1.44	2.78*	3.12*
GDP	0.2835	0.2918	0.1399	0.0238	0.3131	0.3369	0.3845	0.3603
	5.07*	2.02**	1.33	0.08	3.49*	2.50*	5.67*	1.94**
DIST	-0.6392	-0.8683	-0.4392	-0.7521	-0.6111	-0.6801	-0.7563	-0.9228
	-6.55*	-4.41*	-2.01**	-2.48*	-3.70*	-2.89*	-6.75*	-3.71*
WTO	0.1454	-0.0897	-0.3989	-0.8518	0.4288	0.4047	0.6127	0.2788
	0.95	-0.20	-1.41	-1.25	1.66***	0.88	3.44*	0.69
B	0.9608	0.5078	0.4143	-0.2597	1.5817	1.4199	1.3561	1.0348
	4.38*	0.66	1.07	-0.40	5.11*	2.35**	7.58*	2.19**
Adjusted R ²	0.7316	0.7832	0.5860	0.7109	0.7696	0.7705	0.7228	0.7374
Số quan sát	342	342	247	247	57	57	38	38
LM test: $\chi^2(1)$		559.55*		49.47*		48.05*		88.72*

* Có ý nghĩa ở mức 1%.

** Có ý nghĩa ở mức 5%.

*** Có ý nghĩa ở mức 10%; các giá trị bên dưới các hệ số ước tính là các giá trị t ước tính tương ứng.

Bảng 2 phân tích ảnh hưởng của FDI đến nhập khẩu, với các hệ số ước lượng là tích cực và phù hợp với kỳ vọng lý thuyết qua các giai đoạn được xem xét, cho thấy FDI và nhập khẩu cũng có mối quan hệ hỗ trợ. Cụ thể, hệ số FDI là 0.23 từ năm 2006 đến năm 2023, cho thấy mỗi khi FDI tăng 1%, nhập khẩu tăng 0.23%.

Trong Bảng 2, hệ số của FDI được trình bày trong các cột (2), (3) và (4) cho thấy sự

biến động đáng kể qua các khoảng thời gian khác nhau: khoảng 0.19 trước đại dịch Covid-19, 0.43 trong thời gian đại dịch, và 0.22 trong thời kỳ hậu đại dịch. Những hệ số này đều có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%. Tuy nhiên, hệ số thấp hơn trong giai đoạn hậu đại dịch Covid-19 từ năm 2022 đến 2023 có thể phản ánh hiệu quả của các chính sách chính phủ nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu của các doanh nghiệp nước ngoài.

Bảng 3: Tác động của FDI đến tình hình xuất khẩu ròng của Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2023

Các biến giải thích	Biến phụ thuộc: EXPORTS							
	2006–2023 (1)		2006–2018 (2)		2019–2021 (3)		2022–2023 (4)	
	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust	OLS robust	RE robust
Intercept	-14.6922	-14.8410	-9.3026	-9.3026	11.3036	-1.7349	-14.0580	-16.7300
	-7.19*	-5.18*	-2.52*	-2.10**	0.38	-0.07	-2.54	-1.95**
FDI	0.1135	0.1435	0.0513	0.0513	-0.0689	-0.0386	0.3142	0.3224
	1.35	1.33	0.35	0.29	-0.33	-0.15	2.53*	0.12*
GDPVN	1.8688	1.8355	1.6294	1.6294	-0.5925	0.5604	0.8120	0.9439
	7.73*	6.34*	3.13*	2.71*	-0.20	0.22	2.13**	4.09*
GDP	0.4890	0.5573	0.6433	0.6433	0.3432	0.3949	0.4228	0.3251
	4.71*	3.52*	4.19*	4.13*	1.43	1.67***	4.08*	1.63***
DIST	-0.7569	-0.8349	-1.3596	-1.3596	-0.4594	-0.4301	0.3770	0.6467
	-3.56*	-2.74*	-4.91*	-4.17*	-1.34	-0.64	1.07	0.69
WTO	0.0111	0.2168	-0.2239	-0.2239	0.5210	0.7873	2.0314	2.3779
	0.03	0.32	-0.41	-0.36	0.64	0.53	2.39**	1.13
B	-1.1989	-1.1390	-1.4545	-1.4545	-1.3562	-1.3073	1.3501	1.4920
	-1.91**	-1.44***	-1.90***	-2.00**	-1.97***	-0.89	1.04	1.02
Adjusted R ²	0.6111	0.6085	0.5206	0.5206	0.2245	0.3340	0.4114	0.3047
Số quan sát	342	342	247	247	57	57	38	38
LM test: $\chi^2(1)$		9.46*		12.59*		7.17*		115.47*

* Có ý nghĩa ở mức 1%.

** Có ý nghĩa ở mức 5%.

*** Có ý nghĩa ở mức 10%; các giá trị bên dưới các hệ số ước tính là các giá trị t ước tính tương ứng.

Bảng 3 mô tả mối quan hệ ước tính giữa FDI và xuất khẩu ròng. Xuyên suốt quá trình nghiên cứu, hệ số ảnh hưởng của FDI là tích cực nhưng không mang tính thống kê đáng kể, điều này cho thấy FDI chưa đóng góp vào việc cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam. Mặc dù FDI đã rõ ràng góp phần mở rộng nền kinh tế Việt Nam bằng cách thúc đẩy tổng khối lượng thương mại – thể hiện qua sự tăng đồng thời của xuất khẩu và nhập khẩu – nhưng ảnh hưởng của nó lên thâm hụt thương mại vẫn chưa được làm sáng tỏ. Hệ số ước tính của biến Biên giới (B) đối với xuất nhập khẩu ròng là tiêu cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, nhấn mạnh mức thâm hụt thương mại đáng kể mà Việt Nam gánh chịu với Trung Quốc, đạt khoảng 49,5 tỷ USD vào năm 2023 theo báo cáo của Tổng cục Hải quan năm 2023.

Các cột (2) và (3) trong Bảng 3 cho thấy ảnh hưởng của FDI đến xuất nhập khẩu ròng không có độ đáng kể trong cả giai đoạn trước và trong đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, cột (4) chỉ ra rằng trong giai đoạn hậu đại dịch, FDI đã có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến xuất nhập khẩu ròng. Cải thiện này có thể là do sự phát triển mạnh mẽ các mối liên kết hậu thuẫn giữa doanh nghiệp địa phương và nước ngoài tại Việt Nam. Nhờ các chính sách ưu đãi của chính phủ, các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng sử dụng nhiều hơn các mặt hàng trung gian sản xuất trong nước. Kết quả là thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và các đối tác đã có xu hướng giảm dần.

6. Kết luận

Các cải cách theo hướng thị trường, việc giảm bớt các rào cản thương mại, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của FDI trong thời gian

qua đã đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng thương mại quốc tế của Việt Nam. Nghiên cứu này áp dụng một mô hình phân tích vững chắc để điều tra các mối liên hệ giữa (i) FDI và xuất khẩu, (ii) FDI và nhập khẩu, và (iii) FDI và xuất khẩu ròng tại Việt Nam. Phân tích thực nghiệm, sử dụng dữ liệu từ 19 đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến 2023, đã chỉ ra các mối tương quan đáng chú ý giữa cả xuất khẩu và nhập khẩu với FDI tại Việt Nam.

Nghiên cứu cũng phân tích ảnh hưởng của FDI đối với xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng qua ba khoảng thời gian khác nhau: trước đại dịch Covid-19, trong suốt đại dịch và sau đại dịch. Các phát hiện cho thấy FDI đã thúc đẩy sự tăng trưởng đáng kể của cả xuất khẩu và nhập khẩu, cho thấy những thành phần thương mại này thực sự hỗ trợ cho dòng chảy FDI. Mặc dù ảnh hưởng của FDI đối với xuất khẩu ròng không đáng kể trong suốt cả giai đoạn mẫu, nhưng tác động của nó trong giai đoạn hậu đại dịch Covid-19 lại xuất hiện cả tích cực và có ý nghĩa. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cho thấy rằng khoảng cách địa lý có ảnh hưởng tiêu cực đến khối lượng thương mại, trong khi sự tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người lại có tác động đáng kể và có ý nghĩa thống kê đến dòng chảy thương mại.

Để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thúc đẩy thương mại quốc tế của Việt Nam trong những năm tới, cần có một cách tiếp cận đa diện. Đầu tiên, Việt Nam nên tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và quản lý để đảm bảo tính minh bạch, ổn định và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, những yếu tố then chốt đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc cải thiện môi trường kinh doanh bằng cách giảm bớt các rào cản hành chính và đơn giản hóa các thủ tục hành chính sẽ càng tăng cường niềm tin của nhà đầu tư. Thứ hai, Việt

Nam cần đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng, bao gồm cảng, đường bộ và lưới điện, để hỗ trợ nhu cầu hậu cần của thương mại và các ngành công nghiệp hướng tới xuất khẩu. Điều này sẽ giải quyết một trong những điểm nghẽn quan trọng trong việc hỗ trợ thương mại. Việc phát triển nguồn nhân lực cũng là điều cần thiết. Bằng cách đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề, Việt Nam có thể đảm bảo nguồn nhân lực có kỹ năng để đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Chiến lược này phù hợp với xu hướng chuyển dịch của FDI sang các ngành công nghệ cao hơn và có thể tạo ra môi trường hấp dẫn hơn cho FDI công nghệ cao. Việt Nam nên tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) và các quan hệ đối tác kinh tế để mở rộng quyền truy cập vào thị trường và hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc tận dụng những hiệp định này có thể nâng cao lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong một số lĩnh vực nhất định và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm cách khai thác các thị trường khu vực. Hơn nữa, các ưu đãi cho các khoản đầu tư bền vững và công nghệ cao phải được ưu tiên. Điều này bao gồm việc cung cấp các ưu đãi thuế, trợ cấp và các lợi ích khác cho các dự án tập trung vào công nghệ xanh, nghiên cứu và phát triển, và những dự án có thể mang lại dòng chảy công nghệ đáng kể cho các doanh nghiệp trong nước. Cuối cùng, Việt Nam nên tăng cường tập trung vào sự chênh lệch kinh tế khu vực bằng cách cung cấp các ưu đãi đích đến để thu hút FDI vào các khu vực kém phát triển hơn, có thể làm giảm sự tập trung đầu tư vào các thành phố lớn và thúc đẩy sự phát triển khu vực cân bằng hơn. Bằng cách triển khai các khuyến nghị này, Việt Nam có thể tạo ra một môi trường thuận lợi cho FDI không chỉ để thúc đẩy thương mại và xuất khẩu mà còn hỗ trợ tăng trưởng và phát triển kinh tế lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anwar, S. and Nguyen, L.P., 2010. 'Foreign Direct Investment and Trade: The Case of Vietnam', *Journal of Policy Modeling*, vol. 24, no. 1, pp. 39-52.
2. Aitken, B.J. and Harrison, A.E., 1999. 'Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela', *The Review of Economics and Statistics*, vol. 81, no. 3, pp. 605-618.
3. Blomström, M. and Kokko, A., 1997. 'How Foreign Investment Affects Host Countries', *Journal of Economic Surveys*, vol. 11, no. 3, pp. 307-325.
4. Chudnovsky, D. and López, A., 2000. 'A Third Wave of FDI from Developing Countries: Latin American TNCs in the 1990s', *Transnational Corporations*, vol. 9, no. 2, pp. 31-73.
5. Fratianni, M., and Oh, C. H., 2009. Expanding RTAs, trade flows, and the multinational enterprise. *Journal of International Business Studies*, 40, 1206-1227.
6. Garretsen, H., & Peeters, J., 2009. FDI and the relevance of spatial linkages: do third-country effects matter for Dutch FDI? *Review of World Economics*, 145, 319-338.
7. Markusen, J.R. and Venables, A.J., 1999. 'Foreign Direct Investment as a Catalyst for
8. Industrial Development', *American Economic Review*, vol. 43, no. 2, pp. 335-356.
9. Nguyen, T.P.L., Almodóvar, P., Nguyen, P.T. and Bohn, S., 2018. 'FDI and Exports in the Development of Vietnam's Electronics Industry', *World Economy*, vol. 41, no. 9, pp. 2368-2390.
10. Pham, H.N. and Tran, K.T., 2020. 'The Impact of Foreign Direct Investment on the Environmental Quality: A Bounds Testing and Causality Analysis for Vietnam', *Energy Policy*, vol. 139, pp. 111313.
11. Smeets, R., 2008. 'Collecting the Pieces of the FDI Knowledge Spillovers Puzzle', *Review of World Economics*, vol. 23, no. 2, pp. 107-138.
12. Tran, D.T. and Al-Mulali, U., 2017. 'The Impact of Greenfield FDI and Merger and Acquisitions on Economic Growth and Energy Consumption: A Panel Data Analysis of 10 ASEAN Countries', *Energy*, vol. 141, pp. 1708-1720.
13. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê các năm giai đoạn 2006 – 2023.
14. Zwinkels, R. C., & Beugelsdijk, S., 2010. Gravity equations: Workhorse or Trojan horse in explaining trade and FDI patterns across time and space? *International Business Review*, 19(1), 102-115.

Nguyễn Thế Vinh & Phạm Ngọc Trụ (2024). Phát triển đô thị Vinh mở rộng trở thành trung tâm vùng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024),14-26

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Phát triển đô thị Vinh mở rộng trở thành trung tâm vùng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Nguyễn Thế Vinh (TS)

Phạm Ngọc Trụ (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: vinhnt@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Thành phố Vinh là đô thị loại I, cực tăng trưởng quan trọng nhất của tỉnh Nghệ An đồng thời là trung tâm kinh tế - văn hóa lớn ở khu vực Bắc Trung Bộ. Trong những năm qua, thành phố Vinh đã đạt được nhiều thành tựu phát triển đáng kể. Tuy vậy, phần lớn các mục tiêu trở thành trung tâm Vùng của Trung ương đặt ra cho Thành phố vẫn chưa đạt được. Nghiên cứu này tập trung phân tích hiện trạng và đề xuất định hướng, giải pháp để thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng ở các lĩnh vực: thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC020124

Từ khóa: *Trung tâm vùng, thành phố Vinh*

Abstract:

Vinh city is a Class I City, the most important growth pole of Nghe An province and a major economic and cultural center in the North Central region. In recent years, Vinh city has developed significantly. However, most of the goals of becoming a regional center set by the Central Government for Vinh city have not yet been achieved. This study focuses on analyzing the current situation and proposing directions and solutions for Vinh city to become a regional center in the fields of trade, tourism, health, education, science and technology.

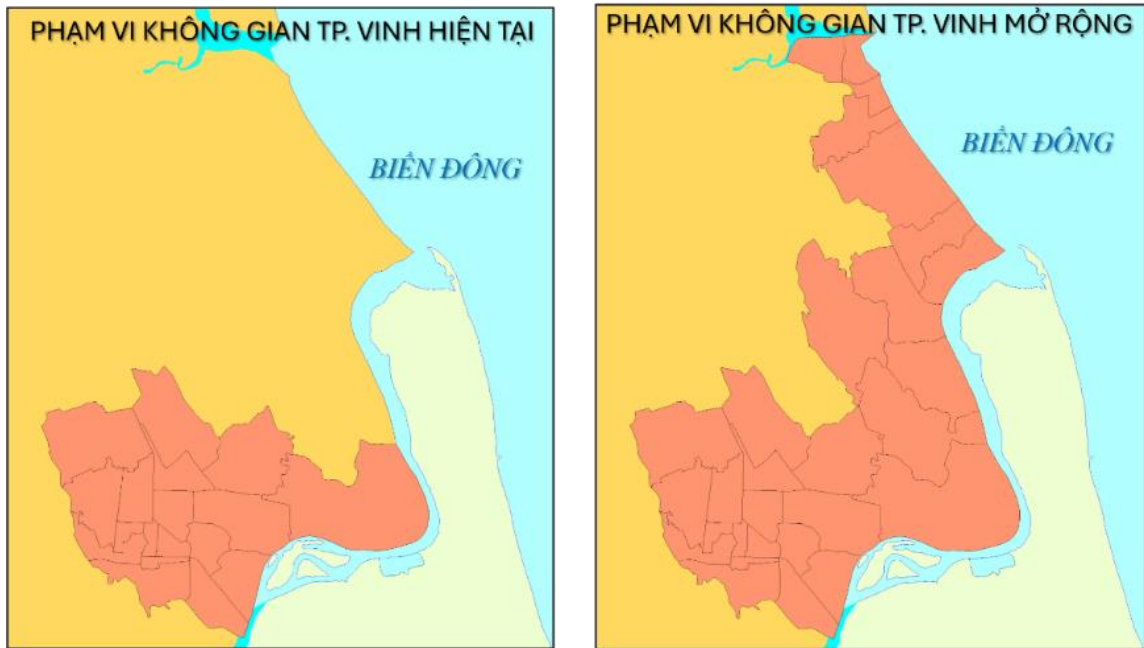
Key words: *Regional center, Vinh city*

1. Mở đầu

Thành phố Vinh là đô thị loại I, cực tăng trưởng quan trọng nhất của tỉnh Nghệ An đồng thời là trung tâm kinh tế - văn hóa lớn ở khu vực Bắc Trung Bộ, có vị thế cửa ngõ giao thương cả với trong nước (Bắc - Nam, thượng du - hạ du) và nước ngoài với đầy đủ hạ tầng hiện đại như sân bay, cảng sông, cảng biển, hệ thống quốc lộ, khu kinh tế cùng các khu công nghiệp tập trung. Trong những năm

qua, thành phố Vinh luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Trung ương, của Tỉnh về định hướng phát triển¹. Trong các Quyết định số 2468 và Quyết định số 827 của Thủ tướng Chính phủ đều khẳng định mục tiêu xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ ở 10 lĩnh vực: (1) Tài chính, (2) Thương mại, (3) Du lịch, (4) Khoa học - công nghệ, (5) Công nghệ thông tin, (6) Công nghiệp công nghệ cao, (7) Y tế, (8) Văn hóa, (9) Thể thao, (10) Giáo dục - đào tạo. Trong thời gian tới, với việc mở rộng địa giới hành

chính (sáp nhập thị xã Cửa Lò và 4 xã Nghi Xuân, Nghi Phong, Nghi Thái, Phúc Thọ của huyện Nghi Lộc)² giúp mở rộng đáng kể không gian phát triển của đô thị, đặc biệt là phát triển các ngành kinh tế biển cùng các cơ chế đặc thù là cơ hội thuận lợi để thành phố Vinh định hình rõ nét và phát huy hơn nữa vai trò trung tâm vùng. Nghiên cứu này tập trung phân tích hiện trạng và đề xuất định hướng, giải pháp để thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng ở các lĩnh vực: thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ.



Hình 1. Lược đồ không gian thành phố Vinh hiện tại và mở rộng

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

2. Khái quát hiện trạng phát triển thành phố Vinh giai đoạn 2013-2023³

2.1. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Quy mô kinh tế thành phố Vinh năm 2023 cao gấp 2,59 lần so với năm 2013 (46.830 tỷ đồng so với 18.102 tỷ đồng); tỉ trọng đóng góp vào quy mô giá trị tăng thêm của toàn tỉnh Nghệ An năm 2023 đạt 25,4%. Tăng trưởng

kinh tế bình quân giai đoạn 2013-2023 đạt khá, 7,28%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của tỉnh Nghệ An (6,91%/năm); giá trị tăng thêm bình quân theo đầu người năm 2023 đạt 132,2 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 2,31 lần so với năm 2013 (57,35 triệu đồng), cao gấp khoảng 2,47 lần mức bình quân của Tỉnh.

So sánh với một số đô thị loại I khác ở

¹ Thể hiện qua Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị; Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2468/QĐ-TTg ngày 29/12/2015 và Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị... Các Nghị quyết, Quyết định trên đã đề ra một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tỉnh Nghệ An và thành phố Vinh trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường hàng không và đường biển), văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế và rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách vượt trội.

² Với tổng diện tích tăng thêm khoảng 62,24 km² và dân số tăng thêm khoảng 102 nghìn người so với quy mô diện tích 105 km² và dân số khoảng 355 nghìn người của thành phố Vinh hiện hữu năm 2023.

³ Nhóm tác giả chọn đánh giá giai đoạn bắt đầu từ năm 2013 do đây là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 trong đó xác định nhiệm vụ phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ ở 10 lĩnh vực.

Việt Nam, nhiều chỉ tiêu phản ánh quy mô của đô thị Vinh thấp hơn đáng kể, đặc biệt là

các chỉ tiêu về kinh tế (quy mô GRDP, GRDP/người, tốc độ tăng trưởng GRDP).

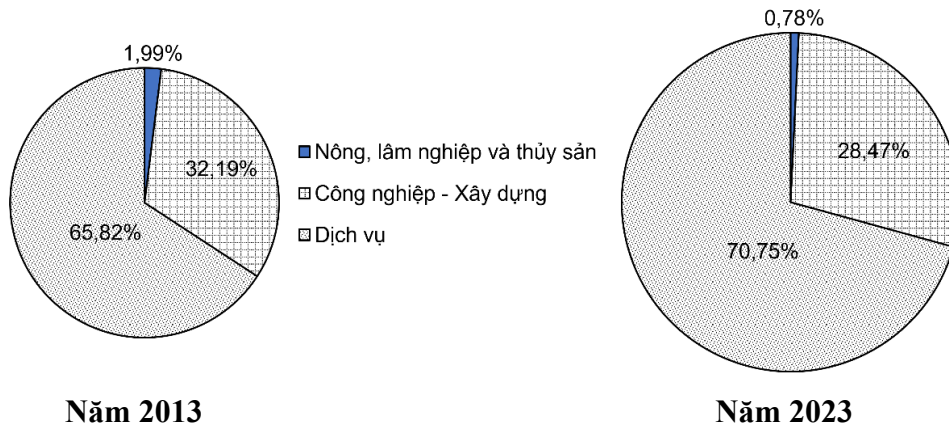
Bảng 1. Một số chỉ tiêu của đô thị Vinh so với các đô thị loại I khác năm 2023

Đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	GRDP (Nghìn tỷ đồng)	Tăng trưởng giai đoạn 2013-2023 (%)	GRDP/người (triệu đồng)
Tp. Vinh	105	355	67,8	46,8	7,3	132
Tp. Thanh Hóa	145	367	70,3	58,2	8,9	158
Tp. Huế	71	358	100,0	45,6	7,4	174
Tp. Quy Nhơn	286	293	91,0	43,2	7,9	147
Tp. Hải Dương	112	302	82,2	55,2	8,3	183
Tp. Việt Trì	111	222	69,8	24,2	7,0	109

Nguồn: Tác giả xử lý từ Niên giám thống kê các địa phương

Trong giai đoạn 2013-2023, cơ cấu giá trị tăng thêm của Thành phố chuyển dịch tích cực: Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm cao nhất và có xu hướng tăng (từ 65,82% lên 70,75%);

tỷ trọng công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm (từ 32,19% xuống 28,47%); Nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm từ 1,99% xuống 0,78%.



Hình 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Vinh giai đoạn 2013-2023

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Năng suất lao động năm 2023 đạt 246 triệu đồng/người, tăng 2,5 lần so với năm 2013 và cao gấp 2,2 lần so với mức bình quân của tỉnh Nghệ An. Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Thành phố năm 2023 ước đạt 26.057 tỷ đồng, tăng 2,7 lần so với năm 2013, bình quân tăng trưởng là 10,4%/năm.

hóa và doanh thu dịch vụ bình quân của thành phố Vinh giai đoạn 2013-2023 đạt 13,2%/năm. Mạng lưới trung tâm thương mại và chợ được mở rộng: Tính đến hết năm 2023, thành phố Vinh có 12 Trung tâm thương mại, 6 siêu thị, 28 chợ (02 chợ hạng 1; 4 chợ hạng 2; 13 chợ hạng 3 và 08 chợ chưa xếp hạng). Như: Chợ Vinh, Chợ Ga Vinh, siêu thị Go, siêu thị Điện máy Xanh, Hương Giang, VRC, CityHub, Vinh Centre, HC, Mmega market Vinh...; chuỗi cửa hàng bán lẻ Vinmart, Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 6,7%/năm, từng bước

2.2. Thực trạng phát triển một số lĩnh vực đặt mục tiêu trở thành trung tâm vùng của thành phố Vinh theo Quyết định số 827

2.2.1. Thương mại

Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng

định hình đầu mối tập kết, phân phối, tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của vùng, nhất là các tỉnh phía bắc vùng Bắc Trung Bộ. Chuyển đổi mô hình quản lý các chợ truyền thống như chợ Quán Lau, chợ Vinh theo hướng văn minh, hiện đại; xây dựng và phát triển hệ thống chợ và các tuyến phố chuyên doanh theo quy hoạch. Hoàn thành và đưa vào vận hành Phố đêm, Phố đi bộ, Phố ẩm thực đêm nhằm tạo điều kiện kích hoạt phát triển kinh tế đêm gắn với chỉnh trang đô thị. Các hoạt động thúc đẩy liên kết vùng, kết nối cung cầu với các địa phương trong nước được đẩy mạnh. Thương mại điện tử được chú trọng phát triển.

2.2.2. Du lịch

Du lịch có bước phát triển nhanh và trở thành ngành kinh tế quan trọng của thành phố Vinh. Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch giai đoạn 2013-2023 đạt 3,9%; mỗi năm thành phố Vinh đón khoảng 1,9 triệu lượt khách; doanh thu ngành du lịch đạt trên 1.200 tỷ đồng, tăng bình quân 5,7%. Hạ tầng cơ sở lưu trú, ăn uống phục vụ du lịch phát triển mạnh, nhất là hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng⁴; các trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí, văn hóa, thể thao được đầu tư và ngày càng phát triển mạnh theo hướng văn minh, hiện đại, từng bước đáp ứng nhu cầu. Chú trọng phát huy giá trị di tích lịch sử, di sản văn hóa gắn với du lịch, kết nối các điểm du lịch trong tỉnh Nghệ An⁵. Đẩy mạnh hợp tác liên kết vùng, xúc tiến, quảng bá du lịch, xây dựng hình ảnh Thành phố là điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách thông qua công tác tuyên truyền, quảng bá. Tuy vậy, vai trò trung tâm du lịch vùng Bắc Trung Bộ của thành phố Vinh vẫn còn khá mờ nhạt và bị cạnh tranh với một số trung tâm du lịch

khác trong vùng, đặc biệt là cố đô Huế.

2.2.3. Về y tế

Mạng lưới khám chữa bệnh ở thành phố Vinh được củng cố, mở rộng và phát triển về cả chất lượng và số lượng: Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 20 bệnh viện (10 bệnh viện công lập: 09 Bệnh viện tuyến Tỉnh, 01 Bệnh viện Đa khoa thành phố, 10 bệnh viện ngoài công lập); 04 phòng khám đa khoa; 06 Trung tâm Y tế (05 Trung tâm tuyến Tỉnh, 01 Trung tâm Y tế Thành phố); 25 Trạm Y tế; 281 phòng khám chuyên khoa, phòng chẩn trị Y học truyền và dịch vụ y tế; có 81 công ty, chi nhánh sản xuất, kinh doanh dược phẩm và hơn 626 cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn GPS; trang thiết bị chuyên môn được đầu tư nâng cấp hiện đại, đảm bảo triển khai các kỹ thuật mới, chuyên sâu, đáp ứng tốt nhu cầu công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân; hầu hết các cơ sở hành nghề Y Dược tư nhân đã được đưa vào quản lý thông qua dữ liệu bản đồ số. Tính đến hết năm 2023, số giường bệnh trên một vạn dân đạt 210 giường bệnh, tăng 93 giường bệnh/1 vạn dân so với năm 2013 (117 giường); số bác sĩ trên một vạn dân đạt 59,5 bác sĩ, tăng 27,5 bác sĩ so với năm 2013 (32 bác sĩ). Tỷ lệ số phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%.

Công tác y tế dự phòng, chống dịch bệnh luôn được chú trọng, chủ động xây dựng kế hoạch, phương án, kịch bản đáp ứng phòng chống dịch trong từng thời kỳ, thời điểm, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người dân.

2.2.4. Về giáo dục và đào tạo

Trong những năm qua, chất lượng giáo dục, đào tạo được nâng lên và ngày càng vững chắc. Thành phố Vinh là một trong 02 thành phố đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận là “Thành phố học tập toàn cầu”⁶;

⁴ Thành phố Vinh hiện có 201 cơ sở lưu trú, với 102 khách sạn, trong đó gồm 01 Khách sạn 5 sao (khách sạn Mường Thanh – Sông Lam), 03 khách sạn 4 sao.

⁵ Các điểm tham quan chính ở thành phố và khu vực lân cận: Đền Hồng Sơn, Chùa Càn Linh, Đền Ông Hoàng Mười, Lâm viên núi Quyết, công viên Trung tâm, Thành cổ Vinh, Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Làng Đỏ - Hưng Dũng (thành phố Vinh), Đền thờ Cương Quốc công Nguyễn Xí, Đền thờ Nguyễn Sư Hồi (Nghị Lộc - Cửa Lò), Khu di tích lịch sử Xô Viết - Nghệ Tĩnh 12 tháng 9 (Hưng Nguyên).

⁶ Vào ngày 23/9/2020, Tp. Vinh (tỉnh Nghệ An) và Tp. Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp) là hai thành phố đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào danh sách thành viên mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu”. Sau đó, Việt Nam có thêm các thành phố được ghi danh danh hiệu này gồm: Tp. Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp) (ngày 02/9/2022), Tp. Sơn La (Tỉnh Sơn La), Tp. Hồ Chí Minh (ngày 15/02/2024). Như vậy, tính đến ngày 20/02/2024, Việt Nam có 05 thành phố được ghi danh “Thành phố học tập toàn cầu”.

là điểm sáng trong giáo dục của Tỉnh và của cả nước. Với nhiều đổi mới trong công tác quản lý giáo dục, Nghệ An nói chung và thành phố Vinh nói riêng là đơn vị nằm trong tốp đầu của cả nước về số học sinh giỏi và số học sinh thi đậu đại học đạt điểm cao. Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023 đạt 91,86%. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, chuyên hướng mạnh mẽ về chất lượng dạy học ngoại ngữ. Chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được chuẩn hóa, nâng lên.

Trên địa bàn Thành phố có 6 trường đại học, 7 trường cao đẳng chuyên nghiệp và dạy nghề, 9 trường trung cấp có năng lực đào tạo trên 90.000 học sinh, sinh viên. Trường Đại học Vinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn là trường đại học trọng điểm quốc gia Việt Nam, là một Trung tâm nghiên cứu khoa học và Trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của tỉnh Nghệ An và các tỉnh Bắc miền Trung. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là 01 trong 06 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, được đánh giá là một trong những trường đại học kỹ thuật hàng đầu, đồng thời, cũng là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn tại vùng Bắc Trung Bộ. Chất lượng giáo dục của trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu tiếp tục được khẳng định là một trong những trường chuyên đứng đầu cả nước⁷.

Những kết quả trên trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dần khẳng định vai trò trung tâm Vùng của thành phố Vinh, nhất là trong giáo dục đại học và đào tạo nghề.

2.2.5. Về khoa học và công nghệ

Hiện nay có tổng số 71 đơn vị là các tổ chức khoa học - công nghệ, trong đó có 5

trường đại học, 11 trường Cao đẳng, Trung cấp đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho vùng và trong cả nước, 6 đơn vị khoa học - công nghệ của các Bộ hoạt động mang tính vùng đóng trên địa bàn Thành phố⁸, 4 đơn vị khoa học - công nghệ tỉnh có liên kết hoạt động trong vùng⁹. Tổng nhân lực khoa học - công nghệ hiện có 63.978 người có trình độ đại học trở lên¹⁰; nhân lực chất lượng cao tập trung chủ yếu ở các trường đại học, cao đẳng. Vai trò trung tâm khoa học - công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ của thành phố Vinh tuy bước đầu được định hình với việc là nơi đặt trụ sở của một số đơn vị khoa học công nghệ cấp vùng nhưng tính lan tỏa ảnh hưởng tới các địa phương khác trong vùng còn hạn chế.

Qua đánh giá thực trạng các lĩnh vực nêu trên có thể thấy đến hết năm 2023 các mục tiêu phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm Vùng ở 10 lĩnh vực trên về cơ bản chưa đạt: Vai trò trung tâm (thể hiện ở sức thu hút – lan tỏa cũng như dẫn dắt phát triển lĩnh vực đó cho cả Vùng) trong các lĩnh vực về y tế, giáo dục – đào tạo mới bước đầu được định hình trong khi vai trò trung tâm ở các lĩnh vực còn lại còn chưa rõ. Nguyên nhân dẫn tới kết quả trên xuất phát từ cả phía chủ quan (số lượng lĩnh vực định hướng ưu tiên phát triển thành “trung tâm” còn nhiều, quy mô các dự án hạ tầng giao thông đề xuất lớn dẫn tới tính dàn trải trong khi các nguồn lực đầu tư cho mục tiêu phát triển các trung tâm trên còn hạn chế) và khách quan (tác động của đại dịch Covid-19; sự cạnh tranh của các đô thị khác trong vùng Bắc Trung Bộ, đặc biệt là Tp. Huế, Tp. Thanh Hóa), trong đó nguyên nhân chủ yếu do việc xác định một số mục

⁷ Trong 10 năm qua, đã có 9 Huy chương Vàng, 12 Huy chương Bạc, 8 Huy chương Đồng và 2 Bằng khen các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế; có 969 học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia (812 giải Nhất, Nhì, Ba); năm học 2018-2019, là đơn vị có học sinh đạt giải tất cả các môn thi học sinh giỏi quốc tế; có 01 quán quân và 01 giải 03 chung kết cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia;...

⁸ Viện Khoa học - Kỹ thuật nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ; Trung tâm Khí tượng - Thủy văn Bắc Trung Bộ, Phân Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản Bắc Trung Bộ, Chi cục Thú y vùng IV, Trung tâm bảo vệ thực vật vùng, Đại học Vinh, Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh.

⁹ Trung tâm kiểm nghiệm Mỹ phẩm - Dược phẩm Nghệ An; Trung tâm kiểm định xây dựng; Viện Quy hoạch và kiến trúc; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

¹⁰ 4.989 thạc sỹ; 441 tiến sỹ; 84 phó giáo sư và 7 giáo sư.

tiêu trung tâm thiếu tính khả thi.

3. Những thế mạnh – hạn chế trong phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng giai đoạn đến năm 2030

3.1. Thế mạnh

- Thành phố Vinh mở rộng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở trục giao thông huyết mạch Bắc - Nam, nắm giữ vị trí trọng yếu trên con đường vận chuyển trong nước và ra biển của nước bạn Lào; thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa trong khu vực và quốc tế; có tiềm năng lớn để phát triển cả về công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, nhất là dịch vụ, thương mại và du lịch; với hạ tầng du lịch phát triển mạnh và là một trong những nơi tập trung trung tâm lưu trú, đầu mối trung chuyển trong tỉnh và các địa phương.

- Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ, các chương trình, đề án hoàn thành tiếp tục phát huy hiệu quả, tạo đà phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2024 - 2030. Cùng với đó là tốc độ đô thị hóa nhanh tạo thị trường tiêu thụ lớn hơn để phát triển về thương mại, dịch vụ; các lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa đang tỏ rõ ưu thế vượt trội so với các địa phương trong vùng.

- Thành phố Vinh có bề dày truyền thống lịch sử hào hùng, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa nổi bật và độc đáo; ý chí kiên cường, vượt khó của người dân xứ Nghệ; Đảng bộ, chính quyền đoàn kết, dân chủ, năng động, kỷ cương, sáng tạo, cùng với sự đồng thuận của nhân dân trong môi trường an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định là những thuận lợi và cơ hội để phát triển Thành phố.

- Việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 về “Xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trong đó khẳng định “tập trung đầu tư và có cơ chế, chính sách vượt trội để phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của cả vùng Bắc Trung Bộ” là cơ sở, cơ hội để Trung ương và tỉnh

Nghệ An ban hành những cơ chế, chính sách đặc thù, tạo động lực bứt phá cho thành phố Vinh trong giai đoạn tới.

- Quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; cùng với việc một số tuyến đường giao thông quan trọng đang được đầu tư, như: Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển, đại lộ Vinh - Cửa Lò... tạo điều kiện cho thành phố Vinh tiếp tục mở rộng không gian phát triển, trở thành đô thị lớn ven biển, kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế của cả nước, nước bạn Lào cũng như với thế giới.

3.2. Hạn chế

- Kết cấu hạ tầng Thành phố còn chưa đáp ứng được trong việc đảm bảo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hết sức nặng nề, nhất là vấn đề vốn đầu tư lớn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, hiện đại.

- Kinh tế của Thành phố phát triển chưa bền vững; quy mô doanh nghiệp trên địa bàn còn nhỏ bé, năng lực sản xuất, các sản phẩm chủ lực, chất lượng sản phẩm và năng suất lao động còn thấp. Cơ cấu các phân ngành kinh tế chuyển đổi chậm, sức cạnh tranh trên từng ngành, lĩnh vực còn yếu.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, trong khi chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài chưa đủ hấp dẫn. Môi trường đầu tư (theo nghĩa rộng) chưa thực sự thuận lợi, chi phí đầu vào khá cao, quỹ đất ngày càng hạn hẹp, quỹ đất “sạch” chưa đáp ứng kịp thời khi có nhà đầu tư... là những trở ngại trong việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Việc điều chỉnh địa giới hành chính đã đặt mục tiêu, lộ trình thực hiện, tuy nhiên những khu vực mới mở rộng có diện tích lớn nhưng quá trình đô thị hóa chậm là một thách thức lớn đối với sự phát triển. Trên địa bàn thiếu những công trình trọng điểm của Trung ương, những dự án đầu tư lớn cũng như doanh nghiệp tầm cỡ trên các lĩnh vực để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng của Thành phố.

- Là đô thị loại I với nhiệm vụ xây dựng thành trung tâm của Vùng nhưng Thành phố vẫn chịu ràng buộc bởi cơ chế của cấp huyện. Việc phân cấp trong quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực chưa được triển khai, nhiều vấn đề trong phân cấp quản lý nhà nước còn bất cập.

- Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng là một cơ hội, nhưng cũng đặt ra cho Thành phố trước sức ép cạnh tranh gay gắt trên thị trường trong và ngoài nước. Tính riêng trong khu vực Bắc Trung Bộ, các thành phố khác trong khu vực có xu hướng bứt phá “trỗi dậy” như thành phố Thanh Hóa, thành phố Đồng Hới; thành phố Huế là đô thị đã có nền tảng nhiều lợi thế về văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, du lịch... để phát triển. Điều này tạo sức ép cạnh tranh lớn đối với thành phố Vinh trong việc thu hút các nguồn lực phát triển cũng như hình thành, phát huy vai trò trung tâm vùng.

4. Định hướng phát triển một số lĩnh vực trở thành trung tâm vùng của thành phố Vinh

4.1. Lĩnh vực thương mại

Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm thương mại của vùng Bắc Trung Bộ với chức năng đầu mối xuất, nhập khẩu, tập kết, trung chuyển, phân phối, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh về giao thông tổng hợp của các loại hình vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường hàng không; là trung tâm xúc tiến, giao dịch thương mại và các dịch vụ khác. Phát triển thành phố Vinh mở rộng trở thành trung tâm thương mại của vùng Bắc Trung Bộ với chức năng đầu mối xuất, nhập khẩu, tập kết, trung chuyển, phân phối, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ; là trung tâm xúc tiến, giao dịch thương mại và các dịch vụ khác trên cơ sở: (i) Hình thành trung tâm logistics khu vực cảng Cửa Lò; tổng kho trung chuyển và phân phối khu vực Bắc Trung Bộ; (2) Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển (đầu tư phát triển hạ tầng cảng biển, hình thành nhiều hơn các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài nhằm nâng cao năng

lực vận tải của địa phương); (3) Phát triển năng lực vận tải biển của các doanh nghiệp, tăng cường phạm vi hoạt động vận tải biển viễn dương (đi Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số nước ASEAN).

Huy động tối đa nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, các dự án thương mại trọng điểm như: các trung tâm thương mại lớn theo Quy hoạch đã được duyệt. Thu hút đầu tư, xã hội hóa chuyển đổi mô hình quản lý và kinh doanh chợ, nâng cấp chợ truyền thống theo hướng văn minh, hiện đại; Xây dựng và phát triển kinh tế ban đêm trên cơ sở phát triển, xây dựng, quản lý, nâng cao hiệu quả phố đêm, phố đi bộ, phố đêm ẩm thực Thành cổ Vinh và các mô hình mới, đặc trưng để thúc đẩy kinh doanh; nghiên cứu tìm địa điểm quy hoạch, xây dựng một số mô hình mới ở địa bàn trọng điểm để kích hoạt kinh tế đêm, trong đó chú trọng thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí, mua sắm.

Đẩy mạnh thương mại điện tử; khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử theo hướng kết hợp chặt chẽ, đan xen với các loại hình phân phối hiện hữu. Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, mạng lưới siêu thị hiện đại, chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp; đưa vào quy hoạch hội chợ triển lãm khu vực Bắc Trung Bộ; khuyến khích phát triển các phố chuyên doanh hiện đại: phố Nguyễn Thị Minh Khai (hàng điện tử - vi tính), phố Nguyễn Văn Cừ và phố Đặng Thái Thân (thời trang), phố Trần Phú (trang trí, đồ gỗ, nội thất)...

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Tổ chức các hình thức, triển khai các giải pháp nhằm thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư lớn đầu tư xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ, đô thị,... Chủ động trao đổi với các địa phương trong hiệp hội đô thị,

các thành phố kết nghĩa để mở rộng hình thức hợp tác thương mại tạo môi trường các doanh nghiệp trên địa bàn phát triển. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại trên địa bàn Thành phố; tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn nhằm thu hút các nhà đầu tư, tập đoàn hàng đầu thế giới và Việt Nam về lĩnh vực thương mại.

4.2. Lĩnh vực du lịch

Phát triển du lịch gắn với tiềm năng lợi thế của Thành phố đặt trong mối quan hệ với vùng cũng như quốc gia và quốc tế theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch. Từng bước xây dựng và phát huy vai trò hạt nhân - trung tâm trong liên kết du lịch vùng, cả nước. Tập trung xây dựng các tuyến du lịch kết nối thành phố Vinh với các vùng trọng điểm du lịch trong tỉnh, trong đó Vinh là trung tâm kết nối các tuyến du lịch Vinh – Cửa Lò, Vinh – Hà Tĩnh, Vinh – Nam Đàn, Vinh – miền Tây xứ Nghệ...; với các tuyến du lịch trong vùng, trong nước và quốc tế đặc biệt là với nước bạn Lào, Thái Lan.

Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch, dịch vụ đặc sắc, độc đáo, hình thành thương hiệu du lịch thành phố Vinh: *Thành phố du lịch biển – Thành phố sự kiện*. Tăng cường kết nối văn hóa với du lịch. Chú trọng phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa gắn với các hoạt động du lịch; xây dựng mới các sản phẩm du lịch, văn hóa, lịch sử, lễ hội, xây dựng “Thành phố sự kiện”; khai thác, làm phong phú sản phẩm du lịch như: khu mua sắm, trung tâm giải trí tổng hợp. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm hàng hóa, sản phẩm lưu niệm đa dạng phục vụ du khách. Tập trung chỉ đạo hình thành điểm nhấn về thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn trong đó chú trọng phát triển, đa dạng hóa các loại hình du lịch: du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch giải trí, thể thao biển; du lịch đô thị; du lịch

văn hóa – lịch sử; du lịch hội nghị, hội thảo (MICE) và du lịch công vụ; du lịch khám chữa bệnh... phát triển các sản phẩm du lịch đêm.

Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ các các cơ sở lưu trú, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư để hình thành hệ thống khách sạn 5 sao tại khu B Quang Trung, đại lộ Vinh – Cửa Lò, khu vực ven biển Cửa Lò, xã Nghi Phú và tại phía Bắc cầu Bến Thủy... Chủ động thu hút, kêu gọi đầu tư các dự án: Khu vui chơi giải trí tổng hợp, ẩm thực ở phía Nam, phía Tây Nam Thành phố; khu du lịch tâm linh kết hợp vui chơi giải trí tại khu Lâm viên Núi Quyết - Bến Thủy; cụm du lịch phía Nam sông Vinh; công viên Nam Vinh; khu đô thị du lịch khu vực cảng Bến Thủy gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông Lam, xã Hưng Hòa. Phát triển khu vực Cửa Lò hiện nay thành đô thị du lịch biển, dịch vụ tổng hợp bao gồm: Khu du lịch nghỉ dưỡng, điều dưỡng biển chất lượng cao; khu dịch vụ tổng hợp logistics gắn kết với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; phát triển các khu du lịch gắn với sông Lam. Hình thành các khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Cửa Lò - Đảo Ngư. Từng bước cải thiện hệ thống cảng biển đáp ứng yêu cầu đón khách du lịch bằng tàu biển. Phát triển các điểm du lịch, các khách sạn cao cấp, các trung tâm lễ hành tại Vinh để phục vụ nhu cầu khách du lịch.

Đa dạng hóa loại hình du lịch theo đặc trưng mùa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch. Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề, trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh doanh và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch; đẩy mạnh du lịch cộng đồng, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phát triển du lịch, dịch vụ biển.

4.3. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Phát huy tối đa các lợi thế về nguồn nhân lực, vị trí địa lý và hiện trạng để đến năm 2030 thành phố Vinh khẳng định vị thế là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn nhất vùng, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Để hiện thực hóa mục tiêu trên, thành phố Vinh cần

tranh thủ sự ủng hộ nguồn lực từ Trung ương, Tỉnh cũng như huy động nguồn lực ngoài ngân sách để triển khai một số nội dung sau:

Triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018, trọng tâm là xây dựng đội ngũ nhà giáo, đầu tư cơ sở vật chất, trang, thiết bị, tổ chức dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tiên phong triển khai mô hình trường mầm non, phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế; trường mầm non, phổ thông tự chủ chi thường xuyên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi; trường học thông minh,... đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Bố trí phù hợp mạng lưới trường phổ thông các cấp tại các khu vực đô thị và nông thôn đạt chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hình thành các trường học ngoài công lập theo chuẩn quốc tế ở các khu vực đô thị mới như Vinh Tân, Nghi Phú, Hưng Lộc và khu Trung tâm mới ở Hưng Hoà.

Xây dựng, tham mưu phê duyệt và triển khai đề án cơ cấu lại các trường đại học, cao đẳng; tập trung đầu tư phát triển Trường Đại học Vinh trở thành trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực, quốc tế. Theo lộ trình, trong năm 2024, trình phê duyệt Đề án sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An và trường Cao đẳng Văn hóa – Nghệ thuật Nghệ An vào trường Đại học Kinh tế Nghệ An, đổi tên thành trường Đại học Nghệ An... Quy hoạch và từng bước hình thành khu Đô thị Đại học mới, trong đó bố trí trường đại học quốc tế và các trường đại học chất lượng cao khác tại khu vực đại lộ Vinh - Cửa Lò (xã Nghi Phong).

Trong giáo dục nghề nghiệp, đến năm 2030 phấn đấu trên địa bàn Thành phố có 01 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20, 02 trường bắt kịp trình độ các nước ASEAN-4. Đẩy mạnh hoạt động liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, trường đào tạo nghề với các doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy. Đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế toàn diện giữa thành phố Vinh nói

riêng và tỉnh Nghệ An nói chung với các nước, các tổ chức quốc tế, chú trọng đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tác phong công nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật, kiến thức xã hội nhất là các ngành dịch vụ chất lượng cao như nghề: Hàn, công nghệ ô tô, điện công nghiệp, điện tử, điều dưỡng, kỹ thuật chế biến món ăn, dịch vụ nhà hàng...

4.4. Lĩnh vực y tế

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, chú trọng phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu trên địa bàn để thành phố Vinh trở thành hạt nhân của Trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực Bắc Trung Bộ.

Đến năm 2030, phát triển Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An thành bệnh viện hạng đặc biệt; Phát triển Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Ung bướu trở thành tuyến cuối của khu vực Bắc Trung Bộ, Phát triển Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện đa khoa Y Dược học cổ truyền và trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực Bắc Trung Bộ; Trung tâm Huyết học - Truyền máu thành Bệnh viện Huyết học - Truyền máu; xây dựng Bệnh viện Nhiệt đới tách ra từ Trung tâm Nhiệt đới của Bệnh viện đa khoa tỉnh; xây dựng Bệnh viện chuyên khoa Tim mạch tách ra từ Trung tâm tim mạch của Bệnh viện đa khoa tỉnh; phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trung tâm khu vực vùng Bắc Trung Bộ;

Đến năm 2030, tầm nhìn 2045, xây dựng phát triển một số trung tâm chuyên sâu của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An; Thành lập và phát triển trung tâm nghiên cứu và ứng dụng y dược học cổ truyền tại Bệnh viện Y học cổ truyền; Phát triển Bệnh viện Ung bướu thành bệnh viện hạng đặc biệt và hình thành các trung tâm chuyên sâu trong lòng bệnh viện; Thành lập các trung tâm chuyên sâu trong lòng Bệnh viện Sản - Nhi; Phát triển Bệnh viện Huyết học - Truyền máu và các lĩnh vực liên quan như huyết học lâm sàng và xét nghiệm thành trung tâm vùng về lĩnh vực huyết học truyền máu. Cùng cố và phát triển các bệnh viện chuyên khoa khác

thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực Bắc Trung Bộ.

Đầu tư nâng cấp các trạm y tế phường, xã trở thành nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân Thành phố; Quản lý hồ sơ chăm sóc sức khỏe ban đầu và theo dõi, giám sát thông minh thông qua ứng dụng công nghệ để phòng ngừa và xử lý kịp thời.

5. Giải pháp phát triển thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Nhóm giải pháp về hạ tầng

Ưu tiên tập trung đầu tư vào các nhóm dự án trọng điểm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023, gồm: (i) Các dự án thuộc hạ tầng giao thông có tính chất kết nối, liên vùng kết hợp thoát nước, chống ngập úng (ii) các dự án hạ tầng xã hội phát triển giáo dục – đào tạo và văn hóa.

Tập trung xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo hiệu quả. Xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng để phân bổ nguồn vốn, không đầu tư dàn trải. Trên cơ sở quy hoạch chung xây dựng thành phố Vinh đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045 và khả năng cân đối nguồn vốn, ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố như: Chinh trang đô thị, các tuyến giao thông mở rộng không gian đô thị, các nút thắt, chống ngập úng, trường học... Tích cực đề xuất Trung ương, tỉnh hỗ trợ Thành phố thực hiện một số dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn.

Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, khắc phục các điểm yếu hiện tại để phát triển thành phố Vinh là đô thị trung tâm, động lực chính tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật khu vực nội thành (vùng lõi) và các tuyến hạ tầng kết nối với tầm nhìn của đô thị Vinh mở rộng trong tương lai. Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng và thu hút đầu tư hệ thống tổng kho trung chuyển và phân phối khu vực Bắc Trung Bộ gắn với phát triển trung tâm logistics, các khu

vực đầu mối giao thông Quốc gia như Cảng hàng không Quốc tế Vinh, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, tuyến đường bộ ven biển, cảng nước sâu Cửa Lò; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn tránh Vinh; Đầu tư đồng bộ tuyến đường 72m từ đường tránh Vinh đến đường Trương Văn Lĩnh; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) đoạn Km7 – Km76; Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 535 (đường Vinh – Cửa Hội); Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 46 (Vinh – Nam Đàn); Nâng cấp mở rộng cảng hàng không quốc tế Vinh; Xây dựng cảng nước sâu Cửa Lò; Đường giao thông nối Vinh – Cửa Lò (giai đoạn 2),... Nâng cấp, cải tạo mạng lưới giao thông nội thị, nhất là các trục đường chính và một số tuyến đường nội đô quan trọng: Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài, đường Lê Mao kéo dài, đường Cao Xuân Huy, đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đường Nguyễn Viết Xuân, đường Lý Thường Kiệt,... xây dựng các cầu đi bộ, cầu vượt,...

Quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông công cộng gắn với hạ tầng phụ trợ (bãi đậu xe, nhà vệ sinh công cộng,...), giao thông ngầm và trên không, tổ chức quản lý giao thông khoa học. Phát triển hệ thống giao thông tĩnh: quy hoạch và kêu gọi đầu tư xây dựng bãi đậu xe ô tô cá nhân trong Thành phố và trung chuyển hàng hóa phía bắc và phía nam Thành phố.

Hoàn thành, triển khai quy hoạch thoát nước Thành phố gắn với phòng chống ngập úng, đề xuất các giải pháp thoát nước hiện đại đã được Thế giới áp dụng. Đẩy nhanh hiện đại hóa và ngầm hóa đường dây trên không. Đầu tư hoàn thiện mạng lưới, nâng cao chất lượng cung cấp nước máy. Phát triển hệ thống các vườn hoa, công viên, cây xanh theo quy hoạch; thực hiện tốt việc cải tạo chăm sóc hệ thống cây xanh. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, chỉnh trang đô thị và các dịch vụ công cộng. Nghiên cứu triển khai phương án thu phí đỗ xe dưới lòng đường, vỉa hè ở một số tuyến phố chính theo khung giờ để giảm ùn

tắc giao thông.

Đẩy nhanh tiến độ dự án “Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh” sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu nâng cao năng lực tiêu thoát nước mưa, chống ngập úng.

5.2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển đội ngũ nhân lực, trong đó ưu tiên phát triển nhân lực lãnh đạo, quản lý và đội ngũ chuyên gia có trình độ cao gắn với các vai trò trung tâm vùng của Thành phố (y tế, khoa học công nghệ, giáo dục). Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện, môi trường làm việc năng động, sáng tạo để đội ngũ trí thức phát huy năng lực, sở trường, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển.

Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách trong thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo, hình thành lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao trong những ngành nghề chủ lực của tỉnh nói chung và thành phố Vinh nói riêng, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ cao và gia tăng năng suất lao động. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc, Trường Cao đẳng Du lịch Thương mại Nghệ An trở thành Trường nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh. Phát triển Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh - đại học thông minh, được xếp hạng cao ở khu vực châu Á (vào năm 2030) và thế giới (vào năm 2045).

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao

động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; phát triển sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo thông suốt, hiệu quả, đồng bộ.

Áp dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hiện hành nhằm khai thác tiềm lực, thu hút nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, khoa học, kỹ thuật, nhân lực có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề từ các địa phương khác trong tỉnh và ngoài tỉnh, đặc biệt là nhân lực gốc xứ Nghệ. Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ quản lý phục vụ lâu dài trên địa bàn tỉnh.

5.3. Nhóm giải pháp về thể chế

Xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của chính quyền các cấp, từng cơ quan, đơn vị gắn với phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các phòng, ban, đơn vị, phường, xã trong việc thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính được giao tại chương trình, kế hoạch hàng năm. Tập trung xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công hướng tới sự hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp.

Triển khai thực hiện Chương trình cải cách hành chính trong từng giai đoạn, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực chuyên môn và trách nhiệm thực thi nhiệm vụ. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện nghiêm túc chương trình rà soát, xử lý, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật kịp thời. Nâng cao tính công khai, minh bạch về các chuẩn mực thủ tục hành chính để nhân dân biết và giám sát việc thực hiện. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Thành phố, và trung tâm “một cửa” các phường, xã.

Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, nhất là trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính công; thành lập Trung tâm hành chính công thành phố Vinh; thực hiện kịp thời chính sách tiền lương tạo động lực để cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công vụ có chất lượng và hiệu quả.

Tập trung kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ODA, FDI để đầu tư phát triển, thu hút dự án của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để đóng góp ngày càng nhiều vào nền kinh tế Thành phố. Tiếp tục chủ động làm việc, tranh thủ sự hỗ trợ của Tỉnh trong công tác đối ngoại, thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác giữa thành phố Vinh với các địa phương nước ngoài, kết nối hợp tác với các tổ chức, tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn nhằm mời gọi các nguồn lực đầu tư phát triển Thành phố.

5.4. Giải pháp về triển khai, thực hiện quy hoạch

Thực hiện đảm bảo tiến độ Đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh. Lập, điều chỉnh và đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 với định hướng không gian đô thị tiếp tục được mở rộng, là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ trên các lĩnh vực thương mại, du lịch, logistics, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, công nghiệp công nghệ cao; mở rộng

không gian đô thị theo quy hoạch; thực hiện tốt các phân vùng phát triển đô thị và phát triển các khu chức năng theo quy hoạch tạo nên tầng hình thành đô thị hiện đại, hài hòa với thiên nhiên, tạo những điểm nhấn đa dạng về kiến trúc, cảnh quan. Triển khai quy hoạch hai bên sông Lam (đoạn qua thành phố Vinh) trong đó phát huy vai trò trung tâm dịch vụ (thương mại, du lịch, logistics) cho khu vực này. Rà soát lại quy hoạch một số dự án, tránh tình trạng quy hoạch treo. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch để có điều chỉnh phù hợp và xử lý vi phạm.

Điều chỉnh cơ chế, chính sách và nguồn lực đầu tư để tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác phát triển với các địa phương phụ cận, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị.

Tổ chức thu thập, cập nhật, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý đô thị, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đô thị gắn với xây dựng và triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch, lộ trình cụ thể về thực hiện xây dựng đô thị thông minh phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của Thành phố gắn với việc thực hiện Đề án đô thị ánh sáng. Trước mắt tập trung các lĩnh vực: Quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý kết cấu hạ tầng đô thị, quản lý giao thông...

Quan tâm đến các thiết kế không gian đô thị chung nhất là không gian kiến trúc ở các khu vực mở rộng, khu vực mới, các trục đường lớn để tạo điểm nhấn bản sắc cho Thành phố; Thực hiện kiểm soát chặt chẽ tầng cao và tầng ngầm của các công trình xây dựng (nhất là khu vực trung tâm) để phù hợp hiện trạng và kết cấu hạ tầng đi kèm. Chú trọng khai thác không gian ngầm và gia tăng hệ số chiều cao của đô thị (bao gồm cả các công trình nhà ở và công sở, xí nghiệp) ở những địa bàn có khả năng tận dụng nhằm tối ưu hóa khai thác không gian, giảm sức ép lên bề mặt hiện hữu.

6. Kết luận

Hình thành và phát triển các đô thị trung tâm vùng – những đô thị có sức lan tỏa và thu hút mạnh mẽ, làm đầu tàu thúc đẩy sự phát triển của cả vùng, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tổ chức lãnh thổ nói chung và tổ chức mạng lưới đô thị nói riêng ở Việt Nam. Thành phố Vinh hội tụ khá nhiều thuận lợi để đảm nhận đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ, đặc biệt là trong bối cảnh không gian đô thị được mở rộng đáng kể. Tuy vậy, để khẳng

định và phát huy tốt vai trò trung tâm của thành phố Vinh cần ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực thế mạnh của đô thị này thay vì lựa chọn dàn trải các lĩnh vực như trước đây. Cùng với đó, việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế và quy hoạch đô thị có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển nói chung và khẳng định vai trò trung tâm vùng nói riêng của thành phố Vinh trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, 2022. *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*;
2. Bộ Chính trị, 2023. *Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*;
3. Chính phủ, 2015. *Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê chuẩn Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050*;
4. Chính phủ, 2020. *Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2023 theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị*;
5. Chính phủ, 2023. *Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kèm hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh)*;
6. Chi cục Thống kê thành phố Vinh và Thị xã Cửa Lò, 2024. *Thông tin thống kê giai đoạn 2013-2023*.
7. Quốc hội khóa 15, 2021. *Nghị quyết số 36/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An*.
8. Thành ủy Vinh, 2020. *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Vinh khóa XXIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025*;
9. Thị ủy Cửa Lò, 2020. *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Cửa Lò khóa VI, nhiệm kỳ 2020-2025*.
10. Tỉnh ủy Nghệ An, 2020. *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX*.
11. Tỉnh ủy Nghệ An, 2023. *Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15/11/2023 của Tỉnh ủy Nghệ An thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*;

Nguyễn Thế Hùng & Bùi Bá Khiêm (2024). Thực tiễn triển khai ESG của bốn Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và hàm ý chính sách. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 27-39

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Thực tiễn triển khai ESG của bốn Ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam và hàm ý chính sách

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Nguyễn Thế Hùng (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Bùi Bá Khiêm (PGS.TS)

Trường Đại học Hải Phòng

Email: hungnt888@gmail.com

Tóm tắt:

Hiện nay vấn đề phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội đang trở thành xu hướng trên thế giới, và nó định hình mô hình phát triển của các doanh nghiệp cũng như định hướng các chiến lược kinh doanh. Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt các nguồn vốn tín dụng và đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế xanh hay phát triển bền vững. Ngành ngân hàng Việt Nam đang triển khai mạnh mẽ các giải pháp thực thi bộ tiêu chuẩn ESG trong hoạt động của các ngân hàng, trong đó có 04 (bốn) ngân hàng thương mại lớn nhất hiện nay về quy mô tổng tài sản (BIG 4) bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG tại 4 ngân hàng trên, bên cạnh những thành công nhất định thì vẫn còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu thực tiễn triển khai ESG tại các ngân hàng này rút ra một số khuyến nghị chính sách cho triển khai bộ chỉ số này hiệu quả hơn trong hệ thống ngân hàng.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC030124

Từ khóa: *Bộ tiêu chuẩn ESG, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu*

Abstract:

Currently, the issue of sustainable development and social responsibility is becoming a trend in the world, and it shapes the development model of businesses as well as the direction of business strategies. The business activities of Banks play a crucial role in leading credit capital sources and investments in green economic fields or sustainable development. The Vietnamese banking industry is strongly implementing solutions to implement ESG standards in the operations of banks, including the 4 largest commercial banks today in terms of total assets (BIG 4) including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam;

Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade; Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam and Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development. However, in the process of implementing the ESG standards set at the above four banks, besides certain successes, there are still many limitations. Studying the practice of implementing ESG at these banks draws out some policy recommendations for implementing this set of indicators more effectively in the banking system.

Keywords: *ESG standards, sustainable development, climate change*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng đe dọa sự phát triển bền vững của các quốc gia. Các nước trên thế giới thông qua nhiều diễn đàn khác nhau, đặc biệt Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP), là hội nghị thường niên tổ chức trong khuôn khổ Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), là nơi họp chính thức của các bên tham gia UNFCCC nhằm đánh giá quá trình đối phó với biến đổi khí hậu, thể hiện cam kết của các quốc gia trong công cuộc giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với các tác động của cuộc khủng hoảng khí hậu. Chính phủ Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ và có những hành động đáng chú ý nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Tại Hội nghị COP 26, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã công bố mục tiêu của Việt Nam là đạt được mức phát thải ròng Carbon bằng “0” (Net – Zero) và năm 2050. Mục tiêu này tiếp tục được khẳng định trong nội dung của Hội nghị COP 27 và COP 28. Bộ chỉ tiêu ESG (E-Environmental: Môi trường; S-Social: Xã hội; G-Governance: Quản trị) là một trong những thước đo về sự phát triển bền vững. Việc triển khai ESG là xu hướng tất yếu trên toàn cầu nhằm đảm bảo sự an toàn và phát triển bền vững.

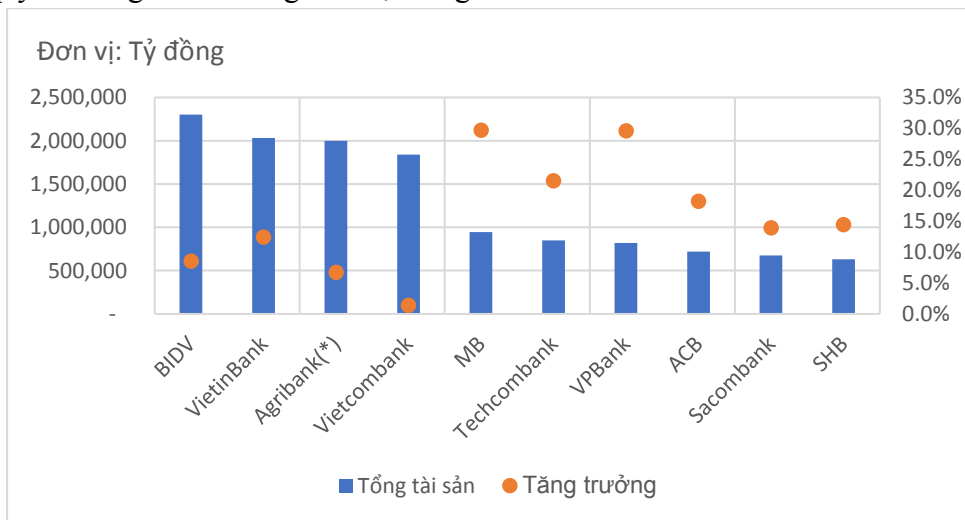
Việc thực thi bộ chỉ tiêu ESG trong hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) là xu hướng trên thế giới, bằng cách tích hợp các tiêu chuẩn này vào trong tất cả các hoạt động của ngân hàng: thiết kế sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho khách hàng, các quy trình nghiệp vụ như quy trình cấp tín dụng, quy trình quản trị rủi ro, quy trình quản trị nội bộ... Việc thực thi bộ chỉ tiêu ESG còn là vấn đề được các nhà hoạch định chính sách quan tâm, các nhà đầu tư quốc tế cũng lấy đó làm tiêu chuẩn để quyết định các khoản đầu tư hoặc tài trợ cho các ngân hàng. Trong nghiên cứu thực nghiệm còn nhiều quan điểm trái ngược nhau về tác động của bộ tiêu chuẩn này, có những nghiên cứu chỉ ra những tác động tích cực của ESG đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng và ngược lại. Tuy nhiên, tính toán lợi ích tổng thể đến nền kinh tế cũng như phát triển lâu dài thì việc thực hiện bộ tiêu chuẩn này sẽ góp phần hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội.

Ngành ngân hàng Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt hoạt động kinh tế thông qua việc cung cấp nguồn vốn tín dụng cho các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Chính vì vậy, ngân hàng có vị trí đặc biệt trong việc thực hiện bộ chỉ tiêu ESG, qua các hoạt động cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã dần thiết lập những chuẩn mực mới về phát triển bền vững. Các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đã được ban hành dưới dạng các văn bản luật và dưới luật, điển hình là Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, sau đó là Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Các văn bản trên thể hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, tạo khuôn khổ pháp lý cho các

hoạt động kinh tế trong đó có hoạt động ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho 10 ngành kinh tế trong hoạt động cấp tín dụng, đây là văn bản đầu tiên tích hợp các chỉ tiêu ESG vào hoạt động của ngân hàng. Thông tư 17/2022/TT-NHNN được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, bao gồm cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Sau đó là hàng loạt các chính sách chuyên ngành do NHNN ban hành hướng tới việc thực hiện các chỉ tiêu trong bộ chỉ tiêu ESG trong hệ thống ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam về quy mô tổng tài sản cũng như hệ thống

các chi nhánh và văn phòng giao dịch hiện nay có cơ hội về nguồn lực, mạng lưới cũng như tầm ảnh hưởng để thực hiện bộ chỉ tiêu ESG. Đồng thời việc thực hiện bộ chỉ tiêu này cũng thể hiện vai trò dẫn dắt cũng như trách nhiệm xã hội trong hệ thống các NHTM. Trong số đó, có 4 ngân hàng lớn nhất về quy mô tổng tài sản và hệ thống (BIG4), theo Báo cáo của NHNN bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank); Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). Việc nghiên cứu điển tại 4 ngân hàng này sẽ giúp nhìn nhận đánh giá thực trạng triển khai ESG tại các NHTM Việt Nam và qua đó có những khuyến nghị chính sách cho các cơ quan quản lý.



Hình 1: Tổng tài sản 10 ngân hàng lớn nhất năm 2023

Nguồn: Cafef (2024)

(*) Tổng tài sản dự kiến.

Mặc dù là các ngân hàng lớn nhất Việt Nam theo quy mô tổng tài sản, tuy nhiên theo đánh giá của Dự án Sáng kiến Tài chính công bằng Việt Nam (Fair Finance Vietnam- FFV, 2020), kết quả thực hiện của các ngân hàng này vẫn còn nhiều hạn chế, thậm chí còn có một số chỉ tiêu thấp hơn mức trung bình của 10 ngân hàng trong khuôn khổ đánh giá và phân tích của dự án. Điều này cần phải được nghiên cứu và phân tích tìm ra những nguyên nhân, khó khăn, vướng mắc để tìm ra các giải

pháp thực hiện ESG hiệu quả hơn, không chỉ trong 4 ngân hàng này mà còn cho cả hệ thống NHTM.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về ESG nói chung và việc thực hiện bộ chỉ tiêu ESG trong ngân hàng được các học giả trong nước và quốc tế thực hiện trong nhiều nghiên cứu. Nhìn chung, các nghiên cứu đều khẳng định sự cần thiết phải

thực hiện ESG như: i) Thực hiện ESG sẽ nâng cao hình ảnh và thu hút người tiêu dùng thế hệ mới, gia tăng thương hiệu của doanh nghiệp và trong trường hợp không áp dụng bộ tiêu chuẩn này doanh nghiệp có thể bị tẩy chay (Naveen, 2023); ii) Dễ dàng thu hút được nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư do xu hướng đầu tư vào các doanh nghiệp có nền tảng quản trị tốt, có trách nhiệm với xã hội (Zahid và cộng sự, 2023); iii) Thúc đẩy quá trình cơ cấu và tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng bền vững (Hà Thị Thiệu Dao và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đánh giá những lợi ích cũng như những hạn chế khi áp dụng bộ chỉ tiêu ESG trong hoạt động của ngân hàng. Một NHTM được xem là phát triển bền vững khi thể hiện kết quả kinh doanh, quy mô thị phần, ngoài ra còn phải thể hiện năng lực quản trị, trách nhiệm xã hội cũng như góp phần bảo vệ môi trường (Lê Thị Kim Nhung, Lê Thị Thu Hiền, 2023). Vấn đề môi trường đang được các nước trên thế giới đặc biệt quan tâm, hoạt động của NHTM cần phải gắn với mục tiêu cải thiện môi trường (Yuen và cộng sự, 2022) thông qua các hoạt động tài trợ cho các dự án hoặc hoạt động sản xuất (Smith, 1993). Bộ chỉ tiêu ESG ngày càng được hoàn thiện và sử dụng phổ biến trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng (Gillan và cộng sự, 2021).

Một số nghiên cứu khẳng định thực hiện ESG mang đến hiệu quả và tính bền vững cho hoạt động của NHTM vì thực tế nếu không thực hiện các vấn đề phát triển bền vững sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp được tài trợ vốn từ NHTM, qua đó NHTM cũng chịu rủi ro mất vốn (Wanless, 1995). Bên cạnh đó, thực hiện ESG giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng như nghiên cứu của Weber và cộng sự (2015), Danisman (2022). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cho rằng thực hiện ESG có thể làm giảm lợi nhuận ngân hàng do việc gia tăng chi phí (Galant và Cadez, 2017) hay Tommaso và Thornton (2020); Yuen và cộng sự (2022). Một số nghiên cứu

khác thì cho rằng ESG có tác động không đáng kể đến hoạt động của ngân hàng (Soana, 2011).

Nghiên cứu thực trạng triển khai ESG trong các NHTM ở Việt Nam chỉ ra rằng mặc dù bộ tiêu chuẩn ESG phổ biến toàn cầu nhưng việc áp dụng tại Việt Nam còn khá mới mẻ, vẫn đang ở những bước sơ khai, việc tích hợp ESG vào khung quản lý rủi ro còn hạn chế (Trần Linh Huân, 2024). Hiện nay chưa có thông tư cụ thể về việc yêu cầu triển khai ESG trong hệ thống ngân hàng (Lê Đình Nhân, Phan Hữu Thịnh, 2024), điều này khó khăn cho việc triển khai thống nhất trong hệ thống ngân hàng.

Lý thuyết về ESG

Nguồn gốc ESG được hình thành dựa trên thuật ngữ trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility – CSR) được nhà kinh tế học Hoa Kỳ Howard Bowen đưa ra vào năm 1953, sau đó đã dần hoàn thiện, phát triển và áp dụng rộng rãi trên thế giới. Năm 2003, thuật ngữ ESG lần đầu trong một sáng kiến của Liên hợp quốc (UN Global Compact), tại Báo cáo “*Ai quan tâm sẽ thắng*”, đến nay đã trở thành bộ tiêu chí không thể thiếu để đánh giá tính bền vững và thực hành đạo đức của doanh nghiệp.

Khái niệm phát triển bền vững là khái niệm bao trùm, theo Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987) “*Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. Theo khái niệm của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thì “*Tính bền vững là đảm bảo thành công trong kinh doanh lâu dài, đồng thời đóng góp cho phát triển kinh tế, lành mạnh môi trường và ổn định xã hội*”. Như vậy, phát triển bền vững bao gồm 04 trụ cột: môi trường (E), xã hội (S), quản trị (G) và kinh tế (E). Bên cạnh yếu tố kinh tế, ESG chính là 03 trụ cột để hướng tới mục tiêu cuối cùng là phát triển bền vững (Hình 2).

MÔI TRƯỜNG				XÃ HỘI				QUẢN TRỊ	
Biến đổi khí hậu	Tài nguyên thiên nhiên	Ô nhiễm và lãng phí	Cơ hội môi trường	Nhân lực	Trách nhiệm kinh doanh	Các bên liên quan	Cơ hội xã hội	Quản trị doanh nghiệp	Hành vi doanh nghiệp
Phát thải và thuế Carbon	Khan hiếm nước	Khí thải độc hại	Công nghệ sạch	Quản lý lao động	Chất lượng và an toàn sản phẩm	Quan hệ công chúng	Tiếp cận thông tin	Hội đồng quản trị	Đạo đức kinh doanh
Dấu chân Carbon của sản phẩm	Đa dạng sinh học và sử dụng đất	Vật liệu đóng gói và rác thải	Tòa nhà xanh	Sức khỏe và an toàn	An toàn hóa học	Nguồn cung ứng gây tranh cãi	Tiếp cận tài chính	Thù lao	Minh bạch thuế
Tài chính xanh	Cung ứng nguyên liệu thô	Thuế nhựa, thuế rác	Năng lượng tái tạo	Phát triển nguồn nhân lực	Bảo vệ khách hàng		Tiếp cận chăm sóc sức khỏe	Quyền sở hữu	
Đổi trọng tôn thương do biến đổi khí hậu			Ưu đãi thuế và trợ cấp	Phúc lợi và tiền lương	Quyền riêng tư và bảo mật		Cơ hội về dinh dưỡng và sức khỏe	Kế toán	
					Đầu tư có trách nhiệm			Năng lực pháp lý	

Hình 2: Các nội dung cụ thể của ESG

Nguồn: Lê Ngọc Lâm (2024)

Khung nghiên cứu ESG trong hoạt động ngân hàng

Hiện nay chưa có hướng dẫn thống nhất về ESG trong việc thiết lập, triển khai ngân hàng bền vững và thực hành ESG (Lê Ngọc Lâm, 2024). Theo Hướng dẫn của Chương trình Môi

trường Liên hợp quốc, Hướng dẫn thực hành tích hợp ESG trong ngân hàng của Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF) và Hướng dẫn về ngân hàng bền vững của IFC, các nội dung thực thi ESG được tích hợp qua Bảng sau:

Bảng 1: Hệ thống các chỉ tiêu thực hiện ESG trong ngân hàng

Nội dung	Nhóm chỉ tiêu	Các chỉ tiêu cụ thể
Nhóm chiến lược và chính sách	Chiến lược	Có chiến lược thực thi ESG tổng thể, được tích hợp trong chiến lược kinh doanh của ngân hàng
	Quản trị	Cấu trúc quản trị có các bộ phận chức năng nhằm thực thi, kiểm soát và đánh giá kết quả thực thi ESG của ngân hàng
	Hợp tác	Hợp tác quốc tế và tham gia các diễn đàn thực thi ESG Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, huy động sự tham gia của các bên liên quan trong nỗ lực thực hiện ESG.
	Nhân sự	Đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến thực thi ESG trong tổ chức Bố trí nhân sự thực hiện
Hệ thống chính sách sản phẩm và quy trình hoạt động nội bộ	Chính sách sản phẩm	Xây dựng danh mục các sản phẩm tài chính xanh, bền vững (bao gồm cả các sản phẩm huy động và cho vay) Tích hợp công nghệ và nền tảng số trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ
	Quy trình nội bộ	Quy trình thực hiện các sản phẩm, dịch vụ; quy trình thẩm định cho vay các sản phẩm trong khung tài chính xanh, tài chính bền vững Quản lý rủi ro ESG được xây dựng và tích hợp trong các quy trình quản lý nội bộ Vận hành các quy trình bền vững trong nội bộ ngân hàng Truyền thông nội bộ về việc thực hiện ESG
Giám sát và Công bố thông tin	Giám sát, kiểm tra, kiểm toán nội bộ	Thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ các hoạt động thực thi ESG Hệ thống quản trị, thông tin và dữ liệu liên quan
	Xây dựng báo cáo và công khai	Báo cáo thường xuyên và định kỳ hoạt động và kết quả thực hiện ESG để báo cáo các cơ quan có liên quan Công bố công khai các kết quả thực hiện

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các nghiên cứu có liên quan và từ IFC, WWF, UNEP

Phương pháp nghiên cứu:

Bài nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp tổng hợp nghiên cứu tại bàn. Tác giả thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin từ các nguồn dữ liệu thứ cấp như các bài báo nghiên cứu khoa học, tạp chí kinh tế, các báo cáo của các tổ chức quốc tế, các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, từ đó hệ thống hóa lý luận về các vấn đề liên quan đến nội dung của bộ

tiêu chuẩn ESG, việc thực thi các tiêu chuẩn ESG trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và cụ thể tại BIG4 ngân hàng thương mại của Việt Nam. Từ những nghiên cứu có tính hệ thống, tác giả có đánh giá, nhận xét và tổng hợp các vấn đề có tính chất thực tiễn trong cả khía cạnh tích cực cũng như hạn chế trong việc thực thi ESG của các ngân hàng này, qua đó đúc rút

những khuyến nghị chính sách để nhằm mục tiêu triển khai thực thi ESG hiệu quả hơn trong thời gian tới.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Khung chính sách thực hiện ESG tại hệ thống ngân hàng Việt Nam

Theo đánh giá của các chuyên gia về khí hậu, Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu do đặc điểm tự nhiên cũng như nền kinh tế có tỷ trọng nông nghiệp cao, còn phụ thuộc vào thời tiết và khí hậu. Theo ước tính của PwC (2023), Việt Nam có thể bị thiệt hại khoảng 523 tỷ USD (tương

đương 14,5% GDP) đến năm 2050 do những tác động tiêu cực của tình trạng trái đất nóng lên, xâm nhập mặn, tình trạng lũ lụt hay hạn hán, nước biển dâng. Do vậy, việc phát triển kinh tế bền vững, vừa thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như giảm thiểu các tác động xấu của phát triển kinh tế đến môi trường là một chiến lược mang tầm quốc tế, trong đó có Việt Nam. Khung chính sách hướng tới việc thực thi bộ tiêu chuẩn ESG đã được Chính phủ Việt Nam ban hành khá sớm, bao gồm các văn bản luật đến các văn bản hướng dẫn chung và hướng dẫn cho từng ngành, lĩnh vực cụ thể, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng (Bảng 2).

Bảng 2: Các văn bản quan trọng liên quan đến việc thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG trong hoạt động ngân hàng

Ngày ban hành	Số hiệu văn bản	Tên/nội dung văn bản
17/10/2020	Luật số 72/2020/QH14	Luật bảo vệ môi trường
10/01/2022	Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
10/01/2022	Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
25/9/2012	Quyết định 1393/QĐ-TTg	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050
08/8/2018	Quyết định số 986/QĐ-TTg	Chiến lược phát triển Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
23/12/2022	Thông tư 17/2022/TT-NHNN	Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng
07/8/2018	Quyết định 1604/QĐ-NHNN	Phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh Việt Nam
26/7/2023	Quyết định 1408/QĐ-NHNN	Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Nội dung thực hiện ESG của 4 ngân hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam

Hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam đã và đang thực hiện theo khung chính sách ban hành từ năm 2015 tại Chỉ thị số 03/Ct-NHNN ngày 24/3/2015 của Thống đốc ngân hàng nhà nước (NHNN) về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 của Thống đốc NHNN ban hành Kế hoạch hành động của NHNN thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020; Sổ tay năm 2015 về hướng dẫn quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đối với 15 ngành kinh tế. Tuy nhiên, theo đánh giá của dự án Sáng kiến Tài chính công bằng Việt Nam (Fair Finance Vietnam- FFV, 2020), kết quả thực hiện 03 trụ cột của ESG vẫn còn trong giai đoạn đầu. Về yếu tố môi trường (E): hầu hết các ngân hàng chưa công bố công khai cam kết trong 2 chủ đề biến đổi khí hậu và thiên nhiên. Không có ngân hàng nào công bố công khai chính sách sẽ ngừng cấp tín dụng cho hoạt động sản xuất điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch hay tăng mức tín dụng cho các dự án sản xuất điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời). Nhìn chung các cam kết của các ngân hàng về môi trường thường thấp hơn nhiều các cam kết về trụ cột xã hội hay quản trị. Về yếu tố xã hội

(S): Hầu hết các NHTM theo đánh giá là chưa cam kết chính sách về quyền lao động và không đầu tư vào các ngành sản xuất vũ khí, có nguy cơ ảnh hưởng đến hòa bình, cuộc sống con người. Không có nhiều NHTM công khai chính sách cam kết không phân biệt đối xử về vị trí và thu nhập theo giới tính; cam kết việc khách hàng được tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng hay tiếp nhận thông tin đầy đủ về sản phẩm, dịch vụ. Về yếu tố quản trị (G): Theo đánh giá thì hầu hết các NHTM đều có những chính sách về phòng chống tham nhũng, bảo vệ khách hàng, minh bạch về thuế hay có trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên cam kết chính sách về minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình vẫn còn hạn chế.

Đối với 4 ngân hàng thương mại lớn, có một số ngân hàng đã ban hành chính sách rõ ràng nhằm thực hiện ESG như xây dựng Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS) và Hệ thống quản lý rủi ro môi trường, xã hội theo định hướng phát triển bền vững của Việt Nam (Vietcombank); hay xây dựng Chiến lược trong kinh doanh “Vi tương lai xanh”, tích cực tài trợ vốn và ưu đãi lãi suất cho các dự án xanh, công bố báo cáo về phát triển bền vững như một phần trong báo cáo thường niên (Agribank); ban hành “Khung khoản vay bền vững” vào đầu năm 2023 tại BIDV.

Bảng 3: Nội dung thực hiện cam kết ESG của 4 NHTM lớn nhất Việt Nam

Nội dung	Nhóm chỉ tiêu	Vietcombank	BIDV	VietinBank	Agribank
Nhóm chiến lược và chính sách	Chiến lược	Chưa có chiến lược tổng thể tích hợp trong chiến lược kinh doanh	Tích hợp trong Chiến lược kinh doanh 2021-2025 tầm nhìn 2030 hướng tới sự phát triển bền vững	Chưa có chiến lược tổng thể tích hợp trong chiến lược kinh doanh	Ban hành chiến lược trong kinh doanh “Vi tương lai xanh”,
	Quản trị	Xây dựng Hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS) và Hệ thống quản lý rủi ro môi trường, xã hội theo định hướng phát triển bền vững của Việt Nam của Bộ tiêu chuẩn VNSI	Thành lập Ban Quản lý dự án Tài chính bền vững; Ban chỉ đạo Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển bền vững và thực hành ESG	Xây dựng hệ thống quản trị và thực hành ESG	Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc triển khai ESG; Tích hợp quản trị rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động kinh doanh;

	Hợp tác	Hợp tác với các tổ chức quốc tế để xây dựng các chuẩn mực Global Reporting Initiative (GRI), Task Force on Climate, Related Financial Disclosures (TCFD).	Làm việc với các tư vấn của các nguồn tài trợ quốc tế (WB, AFD, EIB...)	Biên bản ghi nhớ với đối tác chiến lược MUFG để thúc đẩy huy động nguồn tài chính bền vững; Tham gia diễn đàn kinh tế tuần hoàn 2023.	Hợp tác với Mekong Strategic Partner (MSP) để tư vấn về rủi ro môi trường. Hợp tác với Công ty tư vấn kiểm toán KPMG để tư vấn vấn đề khó khăn khi thực hiện ESG
	Nhân sự	Nâng cao nhận thức cho cán bộ nhân viên về bảo vệ môi trường: Sử dụng giấy tái chế, giảm thiểu lãng phí, tăng cường sử dụng công nghệ số.	Đào tạo nhân sự về tài chính xanh	Thiết lập hệ thống nhân sự chuyên trách phục vụ nhu cầu ESG của khách hàng tại trụ sở và 155 chi nhánh.	Đào tạo nguồn nhân lực. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm về tài chính xanh, phát triển bền vững.
Hệ thống chính sách sản phẩm và quy trình hoạt động nội bộ	Chính sách sản phẩm	Tập trung nâng cao trải nghiệm khách hàng và chất lượng dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, quản trị rủi ro nhằm hướng tới đáp ứng các tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị.	Ban hành “Khung khoản vay bền vững” vào ngày 16/02/2023 để làm cơ sở hướng dẫn cấp tín dụng cho các dự án liên quan đến môi trường, dự án xanh, thân thiện môi trường Phát hành Trái phiếu xanh	Xây dựng Khung Tài chính bền vững, hướng dẫn cụ thể cho tài trợ và quản lý danh mục các dự án Xanh và Xã hội. Xây dựng bộ công cụ tài chính toàn diện bao gồm 5 nhóm sản phẩm.	Chính sách tài trợ vốn và lãi suất ưu đãi cho các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch
	Quy trình nội bộ	Tích hợp ESG trong quy trình nội bộ	Ban hành các văn bản quy định nội bộ hướng dẫn việc đánh giá rủi ro môi trường- xã hội phù hợp với các quy định của pháp luật, hướng dẫn của NHNN	Ra mắt Hệ sinh thái ESG và các quy trình nội bộ.	Lồng ghép thẩm định rủi ro về môi trường khi thẩm định khoản vay thông qua các quy định nội bộ
Giám sát và Công bố thông tin	Giám sát, kiểm tra, kiểm toán nội bộ	Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp lý, quy định nội bộ và tiêu chuẩn quốc tế về quản trị doanh nghiệp.	Giám sát các khoản chi tiết giảm chi phí điện nước, giấy tờ, nhiên liệu	Chủ động xanh hóa trong quản trị nội bộ, giám sát chi phí điện nước, sử dụng năng lượng tái tạo.	Áp dụng nền tảng công nghệ trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện ESG
	Xây dựng báo cáo và công khai.	Báo cáo tích hợp trong các báo cáo tài chính.	Thực hiện ban hành và công bố Khung khoản vay bền vững, Khung trái phiếu xanh.	Báo cáo hiện nay được đánh giá mức cao của ngành.	Công bố báo cáo phát triển bền vững như một phần của báo cáo thường niên

Nguồn: Lê Ngọc Lâm (2024); Hà Thị Thiều Dao và các cộng sự (2023); Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Quang Tiến (2024) và tổng hợp của tác giả

Kết quả thực hiện cam kết ESG trong 4 ngân hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam

Đề đo lường kết quả thực hiện cam kết ESG trong hệ thống các ngân hàng thương

mại, Báo cáo Sáng kiến Tài chính công bằng Việt Nam (FFV, 2020) đã đánh giá mức độ cam kết ESG theo 3 tiêu chuẩn chính môi trường, xã hội và quản trị có giá trị từ 0 đến 10

điểm cho 10 ngân hàng được chọn của Việt Nam, trong đó 4 ngân hàng lớn nhất Việt Nam có điểm ESG thuộc nhóm thấp so với mức trung bình (Bảng 4).

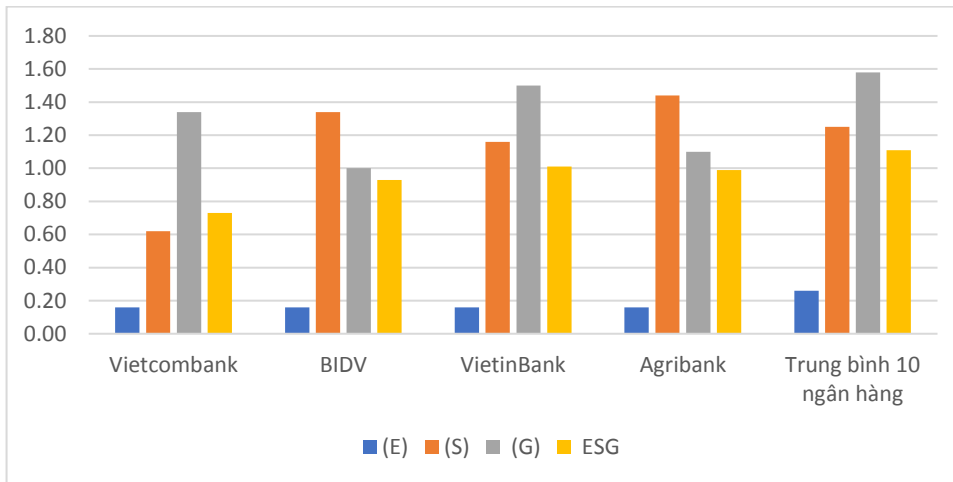
Bảng 4: Điểm đánh giá về mức độ cam kết ESG của 4 NHTM lớn nhất Việt Nam

STT	Ngân hàng	Điểm tiêu chuẩn môi trường (E)	Điểm tiêu chuẩn xã hội (S)	Điểm tiêu chuẩn quản trị (G)	Điểm ESG
1	Vietcombank	0,16	0,62	1,30	0,73
2	BIDV	0,16	1,34	1,00	0,93
3	VietinBank	0,16	1,16	1,50	1,01
4	Agribank	0,16	1,44	1,10	0,99
Trung bình của 10 NHTM		0,26	1,25	1,58	1,11

Nguồn: FFV (2020)

Từ kết quả thực hiện ESG của các ngân hàng năm 2020 cho thấy các ngân hàng thương mại thực hiện ESG đều đạt điểm rất thấp, điểm trung bình chỉ 1,11 trên thang điểm 10. Điều này chứng tỏ việc các ngân hàng thương mại

đang mới bắt đầu triển khai bộ tiêu chuẩn này. Trong số 4 ngân hàng thương mại lớn (BIG4) thì điểm ESG đều thấp hơn mức bình quân của hệ thống (Vietcombank: 0,73; BIDV: 0,93; VietinBank: 1,01 và Agribank: 0,99).



Hình 3: Tương quan mức độ cam kết ESG của 4 NHTM lớn nhất với trung bình của 10 ngân hàng được khảo sát

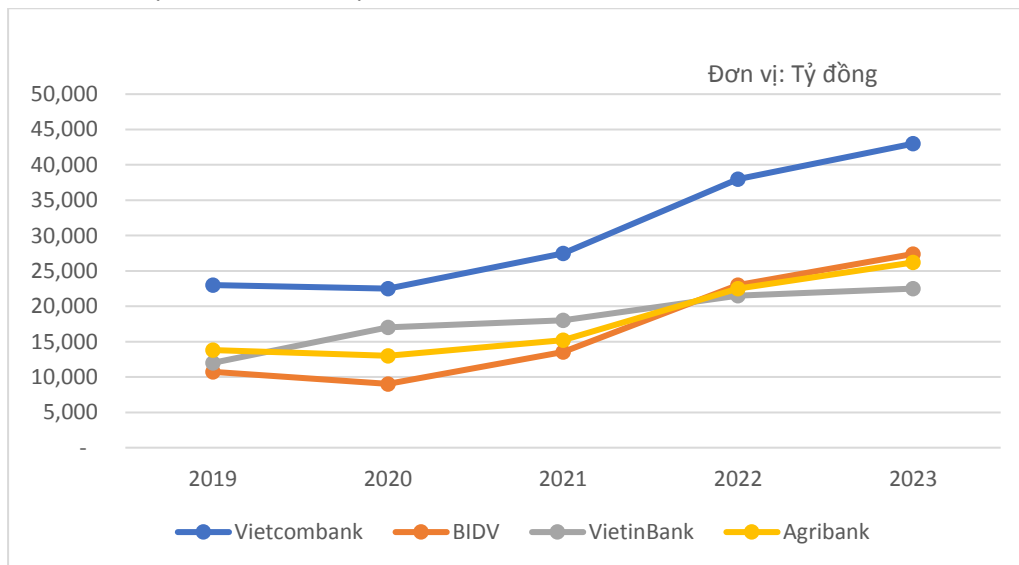
Như vậy, mặc dù có tổng tài sản lớn nhất trong hệ thống các ngân hàng thương mại (Hình 1) và có lợi nhuận cao trong giai đoạn 2019-2023 (Hình 4), các ngân hàng này chưa thể hiện vai trò tiên phong, dẫn dắt hệ thống các NHTM trong việc thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG. Đối với điểm về tiêu chuẩn môi trường (E), cả 4 ngân hàng đều có mức điểm 0,16 là

Nguồn: FFV (2020) và tính toán của tác giả mức điểm rất thấp, gần như là mức tối thiểu. Như vậy trong giai đoạn này, các ngân hàng đều chưa tích hợp đầy đủ các vấn đề liên quan đến môi trường (Hình 2) vào các nội dung thực thi từ chính sách đến các quy trình nội bộ và hoạt động kiểm soát, giám sát như nội dung thực hiện (Bảng 1, Bảng 4). Điểm tiêu chuẩn xã hội (S) có mức điểm trung bình khá cao so

với mức trung bình của 10 ngân hàng (1,25 điểm), trong đó có BID và Agribank có điểm cao hơn nhiều so với mức trung bình của 10 ngân hàng (lần lượt là 1,34 và 1,44). Điều này cho thấy các ngân hàng lớn đã quan tâm nhiều nội dung liên quan đến trách nhiệm với xã hội, người lao động, đến khách hàng của ngân hàng. Điểm tiêu chuẩn quản trị (G) của cả 4 ngân hàng đều thấp hơn mức trung bình của 10 ngân hàng (Hình 3). Điều này ảnh hưởng nhiều bởi tính chất sở hữu, minh bạch trong quản trị và thực hiện nghĩa vụ thuế. Các ngân hàng này đều có tỷ trọng sở hữu của nhà nước rất lớn, bên cạnh thực hiện mục tiêu kinh doanh, các ngân hàng này còn phải thực hiện các chính sách liên quan đến hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng kinh tế vĩ mô, các chính sách tiền tệ, các chính sách liên quan đến các chương trình phục hồi kinh tế và an sinh xã hội.

Nghiên cứu các nguyên nhân dẫn đến thực trạng thực thi ESG trong hệ thống ngân hàng nói chung và đối với 4 ngân hàng lớn của Việt Nam nói riêng thì có thể thấy rằng, đầu tiên đó là việc triển khai thực thi ESG ở Việt Nam còn

khá mới mẻ (Trần Linh Huân, 2024) và hiện nay chưa có thông tư cụ thể về việc yêu cầu triển khai ESG trong hệ thống ngân hàng (Lê Đình Nhân, Phan Hữu Thịnh, 2024), điều này khó khăn cho việc triển khai thống nhất trong hệ thống ngân hàng. Việc triển khai ESG cũng phát sinh thêm các khoản chi phí (Galant và Cadez, 2017) hay Tommaso và Thornton (2020); Yuen và cộng sự (2022). Điều này dẫn đến các ngân hàng chưa chuẩn bị nguồn lực tốt sẽ hạn chế đến hiệu quả triển khai. Tuy nhiên, với tiềm lực tài chính tốt của 4 ngân hàng lớn nhất này thông qua lợi nhuận đạt được qua các năm (Hình 4) thì việc đầu tư kinh phí để thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG là hoàn toàn khả thi, nhất là trong điều kiện các ngân hàng này đều có sở hữu nhà nước trên 50% tổng nguồn vốn hoặc 100% vốn sở hữu nhà nước (Agribank). Bên cạnh đó, hệ thống quy định của Nhà nước chưa có các chế tài về việc chậm hoặc công bố thông tin không đầy đủ, điều này dẫn đến việc các ngân hàng chưa có áp lực để phải thực hiện ESG một cách đầy đủ (Hà Thị Thiệu Dao và các cộng sự, 2024).



Hình 4: Lợi nhuận của 4 NHTM lớn nhất giai đoạn 2019 – 2023

Nguồn: Tạp chí kinh tế chứng khoán Việt Nam và tính toán của tác giả (2024)

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Một thực tế không thể phủ nhận việc thực thi ESG trong các doanh nghiệp nói chung là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay, khi mà các vấn đề biến đổi khí hậu đã tác động tiêu

cực đến mọi mặt đời sống của người dân trên toàn cầu. Việc thực thi ESG có thể có những tác động đến việc gia tăng chi phí cho doanh nghiệp và ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp như một số nghiên cứu đã chỉ ra. Tuy

nhiên, có nhiều nghiên cứu lại chỉ ra những tác động tích cực và dài hạn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như việc thu hút đầu tư, nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, tối ưu hóa chi phí năng lượng từ đó gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Xét theo tác động dài hạn thì việc thực hiện ESG sẽ có tác động tích cực đến môi trường, phát triển bền vững.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, đây là kênh dẫn vốn quan trọng, nhất là trong điều kiện thị trường vốn và trái phiếu doanh nghiệp chưa thực sự phát triển ở Việt Nam, việc thực thi ESG trong hoạt động của các NHTM có vai trò rất quan trọng để thực thi ESG trong toàn nền kinh tế, qua đó thực hiện các mục tiêu quốc gia về cam kết giảm phát thải khí nhà kính hướng tới thực hiện các cam kết quốc tế. Việc thực thi ESG trong hệ thống ngân hàng nói chung và 4 ngân hàng lớn nhất Việt Nam nói riêng đã có những kết quả nhất định nhưng vẫn còn ở những giai đoạn khởi đầu (FFV, 2020). Khung pháp lý và chính sách cơ bản đã được ban hành nhưng những văn bản hướng dẫn thực thi Bộ tiêu chuẩn ESG dành cho các ngân hàng thương mại chưa được ban hành. Điều này sẽ khó khăn cho việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện ESG trong hệ thống các NHTM, chưa đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong thực hiện. Đối với 4 ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam cả về quy mô tổng tài sản và số lượng các chi nhánh, phòng giao dịch, kết quả kinh doanh, tuy nhiên việc thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG cũng còn nhiều hạn chế, đặc biệt tiêu chuẩn về môi trường. Để triển khai mạnh mẽ hơn và hiệu quả bộ tiêu chuẩn ESG trong hệ thống ngân hàng trong thời gian tới, các cơ quan quản lý Nhà nước cần thực hiện một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước xây dựng và ban hành khung công bố các tiêu chuẩn ESG thống nhất áp dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại. Việc công bố các chỉ tiêu

thiếu tính đồng nhất giữa các ngân hàng trong hệ thống sẽ khó khăn trong công tác quản lý và rào cản cho các nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan đánh giá, lựa chọn trong quá trình hợp tác với các ngân hàng.

Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá công bố ESG các NHTM và áp dụng chung cho toàn hệ thống. Đồng thời, yêu cầu các NHTM buộc phải công bố mức độ thực thi ESG của ngân hàng, định kỳ NHNN hoặc cơ quan có ủy quyền đánh giá độc lập mức độ thực thi ESG của các ngân hàng dựa trên các báo cáo định kỳ của các ngân hàng. Việc kết quả đánh giá thực hiện ESG của các NHTM sẽ tăng tính minh bạch và trách nhiệm xã hội của các NHTM, qua đó giúp cho các nhà đầu tư, các đối tác của ngân hàng có thể tham chiếu trong các quyết định đầu tư hay hợp tác kinh doanh.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện bộ tiêu chuẩn ESG của các NHTM, đặc biệt đối với các NHTM có tỷ lệ sở hữu nhà nước lớn. Các ngân hàng này phải là các đơn vị tiên phong và điển hình trong việc quan tâm ưu tiên thực hiện ESG trong các hoạt động của ngân hàng.

Thứ tư, Ngân hàng Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích các ngân hàng thương mại công bố công khai thông tin thực hiện ESG, thông qua các hội thảo, diễn đàn hoặc cơ chế ưu đãi về tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng có mức độ minh bạch thông tin và mức độ thực hiện ESG trong hoạt động của ngân hàng.

Thứ năm, Chính phủ cần giao cho cơ quan đầu mối xây dựng cơ chế quản lý, giám sát, thống kê thực hiện ESG trong các hoạt động của doanh nghiệp. Qua đó ban hành các quy định về công bố thông tin chung đối với tất cả các doanh nghiệp đối với việc thực hiện ESG, qua đó có thống kê, báo cáo việc thực hiện ESG trong từng ngành, lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danisman, G.O (2022), ESG scores and bank performance during Covid-19. In Gok, I.Y.(Ed.), Handbook of Research on Global Aspects of Sustainable Finance in Times of Crises, IGI Global, Pennsylvania, pages 241-260.
2. Galant, A, Cades,S. (2017), Corporate social responsibility and finance performance relationship: a review of measurement approaches, Economic Research-Ekonomska Istrazivanja, 30(1), pages 676-693.
3. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Phạm Thuận Hằng, Lê Chí Minh (2024). Thực tiễn báo cáo ESG của Hệ thống ngân hàng Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), trang 15-25.
4. Hướng dẫn thực hành tích hợp ESG trong ngân hàng của WWF
5. Hướng dẫn về ngân hàng bền vững của IFC
6. Hướng dẫn về ngân hàng bền vững của UNEP
7. Lê Đình Nhân, Phan Hữu Thịnh, 2024. Giải pháp thúc đẩy triển khai ESG trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), tr 100-107.
8. Lê Ngọc Lâm (2024). Thực thi ESG tại BIDV: Thuận lợi, khó khăn và một số đề xuất, kiến nghị. Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), trang 46-53.
9. Lê Thị Kim Nhung và Lê Thị Thu Hiền (2023). Ảnh hưởng của nhận thức đến hành vi thực hành ESG trong hoạt động tại các NHTM Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, trang 251, trang 24-38.
10. Luật bảo vệ môi trường, Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/10/2020
11. Minh Vỹ (2024), Sắp xuất hiện ngân hàng cổ phần tư nhân có tài sản triệu tỷ đồng: <https://cafef.vn/sap-xuat-hien-ngan-hang-co-phan-tu-nhan-co-tai-san-trieu-ty-dong-188240215150109925.chn> (Truy cập 25/4/2024).
12. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
13. Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Quang Tiến (2024), Thực thi ESG tại Agribank: Cơ hội, thách thức và giải pháp, kiến nghị. Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), tr 70-78.
14. Nguyễn Thùy (2024).Nhóm Big4 ngân hàng hé lộ kết quả kinh doanh năm 2023 với những kỷ lục mới (kinhtechungkhoan.vn) (Truy cập ngày 25/4/2024).
15. Phạm Tiến Đạt, Bùi Ngọc Toàn, Phạm Thanh An (2024). Thực thi bộ tiêu chuẩn ESG trong hoạt động của ngân hàng thương mại: Tổng quan lý luận và hàm ý cho Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), trang 5-14.
16. PwC (2023). Thúc đẩy thực hành ESG trong ngành Dịch vụ Tài chính Việt Nam <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/esg-financial-services.html>.
17. Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050.
18. Quyết định 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 của Thống đốc NHNN Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.
19. Quyết định 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 của Thống đốc NHNN Phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh Việt Nam.
20. Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
21. Smith, D.R. (1993). Environmental Risk: Credit approaches and Opportunities, United Nations Environment Programme, Geneva.
22. Soana, M.G (2011). The relationship between corporate social performance and corporate financial performance in the banking sector. Journal of Business Ethics, 104(1), pages 133-148.
23. Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
24. Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc NHNN ban hành Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng.
25. Tommaso, C.D, &Thormton, J (2020). Do ESG scores effect bank risk taking and value? Evidence from European banks. Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 27(5), pages 2286-2298.
26. Trần Linh Huân, 2024. Thực thi ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam- Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Ngân hàng (số đặc biệt năm 2024), tr 26-33.
27. Wanless, D (1995). The Gibart Lecture 1995: Banking and Environment. London: Chartered Institute of Bankers.
28. WCED. 1987. Our Common Future. Oxford: Oxford University Press
29. Weber, o, Hope, A.,& Islam, M.A (2015). Incorporating environmental criteria into credit risk management in Bangladeshi banks. Journal of Sustainable Finance and Investment, 5(1-2), pages 1-15.
30. Yuen, M.K, Ngo, T, Le, T.D.Q, & Ho, T.H (2022). The environment, social and governance (ESG) activities and profitability under Covid-19: evidence from the global banking sector: Journal of Economics and Development, 24(4), pages 345-364.

Nguyễn Khắc Bình(2024). Các phương pháp thực thi chính sách công: Lý luận và thực tiễn trong thực thi chính sách ở Việt Nam và các nước trên thế. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 40-50

Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Bài báo khoa học

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Các phương pháp thực thi chính sách công: Lý luận và thực tiễn trong thực thi chính sách ở Việt Nam và các nước trên thế giới

Nguyễn Khắc Bình (PGS.TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: binhnk2@gmail.com

Tóm tắt:

Thực thi chính sách là một giai đoạn quan trọng quyết định sự thành bại của một chính sách công. Việc thực thi chính sách công không chỉ góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của chính sách mà còn khẳng định tính đúng đắn của chính sách, vai trò của chủ thể trong việc thực thi chính sách; góp phần nâng cao niềm tin của đối tượng quản lý đối với chủ thể chính sách. Thực thi chính sách là giai đoạn thực hiện các mục tiêu chính sách công trên thực tế. Nói cách khác, đây là giai đoạn vận dụng những giải pháp định trước để đạt được các mục tiêu chính sách. Giai đoạn thực thi chính sách bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, tuyên truyền triển khai, phối hợp thực hiện, kiểm tra đôn đốc và hiệu quả chính sách cùng giải pháp, sử dụng các phương pháp tổ chức thực hiện để chính sách để chính sách phát huy được tác dụng trong cuộc sống. Quá trình thực thi chính sách công là một quá trình phức tạp, đầy biến động và chịu tác động của một loạt các yếu tố làm thúc đẩy hoặc cản trở các kết quả thực thi chính sách. Vì vậy, Nhà nước phải sử dụng các phương pháp thực thi chính sách công khác nhau trong quá trình thực thi chính sách công. Trong phạm vi bài viết này tác giả muốn nêu các phương pháp thực thi chính sách công trên phương diện lý luận để phân tích thực tiễn sử dụng các phương pháp thực thi chính sách công ở các nước và ở Việt Nam trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách công nhằm phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong thời gian qua.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC040124

Từ khóa: *Phương pháp thực thi, các yếu tố ảnh hưởng, Nhà nước, nhân dân, đối tượng, phức tạp*

Abstract:

Policy implementation is an important stage in determining the success or failure of public policy. The implementation of public policies not only contributes to the achievement of policy objectives but also emphasizes a corrective policy, the role of the

subject in the implementation of the policy, generating the trust of managers in policy subjects. Policy implementation is the stage of implementing public policy objectives in reality. To clarify, this is the stage of applying predetermined solutions to achieve policy objectives. It includes planning activities, propagating implementation, coordinating implementation, supervising the urgent, the effectiveness of both policies and solutions, utilizes organizational and implemented methods to promote the effect of policies in life. The process of implementing public policy is complex and fluctuating, influenced by a range of factors that can either motivate or hinder the outcomes of policy implementation. Therefore, the government must apply diverse methods of policy implementation throughout implementing the process. In this article, the authors aim to illustrate these methods of public policy implementation in terms of a theoretical framework to analyze practical applications of these methods in various countries and in Viet Nam in the process of organizing the public policy implementation for the socio-economic development of each country in recent year

Keywords: *Implementation methods, Impact factors, Governments, Civilians, Objects, Complexities*

1. Mở đầu

Chính sách là một công cụ quản lý phản ánh thái độ chính trị của Nhà nước đối với các vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội mang tính thống nhất và tương đối ổn định. Mục tiêu của chính sách của Nhà nước luôn luôn gắn liền với Định hướng chính trị của đảng cầm quyền. Chính sách tác động đến các đối tượng trong xã hội thường mang tính cơ chế, điều tiết mối quan hệ giữa các chủ thể hoạt động theo quy luật của thị trường và cơ chế điều hành của Nhà nước. Vì vậy, tác động của chính sách đến toàn xã hội luôn luôn ở phạm vi toàn diện, sâu sắc và linh hoạt hơn tất cả các công cụ quản lý khác của Nhà nước. Đặc trưng quan trọng này của chính sách đòi hỏi trong quá trình thực thi chính sách Nhà nước phải rất thận trọng sử

dụng các phương pháp tổ chức thực thi chính sách. Thực tiễn trong quá trình thực thi các chính sách ở nước ta trong thời gian qua đã chứng minh: Các chính sách khác nhau có mục tiêu khác nhau nên phải sử dụng các phương pháp khác nhau. Ngay cả cùng một chính sách, ở các địa phương khác nhau, ở các thời điểm khác nhau phải sử dụng các phương pháp thực thi chính sách khác nhau mới đạt được mục tiêu và hiệu quả của chính sách. Thực thi chính sách thành công không chỉ góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của chính sách mà còn khẳng định tính đúng đắn của chính sách; góp phần nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Nhà nước.

2. Cơ sở lý luận về Phương pháp thực thi chính sách

2.1. Phương pháp kinh tế

Phương pháp kinh tế trong thực thi chính sách công là phương pháp trong đó nhà nước sử dụng các yếu tố về kinh tế để tác động vào các hoạt động của các đối tượng chính sách trong quá trình thực thi chính sách. Phương pháp kinh tế trong thực thi chính sách công cũng là cách thức Nhà nước tác động lên đối tượng chính sách trực tiếp dựa trên những lợi ích kinh tế có tính hướng dẫn lên đối tượng chính sách, nhằm làm cho đối tượng chính sách tự giác, chủ động hoàn thành tốt công việc được giao.

Những tác động bằng các lợi ích kinh tế đã tạo ra động lực to lớn thúc đẩy mọi người tự giác, tích cực tham gia vào các hoạt động thực thi chính sách. Cơ quan Nhà nước thực thi chính sách cần nhận thức đầy đủ vai trò tác động của đòn bẩy kinh tế và vận dụng linh hoạt các mối quan hệ giữa lợi ích của quốc gia với lợi ích của từng cá nhân trong xã hội sẽ tạo ra động lực to lớn; tập hợp được mọi lực lượng tham gia trong quá trình thực thi chính sách. Phương pháp kinh tế trong thực thi chính sách công có ưu thế nổi bật là tác động trực tiếp vào lợi ích kinh tế của đối tượng chính sách. Do đó, cơ quan nhà nước thực thi chính sách cần tính toán kỹ lưỡng mọi hoạt động trong quá

trình tổ chức thực thi chính sách để vừa đảm bảo lợi ích của người dân, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài của đất nước (Nguyễn & Nghiem, 2015).

Phương pháp kinh tế trong thực thi chính sách công tác động lên đối tượng chính sách không bằng cưỡng chế hành chính mà thông qua việc Nhà nước đem lại những lợi ích; khuyến khích kinh tế, những phương tiện vật chất cho những đối tượng chính sách để tổ chức thực thi chính sách công. Phương pháp này mở rộng quyền hoạt động (trong khuôn khổ quy định của pháp luật) cho các đối tượng chính sách, nhưng đồng thời cũng làm tăng trách nhiệm thực thi chính sách của các đối tượng chính sách. Lợi ích được dùng làm động lực để kích thích là lợi ích vật chất và thương hiệu. Thương hiệu đối của tổ chức suy cho cùng cũng là giá trị vật chất. Thương hiệu là điều kiện để có lợi nhuận cao, thương hiệu sinh ra lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và đem lại lợi ích cho tổ chức. Vì vậy, trong quá trình thực thi chính sách công, Nhà nước tạo thương hiệu cho đối tượng thực thi chính sách cũng là sử dụng phương pháp kinh tế để khuyến khích họ thực hiện chính sách đã ban hành.

Phương pháp kinh tế cũng được sử dụng khi định hướng, điều chỉnh các hành vi của các đối tượng chính sách không có nguy cơ gây hậu quả xấu cho xã hội, cho việc thực thi chính sách của Nhà nước hoặc chưa đủ điều kiện áp dụng phương pháp hành chính trong thực thi chính sách công. Trên thực tế, có những ứng xử của đối tượng chính sách mà không có sự điều chỉnh phương pháp thực thi chính sách của Nhà nước thì chính sách đã ban hành sẽ không được thực hiện theo kế hoạch hoặc bị chậm trễ theo chiều hướng không có lợi cho Nhà nước, cho xã hội; nhưng việc chậm trễ đó cũng không gây thiệt hại cho Nhà nước, cho xã hội. Trong trường hợp đó, nếu Nhà nước muốn đối tượng chính sách nhanh chóng triển khai thực hiện chính sách đã ban hành thì Nhà nước phải sẽ sử dụng phương pháp kinh tế để làm động lực thúc đẩy họ thực hiện theo mục

tiêu của chính sách mà Nhà nước đã ban hành.

Như đã phân tích ở trên, phương pháp kinh tế không chỉ được sử dụng trong thực hiện các chính sách kinh tế mà nhà nước còn sử dụng phương pháp này trong quá trình thực hiện các chính sách về an sinh xã hội, văn hóa, giáo dục, môi trường và dân tộc...

Tuy phương pháp kinh tế được chính phủ các nước sử dụng phổ biến trong quá trình thực thi chính sách, nhưng phương pháp này cũng không phải là phương pháp duy nhất có thể thay thế cho các phương pháp khác trong những trường hợp cụ thể. Trong thực tiễn, các chính sách thường được thực hiện ở nhiều đối tượng khác nhau, ở nhiều thời điểm và địa phương khác nhau, do đó cơ quan Nhà nước thực thi chính sách phải nghiên cứu thực tiễn để đưa ra phương pháp thực hiện cho phù hợp. Ví dụ, để thực thi chính sách tổng động viên khi có chiến tranh xảy ra thì tất cả các quốc gia không thể sử dụng phương pháp kinh tế mà phải sử dụng phương pháp hành chính.

2.2. Phương pháp thuyết phục

Trong thực thi chính sách công, phương pháp thuyết phục là phương pháp mà cơ quan nhà nước thực thi chính sách sử dụng các yếu tố mang tính tuyên truyền, giáo dục để tác động vào nhận thức và tình cảm của các đối tượng chính sách, nhằm giúp họ tự giác, tự nguyện thực hiện. Phương pháp thuyết phục cũng là cách thức tác động của Nhà nước vào nhận thức và tình cảm của đối tượng chính sách nhằm nâng cao tính tự giác, tích cực và nhiệt tình hoạt động của họ trong việc thực thi chính sách Nhà nước ban hành. Phương pháp thuyết phục trong quá trình thực thi chính sách được thể hiện trong việc sử dụng những biện pháp khác nhau như giải thích, nhắc nhở, tổ chức, giáo dục, kêu gọi, cung cấp thông tin, tuyên truyền, phát triển các hình thức tự quản xã hội, tổ chức thi đua, khen thưởng, phổ biến kinh nghiệm tiên tiến ... Những biện pháp này được quy định một cách chung nhất trong thẩm quyền của chủ thể thực thi chính sách

công mà không giới hạn phạm vi áp dụng[20].

Phương pháp thuyết phục không dùng sự cưỡng bức, không dùng lợi ích mà là tạo ra sự nhận thức về tính tất yếu khách quan để đối tượng chính sách tự giác thực thi chính sách. Phương pháp thuyết phục cần được áp dụng trong mọi quá trình thực thi chính sách vì nó tác động từ bên trong của các đối tượng chính sách. Nếu nhận thức của đối tượng chính sách đầy đủ về chính sách thì hành động của họ sẽ đúng với các mục tiêu của chính sách.

Thông qua phương pháp thuyết phục, đối tượng chính sách hiểu rõ hơn mục tiêu, giải pháp của chính sách. Qua đó giúp họ thấy rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong quá trình thực thi chính sách; góp phần vào sự phát triển chung của quốc gia. Ở các quốc gia phát triển, do trình độ dân trí cao, người dân nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ và quyền lợi của mình đối với sự phát triển của đất nước. Vì vậy, cơ quan nhà nước thường sử dụng phương pháp thuyết phục trong quá trình thực thi chính sách công.

2.3. Phương pháp hành chính

Quá trình thực thi chính sách, sử dụng phương pháp hành chính là phương pháp trong đó cơ quan nhà nước sử dụng các yếu tố tác động lên đối tượng chính sách bằng các quyết định, các mệnh lệnh hành chính mang tính chất bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Theo đó, cơ quan nhà nước tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định trong chính sách và xử lý các sai phạm đối với các đối tượng chính sách theo các quy định của pháp luật.

Cơ quan nhà nước thực thi chính sách có thẩm quyền theo quy định của pháp luật áp dụng xử lý việc không chấp hành hoặc các sai phạm đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc vi phạm quy định của chính sách trong quá trình thực thi chính sách của nhà nước. Các hình thức xử phạt vi phạm thực thi chính sách bao gồm các hình thức chính (cảnh cáo; phạt tiền) và các hình thức bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử

dụng để vi phạm hành chính; trục xuất và các biện pháp khác).

Với phương pháp này, Nhà nước không còn dừng lại ở vai trò thụ động động viên, đôn đốc thực hiện chính sách mà can dự vào việc điều tiết hành vi của các đối tượng chính sách. Phương pháp hành chính cũng giữ vai trò quan trọng trong quá trình thực thi chính sách của Nhà nước. Nếu không sử dụng phương pháp hành chính thì việc thực thi chính sách của Nhà nước không được thực hiện; nhất là những chính sách mà quyền lợi của các đối tượng chính sách có những sự khác nhau. Bên cạnh đó, nếu không sử dụng phương pháp hành chính trong quá trình thực thi chính sách thì không thực hiện được mục tiêu phát triển xã hội của Nhà nước; không ngăn cản để loại bỏ các tệ nạn xã hội, loại bỏ những kẻ thù phá hoại sự phát triển của đất nước, dân tộc (Nguyen & Nghiem, 2015). Trong quá trình thực thi chính sách công, khi sử dụng phương pháp hành chính phải chú ý những điểm sau đây:

- Chỉ sử dụng phương pháp hành chính trong những trường hợp khi sử dụng phương pháp thuyết phục, phương pháp kinh tế không thực hiện được hoặc không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng đảm bảo hiệu quả thực thi chính sách. Khi thực hiện phương pháp hành chính cần lựa chọn biện pháp hành chính có hiệu quả nhất trong những biện pháp được áp dụng của phương pháp hành chính.

- Khi sử dụng phương pháp hành chính phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho đối tượng bắt buộc phải thực thi chính sách cũng như cho nền kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chỉ được sử dụng phương pháp hành chính được pháp luật quy định cho từng đối tượng chính sách cụ thể.

- Trong quá trình thực thi chính sách, khi sử dụng phương pháp hành chính phải chú ý đến đặc tính của đối tượng chính sách như người thuộc diện được nhà nước đãi ngộ (người có công với đất nước), người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ, người yếu thế, người thuộc tôn giáo.v.v..

2.4. Phương pháp kết hợp

Trong thực thi chính sách công, phương pháp kết hợp là phương pháp trong đó cơ quan nhà nước thực thi chính sách sử dụng tổng thể các yếu tố để tác động vào các đối tượng chính sách nhằm đưa chính sách vào thực tiễn cuộc sống. Phương pháp kết hợp được xây dựng bằng cách tổ chức kết hợp các phương pháp thực thi chính sách theo một trật tự nhất định. Đồng thời, từ thực tiễn phát triển của các hoạt động kinh tế - xã hội, cơ quan nhà nước tổ chức, kết hợp các phương pháp thực thi chính sách (từ 3 phương pháp thực thi chính sách công: Phương pháp kinh tế, phương pháp thuyết phục, phương pháp hành chính) cho phù hợp với từng đối tượng chính sách, phù hợp với từng địa phương và tình hình kinh tế - xã hội, tình hình quốc tế ở từng thời kỳ phát triển của quốc gia. Cùng một chính sách cụ thể, trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách, đối với các đối tượng chính sách khác nhau hay ở các địa phương khác nhau hay các thời điểm khác nhau, cơ quan Nhà nước chủ trì thực thi chính sách có thể phải sử dụng các phương pháp khác nhau để thực thi chính sách. Đó chính là phương pháp kết hợp trong quá trình thực thi chính sách công ở các quốc gia (Nguyễn & Nghiem, 2015).

3. Kết quả nghiên cứu: Thực tiễn sử dụng các phương pháp thực thi chính sách công ở các nước trên thế giới và Việt Nam

3.1. Phương pháp kinh tế

Trên thế giới, Chính phủ nhiều nước thường sử dụng phương pháp kinh tế để thực hiện các chính sách công. Ví dụ: Trong những năm 1980 ở Hàn Quốc, giá đất đô thị leo thang nhanh chóng dẫn đến hàng loạt các hoạt động đầu cơ đất đai trên phạm vi lớn. Trong bối cảnh đó, nhà nước đã không thực hiện được chính sách quản lý đất đai đô thị. Hơn nữa, đầu cơ đất đai không chỉ là vấn đề kinh tế mà đã trở thành vấn nạn trong xã hội Hàn

Quốc lúc bấy giờ. Trước tình đó, chính phủ Hàn Quốc đã ban hành một số giải pháp để xử lý vấn đề nóng về đất đai và giao dịch bất động sản. Tuy nhiên các phương pháp để thực thi chính sách đó vẫn không có hiệu quả. Vấn đề đầu cơ đất đai đã làm trầm trọng sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội Hàn Quốc, cũng làm cho các mâu thuẫn xã hội ngày càng tăng và làm cản trở cho phát triển kinh tế; phá vỡ cơ cấu chính trị xã hội Hàn Quốc. Từ thực trạng bất ổn đó, Chính phủ Hàn Quốc đã sử dụng phương pháp kinh tế để thực thi chính sách quản lý đất đai đô thị như sau:

Chính phủ chỉ có một cơ quan duy nhất định giá đất và giá đất được tính đúng theo giá trị trên thị trường và là cơ sở để tính thuế. Mỗi hộ gia đình hoặc tổ chức cá nhân chỉ được sở hữu 200 phiêng¹¹ (tương đương 660m²) đất thổ cư ở đô thị. Phần sở hữu vượt quá giới hạn này được nhà nước yêu cầu bán đi. Trường hợp chủ đất không bán phần đất đai quá hạn mức thì nhà nước sẽ đánh thuế khoảng 10% theo giá thị trường tại thời điểm đó. Chủ đất xây dựng chung cư, văn phòng hay khu vui chơi, giải trí sau khi đã được chính quyền cho phép phải trả phí phát triển đất đai (trừ các đề án của chính phủ hoặc các dự án do tập đoàn nhà nước ở trung ương hay địa phương thì được giảm 50%). Chủ đất phải nộp thuế lợi nhuận từ giá trị đất đai (thuế trên lợi nhuận từ đất đai vượt quá tiêu chuẩn 660m²).

Phương pháp kinh tế nêu trên của chính phủ Hàn Quốc trong việc thực thi chính sách chống đầu cơ đất đai bước đầu đã đem lại thành công. Do đó, đến đầu thập niên 90 thế kỉ trước, nạn đầu cơ đất ở Hàn Quốc đã giảm hẳn; thị trường bất động sản sôi động hơn, nguồn thu của ngân sách Nhà nước nhờ đó cũng tăng lên. Có thể nói, phương pháp kinh tế đã trở thành một công cụ hữu hiệu trong việc thực thi chính sách quản lý đất đai đô thị của Chính phủ Hàn Quốc thời kỳ đó và làm ổn

¹¹ Đơn vị đo độ dài Hàn Quốc.

định xã hội và chính trị; góp phần làm cho Hàn Quốc trở thành một cường quốc ở châu Á.

Ở nước ta, trong một thời gian dài, ngành giáo dục chỉ có hệ thống các trường công lập. Thực tế đó đã làm cho gánh nặng ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục ngày một tăng do tỷ lệ tăng dân số ở nước ta ngày càng cao. Vì vậy Nhà nước đã ban hành chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho giáo dục nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước nhưng vẫn phải đảm bảo sự phát triển của các nhà trường, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong bối cảnh tỷ lệ tăng dân số vẫn ở mức cao. Điều 12 của Luật Giáo dục (2005). Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục:

Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Thực hiện chính sách trên đây, Nhà nước đã sử dụng phương pháp kinh tế trong chính sách này như sau:

Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng. Trường dân lập, trường tư thục được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực thi chính sách đối với người học, được nhà nước hỗ trợ học phí, sinh hoạt phí...

Phương pháp kinh tế đã làm cho chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển giáo dục của nhà nước ta bước đầu

đã có những thành công nhất định. Không chỉ có các nhà đầu tư trong nước, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã thành lập một số trường phổ thông và cả trường đại học danh tiếng ở Việt Nam. Mặc dù còn một số bất cập nhưng có thể nói, hệ thống các trường tư thục, nhất là các trường tư thục phổ thông đã đóng góp một phần trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, nhất là ở khu vực đô thị hóa nhanh, ở các vùng lân cận các thành phố lớn.

3.2. Phương pháp thuyết phục

Chẳng hạn, ở Thụy Điển đã sử dụng phương pháp thuyết phục trong chính sách không sử dụng tiền mặt từ thập niên 60 của thế kỉ XX. Theo đó, các ngân hàng đã thuyết phục cả người sử dụng lao động và người lao động nhận trả lương bằng chuyển khoản. Còn thẻ tín dụng và thẻ ATM cũng được phổ biến dùng từ thập niên 90 (thế kỉ XX) khi các ngân hàng bắt đầu tính phí với việc sử dụng séc để thanh toán. Thẻ là phương thức thanh toán chủ yếu tại Thụy Điển. Người Thụy Điển dùng chúng nhiều gấp 3 lần trung bình châu Âu, với 207 giao dịch mỗi người năm 2015 (Thanh Hà, 2023).

Gần đây, các ứng dụng điện thoại cũng xuất hiện ngày càng nhiều để hỗ trợ thanh toán điện tử. Ứng dụng phổ biến nhất hiện tại là Swish. Sản phẩm có sự hợp tác của các nhà băng lớn, gồm Nordea, Handelsbanken, SEB, Danske Bank và Swedbank. Bất kì ai có smartphone đều có thể chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác gần như ngay lập tức. Cũng giống các nước láng giềng khác như Na Uy, Đan Mạch hay Phần Lan, Thụy Điển đang tiến rất nhanh trên con đường trở thành cộng đồng không tiền mặt. Các xe bus ở Thụy Điển không nhận tiền mặt đã nhiều năm nay; khách đi tàu cũng không thể mua vé tàu điện ngầm ở Stockholm bằng tiền mặt được. Các hàng bán lẻ thì từ chối tiền giấy và tiền xu. Còn người bán hàng rong, thậm chí là trong nhà thờ cũng ngày càng thích thanh toán bằng thẻ và điện thoại.

Theo Ngân hàng trung ương Thụy Điển -

Riksbank, tiền mặt chỉ chiếm 2% giá trị tất cả các giao dịch thanh toán tại quốc gia này trong năm 2016. Con số này đã được giảm xuống chỉ còn 0,5% trong năm 2020. Còn tại các cửa hàng, tiền mặt hiện giờ được sử dụng cho gần 20% giao dịch, chỉ bằng nửa con số của 5 năm về trước, thấp hơn nhiều so với trung bình toàn cầu là 75% (Thanh Hà, 2023).

Tại Việt Nam, ngay sau ngày tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động chiến dịch xóa nạn mù chữ, coi mù chữ như một “quốc nạn” và quốc nạn này đã từng được xem là một trong ba loại “giặc” nguy hiểm, bên cạnh hai loại giặc đói và giặc ngoại xâm. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng luôn nhấn mạnh: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Thực hiện lời dạy của Người, trong suốt những năm qua, đất nước ta đã và đang xây dựng một xã hội học tập và thu được nhiều kết quả có ý nghĩa. Mặc dù là một quốc gia đang phát triển, còn gặp nhiều khó khăn nhưng Việt Nam luôn được các tổ chức quốc tế đánh giá cao về thực hiện các chính sách giáo dục và phổ cập giáo dục so với các nước có mức thu nhập tương đương. Mặc dù đạt được thành tích như trên, nhưng đến đầu năm 2000, nước ta vẫn còn một số lượng đáng kể người mù chữ; nhất là ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trước thực trạng đó, Chính phủ đã ban hành chính sách xóa mù chữ theo Quyết định số 692/QĐ-TTg, năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”. Để thực hiện chính sách trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức chính trị xã hội thực hiện phương pháp tuyên truyền, vận động người lớn tuổi học các lớp xóa mù chữ, với sự phối hợp của nhiều lực lượng xã hội. Nhờ có những phương pháp vận động, thuyết phục người mù chữ với sự phối hợp của nhiều tổ chức, cá nhân, công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 là 97,65%. Với mục tiêu đề ra của Đề án

Xóa mù chữ phải đạt 98% vào năm 2020 thì chúng ta cơ bản đã đạt được mục tiêu đó. Trong đó, số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 chiếm tỷ lệ 98,92%; số người biết chữ trong độ tuổi từ 36-60 chiếm tỷ lệ 96,2%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ độ tuổi 15-60 là 93,44%. Có 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện và 99,9% đơn vị cấp xã duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ (2013).

Trong lĩnh vực thực hiện chính sách về tài chính ngân hàng, phương pháp thuyết phục cũng đã được đưa ra: Hoàn thiện các chính sách khuyến khích, động viên các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thúc đẩy đề hình thành doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và lớn (Nguyễn Viết Lợi, 2017).

Thực hiện chính sách xây dựng nông thôn mới, Chính phủ đã: Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, thống nhất nhận thức, thay đổi tư duy cho cán bộ và người dân về thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng “nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hiện đại, nông dân văn minh”, đặc biệt là phát triển kinh tế nông thôn theo hướng chuyển từ đơn giá trị sang đa giá trị; nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, nhất là đưa phong trào “cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động và vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” ngày càng đi vào chiều sâu, tạo sự lan tỏa rộng lớn trong cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân (2023).

Tuy nhiên, cũng giống như phương pháp kinh tế, trong quá trình thực hiện chính sách, không phải chính sách nào, đối tượng hay thời điểm nào sử dụng phương pháp thuyết phục cũng có hiệu quả. Thực tiễn cho thấy, những chính sách về an ninh trật tự, quốc phòng hoặc những chính sách khác về kinh tế, an sinh xã hội ở những vùng phức tạp về an ninh, chính

trị hay đối với các đối tượng là những người không có ý thức chấp hành pháp luật thì cần phải sử dụng các phương pháp khác như phương pháp kinh tế hoặc hành chính.

3.3. Phương pháp hành chính

Ví dụ ở Hàn Quốc, theo Bộ Môi trường Hàn Quốc, để bảo vệ môi trường, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách khác nhau nhằm bảo vệ môi trường cũng như nâng cao lợi nhuận của các khoản đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, như: chính sách bắt buộc phân loại rác thải nguồn và chính sách đánh phí chất thải theo khối lượng xả thải, nhằm nâng cao tỷ suất tái chế chất thải; thúc đẩy các hệ thống dán nhãn sinh thái/môi trường cho các sản phẩm/dịch vụ, mua sắm xanh và lối sống xanh. Trong quá trình thực thi chính sách trên, giải pháp quan trọng nhất là giải quyết vấn đề rác thải nơi dân cư. Chính phủ cũng thực hiện một chính sách thu phí đồ rác theo khối lượng. Theo quy định mới, thay vì nộp phí thu gom rác thải, các hộ gia đình phải mua túi đựng rác từ chính quyền thành phố. Cấu tạo các loại túi đựng rác cũng hướng dẫn cho dân cách phân loại, tỉ mỉ tới mức phải phân loại rác theo kích thước và tập trung những rác có thể tái chế, như: giấy, plastic, đồ gỗ,... vào một nơi nhất định. Thùng rác không những có cấu tạo nắp đậy kín mà còn có khóa từ, các chủ hộ trong khu dân cư mới được sở hữu thẻ từ để mở các khóa này. Khoản thu từ tiền bán túi đựng rác được chính quyền địa phương dùng để hỗ trợ kinh phí cho việc thu gom, chuyên chở rác và cả tái chế rác. Để cho mọi người dân chấp hành việc thực thi chính sách này, Chính phủ sử dụng phương pháp hành chính, theo đó, ra quy định mới với mức phạt 100.000 Won (khoảng 125 USD) với những hộ nào vi phạm quy định. Ngoài việc bị phạt tiền, những người vi phạm còn bị nêu tên trên báo địa phương và bị coi như người vi phạm pháp luật.

Ở nước ta, chính sách về xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô được quy định trong Luật Thủ đô năm 2013. Bên cạnh việc tuyên

truyền, giáo dục thực thi chính sách trên, chính quyền Thành phố Hà Nội đã sử dụng nhiều phương pháp thực thi chính sách khác nhau, trong đó có phương pháp hành chính, cụ thể như sau:

Căn cứ Luật Thủ đô, Hội đồng Nhân dân Thành phố đã ban hành Nghị quyết 08/2014/NQ-HĐND quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa trên nguyên tắc tăng gấp đôi số tiền phạt. Cụ thể, các hành vi vi phạm quy định về nếp sống văn hóa sẽ áp dụng mức phạt theo Điều 10, Nghị quyết 08/2014/NQ-HĐND như sau:

+ Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đốt vàng mã không đúng nơi quy định tại nơi tổ chức lễ hội, di tích lịch sử - văn hóa (theo quy định tại Khoản 1, Điều 15, Nghị định 158/2013/NĐ-CP chỉ phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng).

+ Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động lên đồng, xem bói, gọi hồn, xin xăm, xóc thẻ, yểm bùa, phù chú, truyền bá sấm Trạng và các hình thức tương tự khác để trục lợi (theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15, Nghị định 158/2013/NĐ-CP, chỉ phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng).

+ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phục hồi phong tục, tập quán gây ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân cách con người và truyền thống văn hóa Việt Nam (theo quy định tại Khoản 3, Điều 15, Nghị định 158/2013/NĐ-CP, chỉ phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng).

3.4. Phương pháp kết hợp

Ví dụ ở Hàn Quốc, trong chính sách giao thông của Chính phủ Hàn Quốc có nội dung khuyến khích người dân tham gia các phương tiện giao thông công cộng để giảm tai nạn tắc đường và bảo vệ môi trường, cơ quan nhà nước thực thi chính sách đã sử dụng phương pháp kinh tế như quy định chế độ thu phí giao

thông chuyển đổi. Theo đó, người sử dụng phương tiện công cộng được giảm giá khi thanh toán phí giao thông khi chuyển từ xe cá nhân sang xe buýt hoặc từ xe buýt sang tàu điện ngầm tùy theo quãng đường di chuyển. Nếu sử dụng thẻ giao thông, bạn sẽ nhận được ưu tiên. Khi người tham gia giao thông sử dụng thẻ giao thông sẽ được hưởng chế độ thu phí giao thông chuyển đổi nên cho dù có chuyển sang xe buýt hay tàu điện ngầm, người tham gia giao thông không cần phải nộp thêm phí trong vòng 10 km. Với nội dung ưu tiên cho một số đối tượng yếu thế trong chính sách giao thông này, cơ quan nhà nước sử dụng các phương pháp tuyên truyền thuyết phục bằng việc trên các tàu điện ngầm của Hàn Quốc luôn thiết kế những ghế dành riêng cho người cao tuổi, phụ nữ mang thai, trẻ nhỏ và người tàn tật, kèm theo dòng chữ dành cho những đối tượng này. Cho dù tàu có đông đúc khi vào giờ cao điểm, những vị trí đó cũng sẽ được dành cho đúng đối tượng hoặc... để trống. Hay trên đường cao tốc điều có biển báo tốc độ tối đa, tối thiểu, biển báo khoảng cách sẽ có camera ghi hình tốc độ để nhắc nhở người lái xe đi đúng. Nếu lái xe vi phạm tốc độ thì sẽ bị xử phạt tiền tự động thông qua tài khoản của chủ sở hữu xe. Như vậy, cùng thực thi chính sách giao thông nhưng với những đối tượng chính sách khác nhau, trong những trường hợp tham gia phương tiện giao thông khác nhau, cơ quan nhà nước thực thi chính sách giao thông đã sử dụng các phương pháp khác nhau trong quá trình thực thi chính sách này.

Ở nước ta, trong việc thực thi chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp, Nhà nước sử dụng phương pháp tuyên truyền, vận động, thuyết phục các tổ chức, cá nhân tham gia vào đầu tư, phát triển nông nghiệp. Nhà nước cũng sử dụng phương pháp kinh tế như hỗ trợ cho thuê đất, miễn, giảm thuế thời kỳ đầu, cho vay ưu đãi,... Tuy nhiên, nếu các cá nhân, doanh nghiệp phát triển nông nghiệp làm ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, cộng đồng như xây dựng khu vực chăn

nuôi gần dân cư, nước thải không xử lý trước khi xả ra môi trường thì bị xử phạt hành chính bằng tiền hoặc cưỡng chế thu hồi đất.

Trong thực hiện chính sách phòng chống dịch bệnh COVID-19 vừa qua, Nhà nước đã sử dụng các phương pháp kết hợp và thực hiện thành công chính sách này và Việt Nam là một điểm sáng trong thành công chống dịch COVID-19 trên thế giới: Hỗ trợ trên 47.200 tỷ đồng từ Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Hàng triệu tình nguyện viên từ các tầng lớp nhân dân được huy động tham gia phòng, chống dịch, đặc biệt là đội ngũ nhân viên y tế, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang trực tiếp tham gia tuyến đầu chống dịch. Đồng bào ta ở trong nước và nước ngoài, cộng đồng doanh nghiệp, các nước, các tổ chức quốc tế đã tham gia phòng, chống dịch và đóng góp dưới nhiều hình thức, trong đó có nhiều khoản đóng góp, ủng hộ chưa thể thống kê đầy đủ, không lượng hóa được bằng tiền (2023). Có thể nói phương pháp kết hợp trong thực hiện chính sách phòng, chống dịch COVID-19 của Chính phủ đã đem đến thành công to lớn cho Việt Nam và đã được thế giới công nhận.

4. Kết luận và Khuyến nghị

Đường lối phát triển của một chế độ xã hội do đảng cầm quyền lựa chọn là ổn định, lâu dài. Tính ổn định của đường lối sẽ tạo ra sự thống nhất trong quá trình vận hành xã hội theo quy luật, hạn chế hoặc loại bỏ được những biến cố phát sinh trái quy luật làm tổn hại đến đời sống nhân dân, giúp cho xã hội có những bước đi vững chắc trên con đường phát triển.

Như đã trình bày ở trên, quá trình thực thi chính sách công là quá trình phức tạp, chịu tác động của nhiều yếu tố làm thúc đẩy hoặc cản trở các hoạt động thực thi chính sách. Do đó, với tư cách là cơ quan chủ trì thực thi chính sách, cơ quan Nhà nước phải linh hoạt, mềm dẻo xử lý các tình huống theo

quy luật và không theo quy luật trong sự phát triển kinh tế xã hội để thực hiện các phương pháp thực thi chính sách công trong quá trình thực thi chính sách cụ thể, ở những thời điểm, địa phương cụ thể.

Thực tiễn trong quá trình thực thi chính sách ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy: “Để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, cần thông qua các biện pháp khác nhau để tăng cường sự tiếp nhận và ủng hộ của đối tượng chính sách...khi nào có được đồng thuận và ủng hộ của người dân thì chính sách được triển khai thuận lợi cũng như việc thực thi chính sách mang lại hiệu quả cao. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, cần coi trọng việc nâng cao mức độ tiếp nhận của đối tượng chính sách đối với chính sách thông qua việc thật sự tôn trọng và đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp

của đối tượng chính sách; đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền chính sách..” (Nguyễn Trọng Bình, 2020).

Trong phạm vi những nội dung đã đề cập về các phương pháp thực thi chính sách công trên phương diện lý luận để phân tích thực tiễn sử dụng các phương pháp thực thi chính sách công ở các nước và ở Việt Nam trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách công của mỗi quốc gia. Ở nước ta, để chính sách đi vào cuộc sống đạt được những mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đặt ra thì cần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách. Trong đó, cần hướng tới những giải pháp, phương pháp thực thi tác động tới những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách công. Hy vọng những nội dung này góp phần làm sáng tỏ những vấn đề về lý luận và thực tiễn của khoa học chính sách công ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW Khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 20-NQ/TW Khóa XII, ngày 25 tháng 10 năm 2017, về Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 19-NQ/TW Khóa XIII ngày 16 tháng 6 năm 2022, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4. Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024.
5. Báo cáo của Bộ Y tế tại Hội nghị tổng kết công tác y tế năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024.
6. Báo cáo của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
7. Nguyễn Trọng Bình (2020), Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách công ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp-bản điện tử.
8. Chính phủ, Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày

19/10/2023 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

9. Chính phủ, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

10. Chính phủ, Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/3/2023 về “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

11. Chính phủ, Quyết định số 692/QĐ-TTg, năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”.

12. Chính phủ, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

13. Diễn đàn Thanh toán điện tử Việt NAM 2016: Giải pháp thúc đẩy thanh toán điện tử trong lĩnh vực công và khả năng liên thông các dịch vụ thanh toán tại Việt Nam và Cơ hội – Thách thức với hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam trước làn sóng Fintech.

14. Thanh Hà (2023) Bài học từ thế giới không dùng tiền mặt của Thụy Điển, Báo Lao động điện tử. 15. Hội đồng Nhân dân Thành phố Hà Nội, Nghị quyết 08/2014/NQ-HĐND.

15. Nguyễn Việt Lợi (2017) Quan điểm, mục tiêu tài

chính phục vụ chiến lược và tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2021-2030. Diễn đàn tài chính Việt Nam 2019.

16. Luật Giáo dục 2005.

17. Luật Thủ đô năm 2013.

18. Nghị quyết số 99/2023/QH15 của Quốc hội ngày 24/6/2023 về “Giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”.

Tiếng Anh

19. Nguyen Khac Binh-Nghiem Xuan Dung (2023), Basic Issues of Public Policy: Theory and Practice in Vietnam and other countries, Hyunmoon Publishing House, Seoul, Korea.

20. Korea.net

Tiếng Hàn

21. Bộ Giáo dục Hàn Quốc (2013)

22. Viện Phát triển giáo dục Hàn Quốc (2003) KEDI (Korean Educational Development Institute), (2003), Adult learning in Korea: Review and Agenda for the Future.

Lê Thị Nhung & cộng sự (2024). Quản trị công ty và hiệu quả tài chính: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 51-63

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Quản trị công ty và hiệu quả tài chính: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết Việt Nam

Lê Thị Nhung (TS)

Phạm Thu Hà, Phạm Vũ Ngọc Lam, Hoàng Lâm Oanh,

Đình Thị Kim Thúy, Trần Thị Thu

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nhunglt@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố quản trị nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2022. Thông qua dữ liệu tài chính và phi tài chính thu thập được từ các doanh nghiệp trong mẫu, bài viết sử dụng các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng tĩnh và thực hiện các phương pháp thích hợp nhằm kiểm định mô hình. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các doanh nghiệp có quy mô hội đồng quản trị lớn, tỷ lệ nữ giới trong hội đồng quản trị cao, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, cổ đông trong nước, cổ đông tổ chức lớn và tỷ lệ thành viên độc lập thấp sẽ góp phần gia tăng hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Kết quả bài viết là hữu ích với các chủ sở hữu và các nhà quản lý doanh nghiệp.

Ngày nhận bài:
05/03/2024
Bản sửa lại lần 1:
25/04/2024
Ngày duyệt bài:
05/05/2024

Mã số: TC050124

Từ khóa: *Hiệu quả tài chính, quản trị công ty, vật liệu xây dựng, doanh nghiệp xây dựng*

Abstract:

The research evaluates the impact of internal management factors on the financial performance of listed construction materials enterprises in Vietnam in the period 2010 – 2022. Through financial and non-financial data collected from enterprises in the sample, the study uses static panel data regression methods and implements appropriate methods to test the model. The research shows that enterprises have large board size, a high proportion of women on the board, and a high proportion of ownership of foreign shareholders, domestic shareholders, and institutional shareholders and low proportion of independent members will contribute to increasing corporate financial performance. The results of the study

are useful to enterprise owners and managers.

Keywords: *Financial performance, corporate governance, construction materials, construction businesses*

1. Giới thiệu

Lý thuyết đại diện đã chỉ ra rằng trong công ty cổ phần (CTCP) luôn tồn tại vấn đề mâu thuẫn giữa một bên là người sở hữu vốn và một bên là người sử dụng vốn. Trong đó, các nhà quản lý hay người sử dụng vốn là người trực tiếp đưa ra quyết định trong quá trình hoạt động của công ty, đồng thời vì không phải là người sở hữu vốn nên họ có xu hướng hành động vì lợi ích của cá nhân thay vì hướng đến lợi ích của các cổ đông (Jensen & Meckling, 1976). Chính điều này gây nên vấn đề đại diện trong các CTCP, ảnh hưởng xấu tới hiệu quả tài chính (HQTC) của các doanh nghiệp. Các yếu tố quản trị nội bộ công ty như cấu trúc hội đồng quản trị (HĐQT), cấu trúc sở hữu, đặc điểm Ban kiểm soát (BKS) là một trong những cách thức quan trọng và phổ biến để các chủ sở hữu có thể kiểm soát và điều chỉnh hành vi của các nhà quản lý nhằm nâng cao HQTC của doanh nghiệp (Fama & Jensen, 1983). Do vậy, việc nghiên cứu về mối quan hệ tác động của các yếu tố quản trị nội bộ công ty đến HQTC của các doanh nghiệp giúp cho các chủ sở hữu, các cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách có thể hiểu rõ ràng hơn về mối quan hệ này.

Ngành vật liệu xây dựng (VLXD) của Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời các doanh nghiệp trong ngành đang có tiềm năng lớn để phát triển. Trong những năm gần đây, Việt Nam đang là một trong những quốc gia dẫn đầu về đầu tư cơ sở hạ tầng với mức đầu tư đạt khoảng 5,7% GDP, nhiều công trình được xây dựng và hoàn thiện tạo điều kiện cho các loại VLXD mới phát triển. Theo thống kê, bình quân mỗi năm Việt Nam sẽ có khoảng 80 đến 90 triệu mét vuông hạ tầng xây dựng, trong đó VLXD chiếm 30 –

50% tổng nguồn vốn đầu tư. Với tiềm năng và cơ hội phát triển đó, nếu các công ty VLXD sử dụng tốt các nguồn lực và đặc biệt là nâng cao hiệu quả quản trị sẽ có cơ hội gia tăng HQTC. Tuy nhiên các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và HQTC tại các doanh nghiệp đưa đến kết quả chưa nhất quán, đặc biệt các nghiên cứu riêng cho nhóm doanh nghiệp VLXD ở Việt Nam còn hạn chế. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố quản trị nội bộ và HQTC của các doanh nghiệp VLXD ở Việt Nam cần được nghiên cứu và làm rõ.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Quản trị công ty

Quản trị công ty là khái niệm rộng, có liên quan đến nhiều đối tượng như cổ đông, các nhà quản lý, các bên liên quan của công ty. Cho đến nay không có định nghĩa thống nhất về quản trị công ty, mỗi thể chế luật pháp, đặc tính văn hóa tại mỗi quốc gia khác nhau sẽ đưa ra các định nghĩa khác nhau về quản trị công ty. Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) cho rằng “Quản trị công ty là những cơ cấu và những quá trình để định hướng và kiểm soát công ty”. Parkinson (2016) định nghĩa “Quản trị công ty là quá trình giám sát và kiểm soát được thực hiện nhằm đảm bảo việc quản lý và điều hành công ty được diễn ra phù hợp với lợi ích của các cổ đông”. Nhìn chung, các định nghĩa về quản trị công ty đều cho thấy quản trị công ty hướng đến việc kiểm soát, giám sát tình hình hoạt động của công ty nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan.

2.2. Hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp là thước đo khả năng sinh lời của doanh nghiệp. HQTC cao sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh. Theo Venkatraman & Ramanujam (1986), HQTC phản ánh kết quả hoạt động của công ty thông qua các nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và nhóm chỉ tiêu phản ánh giá trị

thị trường. Trong đó, các chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường như EPS, Tobin's q cho thấy sự đánh giá của thị trường đối với HQTC của công ty trong tương lai, ngược lại các chỉ tiêu ROA, ROE phản ánh khả năng sinh lời ngắn hạn của doanh nghiệp (Hu & Izumida, 2008).

2.3. Mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và HQTC của các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào một số đặc điểm quản trị nội bộ (Hassan & Ahmed, 2012) gồm: (1) Cấu trúc HĐQT bao gồm quy mô HĐQT, tỷ lệ kiêm nhiệm của HĐQT, tỷ lệ độc lập của HĐQT, tỷ lệ nữ trong HĐQT; (2) Cấu trúc sở hữu của HĐQT bao gồm sở hữu của các thành viên ban giám đốc (BGĐ), sở hữu của cổ đông nước ngoài, sở hữu của cổ đông trong nước, sở hữu của nhà đầu tư tổ chức; (3) Đặc điểm của Ban kiểm soát (BKS) bao gồm quy mô BKS, tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS. Nghiên cứu tập trung vào một số đặc điểm quản trị nội bộ trong mối quan hệ tác động tới HQTC của doanh nghiệp và xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

2.3.1. Cấu trúc hội đồng quản trị và hiệu quả tài chính

Topal & cộng sự (2014) cho rằng quy mô HĐQT có tác động tích cực đến HQTC bởi hiệu quả của quá trình ra quyết định nhanh hơn thông qua việc tăng quy mô HĐQT, khi đó sẽ dễ dàng hơn trong việc trao đổi thông tin giữa các bộ phận và hỗ trợ người quản lý hiệu quả hơn nên HQTC của công ty tăng.

Giả thuyết H1a: Quy mô HĐQT tác động tích cực tới HQTC của công ty.

Thành viên HĐQT độc lập giữ vai trò hạt nhân trong việc giám sát đội ngũ quản lý công ty. Tran & cộng sự (2023) chỉ ra tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không tham gia điều hành có ảnh hưởng tích cực đến HQTC vì việc tăng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập giúp giám sát tốt hơn, tránh lạm dụng quyền hạn và tăng lợi ích của một nhóm lớn cổ đông. Đồng nhất với

quan điểm này, Green & Roy (2018) báo cáo rằng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của công ty thông qua khảo sát 11 quốc gia ở Tây Âu.

Giả thuyết H1b: Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có tác động tích cực đến HQTC của công ty.

Bình đẳng giới trong các công ty hiện nay đang là một xu thế, sự đa dạng về giới tính trong HĐQT cho thấy sự hiện diện của các nhà quản lý nữ đã dần gia tăng. Martínez (2019) tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nữ và HQTC thông qua việc nghiên cứu các công ty hàng đầu của Tây Ban Nha giai đoạn 2003 – 2017, nghiên cứu chỉ ra rằng các thành viên nữ thường mềm dẻo và linh hoạt trong việc giải quyết mối quan hệ giữa công ty với các bên liên quan. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H1c: Tỷ lệ nữ có tác động tích cực đến HQTC của công ty.

Theo lý thuyết đại diện, công ty nên tách biệt quyền kiêm nhiệm nhằm đảm bảo vai trò giám sát của HĐQT, do đó Assenga & cộng sự (2018) chỉ ra rằng tính kiêm nhiệm có tác động tiêu cực đến HQTC của các công ty niêm yết ở Tanzania.

Giả thuyết H1d: Tỷ lệ thành viên kiêm nhiệm có tác động tiêu cực đến HQTC của công ty.

2.3.2. Cấu trúc sở hữu và hiệu quả tài chính

Nghiên cứu của Trần Minh Trí & Dương Như Hùng (2011) chỉ ra rằng các công ty có tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên BGĐ có ảnh hưởng tích cực đến HQTC của công ty. Đồng tình với quan điểm này, Kiều Anh Khoa & Nguyễn Bá Hoàng (2022) cũng kết luận sở hữu các thành viên BGĐ có ảnh hưởng tích cực đến HQTC của công ty thông qua việc nghiên cứu 212 công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2017 – 2021.

Giả thuyết H2a: Sở hữu các thành viên BGD có tác động tích cực đến HQTC công ty.

Các công ty có tỷ lệ sở hữu là cổ đông nước ngoài có tác động tích cực đến HQTC của công ty, bởi vì họ thường là những nhà đầu tư có kinh nghiệm, có sự hiểu biết sâu về hoạt động của thị trường chứng khoán, do vậy họ sẽ có những quyết định nhằm ổn định và tăng giá trị của công ty mà họ đầu tư (Thủy, 2015). Tương tự, Rokhim & Susanto (2011) đã cho ra kết quả nghiên cứu sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến HQTC của các ngân hàng Indonesia.

Giả thuyết H2b: Sở hữu của cổ đông nước ngoài có tác động tích cực đến HQTC công ty.

Các cổ đông trong nước thường là những cổ đông có kinh nghiệm, chuyên môn và hiểu rõ hơn về công ty của nước sở tại do đó Lâm Chí Dũng & Võ Hoàng Diễm Trinh (2023) khi nghiên cứu về tác động cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng giai đoạn 2007 – 2021 đã chỉ ra tác động tích cực của sở hữu của cổ đông trong nước đến HQTC.

Giả thuyết H2c: Sở hữu của cổ đông trong nước có tác động tích cực đến HQTC công ty.

Theo Phạm Trường Phước (2017), khi tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư tổ chức càng lớn thì hiệu quả công ty càng cao do các nhà đầu tư tổ chức có thể mạnh là cơ chế giám sát chặt chẽ, có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị công ty. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư tổ chức thường có kinh nghiệm, có sự am hiểu về hoạt động của thị trường chứng khoán, do đó họ sẽ có những hành động nhằm ổn định và gia tăng giá trị cổ phiếu của công ty mà họ đầu tư (Chu Thị Thu Thủy, 2015).

Giả thuyết H2d: Sở hữu nhà đầu tư tổ chức có tác động tích cực đến HQTC công ty.

2.3.3. Đặc điểm của Ban kiểm soát và hiệu quả tài chính

Nghiên cứu của Detthamrong & cộng sự (2017) chỉ ra quy mô BKS càng lớn thì HQTC càng cao bởi quy mô BKS lớn chứng tỏ đảm

bảo được chuyên môn, năng lực về tài chính, kế toán, giám sát cũng như kinh nghiệm. Các nghiên cứu của Wambugu (2014), Nguyễn Thị Quế & cộng sự (2021) cũng đồng tình với quan điểm này.

Giả thuyết H3a: Quy mô BKS ảnh hưởng tích cực đến HQTC công ty.

Sự có mặt của các thành viên độc lập trong BKS giúp cho việc trao đổi thông tin giữa HĐQT và các cổ đông được minh bạch, giảm thiểu được chi phí đại diện, đồng thời giảm sự chèn ép của cổ đông lớn với các cổ đông thiểu số (Phạm Quốc Việt, 2010). Nhất quán với quan điểm này, Bronson & cộng sự (2009) chỉ ra tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng giám sát quá trình báo cáo tài chính.

Giả thuyết H3b: Tỷ lệ thành viên độc lập BKS ảnh hưởng tích cực đến HQTC công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ <https://finance.vietstock.vn/>, bao gồm báo cáo thường niên, báo cáo tài chính sau kiểm toán và số liệu về giá đóng cửa ngày 31/12 hàng năm của cổ phiếu. Các doanh nghiệp được lựa chọn vào mẫu nghiên cứu thỏa mãn đồng thời hai tiêu chí: (i) Các CTCP thuộc ngành VLXD có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2010- 2022; (ii) Các CTCP công bố đầy đủ báo cáo tài chính sau kiểm toán trong giai đoạn 2010 – 2022. Theo đó, nghiên cứu xác định được 15 doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chí trên để đưa vào mẫu nghiên cứu, tạo nên dữ liệu bảng cân bằng với 195 quan sát.

3.2. Đo lường các biến trong mô hình

3.2.1. Đo lường biến độc lập: Quản trị công ty

Các tài liệu nghiên cứu về quản trị công ty cho thấy có hai hướng đo lường quản trị công ty. Một là, xây dựng bộ chỉ số quản trị công ty

nhu G-Index, Gov-Score, E-index,... Hai là, các nhân tố QTCT riêng lẻ thuộc nhóm bên trong hoặc bên ngoài công ty. Trong đó, các nghiên cứu thực nghiệm thường tập trung vào các nhân tố quản trị nội bộ của công ty gồm: Cấu trúc HĐQT, cấu trúc sở hữu, đặc điểm BKS (Cremers & Nair, 2005; Gillan, 2006). Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và căn cứ vào tình hình thu thập dữ liệu thực tế, nghiên cứu sử dụng các yếu tố quản trị nội bộ của công ty để đo lường biến số quản trị công ty của các doanh nghiệp VLXD Việt Nam gồm: Cấu trúc HĐQT (quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập HĐQT, tỷ lệ nữ trong HĐQT, tỷ lệ thành viên kiêm nhiệm); cấu trúc sở hữu (sở hữu của các thành viên BGD, sở hữu của cổ đông nước ngoài, sở hữu của cổ đông trong nước, sở hữu của nhà đầu tư tổ chức); đặc điểm của BKS (quy mô BKS, tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS).

3.2.2. Đo lường biến phụ thuộc: Hiệu quả tài chính

Nghiên cứu sử dụng cả nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và nhóm chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường để đo lường biến HQTC doanh nghiệp. Trong đó, nghiên cứu lựa chọn ROA đại diện cho nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời (Phạm Thị Kiều Trang, 2017) và biến Tobin's q đại diện cho nhóm chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường (Hồ Quang Dũng, 2016).

3.2.3. Biến kiểm soát

Bài viết xác định các biến kiểm soát của mô hình dựa trên nghiên cứu của Adams & Mehran (2005), Võ Hồng Đức & Phan Bùi Gia Thủy, (2013), theo đó các biến kiểm soát gồm: Quy mô doanh nghiệp, số năm hoạt động và đòn bẩy tài chính. Các biến của mô hình nghiên cứu được diễn giải trong Bảng 1.

Bảng 1: Diễn giải các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc: Hiệu quả tài chính				
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân		Phạm Thị Kiều Trang (2017)
Giá trị thị trường trên giá trị sổ sách	Tobin's Q	Giá trị thị trường/ Giá trị sổ sách của tổng tài sản		Hồ Quang Dũng (2016)
Biến độc lập				
Quy mô Hội đồng quản trị	SIZE 1	Logarit tự nhiên của số thành viên HĐQT	+	Topal & cộng sự (2013)
Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập	MEMBER	Số thành viên HĐQT độc lập/Tổng số thành viên HĐQT	+	Mỹ & cộng sự (2023); Green & Roy (2018)
Tỷ lệ nữ trong HĐQT	GENDER	Số thành viên HĐQT là nữ/ Tổng số thành viên HĐQT	+	Martínez (2019)
Tỷ lệ kiêm nhiệm	CONCUR	Tỷ lệ thành viên ban điều hành là thành viên của HĐQT	-	Assenga và cộng sự (2018)
Sở hữu các thành viên BGD	OWN	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên BGD	+	Trần Minh Trí & Dương Như Hùng (2011); Kiều Anh Khoa & Nguyễn Bá Hoàng (2022)

Sở hữu của cổ đông nước ngoài	OWN_INTER	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông nước ngoài	+	Chu Thị Thu Thủy (2015); Rokhim & Susanto (2011)
Sở hữu của cổ đông trong nước	OWN_DOMES	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông trong nước	+	Lâm Chí Dũng & Võ Hoàng Diễm Trinh (2023)
Sở hữu nhà đầu tư tổ chức	OWN_ORGANI	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư tổ chức	+	Phạm Trường Phước (2017); Chu Thị Thu Thủy (2015)
Quy mô BKS	SIZE 2	Logarit tự nhiên của số thành viên trong BKS	+	Detthamronga & cộng sự (2017); Wambugu (2014); Nguyễn Thị Quế & cộng sự (2021)
Tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS	INDEP	Số thành viên BKS hoạt động độc lập/ Tổng số thành viên BKS	+	Phạm Quốc Việt (2010); Bronson & cộng sự (2009)
Biến kiểm soát				
Quy mô doanh nghiệp	SIZE 3	Logarit tự nhiên giá trị Tổng tài sản		
Số năm hoạt động	EXPER	Logarit tự nhiên (Năm nghiên cứu- Năm thành lập)		
Đòn bẩy tài chính	LOAN	Nợ phải trả/ Tổng tài sản		

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

3.3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu

Mô hình tác động của quản trị công ty đến HQTĐ được xây dựng như sau:

$$FP_{it} = \beta_1 + \beta_2 GOV_{it} + \beta_3 Control_{it} + \varepsilon_{it} (*)$$

Trong đó: FP: Hiệu quả tài chính được đo lường bởi ROA và Tobin's q.

GOV: Quản trị công ty được đo lường bởi: Quy mô HĐQT (SIZE 1), tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (MEMBER), tỷ lệ nữ trong HĐQT (GENDER), tỷ lệ kiêm nhiệm (CONCUR), sở hữu của các thành viên BGD (OWN), sở hữu của cổ đông nước ngoài (OWN_INTER), sở hữu của cổ đông trong nước (OWN_DOMES), sở hữu nhà đầu tư tổ chức (OWN_ORGANI), quy mô BKS (SIZE 2), tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS (INDEP).

Control: Biến kiểm soát gồm: Quy mô doanh nghiệp (SIZE 3), số năm hoạt động (EXPER), đòn bẩy tài chính (LOAN).

Nghiên cứu thực hiện các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng tĩnh gồm ước lượng OLS gộp, hiệu ứng tác động ngẫu nhiên (REM), hiệu ứng tác động cố định (FEM). Tiếp theo, bài viết sử dụng các kiểm định thích hợp nhằm lựa chọn mô hình phù hợp với dữ liệu của mẫu nghiên cứu, thực hiện kiểm định các khuyết tật của mô hình được chọn nhằm đảm bảo tính không chệch của kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, thực hiện các phương pháp khắc phục khuyết tật (nếu có) của mô hình. Toàn bộ quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện trong nghiên cứu với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 17.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận
kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Phân tích ban đầu với dữ liệu

Thống kê mô tả:

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả gồm: Số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất của các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu sự tác động của quản trị công ty đến HQTC của các công ty VLXD niêm yết Việt Nam.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	195	15,4174	2,0169	15,04	30,48
Tobin's Q	195	1,2399	0,9851	0,1186	10,3737
SIZE 1	195	1,7468	0,3074	1,0986	2,3026
MEMBER	195	0,4010	0,2323	0	1
GENDER	195	0,1431	0,2319	0	1
CONCUR	195	0,3855	0,3397	0	1
OWN	195	31,1088	29,7560	0,011	92,41
OWN_INTER	195	13,3728	18,7751	0,003	86,14
OWN_DOMES	195	67,8644	30,7705	6,78	99,997
OWN_ORGANI	195	37,4584	29,3340	0	94,74
SIZE 2	195	1,1555	0,1865	0,6931	1,7918
INDEP	195	0,4662	0,3236	0	1
SIZE 3	195	2,6562	1,9915	2,2584	2,9444
EXPER	195	3,4144	18,1234	2,0794	4,3041
LOAN	195	0,5045	0,4341	0,0389	4,8097

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ phần mềm Stata

Số liệu về HQTC của doanh nghiệp cho thấy, ROA trung bình là 15,4174, với mức thấp nhất là 15,04, mức cao nhất đạt 30,48. Tobin's q trung bình là 1,2399, với mức thấp nhất là

0,1186, mức cao nhất đạt 10,3737.

Tương quan giữa các biến trong mô hình:

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình

	SIZE 1	MEMBER	GENDER	CONCUR	OWN	OWN_INTER	OWN_DOMES	OWN_ORGANI	SIZE 2	INDEP	SIZE 3	EXPER	LOAN
SIZE 1	1.0000												
MEMBER	-0.0423	1.0000											
GENDER	-0.1901	-0.0768	1.0000										
CONCUR	-0.4764	-0.5692	0.1497	1.0000									
OWN	0.0518	-0.1359	0.1026	0.2550	1.0000								
OWN_INTER	0.0956	0.0771	-0.1624	-0.1494	-0.3545	1.0000							
OWN_DOMES	-0.0269	0.0915	0.1533	-0.2863	-0.4045	-0.3062	1.0000						
OWN_ORGANI	-0.0694	0.0590	-0.0763	-0.1113	-0.5652	0.3338	0.1810	1.0000					
SIZE 2	0.3679	-0.1976	-0.1632	-0.0544	0.1119	-0.0336	0.2071	0.1229	1.0000				
INDEP	0.1569	0.1416	0.1407	0.0945	-0.0503	-0.2495	-0.0626	-0.3711	-0.3586	1.0000			
SIZE 3	0.5235	-0.1172	-0.0554	-0.4192	-0.1573	0.3032	0.3168	0.2407	0.2958	-0.2269	1.0000		
EXPER	0.2008	-0.0560	-0.1845	0.0202	-0.3251	0.1484	0.0111	0.3035	0.0075	-0.0615	0.1725	1.0000	
LOAN	-0.0332	-0.1649	-0.0566	0.1605	0.1484	-0.1840	0.0198	-0.0393	0.1235	-0.1250	0.0389	-0.0016	1.0000

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Kết quả Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan cặp giữa các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình (*) đều nhỏ hơn 0,7. Theo Dormann & cộng sự (2013) thì khả năng xảy ra cộng tuyến giữa các biến không cao. Tuy nhiên, đây mới chỉ là hệ số tương quan cặp, nghiên cứu thực hiện thêm bước kiểm tra hệ

số nhân tử phóng đại phương sai (VIF) trong phân tích hồi quy tuyến tính để có thể đưa ra đánh giá về khuyết tật đa cộng tuyến của mô hình (*). Bảng 4 cho thấy, hệ số VIF trung bình của mô hình (*) với biến phụ thuộc ROA và Tobin's q đều là 2,43 (< 10). Do đó, mô hình (*) không có khuyết tật đa cộng tuyến.

Bảng 4: Hệ số nhân tử phóng đại phương sai

Biến	VIF (ROA)	1/VIF (ROA)	VIF (TOQ)	1/VIF (TOQ)
SIZE 1	3,12	0,3201	3,12	0,3201
MEMBER	2,30	0,4356	2,30	0,4356
GENDER	1,26	0,7937	1,26	0,7937
CONCUR	3,52	0,2842	3,52	0,2842
OWN	3,71	0,2693	3,71	0,2693
OWN_INTER	2,79	0,3588	2,79	0,3588
OWN_DOMES	3,37	0,2970	3,37	0,2970
OWN_ORGANI	2,15	0,4661	2,15	0,4661
SIZE 2	1,83	0,5467	1,83	0,5467
INDEP	2,07	0,4834	2,07	0,4834
SIZE 3	2,87	0,3478	2,87	0,3478
EXPER	1,43	0,7008	1,43	0,7008
LOAN	1,12	0,8897	1,12	0,8897
Trung bình VIF	2,43		2,43	

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

4.1.2. Kết quả kiểm định lựa chọn và xây dựng mô hình

Đầu tiên, để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp, nghiên cứu thực hiện kiểm định ước lượng mô hình (*) với biến phụ thuộc là ROA và Tobin's q (TBQ) bằng 3 phương pháp: OLS

gộp, FEM, REM với sự trợ giúp của phần mềm Stata 14. Kiểm định F để lựa chọn mô hình FEM và OLS gộp; kiểm định Breusch & Pagan để lựa chọn mô hình REM và OLS gộp; kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp giữa FEM và REM. Kết quả kiểm định được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định	Giá trị xác suất P	Mô hình được chọn
Kiểm định F (ROA)	P-value=0,0001	Mô hình FEM
Kiểm định F (TBQ)	P-value=0,0000	Mô hình FEM
Kiểm định Breusch & Pagan (ROA)	P-value= 0,0003	Mô hình REM
Kiểm định Breusch & Pagan (TBQ)	P-value= 0,0001	Mô hình REM
Kiểm định Hausman (ROA)	P-value=0,000	Mô hình FEM
Kiểm định Hausman (TBQ)	P-value=0,000	Mô hình FEM

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Kết quả Bảng 5 cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn đối với trường hợp biến phụ thuộc là ROA và TBQ. Để đảm bảo tính không chệch của các ước lượng từ mô hình (*), nghiên cứu

tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của hai mô hình FEM được chọn. Kết quả kiểm định khuyết tật được tổng hợp tại Bảng 6.

Bảng 6: Kết quả kiểm định chất lượng mô hình

Kiểm định	Giá trị xác suất P	Kết luận
Kiểm định tự tương quan (ROA)	P-value=0,0672	Mô hình không có tự tương quan
Kiểm định tự tương quan (TBQ)	P-value= 0,0001	Mô hình có tự tương quan
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (ROA)	P-value= 0,0000	Mô hình có phương sai sai số thay đổi
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (TBQ)	P-value= 0,0000	Mô hình có phương sai sai số thay đổi

Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Stata

Theo kết quả kiểm định khuyết tật được tổng hợp tại Bảng 6, mô hình FEM được chọn với biến phụ thuộc ROA có phương sai sai số thay đổi, không có tự tương quan; mô hình FEM được chọn với biến phụ thuộc TBQ có cả khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Do đó nghiên cứu thực hiện khắc

phục khuyết tật của mô hình được chọn bằng ước lượng GLS trên Stata đối với biến phụ thuộc ROA và TBQ.

Đối với mô hình có biến phụ thuộc ROA: Kết quả chạy GLS cho thấy biến OWN_DOMES và biến kiểm soát EXPER đều có P-value > 0,05, không có ý nghĩa thống kê.

Đối với mô hình có biến phụ thuộc TBQ: Kết quả chạy GLS cho thấy SIZE1, MEMBER, OWN, SIZE 2, INDEP, EXPER có P-value >0,05, không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, tiến hành bỏ biến EXPER ra khỏi mô hình

và chạy lại ước lượng GLS với mô hình biến phụ thuộc ROA và TBQ. Kết quả hồi quy của mô hình (*) không có biến EXPER bằng phương pháp GLS tại Bảng 7 sẽ được sử dụng để thảo luận kết quả nghiên cứu.

Bảng 7: Kết quả hồi quy của mô hình

Biến	GLS (ROA)	GLS (TBQ)
SIZE1	2,6630*	-0,0348
	(2,30)	(-0,51)
MEMBER	-1,8290*	0,0831
	(2,301)	(0,97)
GENDER	3,2750****	0,2610**
	(5,07)	(3,09)
CONCUR	-1,7940*	-0,4840***
	(-2,05)	(-6,11)
OWN	-0,0810***	0,0011
	(-5,46)	(0,72)
OWN_INTER	0,1490***	0,0147***
	(6,19)	(7,76)
OWN_DOMES	-0,0142	0,0044**
	(-0,99)	(2,97)
OWN_ORGANI	0,0265*	0,0054***
	(2,23)	(5,34)
INDEP	-2,6380**	-0,0694
	(-3,13)	(-0,75)
SIZE2	-6,3660***	-0,1680
	(-5,18)	(-1,88)
SIZE3	-1,3150***	-0,2360***
	(-6,05)	(-12,56)
LOAN	1,8580***	1,8760***
	(4,65)	(82,34)
_cons	32,5500***	3,2400***
	(13,94)	(12,22)
N	195	195
R ²	0,6958	0,7136

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ phần mềm Stata

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả tại Bảng 7 cho thấy các giả thuyết H1b, H2a, H2c, H3a và H3b không được xác nhận trong nghiên cứu này, các giả thuyết còn lại đều được xác nhận.

Với quy mô Hội đồng quản trị (SIZE 1): Quy mô HĐQT có mối tương quan cùng chiều với HQTC biến phụ thuộc ROA (mức ý nghĩa 10%) và không có tác động có ý nghĩa thống kê đến HQTC với biến phụ thuộc TBQ, kết quả là nhất quán với nghiên cứu của Topan & cộng sự (2013). Điều này cho thấy khi quy mô HĐQT lớn có thể dễ dàng thu thập và nắm bắt thông tin hơn và hỗ trợ hoạt động quản lý hiệu quả hơn giúp tăng HQTC của doanh nghiệp.

Với tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (MEMBER): Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập có tác động ngược chiều đến HQTC với biến ROA (mức ý nghĩa 10%) và không có tác động có ý nghĩa thống kê đến HQTC với biến TBQ. Kết quả này cho thấy giả thuyết H1b không được xác nhận trong nghiên cứu này, điều này cho thấy các thành viên độc lập chưa thực sự tham gia hiệu quả vào việc gia tăng giá trị doanh nghiệp tại các doanh nghiệp VLXD niêm yết, mà chỉ tham gia để đảm bảo quy định về pháp lý.

Với Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT (GENDER): Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT có mối quan hệ tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5% với HQTC của các công ty VLXD trong cả hai mô hình. Kết quả này đồng nhất với Martínez (2019), cho thấy rằng sự hiện diện của nữ giới trong HĐQT khiến mức độ xung đột lợi ích được cải thiện, tạo sự tin tưởng đối với khách hàng và kết nối giữa các thành viên trong HĐQT giúp nâng cao HQTC của doanh nghiệp.

Về tỷ lệ kiêm nhiệm của HĐQT (CONCUR): Kết quả thực nghiệm cho thấy ở cả hai mô hình với biến phụ thuộc là ROA và TBQ đều cho kết quả tác động ngược chiều với mức ý nghĩa tương ứng là 10% và 1%. Kết quả này được ủng hộ bởi nghiên cứu của Assenga & cộng sự (2018). Như vậy tính kiêm nhiệm

làm suy giảm khả năng giám sát của HĐQT khiến cho HQTC của các công ty giảm.

Về sở hữu của các thành viên BGD (OWN): Kết quả chỉ ra mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa thống kê 1% với biến ROA và không có ý nghĩa thống kê với TBQ. Kết quả trái ngược với giả thuyết H2a của nghiên cứu, điều này cho thấy khi tỷ lệ sở hữu của các thành viên BGD tăng làm giảm tính khách quan, minh bạch trong các quyết định quản lý khiến cho HQTC của các công ty VLXD giảm.

Về sở hữu của cổ đông trong nước (OWN_DOMES): Kết quả cho thấy có mối quan hệ cùng chiều với biến TOQ ở mức ý nghĩa 5% và không có tác động có ý nghĩa thống kê tới biến ROA. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Lâm Chí Dũng & Võ Hoàng Diễm Trinh (2023), cho thấy các cổ đông trong nước với kinh nghiệm và sự am hiểu thị trường khiến gia tăng giá trị công ty.

Về sở hữu của cổ đông nước ngoài (OWN_INTER): Kết quả thuận chiều và có ý nghĩa thống kê 1% được chỉ ra ở cả biến ROA và TBQ, kết quả đồng nhất với phát hiện của Chu Thị Thu Thủy (2015), Rokhim & Susanto (2011), điều này cho thấy những nhà đầu tư nước ngoài có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động quản trị công ty, họ sẽ có những quyết định đóng góp tốt hơn cho công ty khi muốn đưa công ty lên vị thế cao hơn.

Với sở hữu nhà đầu tư tổ chức (OWN_ORGANI): Có tác động tích cực đến HQTC với cả hai biến phụ thuộc ROA và TBQ ở mức ý nghĩa 10% và 1%. Kết quả nhất quán với nghiên cứu của Phạm Trường Phước (2017), Chu Thị Thu Thủy (2015) và cho thấy với sự tham gia của các nhà đầu tư tổ chức sẽ làm giảm sự bất cân xứng thông tin, giúp doanh nghiệp gia tăng HQTC.

Với quy mô BKS (SIZE 2): Tác động tiêu cực đến HQTC đối với biến phụ thuộc ROA ở mức ý nghĩa 1% và không có tác động có ý nghĩa thống kê đến TBQ, kết quả này cho thấy giả thuyết H3a không được xác nhận với dữ liệu của doanh nghiệp VLXD niêm yết, đồng

thời cho thấy quy mô BKS lớn không mang lại hiệu quả trong việc giám sát và kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp này, khiến HQTC của doanh nghiệp giảm.

Với tỷ lệ thành viên độc lập trong BKS (INDEP): Tác động tiêu cực tới HQTC với biến ROA tại mức ý nghĩa 5% và không có tác động có ý nghĩa thống kê đến biến TBQ cho thấy giả thuyết H3b không được xác nhận trong nghiên cứu này. Kết quả này cho thấy sự tham gia của các thành viên độc lập trong BKS chưa thể hiện được vai trò trong hoạt động giám sát, tham vấn độc lập, khách quan đối với hoạt động của doanh nghiệp VLXD.

Các biến kiểm soát bao gồm SIZE 3, LOAN đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến ROA và TBQ, kết quả này cho thấy các công ty VLXD niêm yết có quy mô lớn và huy động đòn bẩy tài chính cao sẽ có HQTC cao.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố quản trị nội bộ đến HQTC của các doanh nghiệp VLXD niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010- 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 trong số 10 giả thuyết nghiên cứu đặt ra được xác nhận với dữ liệu của mẫu. Trong đó, quy mô HĐQT; tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT; sở hữu của cổ đông trong nước, nước ngoài, nhà đầu tư tổ chức có tác động tích cực trong việc gia tăng HQTC của các doanh nghiệp VLXD tại Việt Nam. Từ những kết quả được phát hiện qua nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau. Một là, nâng cao sự tuân thủ quy định về thành viên độc lập trong HĐQT

và BKS của các công ty VLXD niêm yết tại Việt Nam. Hai là, nâng cao năng lực của các thành viên độc lập trong HĐQT và trong BKS, thực tế các thành viên độc lập trong HĐQT và BKS của các doanh nghiệp VLXD niêm yết hiện nay chưa phát huy được vai trò của mình trong việc giám sát, kiểm soát hoạt động của nhà quản lý và bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông. Do đó, các thành viên độc lập phải có đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực hoạt động của công ty, từ đó có thể đưa ra ý kiến khách quan, có giá trị góp phần vào việc gia tăng giá trị doanh nghiệp. Ba là, giới hạn tỷ lệ kiêm nhiệm trong HĐQT nhằm bảo đảm sự độc lập của HĐQT trong việc giám sát hoạt động của các nhà quản lý doanh nghiệp. Bốn là, thiết lập quy mô HĐQT phù hợp và đa dạng hóa giới tính của các thành viên HĐQT góp phần tận dụng được lợi thế về chuyên môn, kinh nghiệm của các thành viên HĐQT. Cuối cùng, các doanh nghiệp VLXD Việt Nam nên chú trọng việc đa dạng hóa sở hữu, đặc biệt là gia tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tổ chức nhằm phát huy thế mạnh của các cổ đông tổ chức trong hoạt động giám sát và quản trị doanh nghiệp.

Nghiên cứu này chỉ giới hạn trong 15 doanh nghiệp niêm yết ngành VLXD tại Việt Nam khiến kết quả thực nghiệm còn hạn chế. Do vậy trong những nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng dữ liệu mẫu nghiên cứu nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề này tại các doanh nghiệp VLXD ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adams, R. & Mehran, H. (2005), *Corporate performance, board structure and its determinants in the banking industry*, Working paper, Federal Reserve Bank of New York.
2. Assenga, M., P., Aly, D. & Hussainey, K. (2018), *The impact of board characteristics on the financial performance of Tanzanian firms*, *Corporate Governance*, 1089 – 1106.

3. Bronson, S., N., Carcello, J., V., Hollogsworth, C., W. & Neal, T., L. (2009), *Are fully independent audit committees really necessary*, *Journal of Accounting and Public Policy*, 609 – 625.
4. Chu Thị Thu Thủy (2015), *Ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thông tin kế toán đến giá cổ phiếu*, *Tạp chí Tài chính*, 48 – 57.
5. Cremers, K., J., M. & Nair V., B. (2005), *Governance Mechanisms and Equity Prices*, *The*

Journal of Finance, 2859 – 2894.

6. Detthamrong, U., Chancharat, N. & Vithessonthi, C.

7. (2017), *Corporate governance, Capital structure and Firm performance: Evidence from Thailand*, Research in International Business and Finance, 42, 689 – 7090.

8. Dormann, C., F., Elith, J., Bacher, S., Buchmann, C., Carl, G., Carré, G., Marquéz, J., R., G., Gruber, B., Lafourcade, B., Leitão, P., J., Münkemüller, T., McClean, C., Osborne, P., E., Reineking, B., Schröder B., Skidmore, A., K., Zurell, D & Lautenbach, S. (2013), *Collinearity: a review of methods to deal with it and a simulation study evaluating their performance*, *Ecography*, 27 – 46.

9. Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983), *Separation of Ownership and Control*, Journal of Law and Economics, 301 – 325.

10. Gillan, S., L. (2006), *Recent developments in corporate governance: An overview*, Journal of Corporate Finance, 381 – 402.

11. Green, T., A., Valverde, P. & Roy, S. (2018), *Anodic Reactions and the Corrosion of Copper in Deep Eutectic Solvents*, Journal of The Electrochemical Society, 313 – 320.

12. Jensen, M. C. & Meckling, W. H. (1976), *Theory of the firm: Managerial behavior, Agency costs and Ownership structure*, Journal of Financial Economics, 305 – 360.

13. Hassan, S., U. & Ahmed, A. (2012), *Corporate Governance, Earnings Management and Financial Performance: A case of Nigerian Manufacturing Firms*, American International Journal of Contemporary Research, 214 – 226.

14. Hồ Quang Dũng (2016), *Nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp ngành khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.

15. Hu, Y. & Izumida, S. (2008), *Ownership Concentration and Corporate Performance: A Causal Analysis with Japanese Panel Data*, Corporate Governance: An International Review, 16(4).

16. Kiều Anh Khoa & Nguyễn Bá Hoàng (2022), *Tác động của quy mô hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu và đặc điểm của ban kiểm soát đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 13 – 40.

17. Lâm Chí Dũng & Võ Hoàng Diễm Trinh (2023), *Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời và rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-cau-truc-so-huu-den-kha-nang-sinh-loi-va-rui-ro-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>

18. Martínez, M., C., V. (2019), *Women on corporate boards and firm's financial performance*, Women's Studies International Forum.

19. Nguyễn Thị Quế, Trần Mạnh Dũng & Nguyễn

Xuân Hưng (2021), *Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 46 – 55.

20. Parkinson, M. M. (2016), *Corporate governance during financial distress- an empirical analysis*, International Journal of Law and Management, 486 – 506.

21. Phạm Quốc Việt (2010), *Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố điều hành công ty đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Phạm Thị Kiều Trang (2017), *Phân tích tác động của quản trị công ty tới hiệu quả tài chính của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

23. Phạm Trường Phước (2017), *Đánh giá nguyên nhân hoạt động kém hiệu quả của các công ty tài chính thuộc kiểm soát tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

24. Rokhim, R. & Susanto, A., P. (2011), *The Increase of Foreign Ownership and its Impact on the Performance, Competition & Risk in Indonesian Banking Industry*, Asian Journal of Business and Accounting, 139 – 155.

25. Topal, Y. & Dogan, M. (2014), *Impact of Board Size on Financial Performance: The Case of BIST Manufacturing Industry*, International Journal of Business Management and Economic Research, 74 – 79.

26. Topan, V., M., Paun, C., V., Musetescu, R., C. & Danuletiu, D., C. (2019), *The Impact of Financial Sector Development and Sophistication on Sustainable Economic Growth*, Academic Open Access Publishing, 1 – 21.

27. Tran, N., M., Nghiem, L., T., Tu., N., N. & Tam, L., T., T. (2023), *Board Independence and Financial Performance: Empirical Evidence on Mediating role of Market competition from the Vietnamese market*, International Journal of Professional Business, 1 – 23.

28. Trần Minh Trí & Dương Như Hùng (2011), *Ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu quản trị đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sàn HOSE*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, 116 – 124.

29. Venkatraman, N. & Ramanujam, V. (1986), *Measurement of business performance in strategy research: A comparison of approaches*, Academy of Management Review, 801 – 814.

30. Võ Hồng Đức & Phan Bùi Gia Thủy (2013), *Tác động của đặc điểm quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động công ty: Minh chứng từ Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 68 – 75.

31. Wambugu, M., W. (2014), *The Effect of Voluntary Financial Disclosures on the Stock Returns of Firms Quoted on the Nairobi Securities Exchange*, University of Nairobi Research Archive.

Mai Thị Hoa, Nguyễn Thị Phương Thanh, Nguyễn Thị Dung, Đỗ Ngọc Phương Anh (2024). Xây dựng bộ tiêu chí đo lường chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 64-71

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Bài báo khoa học

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Xây dựng bộ tiêu chí đo lường chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Mai Thị Hoa (TS)

Nguyễn Thị Phương Thanh (ThS)

Nguyễn Thị Dung (ThS)

Đỗ Ngọc Phương Anh (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: maihoatctt@gmail.com

Tóm tắt:

Báo cáo tài chính (BCTC) là sản phẩm của quá trình lập, trình bày và cung cấp thông tin của một đơn vị kế toán. Trong đó, BCTC của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) được quan tâm từ nhiều nhóm đối tượng khác nhau, không chỉ là ban lãnh đạo doanh nghiệp mà BCTC còn được quan tâm đặc biệt từ các nhà đầu tư, các chuyên gia phân tích, các đối tác, các cơ quan quản lý. Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) và Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của báo cáo tài chính chất lượng cao. Thông tin công bố trên BCTC của các DNNY ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định và niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây những vụ sai phạm lớn liên quan đến việc cung cấp thông tin trên BCTC như Tập đoàn FLC (FLC Faros), Tập đoàn Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát, Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành... đã rung lên hồi chuông cảnh báo chất lượng BCTC của các DNNY cũng như chất lượng kiểm toán BCTC. Do vậy, bằng phương pháp tổng thuật, phân tích tài liệu, nhóm tác giả tổng hợp các quan niệm về chất lượng thông tin trên BCTC, cũng như các phương pháp đo lường chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY, trên cơ sở đó nhóm tác giả xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam giúp các đối tượng sử dụng BCTC có thêm bộ công cụ để đánh giá chất lượng của thông tin trên BCTC của các DNNY trước khi đưa ra các quyết định kinh tế đồng thời góp phần nâng cao niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường chứng khoán.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC060124

Từ khoá: *Financial report; Information quality; Stock market*

Abstract:

Financial statements (financial statements) are the product of the process of preparing, presenting and providing information of an accounting unit. In particular, the financial statements of listed enterprises (DNNY) receive attention from many different target groups, not only the business leadership but also the financial statements also receive special attention from investors and analysis experts, analysts, partners, and management agencies. The International Accounting Standards Board (IASB) and the Financial Accounting Standards Board (FASB) also emphasize the importance of high-quality financial reporting. Information published on the financial statements of listed companies directly affects investors' decisions and confidence in the stock market. However, in recent times there have been major violations related to the provision of information on financial statements such as FLC Group (FLC Faros), Tan Hoang Minh Group, Van Thinh Phat, Truong Thanh group Joint Stock Company... has rung the warning bell about the quality of financial statements of listed companies as well as the quality of audited financial statements. Therefore, using the method of summarizing and analyzing documents, the authors synthesize concepts of information quality on financial statements, as well as methods of measuring information quality on financial statements of listed enterprises, on the basis of Based on that, the authors developed a set of criteria to evaluate the quality of information on the financial statements of listed companies on the Vietnamese stock market helps users of financial statements have an additional set of tools to evaluate the quality of information on financial statements of listed companies before making economic decisions and at the same time contributes to improving investor confidence in the stock market.

Keywords: Financial report; Accounting Standards; regulatory environment

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu chính của BCTC là cung cấp thông tin chất lượng cao về các đơn vị báo cáo, có thể được sử dụng để ra quyết định kinh tế (Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính [FASB], 1999, 2010; Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế [IASB], 2010). Cung cấp thông tin chất lượng cao như vậy là rất quan trọng, bởi vì nó có thể ảnh hưởng tích cực đến các nhà cung cấp vốn hiện tại và tiềm năng và các bên liên quan khác khi đầu tư, quyết định tín dụng và phân bổ các nguồn lực có thể nâng cao hiệu quả thị trường vốn tổng thể (IASB, 2008; 2010). Mặc dù cả FASB và IASB đều nhấn mạnh tầm quan trọng của các báo cáo tài chính chất lượng cao, nhưng thường có những hạn chế lớn về phương pháp luận khi đánh giá và đánh giá tính hữu ích của báo cáo tài chính.

Chất lượng thông tin trên BCTC chính là chất lượng của sản phẩm do công tác kế toán tài chính tạo ra thông qua quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin kế toán. Để có cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng của thông tin trên BCTC, nhóm tác giả tổng hợp các quan điểm về chất lượng thông tin trên BCTC qua các quan điểm tiếp cận khác nhau của các tổ chức quốc tế.

(1) Quan điểm của Hội đồng chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB)

Để đánh giá chất lượng của thông tin trên BCTC, quan điểm của IASB dựa vào các tiêu chí: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được và kịp thời.

Có thể hiểu được: Người đọc được giả thiết là có một kiến thức nhất định về kinh tế, kinh doanh, kế toán và thiện chí, nỗ lực để đọc BCTC. Tuy nhiên, thông tin về một vấn đề phức tạp nhưng cần thiết cho việc ra quyết định không được loại trừ khỏi BCTC chỉ vì nó khó hiểu đối với một số đối tượng sử dụng.

Thích hợp: Thông tin có chất lượng khi nó thích hợp với nhu cầu đưa ra quyết định của người sử dụng. Thông tin thích hợp khi nó có

thể giúp người đọc đánh giá quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, hoặc xác nhận, điều chỉnh các đánh giá trước đó.

Tính thích hợp bao gồm tính dự đoán và tính xác nhận, hai đặc điểm này quan trọng với nhau. Tính thích hợp của thông tin phụ thuộc vào nội dung và tính trọng yếu.

Thông tin được coi là trọng yếu khi sự sai lệch hay bỏ sót nó có thể gây ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào số tiền và thông tin hoặc sai sót hay sự đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Trọng yếu không phải là một tiêu chuẩn chất lượng mà là một ngưỡng phân cách.

Đáng tin cậy: Đáng tin cậy nghĩa là không có sai sót trọng yếu và không bị thiên lệch, đồng thời phản ánh trung thực vấn đề cần trình bày. Thông tin có thể thích hợp nhưng không đáng tin cậy.

Có thể so sánh được: Thông tin trên BCTC có chất lượng khi có thể so sánh được với năm trước, với doanh nghiệp khác. Để có thể so sánh được, BCTC phải:

- Áp dụng các nguyên tắc kế toán nhất quán.
- Khai báo về chính sách kế toán sử dụng trên BCTC.

Kịp thời: Thông tin luôn sẵn có để giúp những người sử dụng BCTC kịp đưa ra các quyết định. Thông thường, những thông tin cũ thường kém hữu ích hơn, tuy nhiên một số thông tin vẫn có tính kịp thời sau khi kết thúc kỳ báo cáo một thời gian.

(2) Quan điểm của Hội đồng chuẩn mực Kế toán tài chính Mỹ (FASB)

Đối với FASB, trước tháng 9/2010, chất lượng của thông tin trên BCTC được đánh giá qua các đặc điểm: tính phù hợp, tính đáng tin cậy và khả năng so sánh được.

Tính phù hợp (tính thích hợp): Thông tin kế toán là thích hợp khi nó có khả năng thay đổi quyết định của người sử dụng. Để đảm bảo tính thích hợp, thông tin phải: Có giá trị dự đoán hay đánh giá và kịp thời.

Tính đáng tin cậy: Thông tin kế toán đáng tin cậy trong phạm vi nó có thể kiểm chứng, khi được trình bày trung thực và không có sai sót hoặc thiên lệch. Khả năng so sánh được: Thông tin kế toán phải được đo lường và báo cáo theo cùng một phương thức để có thể so sánh được giữa các doanh nghiệp.

Cùng với xu hướng hội tụ kế toán thì từ tháng 9/2010, quan điểm đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC của FASB cũng tương tự như IASB.

Tóm lại, từ các quan điểm tiếp cận trên, có thể thấy rằng, chất lượng thông tin trên BCTC có thể được đánh giá thông qua các đặc điểm: Thích hợp, tin cậy, có thể so sánh, kịp thời, dễ hiểu.

2. Tổng quan nghiên cứu về các phương pháp đo lường chất lượng báo cáo tài chính

Đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC không phải là một thủ tục đơn giản. Chất lượng của báo cáo tài chính không thể được quan sát trực tiếp phụ thuộc vào nhiều yếu tố hữu hình và vô hình và gắn với bối cảnh cụ thể. Một nhóm phương pháp đo lường chất lượng BCTC tập trung vào chất lượng của các yếu tố thông tin tài chính và phi tài chính cụ thể được công khai trong BCTC hàng năm. Điển hình về loại nghiên cứu này là các nghiên cứu kiểm tra mối liên quan giữa tính hữu ích quyết định của thông tin báo cáo tài chính và việc sử dụng giá trị hợp lý (Hirst, Hopkins, & Wahlen, 2004; Koonce, Nelson, & Shakespeare, 2011), giữa chất lượng kiểm soát nội bộ và rủi ro tiết lộ thông tin (Dobler, Lajili, & Zéghal, 2012; Beretta & Bozzolan, 2004), và báo cáo của kiểm toán viên (Gray, Turner, Coram, & Mock, 2011; Gaeremynck & Willekens, 2003). Như vậy, các phương pháp đo lường chất lượng thông tin như trên không đưa ra đánh giá toàn diện về chất lượng báo cáo tài chính. Có một số nghiên cứu khác nhằm mục đích đưa ra một phép đo toàn diện về tính hữu ích của quyết định bằng cách đánh giá chất

lượng của các khía cạnh khác nhau của thông tin trên BCTC, bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính. Điển hình như các công trình nghiên cứu của Jonas và Blanchet (2000), Lee, Strong, Kahn và Wang (2002), và McDaniel et al. (2002) đã phát triển các câu hỏi về các đặc điểm định tính riêng biệt để đánh giá chất lượng thông tin. Theo nghiên cứu của Ferdy van Beest và G.B. ‘Suzanne Boelens (2009), tác giả cho chất lượng BCTC được đo lường thông qua các tiêu chí đánh giá chất lượng của thông tin trên BCTC, bao gồm các đặc tính của thông tin như: Sự phù hợp, Sự trung thực khách quan, sự dễ hiểu, so sánh được và kịp thời. Một số công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến đo lường chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính được kể đến như: Nguyễn Đình Hùng (2010) nghiên cứu về hệ thống kiểm soát tính minh bạch thông tin tài chính của các DNNY, cho rằng thông tin trên BCTC phải được trình bày và công bố theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán và các quy định về công bố thông tin hiện hành. Trong nghiên cứu của mình tác giả cũng đưa ra quan điểm về tính chất lượng thông tin bao gồm các đặc tính như: Kịp thời, đầy đủ, chính xác, nhất quán và thuận tiện. Nguyễn Trọng Nguyên (2016) và Phạm Quốc Thuần (2016) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC. Tác giả cho rằng thông tin tài chính có chất lượng thì phải bao gồm các đặc tính như: Thích hợp, trung thực, so sánh, dễ hiểu và kịp thời.

Cho đến nay cũng chưa có bộ tiêu chí chính thức nào về đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC được công bố áp dụng tại Việt Nam, mà chủ yếu là vận dụng trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu của nước ngoài, tùy vào phạm vi nghiên cứu cũng như cách tiếp cận mà bộ tiêu chí đánh giá của mỗi công trình cũng chưa được nhất quán, vẫn còn rời rạc. Do vậy, việc nghiên cứu để xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY mang tính hệ thống bao hàm đầy đủ các đặc tính chất lượng của thông tin trên BCTC là rất cần thiết.

3. Xây dựng bộ tiêu chí đo lường chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Trên cơ sở tổng quan những quan điểm và phương pháp đánh giá chất lượng thông tin trên BCTC của những công trình trong nước và quốc tế, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu về trình bày và công bố thông tin trên BCTC theo các quy định của chuẩn mực kế toán và quy định về công bố thông tin tại Việt Nam theo hướng tiếp cận với chuẩn mực kế toán quốc tế. Do vậy, tác giả sẽ lựa chọn kết hợp phương pháp đo lường chất lượng của thông tin trên BCTC của Ferdy van Beest và các công sự (2009) dựa trên quan điểm của FASB và IASB và nghiên cứu của Jonas và Blanchet (2000) đồng thời kế thừa phương pháp đo lường các đặc tính minh bạch thông tin trên BCTC trong các nghiên cứu trong nước như của Nguyễn Trọng Nguyên (2013), Phạm Quốc Thuần (2016) để có được bộ thang đo phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam trên cơ sở đáp ứng được các đặc tính chất lượng thông tin trên BCTC là: *Sự Thích hợp, Sự tin cậy, so sánh, kịp thời và dễ hiểu để tiếp cận (Sự Thuận tiện)*. Bộ tiêu chí đo lường bao gồm 5 đặc tính đại diện cho tính minh bạch thông tin trên BCTC tương ứng với 25 thuộc tính đo lường, cụ thể như sau:

Đặc tính Thích hợp

Thông tin được cho là thích hợp khi nó có khả năng tạo ra sự khác biệt trong quyết định của người sử dụng thông tin với tư cách là người cung cấp vốn cho doanh nghiệp. Để đạt được điều này thông tin thích hợp cần phải có giá trị dự báo, giá trị xác nhận hoặc cả hai (IASB). Các thông tin trình bày trên BCTC phải thích hợp với nhu cầu ra quyết định của người sử dụng. Từ việc sử dụng những thông tin này, họ có thể nhận xét, đánh giá được những sự kiện và kết quả của doanh nghiệp, có phương hướng thực hiện trong tương lai nhằm đạt tới mục tiêu đã (VAS21). Tính thích hợp được hiểu là sử dụng cho đại đa số các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông

khác nhau chứ không phải đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng đối tượng sử dụng. Có 5 thuộc tính tạo nên sự thích hợp của thông tin trên BCTC.

Đặc tính Sự tin cậy

Thông tin kế toán đáng tin cậy trong phạm vi nó có thể kiểm chứng, khi được trình bày trung thực và không có sai sót hoặc thiên lệch. Tức là thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị nghiệp vụ về kinh tế phát sinh, không có sai sót, không bị xuyên tạc hay bóp méo (IASB, 2010). Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây, Sự tin cậy của thông tin trên BCTC được đo lường bằng việc sử dụng 7 thuộc tính tập trung vào các nội dung: trung lập, không sai sót trọng yếu và có thể kiểm chứng (Cohen et al., 2004; Rezaee, 2003; Jonas và Blanchet, 2000; Kim et al., 2009).

Đặc tính Dễ hiểu, dễ tiếp cận (Sự thuận tiện)

Thông tin trên BCTC phải sẵn có để cung cấp cho tất cả những người có quan tâm một cách kịp thời và phải được tiếp cận dễ dàng thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, dữ liệu BCTC phải được cung cấp ở các file định dạng khác nhau để tiện sử dụng khi phân tích thông tin. Việc trì hoãn hay giới hạn việc tiếp cận thông tin đều làm giảm chất lượng thông tin công bố. Thông tin và số liệu trình bày trên BCTC phải rõ, dễ hiểu với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, kinh tế, tài chính kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình, chú thích, diễn giải trên thuyết minh BCTC. Có 5 thuộc tính tạo nên sự thuận tiện của thông tin trên BCTC.

Đặc tính Có thể so sánh được

Đặc tính có thể so sánh được của thông tin có nghĩa thông tin giúp cho người sử

dụng xác định được sự giống hoặc khác nhau giữa hai hiện tượng kinh tế. Để đảm bảo khả năng có thể so sánh, các thông tin phải nhất quán. Nhất quán yêu cầu các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh BCTC. Đặc tính có thể so sánh được là mục tiêu, còn tính nhất quán là phương tiện giúp đạt được mục tiêu này (IASB 2010). Vì vậy, các nghiên cứu trước đây khi đo lường đặc tính có thể so sánh nhằm vào 5 thuộc tính, tập trung vào tính nhất quán của thông tin. Trong đó, 2 thuộc tính nhằm vào tính nhất quán khi đề cập đến phương pháp kế toán và chính sách mà DN đang áp dụng (Jonas và Blanchet, 2000), 3 thuộc tính còn lại đo lường đặc tính có thể so sánh thông qua việc cung cấp thêm về tỷ số tài chính, đồ thị, biểu đồ đồng thời giải thích cho những điều chỉnh hồi tố, Ferdy van Beest (2009) cho rằng việc BCTC càng cung cấp số liệu của nhiều kỳ kế toán trước đó thì sẽ gia tăng đặc tính so sánh của nhưng thông tin trên BCTC, giúp người sử dụng thông tin có thể so sánh theo các chỉ số theo chuỗi thời gian một cách thuận tiện.

Thang đo đặc tính kịp thời

Thông tin đảm bảo tính kịp thời có nghĩa thông tin được công bố trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng đến quyết định. Tính kịp thời được đo lường từ ngày kết thúc thời hạn nộp báo cáo theo quy định. Theo quy định tại Điều 11, Thông tư 155/2015-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định về thời hạn công bố bản giải trình nguyên nhân khi có sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế từ 10% so với kỳ trước hoặc lợi nhuận trong kỳ báo cáo bị lỗ. Có 3 thuộc tính tạo nên tính kịp thời.

Dưới đây là bảng tổng hợp 26 thuộc tính đo lường 5 đặc tính đại diện cho tính minh bạch của thông tin trên BCTC đã được mã hoá.

Bảng 1: Bộ tiêu chí đo lường chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam

STT	Mã	Tên các đặc tính
	R	Sự thích hợp
1	R1	BCTC có trình bày các thông tin phi tài chính (cơ hội rủi ro) ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.
2	R2	BCTC cung cấp các thông tin định hướng tương lai rất hữu ích cho người sử dụng thông tin
3	R3	BCTC trình bày cụ thể về kết quả kinh theo theo bộ phận (theo từng lĩnh vực hay từng khu vực địa lý)
4	R4	DN áp dụng giá trị hợp lý đối với một số các khoản mục theo đúng quy định hiện hành.
5	R5	Trong bản thuyết minh BCTC, DN có thuyết minh, giải trình thêm các thông tin khác giúp người sử dụng hiểu được sự tác động của các giao dịch cụ thể trong quá khứ hoặc các diễn biến của thị trường ảnh hưởng tới DN trong việc đưa ra quyết định kinh tế.
	F	Sự tin cậy
6	F1	BCTC cung cấp các giả định và ước tính kế toán có căn cứ.
7	F2	BCTC cung cấp thêm các thông tin về quản trị doanh nghiệp
8	F3	BCTC của DN được kiểm toán viên độc lập đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.
9	F4	BCTC cung cấp và đánh giá các sự kiện ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến kết quả kinh doanh trong năm báo cáo (trình bày không thiên lệch)
10	F5	BCTC cung cấp đầy đủ thông tin về các bên liên quan
11	F6	BCTC của doanh nghiệp được công bố chính xác & nhất quán (số liệu trước & sau kiểm toán không sai lệch nhiều).
12	F7	Các chính sách kế toán được lựa chọn và áp dụng phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
	U	Dễ hiểu, dễ tiếp cận (Sự thuận tiện)
13	U1	BCTC được trình bày theo đúng mẫu quy định (theo thứ tự rõ ràng, có thuyết minh đầy đủ)
14	U2	Các thuyết minh cho bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày chi tiết, cụ thể, rõ ràng
15	U3	Ngôn ngữ trong BCTC sử dụng dễ hiểu, khi sử dụng các thuật ngữ đặc thù thì có giải thích đính kèm.

16	U4	DN cung cấp nhiều kênh giúp nhà đầu tư tiếp cận thông tin. (thông qua báo cáo thường niên, website của Sở GDCK, ấn phẩm, báo chí và báo cáo phân tích tóm tắt)
17	U5	DN có trang website cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin được công bố.
18	U6	DN công bố BCTC bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt
	C	So sánh được
19	C1	BCTC có phân tích các chỉ số tài chính và có biểu đồ, đồ thị minh họa giúp so sánh với các năm trước và với DN khác.
20	C2	Tất cả các phương pháp và chính sách kế toán trong BCTC đều được kiểm toán viên chấp nhận sau khi kiểm tra thông tin.
21	C3	BCTC cung cấp giải thích cho những điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC các kỳ trước có ảnh hưởng đến BCTC năm hiện hành.
22	C4	BCTC so sánh thông tin năm tài chính hiện hành với các năm trước và có so sánh với thông tin của ngành.
23	C5	DN sử dụng nhất quán các phương pháp và chính sách kế toán, nếu có thay đổi thì có trình bày lý do thay đổi.
	T	Tính Kịp thời
24	T1	BCTC năm của DN được công bố kịp thời sau ngày kết thúc năm tài chính.
25	T2	DN công bố kịp thời những thông tin bất thường ảnh hưởng đến thông tin trên BCTC
26	T3	DN công bố kịp thời bản giải trình nguyên nhân khi có sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế từ 10% so với kỳ trước hoặc khi lợi nhuận trong kỳ báo cáo bị lỗ...

4. Kết luận

Bài viết tổng quan các nghiên cứu về chất lượng thông tin trên BCTC và phương pháp đo lường chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY. Từ đó, nhóm tác giả xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng báo cáo tài chính của các DNNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây là cơ sở để nhóm tác giả vận dụng để kiểm định chất lượng thông tin trên BCTC

của các DNNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới khi hoàn thành phiếu khảo sát. Đồng thời bài viết gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về xây dựng mô hình kiểm định nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY và ảnh hưởng của hoạt động này đến tính hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2015), *Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, Thông tư số 55/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015;
2. Bộ Tài chính (2012, 2017), *Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng*;
3. Mai Thị Hoa (2020), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tín minh bạch thông tin trên BCTC của các DNNY trên TTCK Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, ĐH Thương Mại;
4. Nguyễn Đình Hùng (2010), *Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính công bố của các công ty niêm yết tại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
5. Nguyễn Phúc Sinh (2008), *Nâng cao tính hữu ích trong BCTC doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
6. Phạm Quốc Thuận (2016), *Các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các DN Việt Nam*;
7. Bùi Thị Thủy (2014). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Đại học KTQD;
8. Abdullah, Z., Almsafir, M. and Al-Smadi, A (2015) *Transparency and Reliability in Financial Statement: Do They Exist? Evidence from Malaysia*, Open Journal of Accounting, 4, 29-43;
9. Cohen, J., Krishnamurthy, G. and Wright, A. (2004). The corporate governance mosaic and financial reporting quality. *Journal of Accounting Literature*, (23): 87-152.
10. Ferdý Van Beest và G. B. Suzanne Boelens (2009), “*Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics*”, NICE working paper- Nijmegen Center for Economics, 9-108, [http://www.ru.nl/nice/working paper](http://www.ru.nl/nice/working paper;);
11. Jonas, G. and Blanchet, J. (2000). Assessing quality of financial reporting. *Accounting Horizons*, 14(3): 353-363.
12. Hirst, D., Hopkins, P. and Wahlen, J. (2004). Fair values, income measurement, and bank analysts’ risk and valuation judgments. *The Accounting Review*, 79(2): 453- 472.
13. International Accounting Standards Board (2008). *Exposure draft on an improved conceptual framework for financial reporting: The Objective of Financial Reporting and Qualitative Characteristics of Decision-Useful Financial Reporting Information*. London: IASB, pp. 1-64.
14. Rezaee, Z. (2003). High-quality financial reporting: the six-legged stool. *Strategic Finance*, 84(8): 16-30
15. Standard & Poor’s, (2004). *Transparency and disclosure in Hong Kong*. <http://www.cgfrc.nus.edu.sg>
16. Abdullah, Z., Almsafir, M. and Al-Smadi, A (2015) *Transparency and Reliability in Financial Statement: Do They Exist? Evidence from Malaysia*, Open Journal of Accounting, 4, 29-43;
17. Ferdý Van Beest và G. B. Suzanne Boelens (2009), “*Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics*”, NICE working paper- Nijmegen Center for Economics, 9-108, [http://www.ru.nl/nice/working paper](http://www.ru.nl/nice/working paper;);
18. Standard & Poor’s, (2004). *Transparency and disclosure in Hong Kong*. <http://www.cgfrc.nus.edu.sg>

Nguyễn Thị Phương Anh & cộng sự (2024). Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 72-86

Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Bài báo khoa học

Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Nguyễn Thị Phương Anh (TS)

Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Đoàn Hương Linh

Nguyễn Thị Châm, Hoàng Thị Hiên, Đỗ Thị Thu Huyền

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: phuonganh@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng bài viết đã khảo sát 218 người tiêu dùng trên địa bàn Hà Nội với mô hình được xây dựng dựa trên khung lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) nhằm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội đối với sản phẩm OCOP. Bài viết đã kiểm định sự ảnh hưởng của 06 yếu tố gồm: (1) Thái độ đối với sản phẩm OCOP; (2) Tính kết nối địa phương; (3) Nhóm tham khảo; (4) Nhận thức về chất lượng; (5) Nhận thức về giá cả; (6) Nhận thức về bao bì. Kết quả đã cho thấy cả 6 yếu tố đều ảnh hưởng tới ý định mua trong đó nhận thức về chất lượng có tác động mạnh nhất đến ý định mua, bao bì sản phẩm có tác động thấp nhất đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội. Từ kết quả này, bài viết đã gợi ý một số hướng chiến lược giúp các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP thúc đẩy ý định mua của người tiêu dùng.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC070124

Từ khóa: *Sản phẩm OCOP, ý định mua, người tiêu dùng Hà Nội*

Abstract:

The article uses quantitative research methods to survey 218 consumers in Hanoi with a model built based on the theory of planned behavior (TPB) framework to study factors affecting consumer behavior. Purchase intention of Hanoi consumers for OCOP products. The article tested the influence of 06 factors including (1) Attitude towards OCOP products; (2) Local connectivity; (3) Reference group; (4) Quality awareness; (5) Price awareness; (6) Packaging awareness. The results showed that all 06 factors affect purchase intention, in which quality awareness has the strongest impact on purchase intention, and product packaging has the lowest impact on OCOP product purchase intention. of Hanoi consumers. From these results, the article has suggested a

number of strategic directions to help businesses, production, and sales establishments of OCOP products promote consumers' purchasing intentions.

Keyword: *OCOP products, purchase intention, Hanoi consumers*

1. Giới thiệu

Kinh tế nông thôn là lĩnh vực kinh tế nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia đặc biệt là các quốc gia nằm trong nhóm các nước đang phát triển và các nước nghèo trên thế giới có nền kinh tế chủ đạo là nông nghiệp. Để phát triển kinh tế nông nghiệp, rất nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các công trình nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế nông thôn. Từ những công trình nghiên cứu đã thực hiện, nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra để phát triển và xây dựng một nền kinh tế nông thôn hiệu quả, các cá nhân, doanh nghiệp và cơ quan đứng đầu quốc gia cần thay đổi mô hình sản xuất, quản lý và hệ thống phân phối, hướng đến việc phát triển sản phẩm theo đặc trưng mỗi khu vực. Theo thông tin tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, hiện Việt Nam chiếm gần 65,6% dân số sinh sống khu vực nông thôn, tỷ trọng lao động làm việc trong nông nghiệp đạt 35,3%. Đại hội khẳng định: nông nghiệp là lợi thế quốc gia, là trụ đỡ của nền kinh tế. Nông dân là chủ thể của kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là chủ trương, hướng đi đúng đắn, là bài toán về giữ chân lao động địa phương và để tạo việc làm phù hợp nâng cao năng lực sản xuất cũng như đời sống của người dân nông thôn.

Như đã trình bày ở trên, cốt lõi của mô hình kinh tế nông thôn dựa trên 03 nhân tố là doanh nghiệp sản xuất và người tiêu dùng, cùng với sự định hướng của Nhà nước. Từ đó, xác định được những vấn đề quan trọng nghiên cứu về kinh tế nông thôn bao gồm: hành vi tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, hành vi của người tiêu dùng, các cơ chế, biện pháp, chính sách của Nhà nước. Trong các vấn đề trên thì hành vi của người tiêu dùng là vấn đề đang

được quan tâm hơn cả, bởi việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là xuất phát từ nhu cầu và hành vi của người tiêu dùng. Hành vi tiêu dùng trong kinh tế nông thôn liên quan đến tiêu dùng các sản phẩm OCOP, sản phẩm gắn mác địa phương, góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống của các địa phương, chương trình OCOP quốc gia giai đoạn 2021-2025 hướng đến thúc đẩy phát triển xanh, bền vững. Theo Ajzen và Fishbein (1991), công cụ để dự đoán hành vi là ý định, hành vi của người tiêu dùng được xác định bởi ý định thực hiện hành động. Trong mô hình hành vi mua của Philip Kotler (2001) cũng cho thấy hành vi mua của người tiêu dùng được xuất phát từ ý định mua. Tháp nhu cầu Maslow (1943) là công cụ nắm bắt hành vi của người tiêu dùng thông qua nghiên cứu, phân tích mức độ thỏa mãn hành vi tiêu dùng khi mua sắm. Do đó, việc nghiên cứu và tìm ra những ý yếu tố thúc đẩy hay cản trở ý định mua của người tiêu dùng đối với các sản phẩm cụ thể là sản phẩm OCOP đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực này. Vì thế, bài báo này sẽ giúp các nhà sản xuất, nhà phân phối bán lẻ ở thị trường Việt Nam hiểu rõ hơn về ý định mua sản phẩm OCOP, từ đó có những chiến lược để khai thác lợi ích từ hành vi này nhằm tăng doanh số và lợi nhuận cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1 Tổng quan các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP

Thái độ đối với sản phẩm OCOP, đây là nhân tố được nhắc đến nhiều trong các nghiên cứu liên quan về thái độ của người tiêu dùng với các sản phẩm địa phương (Maria Carmela Aprile và cộng sự, 2015; Bianchi và Constanza, 2017,...). Đó được hiểu là thái độ chủ quan của người tiêu dùng dựa trên những câu hỏi về cách thức sản xuất ra sản phẩm địa

phương, nó có thực sự hỗ trợ cho nông dân, phát triển nền kinh tế, sản phẩm đa dạng,.. (Bianchi và Constanza, 2017). Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch, thái độ được xem như một yếu tố quan trọng quyết định đến ý định hành vi và thái độ đối với hành vi của một cá nhân càng tích cực thì ý định thực hiện hành vi của cá nhân đó càng mạnh (Ajzen, 1991). Như vậy có thể thấy, yếu tố thái độ đối với sản phẩm OCOP trong mô hình đề xuất chính là biểu hiện của yếu tố thái độ trong mô hình TPB của Fishbein và Ajzen (1975).

Nhận thức về chất lượng được hiểu là sự đánh giá chủ quan của người tiêu dùng về chất lượng các sản phẩm OCOP. Đa phần các bài nghiên cứu liên quan đến ý định mua sản phẩm đều nhắc đến yếu tố này (Ueasangkomsate và Salinee Santiteerakul, 2016; Eric Hermanwan, 2021;...)

Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, người tiêu dùng sẽ mua các sản phẩm địa phương với chất lượng và giá cả tương đương với các sản phẩm do nước ngoài sản xuất. Người tiêu dùng có thể đánh giá tiêu cực và cũng có thể tích cực về các sản phẩm này. Trong khi đó, theo Fishbein và Ajzen (1975) yếu tố thái độ trong mô hình TPB là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện một hành vi nhất định và được đo lường bởi 2 yếu tố: niềm tin vào kết quả của hành vi và đánh giá kết quả của hành vi.

Nhận thức về giá nhiều nghiên cứu hiện tại xem xét mối quan hệ giữa ý thức về giá, suy luận về giá và mức độ sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng liên quan đến thực phẩm địa phương (Jeffrey campbell và cộng sự, 2024; Corinna Feldmann và Ulrich Hamm, 2015). Các nghiên cứu này cho thấy, không giống như thực phẩm hữu cơ, thực phẩm địa phương không được coi là đắt tiền. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao cho thực phẩm địa phương, điều này đòi hỏi các địa phương, đơn vị sản xuất phải đảm bảo rằng sản phẩm của mình có chất lượng cao và giá cả tương

xứng với chất lượng. Trên thực tế, ở Việt Nam hiện nay các sản phẩm được gắn mác OCOP luôn có giá cao hơn so với các sản phẩm cùng loại chưa được gắn nhãn OCOP. Trong khi đó, người tiêu dùng Việt Nam nói chung và người tiêu dùng Hà Nội nói riêng có đặc trưng là độ nhạy về giá cao, đang có xu hướng thích những sản phẩm được sản xuất thủ công, có xuất xứ từ địa phương. Do đó, nhóm nghiên cứu muốn tìm hiểu xem yếu tố nhận thức về giá có mối quan hệ như nào đối với ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng.

Nhận thức về bao bì sản phẩm, nhiều nghiên cứu cho thấy kích thích khách hàng mua sản phẩm bằng cách thiết kế bao bì phù hợp cho sản phẩm. Thiết kế bao bì giúp giới thiệu các giải pháp mới và tốt hơn cho các vấn đề tiếp thị và hậu cần đa dạng trong chuỗi cung ứng (John Thøgersen, 2023; Bo Rundh, 2009,...). Ngoài ra cũng cho thấy, các tính năng quan trọng nhất của bao bì đối với người tiêu dùng là sự thoải mái khi sử dụng và độ bền (Joanna Wyrwa, Anetta Barska, 2017). Trên thực tế nhiều sản phẩm OCOP ở Việt Nam được đầu tư về bao bì, tuy nhiên cũng có nhiều sản phẩm chưa được đầu tư. Trong khi đó, đặc điểm của người miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng rất ưa hình thức. Do đó, nhóm cũng mong muốn tìm hiểu xem bao bì có phải là yếu tố thúc đẩy ý định mua sản phẩm OCOP ở Hà Nội hay không.

Nhóm tham khảo, trong các nghiên cứu trước đây, nhóm tham khảo như thành viên gia đình và bạn bè có thể ảnh hưởng đến chuẩn mực tinh thần của người tiêu dùng. Vì vậy, cần có một số kế hoạch tiếp thị để nhắm đến những nhóm người như vậy (Esmaeil Shahtahmasbi cộng sự 2019) và cũng nhằm mục đích kiểm tra xem liệu ảnh hưởng xã hội có ảnh hưởng đến WTP đối với thực phẩm địa phương hay không và liệu tác động của ảnh hưởng xã hội lên WTP có khác nhau giữa nam và nữ hay không (Azucena Gracia và cộng sự 2012). Trong nghiên cứu của hai tác giả Gia Dung Shi & Từ Hào Giang (2012), họ nhận định nhóm

tham khảo là một lực lượng quan trọng ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của mỗi cá nhân, có tác động đáng kể đến việc đánh giá, phán đoán và ra quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẵn sàng trả mức giá cao hơn cho các sản phẩm xanh nếu có sự tác động của các nhóm tham khảo.

Tính kết nối địa phương, từ các nghiên cứu đi trước cho kết quả thuộc tính nguồn gốc địa phương là quan trọng nhất có mối tương quan tích cực với ý định mua hàng. Người tiêu dùng sẵn sàng mua thực phẩm địa phương dựa trên thái độ tích cực của họ đối với việc mua thực phẩm địa phương và cảm giác gắn kết với người nông dân (Bianchi và Constanza, 2017), họ nhận thấy lợi ích tiềm năng của việc mua thực phẩm địa phương cho người tiêu dùng và cộng đồng, thay vì mua thực phẩm có nguồn gốc từ khắp nơi trên thế giới.

Trong quá trình tổng quan, nhóm nghiên cứu nhận thấy trên thế giới có nhiều nghiên cứu về ý định mua sản phẩm địa phương. Ở Việt Nam, đề tài về sản phẩm OCOP cũng được quan tâm. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu tập trung vào đánh giá thực trạng thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm hơn là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng. Mặt khác, nhóm nghiên cứu cũng nhận thấy rằng yếu tố nhóm tham khảo chưa được nhắc tới trong các nghiên cứu trước đây ở lĩnh vực sản phẩm OCOP. Tuy nhiên, yếu tố này đã được một số nhà nghiên cứu khẳng định có ảnh hưởng tới ý định mua của người tiêu dùng khi nghiên cứu về thực phẩm an toàn. Hơn nữa, ở Việt Nam hiện nay ngày càng mở rộng hội nhập quốc tế, sản phẩm từ các quốc gia láng giềng ngày càng tràn lan trên thị trường Việt Nam. Thời đại công nghệ ngày càng phát triển, người tiêu dùng có xu hướng tham khảo ý kiến từ những người có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội nhiều hơn, cho nên người tiêu dùng cần tham khảo ý kiến từ nhiều nguồn khác nhau trước khi đưa ra quyết định mua.

Yếu tố nhận thức về chất lượng, giá cả và tính kết nối địa phương cũng chưa được đưa

vào mô hình nghiên cứu. Đây là khoảng trống đáng được nghiên cứu để cung cấp các thông tin cho các chủ thương hiệu OCOP nhằm thúc đẩy ý định mua của người tiêu dùng.

2.2 Cơ sở lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Khái niệm về sản phẩm OCOP

Trong nhiều năm gần đây, sản phẩm OCOP đang được Chính phủ và người dân quan tâm và chú ý tới, nhằm nâng cao hiệu quả của các chủ thể từng hợp tác xã. Có rất nhiều cách hiểu về sản phẩm này nhưng chúng đều có chung một mục đích phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh để sản xuất các sản phẩm truyền thống góp phần phát triển kinh tế nông thôn.

Theo quyết định số 490 của Thủ tướng Chính phủ, “Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.” Có thể thấy, quan điểm này nhấn mạnh: Chương trình OCOP được xem là một cơ hội để thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống ở các khu vực nông thôn. Ý tưởng chính của chương trình là tập trung vào việc phát triển một sản phẩm đặc trưng tại mỗi xã, huyện, hoặc khu vực nông thôn, nhằm tăng cường giá trị gia tăng của sản phẩm đó thông qua quá trình sản xuất, chế biến, và tiêu thụ.

Khái niệm cũng chỉ ra rằng, chương trình không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm địa phương phát triển và tiếp cận thị trường, mà còn giúp tăng cường năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và tạo ra thu nhập ổn định cho cộng đồng nông thôn. Đồng thời, chương trình OCOP cũng hướng tới việc xây dựng nông thôn mới thông qua việc nâng cao hạ tầng, tăng cường sự đổi mới và sáng tạo trong sản xuất, và đảm bảo phát triển bền vững cho cộng đồng.

Trọng tâm của chương trình là tập trung vào phát triển các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp và dịch vụ có ưu thế tại mỗi địa phương. Điều này được thực hiện bởi các thành phần kinh tế tư nhân (các doanh nghiệp, hộ sản xuất) và kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác).

Chương trình OCOP được viết theo tên tiếng Anh “One Commune One Product” và lấy nguồn cảm hứng từ phong trào “Mỗi làng một sản phẩm (OVOP) xuất phát ở tỉnh Oita Nhật Bản năm 1979 và chương trình “One Tambon One Product” (OTOP) của Thái Lan năm 2001. Học tập từ hai chương trình này, Chính phủ Việt Nam đã tiếp nhận và triển khai từ năm 2006 và đã xây dựng hành lang pháp lý cho Chương trình OCOP. Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” bắt đầu triển khai mạnh mẽ từ năm 2013 ở tại nhiều địa phương.

Ý định mua sản phẩm OCOP

Theo Lý thuyết hành vi (TPB) của Ajzen (1991), ý định mua được xem là dự đoán cá nhân về việc họ có ý định mua một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể trong tương lai hay không. Ý định mua bao gồm cả quyết định và kế hoạch để thực hiện hành vi mua hàng.

Ý định mua ở lý thuyết này được ảnh hưởng bởi ba yếu tố chính: thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi và các chuẩn mực chủ quan. Nó thường được đo lường mức độ quan tâm và mong muốn của khách hàng đối với một sản phẩm hoặc dịch vụ của việc mua hàng.

Trong nghiên cứu của Elbeck (2008), ý định mua một sản phẩm được thể hiện qua sự sẵn sàng của khách hàng tiềm năng trong việc mua sản phẩm đó. Nghiên cứu tập trung vào việc nghiên cứu nào ảnh hưởng tới ý định mua của người tiêu dùng đối với sản phẩm như giá cả, chất lượng sản phẩm, thương hiệu, nhận thức về giá trị sản phẩm, nhận thức về rủi ro, và các yếu tố môi trường xã hội khác có ảnh hưởng tới quyết định mua hàng của người tiêu dùng.

Lý thuyết gốc xây dựng mô hình

Để xây dựng mô hình nghiên cứu cho đề

tài này, nhóm tác giả đã dựa trên lý thuyết: Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen và Fishbein (1991).

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) là một mô hình lý thuyết được Ajzen phát triển từ Lý thuyết hành vi hành động vào những năm 1990. TPB giải thích và dự đoán hành vi của con người dựa trên ba yếu tố chính: thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, các chuẩn mực chủ quan và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó. Thái độ của cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán ý định hành vi. Nó phản ánh cảm nhận tích cực hoặc tiêu cực đối với hành vi đó. Nếu một người có thái độ tích cực và phản ánh sự tự tin trong việc thực hiện một việc hay hành vi cụ thể nào đó (là các chuẩn mực chủ quan) cùng với đó là cảm thấy họ có kiểm soát cao và gặp ít khó khăn trong việc thực hiện hành vi, họ sẽ có ý định mua hàng cao hơn. Sản phẩm OCOP là các sản phẩm phản ánh nét đặc trưng của văn hoá, truyền thống và tài nguyên tự nhiên của địa phương sản xuất với chất lượng cao và đa dạng sản phẩm được thực hiện theo các tiêu chuẩn bền vững, bảo vệ môi trường; vì vậy người tiêu dùng sẽ có những thái độ tích cực về sản phẩm khi biết rõ về các quy trình sản xuất và các giá trị mà sản phẩm này mang đến.

Chuẩn mực chủ quan thể hiện áp lực xã hội và quan điểm của những người xung quanh đối với hành vi cụ thể mà một người có ý định thực hiện. Nó có thể hình thành từ các niềm tin và giá trị của cá nhân về ý kiến của người khác (gồm sự ảnh hưởng của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, hay nhóm cộng đồng). Trong đề tài nghiên cứu này, một cá nhân có ý định mua sản phẩm OCOP có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều ý kiến của mọi người xung quanh. Việc sử dụng những sản phẩm OCOP có thể được ủng hộ và mong muốn của tất cả mọi người hay để nâng cao hình ảnh của bản thân với mọi người.

Nhận thức kiểm soát hành vi là đánh giá của cá nhân về khả năng và sức mạnh của họ

để thực hiện một hành vi cụ thể. Nó phản ánh sự tự tin và khả năng tự điều khiển của cá nhân trong việc thực hiện hành vi đó. Nếu họ cảm thấy rằng họ có thể kiểm soát cao trong việc thực hiện hành vi, họ có thể có ý định mua cao. Và ngược lại nếu họ cảm thấy rằng khả năng kiểm soát của họ thấp thì ý định mua của họ có thể giảm đi.

Mô hình nghiên cứu dự kiến được xây dựng dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) cùng với sự kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây về ý định mua sản phẩm OCOP và các sản phẩm địa phương. Mô hình gồm các biến độc lập: (1) Thái độ với sản phẩm OCOP, (2) Nhận thức về chất lượng, (3) Nhận thức về giá, (4) Nhận thức về bao bì sản phẩm. Ghi nhận trong nhiều năm gần đây, người tiêu dùng Việt Nam có xu hướng sử dụng các sản phẩm địa phương, chung tay tiêu thụ các mặt hàng nông sản cho bà con nông dân đã trở thành hoạt động thường xuyên, liên tục và tự nguyện và chuyển dần sang thói quen tiêu dùng các sản phẩm sạch, ít thành phần hoá học... Vì vậy, nhóm tác giả muốn đề xuất thêm

hai biến độc lập là (5) Nhóm tham khảo và (6) Tính kết nối với địa phương vào mô hình để xem xét các yếu tố này có ảnh hưởng tới ý định mua sản phẩm OCOP hay không. Theo đó các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Thái độ đối với sản phẩm OCOP càng tốt thì càng tác động tích cực đến ý định mua.

H2: Tính kết nối địa phương có tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội.

H3: Nhận thức về chất lượng sản phẩm tác động tích cực tới ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội.

H4: Nhóm tham khảo tác động tích cực tới ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội.

H5: Nhận thức về giá bán tác động tích cực tới ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội.

H6: Nhận thức về bao bì tác động tích cực tới ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội.

Bảng 1: Bảng tổng hợp thang đo và mã hóa

Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
Thái độ đối với sản phẩm OCOP		
THAI_DO_1	1. Mua sản phẩm OCOP là hỗ trợ nông dân địa phương và cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương của chúng ta.	Urala và cộng sự (2005)
THAI_DO_2	2. Mua sản phẩm OCOP chính là đang hỗ trợ nền kinh tế trong nước.	
THAI_DO_3	3. Tôi lo lắng rằng các mô hình sản xuất tại địa phương sẽ phá sản vì hầu hết thực phẩm mua ở siêu thị được nhập từ các nơi sản xuất quy mô lớn	
THAI_DO_4	4. Tôi nghĩ tiêu dùng sản phẩm OCOP tốt hơn cho môi trường	
THAI_DO_5	5. Tôi cảm thấy thích thú khi tôi có thể mua được sản phẩm địa phương mà tôi yêu thích.	
Tính kết nối địa phương		
DIA_PHUONG_1	1. Khi tôi mua sản phẩm OCOP, tôi cảm thấy như mình được kết nối với nhà sản xuất ở địa phương.	Bianchi (2017)

DIA_PHUONG_2	2. Khi tôi mua sản phẩm OCOP, tôi cảm thấy như mình được kết nối với cộng đồng.	
DIA_PHUONG_3	3. Khi tôi mua sản phẩm OCOP, tôi cảm thấy như mình được kết nối với môi trường	
Nhóm tham khảo		
THAM_KHAO_1	1. Tôi mua sản phẩm OCOP để nâng cao hình ảnh bản thân với mọi người xung quanh.	Park và Lessig (1977)
THAM_KHAO_2	2. Tôi thấy rằng những người mua và tiêu dùng sản phẩm COOP có những nét tính cách mà tôi muốn.	
THAM_KHAO_3	3. Tôi cảm thấy những người mua sản phẩm OCOP đáng được ủng hộ và tôn trọng	
THAM_KHAO_4	4. Tôi quyết định mua sản phẩm OCOP theo mong đợi của đồng nghiệp	
THAM_KHAO_5	5. Quyết định mua OCOP của tôi bị ảnh hưởng bởi những người tôi có quan hệ trong xã hội	
THAM_KHAO_6	6. Quyết định mua sản phẩm OCOP của tôi bị ảnh hưởng bởi những thành viên trong gia đình tôi	
Nhận thức về chất lượng		
CHAT_LUONG_1	1. Tôi nghĩ sản phẩm OCOP có chất lượng tốt.	Woese K, Lange D, Boess C, Bogl KW (1997)
CHAT_LUONG_2	2. Tôi nghĩ sản phẩm OCOP có chất lượng cao hơn sản phẩm thường.	
CHAT_LUONG_3	3. Tôi nghĩ sản phẩm OCOP tránh được nguy cơ không tốt cho sức khỏe.	
CHAT_LUONG_4	4. Tôi nghĩ tiêu dùng sản phẩm OCOP giúp nâng cao chất lượng cuộc sống.	
Nhận thức về giá		
GIA_1	1. Sản phẩm OCOP thường có giá cao	Victoria Kulikovski và Manjola Agolli (2010)
GIA_2	2. Sản phẩm OCOP đắt hơn sản phẩm thường	
GIA_3	3. Tôi sẵn sàng trả thêm tiền cho sản phẩm OCOP	
GIA_4	4. Tôi thường chọn mua những sản phẩm có giá tốt nhất	
Nhận thức về bao bì sản phẩm		
BAO_BI_1	1. Bao bì sản phẩm OCOP thu hút sự chú ý của khách hàng.	Bianchi (2017)
BAO_BI_2	2. Bao bì sản phẩm OCOP làm tăng hình ảnh và giá trị sản phẩm.	

BAO_BI_3	3. Bao bì sản phẩm OCOP thể hiện là một sản phẩm có chất lượng tốt.	
BAO_BI_4	4. Bao bì của sản phẩm OCOP thân thiện với môi trường.	
Ý định mua		
Y_DINH_TD_1	1. Tôi sẽ chủ động tìm mua các sản phẩm OCOP	Bianchi (2017)
Y_DINH_TD_2	2. Tôi chắc chắn sẽ mua sản phẩm OCOP	
Y_DINH_TD_3	3. Tôi sẽ mua các sản phẩm OCOP vào lần mua tiếp theo	
Y_DINH_TD_4	4. Có khả năng tôi sẽ mua sản phẩm OCOP nếu sản phẩm đó có trong khu vực của tôi.	

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn và phương pháp nghiên cứu định lượng:

Phương pháp nghiên cứu tại bàn:

Thông qua việc nghiên cứu tổng quan các tài liệu, công trình nghiên cứu, số liệu, tình huống nghiên cứu có liên quan đến đề tài để xác định khung lý thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu, xác định thang đo các biến trong mô hình.

Phương pháp nghiên cứu định lượng:

Thông qua việc khảo sát 218 người tiêu dùng Hà Nội nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP, Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất cụ thể là phương pháp tiện lợi bởi phương pháp này phù hợp với điều kiện và vẫn đảm bảo tính khái quát và đại diện.

Bài viết sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20 để kiểm định đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Phân tích hồi quy nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng ở Hà Nội.

Phương pháp chọn mẫu và quy mô mẫu:

Quy mô mẫu: Tổng thể đối tượng của cuộc nghiên cứu này là những người tiêu dùng có độ tuổi từ 18-55 tuổi, đến từ nhiều nghề nghiệp khác nhau có mức thu nhập khác nhau, giới

tính khác nhau đang sinh sống và làm việc trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Về kích thước mẫu nghiên cứu:

- Theo Harris RJ (1985) điều kiện để phân tích hồi quy tuyến tính một cách tốt nhất thì $n \geq 104 + m$ (trong đó m là số lượng biến phụ thuộc và độc lập, n là kích thước mẫu). Trường hợp $m < 5$ thì quy mô mẫu chỉ cần thỏa mãn điều kiện $n \geq 50 + m$. Trong nghiên cứu này có 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như vậy kích thước mẫu tối thiểu phải bằng $n \geq 111$ quan sát.

- Theo Hair và cộng sự (1998) kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần tổng số biến quan sát của các thang đo đối với phân tích EFA (Phân tích nhân tố khám phá). Bảng hỏi chính thức của nghiên cứu này có 30 biến quan sát vì thế kích thước mẫu tối thiểu phải bằng $30 * 5 = 150$ quan sát.

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp cả hai phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính nên kích thước mẫu tối thiểu phải đảm bảo thỏa mãn cả 2 điều kiện trên. Tức là lớn hơn hoặc bằng 150 quan sát. Trên thực tế, nhóm nghiên cứu đã xây dựng cỡ mẫu của nghiên cứu này là 218 quan sát gấp hơn 3,7 lần so với mẫu tối thiểu.

Phương pháp chọn mẫu: Nhóm sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên, chọn mẫu thuận tiện vì phương pháp này thuận lợi và phù hợp với thời gian nghiên cứu ngắn mà

vẫn đảm bảo độ tin cậy.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Kết quả nghiên cứu

Theo Hair và cộng sự (2014) hệ số Cronbach's Alpha của các biến trong mô hình cần lớn hơn 0,5 thì thang đo đảm bảo độ tin

cậy và dữ liệu phù hợp để thực hiện các kỹ thuật phân tích tiếp theo. Bảng dữ liệu 2 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các biến trong mô hình đều từ 0,777 – 0,910 như vậy chứng tỏ thang đo các biến trong mô hình đảm bảo sự độ cậy và dữ liệu hoàn toàn phù hợp.

Bảng 2. Bảng tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha thang đo các biến trong mô hình

STT	Biến	Cronbach's Alpha
1	Ý định mua sản phẩm OCOP	0,872
2	Thái độ đối với sản phẩm OCOP	0,820
3	Tính kết nối với địa phương	0,777
4	Nhóm tham khảo	0,888
5	Nhận thức về chất lượng	0,910
6	Nhận thức về giá cả	0,892
7	Nhận thức về bao bì sản phẩm	0,853

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là hệ số KMO ($0.5 \leq KMO \leq 1$) đồng thời hệ số Sig ($<0,05$). Bảng 3 cho thấy hệ số KMO đạt $0,797 > 0,5$ chứng tỏ dữ liệu phù hợp với

phân tích nhân tố khám phá. Hệ số Sig của Bartlett's Test là $0,000 < 0,05$ như vậy các biến quan sát của các nhân tố trong mô hình có tương quan với nhau.

Bảng 3. Kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test		
Trị số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin of Sampling Adequacy)		.797
Đại lượng thống kê Bartlett's (Bartlett's Test of Sphericity)	3290.657	3284.154
	325	668
	.000	0.000

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Kết quả phân tích EFA cho thấy 26 biến quan sát của 6 biến độc lập được tải lên 6 nhóm nhân tố. Chứng tỏ các biến quan sát của mỗi biến độc lập có giá trị phân biệt. Bên cạnh đó, 6 nhóm nhân tố này được rút trích giải thích được 69,947 % ($>50\%$) sự biến động của dữ liệu.

Kiểm định EFA nhân tố thái độ với sản phẩm OCOP cho thấy 6 biến quan sát đo lường

nhân tố này được tải vào cùng một nhóm. Tất cả các hệ số tải đạt từ 0,619 đến 0,864 đều $> 0,5$ chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với sản phẩm OCOP.

Kiểm định EFA nhân tố tính kết nối địa phương cho thấy 3 biến quan sát đo lường yếu tố này được tải vào một nhóm. Các hệ số tải đạt từ 0,766 đến 0,839 đều $> 0,5$ chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với tính kết

nổi địa phương.

Kiểm định EFA cho nhận thức về chất lượng cho thấy 5 biến quan sát đo lường yếu tố này được tải vào một nhóm. Các hệ số tải đạt từ 0,779 đến 0,854 đều > 0,5 chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với nhận thức về chất lượng.

Kiểm định EFA cho nhóm tham khảo cho biết 6 biến quan sát đo lường yếu tố này được tải vào một nhân tố. Các hệ số tải đạt từ 0,571 đến 0,840 đều > 0,5 chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với nhóm tham khảo.

Kiểm định EFA cho nhận thức về giá cho biết 4 biến quan sát đo lường yếu tố này được tải vào một nhân tố. Các hệ số tải đạt từ 0,840 đến 0,882 đều > 0,5 chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với nhận thức về giá.

Kiểm định EFA cho nhận thức về bao bì cho biết 4 biến quan sát đo lường yếu tố này được tải vào một nhân tố. Các hệ số tải đạt từ 0,764 đến 0,874 đều > 0,5 chứng tỏ các biến quan sát có quan hệ ý nghĩa với nhận thức về bao bì.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố EFA

Ma trận xoay						
	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
THAM_KHAO_4	.884					
THAM_KHAO_5	.823					
THAM_KHAO_1	.789					
THAM_KHAO_2	.788					
THAM_KHAO_6	.712					
THAM_KHAO_3	.571					
CHAT_LUONG_2		.854				
CHAT_LUONG_1		.854				
CHAT_LUONG_4		.828				
CHAT_LUONG_3		.796				
GIA_2			.882			
GIA_4			.879			
GIA_1			.853			
GIA_3			.840			
THAI_DO_5				.864		
THAI_DO_3				.848		
THAI_DO_2				.775		
THAI_DO_1				.702		
THAI_DO_4				.619		
BAO_BI_2					.874	
BAO_BI_3					.852	

Ma trận xoay						
	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
BAO_BI_4					.796	
BAO_BI_1					.764	
DIA_PHUONG_2						.839
DIA_PHUONG_3						.834
DIA_PHUONG_1						.766

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Bảng 5 kết quả cho thấy R² hiệu chỉnh = 66,2% điều này chứng tỏ các biến độc lập giải thích được 66,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Nói cách khác mô hình nghiên cứu giải thích được 66,2% các lý do dẫn đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Bảng 5. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.819a	.671	.662	.41012	1.993

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Dựa vào bảng 5 ta thấy Sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ mô hình tổng quát về mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến ý định mua sản phẩm OCOP là có ý nghĩa thống kê. Như vậy, các biến độc lập được đưa vào mô hình là có giá trị, mô hình nghiên cứu hoàn toàn phù hợp.

Bảng 6. Kết quả kiểm định ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	72.429	6	12.072	71.770	.000b
	Residual	35.489	211	.168		
	Total	107.919	217			

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Để sự tác động có ý nghĩa thống kê thì trọng số Sig ≤ 0,05. Dựa vào kết quả phân tích ở bảng 7 cho thấy hệ số Sig của các biến độc lập đều ≤ 0,05, như vậy các giả thuyết H1, H2, H3 và H4,H5,H6 đều được chấp nhận. Trong đó biến *nhận thức về chất lượng* có tác động mạnh nhất với hệ số bê ta đã chuẩn hóa là 0,276. Mô hình hồi quy tuyến tính sau đây thể hiện mối quan hệ giữa 6 biến độc lập và biến phụ thuộc:

$$Y_DINH_TD = 0,276* THAI_DO + 0,242* CHAT_LUONG + 0,181* THAM_KHAO + 0,106* GIA + 0,099* DIA_PHUONG + 0,060* BAO_BI + e$$

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1								
	(Constant)	.503	.168		2.988	.003		
	THAM_KHAO	.180	.061	.181	2.927	.004	.408	2.453
	DIA_PHUONG	.083	.053	.099	1.551	.022	.381	2.623
	BAO_BI	.049	.042	.060	1.158	.038	.581	1.720
	CHAT_LUONG	.212	.063	.242	3.372	.001	.302	3.309
	GIA	.106	.062	.106	1.718	.007	.412	2.424
	THAI_DO	.243	.057	.276	4.298	.000	.379	2.642

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

3.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Giả thuyết H1 được xây dựng: Thái độ đối với sản phẩm OCOP càng tốt thì càng tác động tích cực đến ý định mua và tác động lớn nhất. Kết quả phân tích dữ liệu đã chỉ ra giả thuyết H1 có Sig < 0,05 và hệ số bê ta đã chuẩn hóa là 0,276. Khẳng định này phù hợp với kết quả trong nghiên cứu của Maria Carmela Aprile (2015), Agnieszka Dudz và cộng sự (2023). Điều này có thể giải thích như sau: Sản phẩm OCOP đề cập đến những sản phẩm mang tính đặc trưng vùng miền, thường mang lại giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống đặc biệt. Do đó, nếu người tiêu dùng càng nhận thức được giá trị văn hóa, lịch sử của các sản phẩm OCOP thì ý định mua càng cao.

Giả thuyết H2: Tính kết nối với địa phương có tác động thuận chiều (+) đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội. Kết quả phân tích dữ liệu đã chỉ ra rằng giả thuyết H2 Sig < 0,05 và hệ số bê ta đã chuẩn hóa là 0,099. Giả thuyết này được chấp nhận đúng như mong đợi. Kết quả này ủng hộ kết quả trong nghiên cứu của Bianchi và cộng sự (2017).

Điều này có thể giải thích như sau: Người tiêu dùng, sẵn sàng mua thực phẩm địa phương dựa trên thái độ tích cực của họ đối

với việc mua thực phẩm địa phương và cảm giác gắn kết với người nông dân, họ nhận thấy lợi ích tiềm năng của việc mua thực phẩm địa phương cho người tiêu dùng và cộng đồng, thay vì mua thực phẩm có nguồn gốc từ khắp nơi trên thế giới. Mặt khác, người dân đang sinh sống tại Hà Nội có rất nhiều người tới từ các địa phương khác nhau trong cả nước khi mua sản phẩm OCOP họ sẽ có cảm giác nhìn thấy những điều thân thương, gợi nhớ về quê nhà, những thứ mà có thể rất lâu họ chưa được nhìn thấy hoặc thưởng thức do xa qua.

Giả thuyết H3 là: nhận thức về chất lượng sẽ ảnh hưởng tích cực tới ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội và là tác động thứ hai. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh giả thuyết này được chấp nhận vì có sig < 0,05 và có hệ số bê ta là 0,242. Có thể thấy rằng, bản chất các sản phẩm địa phương khi chưa được gắn nhãn hiệu OCOP đã có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với người tiêu dùng bởi tính chất đặc sản vùng miền, những đặc trưng mà chỉ có thể có ở vùng miền nhất định do văn hóa, phong tục hoặc đặc điểm về địa lý, khí hậu,... vì thế các sản phẩm này thường được làm thủ công hoặc có công thức gia truyền hoặc canh tác đặc biệt dẫn đến người tiêu dùng có cảm nhận và đánh giá cao về chất lượng. Khi được gắn nhãn OCOP thì các sản phẩm

này lại được chính thức kiểm định về chất lượng sản phẩm, độ an toàn vệ sinh thực phẩm bởi một cơ quan được nhà nước công nhận về kiểm định chất lượng sản phẩm thì các sản phẩm OCOP lại càng được người tiêu dùng tin tưởng hơn về chất lượng.

Giả thuyết H4 được xây dựng là: Nhóm tham khảo ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội. Giả thuyết này hoàn toàn được chấp nhận do kết quả nghiên cứu chỉ ra có hệ số sig <0,05 và hệ số bê ta là 0,181... Đây là yếu tố có sự tác động lớn thứ 3 tới ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội. Theo Philip Kotler thì nhóm tham khảo là yếu tố có tác động tới hành vi mua của người tiêu dùng bởi nó có thể tác động tới nhận thức hay hành vi của một cá nhân. Thông tin và trải nghiệm của người người thân, bạn bè, đồng nghiệp hoặc là thần tượng có thể là nguồn thông tin đáng tin cậy để người tiêu dùng đưa ra quyết định mua.

Giả thuyết H5 được xây dựng là: nhận thức về giá có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội đối với sản phẩm OCOP. Giả thuyết này hoàn toàn được chấp nhận do kết quả nghiên cứu chỉ ra có hệ số sig <0,05 và hệ số bê ta là 0,106. Nếu người tiêu dùng nhận thức được rằng sản phẩm được gắn nhãn OCOP là những sản phẩm có chất lượng sản phẩm tốt hơn những sản phẩm địa phương chưa được gắn nhãn thì người tiêu dùng sẽ phải chấp nhận rằng giá bán sản phẩm này sẽ cao. Do đó, nếu người tiêu dùng càng nhận thức rằng giá của sản phẩm OCOP là cao vì chất lượng tốt hơn, cao hơn thì ý định mua của họ sẽ càng rõ nét.

Giả thuyết H6 được xây dựng là: nhận thức về bao bì sản phẩm có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội đối với sản phẩm OCOP. Giả thuyết này hoàn toàn được chấp nhận do kết quả nghiên cứu chỉ ra có hệ số sig <0,05 và hệ số bê ta là 0,060. Tuy được chấp nhận tuy nhiên biến số này có tác động nhỏ nhất tới ý định mua. Bao bì sản

phẩm luôn là yếu tố thu hút người tiêu dùng, tuy nhiên các sản phẩm OCOP là những sản phẩm vẫn mang tính chất địa phương nên người tiêu dùng quen với việc bao bì các sản phẩm này chưa bắt mắt và thu hút và đây không phải là yếu tố chính quyết định đến ý định mua của họ. Họ mua sản phẩm là vì họ biết tới loại đặc sản đó đã có ở vùng miền hoặc nghe người thân chia sẻ.

4. Kết luận và kiến nghị

Bài viết đã dựa trên cơ sở lý thuyết của mô hình TPB (Ajzen, 1991) kết hợp với sự kế thừa các công trình nghiên cứu trước đó về ý định mua sản phẩm địa phương để xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP của người tiêu dùng Hà Nội. Kết quả đã cho thấy trong 6 yếu tố: 1) Thái độ đối với sản phẩm OCOP; (2) Tính kết nối địa phương; (3) Nhóm tham khảo; (4) Nhận thức về chất lượng; (5) Nhận thức về giá cả; (6) Nhận thức về bao bì thì yếu tố thái độ đối với sản phẩm OCOP có tác động mạnh nhất đến ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội. Các kết quả này cũng ủng hộ đại đa số các công trình trước đây và đã được thảo luận trong phần thảo luận kết quả nghiên cứu.

Với kết quả nghiên cứu của bài viết này đã cung cấp cho các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm OCOP có cái nhìn tổng quát về những yếu tố có tác động tới ý định mua của người tiêu dùng Hà Nội. Từ đó, có thể xem xét các giải pháp marketing để thúc đẩy doanh thu:

Thứ nhất: Gia tăng thái độ tích cực về sản phẩm OCOP. Cần xây dựng hệ thống thông tin trên tất cả các kênh truyền thông giúp người tiêu dùng có nhiều thông tin về sản phẩm, hiểu rõ chức năng, công dụng, cách thức sử dụng, thời điểm sử dụng. Mặt khác, có thể tổ chức các buổi Workshop online, talk show có sự tham gia của các chuyên gia về ẩm thực, văn hóa trên các kênh trực tuyến nhằm lan tỏa ý nghĩa gắn kết với văn hóa về sản phẩm cho người tiêu dùng.

Thứ hai: Giải pháp liên quan đến tính kết nối địa phương: Có thể xem xét việc tổ chức những buổi trải nghiệm cho cả gia đình, bạn bè, đồng nghiệp để mọi thành viên có thể cảm nhận rõ hơn văn hóa vùng miền sản, ẩm thực vùng miền.

Thứ ba: Giải pháp về giá cả và khuyến mại: Việc thiết kế các chương trình khuyến mại mua chung cùng với kênh bán hàng trực tiếp thông qua gia đình, bạn bè và người thân sẽ giúp sản phẩm được đón nhận dễ dàng hơn.

Thứ 4: Giải pháp về gia tăng nhận thức về chất lượng: Cần đổi mới sáng tạo trong sản xuất, áp dụng công nghệ sao cho sản phẩm được nâng cao về chất lượng nhưng vẫn giữ được hương vị truyền thống. Bản chất là các chủ cơ sở sản xuất cần hiểu rõ rằng chất lượng sản phẩm có đảm bảo mới giữ chân khách hàng lâu dài và khiến họ quay lại nhiều lần. Do đó, cần nâng cao nhận thức cho chủ doanh

nh nghiệp về vấn đề này. Bên cạnh đó các cơ quan chức năng cấp chứng nhận nhãn hiệu OCOP cần có quy trình kiểm định nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Thứ năm, Giải pháp về nhận thức về bao bì sản phẩm: Cần cải thiện mẫu mã bao bì sản phẩm cho gắn kết với văn hóa, đặc trưng vùng miền tuy nhiên vẫn nên đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng, màu sắc và chất liệu.

Một số kiến nghị: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng về vai trò của sản phẩm OCOP. Bên cạnh đó, cần có các chương trình đào tạo ngắn hạn cho các chủ thương hiệu OCOP về quản trị chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, về kiến thức marketing để phát triển thị trường, xây dựng mô hình chuỗi giá trị cho sản phẩm và quy trình phát triển thương hiệu cho các sản phẩm này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Huỳnh Phạm Dũng Phát, Nguyễn Thị Lan Anh, 2021. Mức độ nhận biết của người dân về chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học, 18(4), 718.

2. Huỳnh, DLT, Nguyễn, TMT và Hà, NKG, 2023. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại Thành phố Long Xuyên, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 10(1), trang 71-84. doi: 10.52714/dthu.10.1.2021.845.

3. Lê Thuỳ Dương, 2014. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm an toàn của cư dân đô thị - lấy ví dụ tại thành phố Hà Nội. Trường đại học Kinh tế Quốc Dân.

4. Ngô Thái Bảo, Nguyễn Thị Quỳnh Nga, 2023. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định mua các sản

phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, 7(3):4546-4555.

5. Thành, T. V., & Huyền, P. T. Nhóm tham khảo ảnh hưởng tới hành vi mua cà phê hòa tan của người tiêu dùng Việt Nam.

Tiếng Anh

6. A.H. Maslow, (1943), A Theory of Human Motivation, Psychological Review 50.

7. Aprile, M. C., Caputo, V., & Nayga Jr, R. M., 2016. Consumers' preferences and attitudes toward local food products. Journal of food products

marketing, 22(1),19-42.

8. Ajzen, I. The theory of planned behavior. Organ. Behav. Hum. Decis. Process. 1991, 50, 179-211

9. Bernabéu, R., Brugarolas, M., Martínez-Carrasco, L., Nieto-Villegas, R., & Rabadán, A., 2023. The price of organic foods as a limiting factor of the European green deal: the case of tomatoes in Spain. Sustainability, 15(4), 3238.

10. Bianchi, C., 2017. Exploring urban consumers' attitudes and intentions to purchase local food in Chile. Journal of Food Products Marketing, 23(5), 553-569.

11. Bruhn, C., Vossen, P., Chapman, E., & Vaupel, S., 1992. Consumer attitudes toward locally grown produce. California Agriculture, 46(4), 13-16.

12. Demirel, Y., & YAŞARSOY, E., 2017. Exploring consumer attitudes towards halal products. Journal of Tourismology, 3(1), 34-43.

13. Dentoni, D. et al., 2009. 'The Direct and Indirect Effects of "Locally Grown" on Consumers' Attitudes towards Agri-Food Products', Agricultural and Resource Economics Review, 38(3), pp. 384-396. doi:10.1017/S1068280500009631.

14. Dudziak, A., Stoma, M., & Osmólska, E., 2023. Analysis of consumer behaviour in the context of the place of purchasing food products with particular emphasis on local products. International Journal of Environmental Research and Public Health, 20(3), 2413.

15. Elango, D., & Thansupatpu, V., 2020. The Factors Affecting Local Brand Perfume Packaging on Consumers Purchase Decision in Bangkok. *Journal of Management, Economics, and Industrial Organization*, 4(2), 59-76.
16. Feldmann, C., & Hamm, U., 2015. Consumers' perceptions and preferences for local food: A review. *Food quality and preference*, 40, 152-164.
17. Fishbein, A. and Ajzen, I. (1975), *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*, Reading, Mass: Addison-Wesley.
18. GIANG, P. X., & TRÍ, V. M., 2020. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm có thành phần chính là tảo xoắn spirulina của người tiêu dùng thành phố Hồ Chí Minh. *Journal of Science and Technology-IUH*, 46(04)
19. Gracia, A., De Magistris, T., & Nayga Jr, R. M., 2012. Importance of social influence in consumers' willingness to pay for local food: are there gender differences?. *Agribusiness*, 28(3), 361-371.
20. Hermawan, E., 2021. Sustainability of Local Products: Interest to Buy, Product Quality and Promotion. *Dinasti International Journal of Economics, Finance & Accounting*, 2(3), 336-345.
21. Hoa, P. T. T., Ngan, N. L. K., Nga, N. L.P., Anh, T. N., & Linh, N. T. T., 2022. The Impact of Belief, Attitude and Subjective Norm on OCOP Products Purchase Intention of Vietnamese Consumers. *International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis*, 5, 556-563.
22. Joshi, Y., & Rahman, Z., 2015. Factors affecting green purchase behaviour and future research directions. *International Strategic management review*, 3(1-2), 128-143.
23. Kanchanapibul, M., Lacka, E., Wang, X., & Chan, H. K., 2014. An empirical investigation of green purchase behaviour among the young generation. *Journal of cleaner production*, 66, 528-536.
24. Maria Carmela Aprile, Vincenzina Caputo & Rodolfo M. Nayga Jr., 2016. Consumers' Preferences and Attitudes Toward Local Food Products, *Journal of Food Products Marketing*, 22:1, 19-42
25. Marian, L., Chrysochou, P., Krystallis, A., & Thøgersen, J., 2014. The role of price as a product attribute in the organic food context: An exploration based on actual purchase data. *Food quality and preference*, 37, 52-60.
26. Philip Kotler (2001). *Quản trị marketing*, Nxb Thđ'ng ke
27. Shafiq, R., Raza, I., & Zia-ur-Rehman, M., 2011. Analysis of the factors affecting customers' purchase intention: The mediating role of perceived value. *African Journal of Business Management*, 5(26), 10577.
28. Shaharudin, M. R., Pani, J. J., Mansor, S. W., & Elias, S. J., 2010. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ ở bang Kedah của Malaysia/Facteurs Influant Sur L'intention D'achat D'aliments Biologiques Dans La Region De Kedah En Malaisie. *Giao tiếp đa văn hóa*, 6(2), 105.
29. Shahtahmasbi, E., & Bagheri Rooch, A., 2019. Investigating the effect of planned behavior model dimensions on the intention of local food purchase (Case: Honey product). *Journal of business management*, 11(2), 415-436.
30. Szegedyné Fricz, Á., Itzész, A., Ózsvári, L., Szakos, D., & Kasza, G., 2020. Consumer perception of local food products in Hungary. *British Food Journal*, 122(9), 2965-2979.
31. Thøgersen, J., 2023. How does origin labelling on food packaging influence consumer product evaluation and choices? A systematic literature review. *Food Policy*, 119, 102503.
32. Ueasangkomsate, P., & Santiteerakul, S., 2016. A study of consumers' attitudes and intention to buy organic foods for sustainability. *Procedia Environmental Sciences*, 34, 423-430.
33. Wee, C. S., Ariff, M. S. B. M., Zakuan, N., Tajudin, M. N. M., Ismail, K., & Ishak, N., 2014. Consumers perception, purchase intention and actual purchase behavior of organic food products. *Review of integrative business and economics research*, 3(2), 378.
33. Wyrwa, J., & Barska, A., 2017. Packaging as a source of information about food products. *Procedia Engineering*, 182, 770-779.

Lâm Thuỳ Dương (2024). Xu thế quản trị số trong đổi mới quản trị quốc gia tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 87-96

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Xu thế quản trị số trong đổi mới quản trị quốc gia tại Việt Nam

Lâm Thuỳ Dương (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: duonglt@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho quản trị quốc gia. Quản trị quốc gia có hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội. Trước xu thế hội nhập và tác động cách mạng công nghiệp 4.0, các quốc gia đang nỗ lực đổi mới quản trị quốc gia. Nhiều quốc gia đang bắt đầu chuyển đổi sang quản trị số. Bài viết tập trung làm rõ những thách thức đặt ra trong đổi mới quản trị quốc gia trước bối cảnh chuyển đổi số và xu thế quản trị số tại Việt Nam hiện nay bao gồm thách thức về chất lượng nhân lực số; thách thức về quản lý số và thách thức về an toàn, an ninh số. Nhằm hướng tới phát triển quốc gia số, Việt Nam cần xác định các giải pháp trọng tâm trong đổi mới quản trị quốc gia dựa trên chuyển đổi số và quản trị số trong thời gian tới.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC080124

Từ khóa: *Quản trị quốc gia, Chính phủ số, Quản trị số*

Abstract:

The 4.0 industrial revolution has been posing many opportunities and challenges for national governance. Effective national governance will contribute to promoting economic growth and social development. Facing the trend of integration and the impact of the 4.0 industrial revolution, countries are making efforts to innovate national governance. Many countries are starting to convert to digital governance. The article focuses on clarifying the challenges posed in national governance innovation in the context of digital transformation and digital governance trends in Vietnam today, including: challenges in the quality of digital human resources; challenges in digital management and challenges in digital safety and security. Aiming to develop a digital nation, Vietnam needs to identify key solutions in national governance innovation based on digital transformation and digital governance in the coming time.

Keywords: *National governance, Digital government, Digital governance*

1. Mở đầu

Trong lý luận và thực tiễn, các thuật ngữ quản lý nhà nước, quản trị công, quản trị tốt được sử dụng để thay thế quản trị quốc gia. Do đó, các tiêu chí của quản lý nhà nước, quản trị công, quản trị tốt, như tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, dân chủ, cơ chế bảo hiến, phân cấp, phân quyền... thường được đồng nhất với các tiêu chí của quản trị quốc gia.

Theo Kaufmann [4] nhận định rằng quản trị quốc gia là các truyền thống và thể chế thực thi quyền lực ở một quốc gia, bao gồm: chọn và giám sát người lãnh đạo quốc gia; năng lực của chính phủ trong xây dựng và thực hiện các chính sách và sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế điều tiết tương tác kinh tế.

Trên thế giới và tại Việt Nam, nội dung quản trị khu vực công cũng đã được nghiên cứu trong một số công trình khoa học và chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về quản trị quốc gia. Theo Vũ Công Giao trong “Quản trị tốt – Lý luận và thực tiễn” [5] đã khẳng định quản trị tốt là nguyên tắc nền tảng cho phát triển bền vững, là yếu tố chính dẫn đến thành công trên con đường phát triển của quốc gia. Trong “Tại sao các quốc gia thất bại”, Acemoglu và Robinson nhận định thể chế kinh tế và chính trị do con người tạo ra là nguyên nhân của sự thành công hay thất bại về kinh tế [1]. Tuy nhiên, vấn đề quản trị quốc gia trong xu thế quản trị số còn chưa được đề cập xác đáng. Trước tình hình thực tiễn, tác giả bài viết mong muốn lý giải rõ hơn những vấn đề mang tính quyết định đến đổi mới quản trị quốc gia trong xu thế quản trị số tại Việt Nam.

2. Đôi nét về quản trị số và đổi mới quản trị quốc gia

2.1. Quản trị quốc gia và đổi mới quản trị quốc gia

Thuật ngữ quản trị quốc gia xuất hiện chính thức lần đầu tiên trong Báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB). Trong đó, WB định

nghĩa “Quản trị quốc gia là cách thức thực thi quyền lực trong quản lý nguồn lực kinh tế và xã hội của đất nước để phát triển” [15]. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế nhận định: Quản trị quốc gia là việc sử dụng quyền lực chính trị và thực hiện việc điều hành xã hội nhằm quản lý nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, quản trị quốc gia có thể được hiểu là cách thức tổ chức quyền lực, sử dụng các nguồn lực kinh tế, xã hội của quốc gia, bảo đảm lợi ích công và hướng tới mục tiêu phát triển. Đặc trưng của quản trị quốc gia thể hiện qua vai trò và cách thức tác động của nhà nước với xã hội, hay nói cách khác là sự định hướng, dẫn dắt, điều chỉnh các quan hệ xã hội của nhà nước.

Một số đặc điểm cơ bản của quản trị quốc gia bao gồm: đặc điểm về chủ thể và đặc điểm về sự phối hợp, thể chế, công cụ, quy trình [16]. Do đó, đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả là chủ trương lớn của Đảng, đặt ra những yêu cầu khách quan về đổi mới thể chế quản trị, tư duy, nhận thức, vị trí, vai trò của các chủ thể...

Tại Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII năm 2021 của Đảng Cộng sản Việt Nam lần đầu tiên đưa ra quan niệm “quản trị quốc gia”, và khẳng định một trong ba đột phá chiến lược là “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả” [8]. Đổi mới quản trị quốc gia bao hàm việc thay đổi cách thức tổ chức quyền lực và sử dụng các nguồn lực kinh tế, xã hội theo hướng hiệu quả. Một trong những giải pháp quan trọng trong quá trình đổi mới quản trị quốc gia là ứng dụng công nghệ hiện đại, thực hiện chuyển đổi số đồng bộ từ đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả lao động. Đồng thời, mỗi quốc gia cần phân định rõ sự khác biệt giữa chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản trị.

Việt Nam cũng đồng thời xác định vai trò của chuyển đổi số trong thời gian tới nhằm

phát triển quốc gia số. Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã khẳng định tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm

các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý và điều hành của Chính phủ [9]. Chính phủ số là trụ cột thúc đẩy trong 3 trụ cột của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia (Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số).

Chính phủ số

- 80% dịch vụ công mức độ 4
- 90% hồ sơ điện tử cấp Bộ, tỉnh
- 80% hồ sơ điện tử cấp huyện
- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia hoàn thành
- Việt Nam nằm trong Top 70 EGDI

Kinh tế số

- Kinh tế số chiếm 20% GDP
- Tỷ trọng kinh tế số lĩnh vực: 10%
- Năng suất lao động tăng 7%
- Việt Nam nằm trong Top 50 IDI; Top 50 GCI; Top 35 GII

Xã hội số

- Cấp quang: 100% cấp xã, 80% hộ gia đình
- Phổ cập 4G/5G và smart phone
- Thanh toán điện tử: 50%

Hình 1: Mục tiêu Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025

Nguồn: Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [9]

2.2. Quản trị số và quản trị điện tử

Sự phát triển của công nghệ thông tin dưới ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đã khiến việc sử dụng công nghệ thông tin trở thành một phần trong những vấn đề được các quốc gia quan tâm trong việc đổi mới quản trị quốc gia.

Theo UNESCO, Quản trị điện tử được hiểu là sử dụng công nghệ thông tin ở các cấp khác nhau của Chính phủ ở khu vực công và nhằm mục đích đẩy mạnh hoạt động quản trị nhà nước [13]. Quản trị điện tử đề cập đến cách các nhà quản lý và giám sát sử dụng công nghệ thông tin và Internet để thực hiện các chức năng giám sát, lập kế hoạch, tổ chức, phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Quản trị số hay quản trị điện tử đều ghi nhận sự thay đổi từ mô hình truyền thống sang

dựa trên công nghệ và kết nối mạng là sự thay đổi cơ bản từ quản trị truyền thống [6]. Tuy nhiên, bản chất của quản trị số và quản trị điện tử vẫn có những điểm khác biệt. Quản trị số được hiểu là việc áp dụng các quy trình chuẩn hóa cho Chính phủ các cấp nhằm đạt mục tiêu phát triển thông qua việc sử dụng sử dụng nền tảng số để nâng cao hiệu quả quản trị [7]. Quản trị điện tử đề cập đến mối quan hệ và mạng lưới trong Chính phủ liên quan đến việc sử dụng và ứng dụng công nghệ.

Mỗi quốc gia có những chiến lược khác nhau trong quá trình chuyển đổi quản trị quốc gia trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của chuyển đổi số.

Hành trình số hóa tại Singapore đã được khởi động từ 30 năm trước. Năm 2017, Singapore thành lập Văn phòng Chính phủ số

và quốc gia thông minh, tạo nên sự thống nhất, đồng bộ và thông suốt trong chỉ đạo, vận hành. Chính phủ đóng vai trò dẫn dắt và then chốt trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia hướng đến quản trị số quốc gia. Đến năm 2020, Singapore có 90% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến. Nhằm gia tăng sự sẵn sàng tiếp nhận sản phẩm và dịch vụ số cho toàn dân, Singapore đã triển khai Chương trình “Tiến tới số hóa” giúp người cao tuổi biết sử dụng các sản phẩm, dịch vụ số nhằm đem đến một cuộc sống với đầy đủ thông tin, tiện ích và sự hài lòng. Chính phủ Singapore còn hỗ trợ doanh nghiệp trong việc chuyển đổi số thông qua lập 23 bản đồ chuyên đổi số chỉ đường cho 23 ngành gồm cả lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, bao phủ hầu hết các ngành chính, chiếm 80% GDP quốc gia. Yếu tố con người được Chính phủ Singapore đặt lên hàng đầu trong quá trình chuyển đổi số [17]

Hàn Quốc thực hiện việc chuyển đổi số trong các ngành kinh tế, các sản phẩm chủ lực của mình. Các yếu tố như đầu tư quốc tế, phát triển công nghệ, lực lượng lao động trong nước và hệ thống chính sách xã hội được Hàn Quốc coi là chìa khóa giúp một nền kinh tế bật lên vị thế hàng đầu. Trong giai đoạn gần đây, có khoảng hàng ngàn chuyên gia trong lĩnh vực AI và phần mềm được đào tạo. Kế hoạch này như một phần của mục tiêu có được 100 nghìn lao động kỹ thuật cao trong các ngành vào năm 2025. Theo chương trình “Thỏa thuận mới”, Hàn Quốc đầu tư 58.200 tỷ won để phát triển các công nghệ then chốt, trong đó có AI, tạo thêm 900 nghìn việc làm mới tới năm 2025 [17]

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng quản trị số đang đặt ra vấn đề cho các quốc gia, doanh nghiệp và cá nhân phải có những hành động để thích ứng với thực tế.

3. Thực trạng quản trị quốc gia trong bối cảnh quản trị số ở Việt Nam hiện nay

Chuyển đổi số và quản trị quốc gia được xác định là một trong những nền tảng thúc đẩy

phát triển chính phủ số tại Việt Nam.

(1) Xác định chủ trương, định hướng quản trị quốc gia một cách khoa học hướng tới phát triển quốc gia số

Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định một trong ba đột phá chiến lược là “Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả” [8]. Quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả là phương thức quản trị quốc gia mới, dựa trên những chuẩn mực phổ quát của quản trị tốt, trong đó Nhà nước đóng vai trò là trung tâm điều phối, cùng với sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước, sử dụng các phương pháp, công cụ, phương tiện phù hợp để huy động các nguồn lực quốc gia, nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã khẳng định tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số [9]. Để phát triển thành quốc gia số, Việt Nam xác định vai trò trọng tâm của chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số trong giai đoạn tới. Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 đã xác định nhiều điểm mới, đột phá tầm nhìn chiến lược, tư tưởng chiến lược với các giải pháp đột phá là sử dụng nền tảng và định hướng mở để thúc đẩy phát triển chính phủ số [10].

(2) Ban hành và tổ chức thực hiện khung pháp lý, chính sách, biện pháp đảm bảo thực hiện quản trị quốc gia hiệu quả; đồng thời đánh giá hiệu quả việc thực hiện quản trị quốc gia hướng tới phát triển quốc gia số

Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả là một nhiệm vụ cấp thiết hiện nay. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng giữ vai trò quan trọng trong quá trình đổi mới này. Quản trị quốc gia là một quy trình với bốn chức năng cơ bản: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. Đối chiếu giữa sự lãnh đạo của Đảng với lý thuyết quản trị quốc gia có thể

thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, có trọng trách đưa ra định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước, đồng thời cũng là chủ thể thực hiện chức năng hoạch định đường lối, chính sách trong quản trị quốc gia.

Việt Nam đã ghi nhận những kết quả bước đầu trong quá trình quản trị quốc gia. Các nền tảng của chính phủ số được Việt Nam quan tâm như Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP); Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); Công hỗ trợ thanh toán quốc gia (Pay Gov); Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn)

Các dịch vụ chính phủ điện tử đang được triển khai nhanh chóng và rộng rãi ở Việt Nam. Trong giai đoạn 2020-2022, Việt Nam thuộc nhóm 6 nước đứng đầu Đông Nam Á về Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) của Liên Hiệp Quốc [2,3]. Năm 2016, Việt Nam là 1 trong 10 quốc gia có bước nhảy vọt từ chỉ số EGDI mức trung bình đến EGDI mức cao. Đến năm 2022, chỉ số EGDI của Việt Nam thuộc mức cao và vẫn giữ nguyên thứ hạng là 86, không tăng bậc nào so với lần xếp hạng trước đó vào năm 2020. Việt Nam đạt mục tiêu trở thành một trong bốn quốc gia hàng đầu ASEAN về kết quả EGDI đến trước năm 2025 [14].

Bảng 1: Xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) của một số quốc gia

Quốc gia	EGDI 2020	Rank 2020	EGDI 2022	Rank 2022
Việt Nam	0,6667	86	0,6787	86
Philippines	0,6892	77	0,6523	89
Brunei	0,7389	60	0,727	68
Malaysia	0,7892	47	0,774	53
Singapore	0,915	11	0,9133	12
Thailand	0,7565	57	0,766	55
Indonesia	0,6612	88	0,716	77

Nguồn: United Nations E-Government Survey 2020 [2], United Nations E-Government Survey 2022 [3]

4. Một số thách thức và vấn đề đặt ra với đổi mới quản trị quốc gia trong bối cảnh quản trị số tại Việt Nam

Bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra những thách thức với quản trị quốc gia, đòi hỏi mỗi quốc gia cần phải có những chuyên mình trong xu thế mới, vận hội mới. Trong thời đại công nghệ, quản trị số không chỉ là xu hướng mà còn là một chiến lược cần thiết để tối ưu hóa nguồn lực, tăng cường năng suất, và tạo ra giá trị gia tăng trong quản trị quốc gia; tuy nhiên, Việt Nam cần quan tâm những vấn đề, thách thức của quản trị số trong thời gian tới.

Thách thức về quản lý số

Hình thành hàng lang pháp lý là một trong các yếu tố tiên quyết trong việc đổi mới quản trị quốc gia, đặc biệt trước xu thế quản trị số. Hiện nay, Việt Nam đã ban hành hệ thống các văn bản pháp luật quy định, điều chỉnh quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều lỗ hổng cần được điều chỉnh theo tình hình thực tiễn triển khai quá trình đổi mới quản trị quốc gia.

Quản trị quốc gia trước xu thế quản trị số cũng đặt ra những thách thức trong sự thiếu linh hoạt và sáng tạo trong hoạt động quản lý. Sự đổi mới và phát triển liên tục của công nghệ ảnh hưởng tới việc áp dụng công nghệ trong quá trình điều hành và quản lý của Chính phủ

cũng có thể dẫn tới sự cứng nhắc, ảnh hưởng tới việc xây dựng mối quan hệ giữa Chính phủ và người dân.

Thách thức về chất lượng nhân lực số

Quá trình đổi mới quản trị quốc gia trước xu thế quản trị số ở Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung đã và đang gặp phải những khó khăn liên quan đến nhân lực số chất lượng cao. Tình trạng khan hiếm nhân lực số, thiếu chuyên gia hàng đầu về công nghệ số, thiếu nhà hoạch định chiến lược chuyển đổi số diễn ra ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, nhu cầu nhân lực về công nghệ số của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội tăng cao nhưng số lượng đào tạo chưa đáp ứng được.

Nguồn nhân lực số tiếp tục tăng trưởng, nhưng số lượng và chất lượng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông số quản trị số. Đến hết năm 2022, tổng số lao động trong lĩnh vực thông tin và truyền

thông đạt 1.510.027 lao động, chiếm khoảng 1,1% tổng số lao động, tăng 5% so với năm 2021. Năng suất lao động (tính theo doanh thu) ước đạt khoảng 648 triệu đồng, tốc độ tăng năng suất 6,7% so với năm 2021 [12].

Chỉ có 3 bộ, ngành gồm Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư và Tài nguyên và môi trường có chỉ số hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin tương đối cao, chủ yếu là do chỉ số về cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin cao; các bộ, ngành còn lại đều ở mức thấp và rất thấp. Điều này cho thấy nguồn nhân lực công nghệ thông tin đang hoạt động các bộ, ngành, lĩnh vực còn rất thiếu và yếu về năng lực, đặc biệt thiếu về đội ngũ cán bộ quản trị an toàn, an ninh thông tin. Điều này cũng đặt ra một thách thức lớn cho Việt Nam trong quá trình đổi mới quản trị quốc gia trước xu thế quản trị số.

Bảng 2: Hạ tầng nhân lực số tại các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH trở lên	Tỷ lệ CBCT ATTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
						2022	2020	2019
1	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	20,0%	100,0%	10,0%	1,0000	1	1	1
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	19,0%	100,0%	2,3%	0,6765	2	10	15
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11,1%	100,0%	3,9%	0,6018	3	12	17
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	10,7%	92,4%	5,5%	0,5985	4	6	5
5	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	9,7%	100,0%	2,8%	0,5343	5	3	3
6	Bộ Lao động - Thương binh và XH	7,5%	100,0%	3,7%	0,5333	6	13	14
7	Bộ Tài chính	10,8%	99,8%	2,1%	0,5254	7	2	2
8	Bộ Xây dựng	7,5%	100,0%	3,0%	0,5055	8	5	6

9	Bộ Y Tế	9,0%	100,0%	2,2%	0,4982	9	15	11
10	Bộ Công Thương	8,7%	100,0%	2,0%	0,4875	10	4	9
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5,6%	98,3%	2,8%	0,4481	11	11	10
12	Bộ Giao thông vận tải	3,8%	100,0%	1,9%	0,3948	12	9	18
13	Bộ Tư pháp	4,8%	100,0%	1,4%	0,3929	13	14	16
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6,5%	95,2%	1,5%	0,3892	14	8	7
15	Bộ Nội vụ	2,1%	97,8%	0,6%	0,2958	15	17	8
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,9%	100,0%	0,2%	0,2791	16	16	13
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	4,9%	54,2%	0,9%	0,0000	17	7	12

Nguồn: Báo cáo Việt Nam ICT Index 2022 [11]

Tính đến 2023, Việt Nam vẫn thiếu hụt hàng trăm ngàn nhân lực số. Nhu cầu đến năm 2025 cần tới 700.000 nhân lực công nghệ thông tin, trong khi đó, số lượng hiện tại mới chỉ đạt khoảng 530.000 người. Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin ước đạt 1,1% trong tổng số 51 triệu lao động cả nước. Tỷ lệ này tương đối thấp so với một số quốc gia như Mỹ (4%), Hàn Quốc (2,5%), Ấn Độ (1,78%).

Thách thức về an toàn, an ninh và hạ tầng số

Quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, dẫn đến dữ liệu thông

qua Internet kết nối vạn vật (IoT) dần trở thành tài nguyên quan trọng của mỗi quốc gia nói chung và mỗi tổ chức nói riêng. Đồng thời, những thách thức về an toàn, an ninh số ngày càng gia tăng.

Hạ tầng số tại các cơ quan trung ương năm 2022 vẫn còn nhiều hạn chế. Hạ tầng số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được xếp hạng trên cơ sở tính trung bình cộng của (1) hạ tầng kỹ thuật hiện có, (2) hạ tầng nhân lực và (3) khả năng ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực chuyên môn.

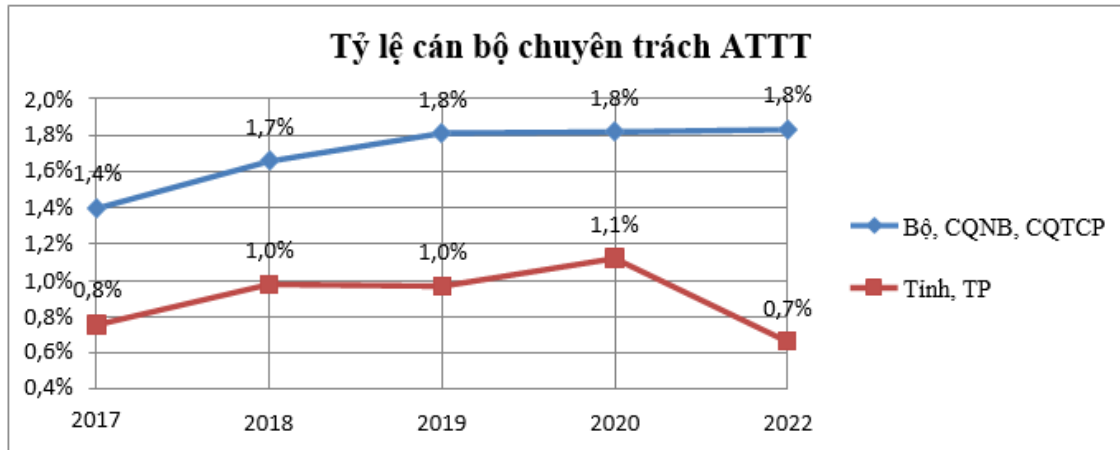
Bảng 3: Hạ tầng số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng		
						2022	2020	2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	0,7350	1,0000	0,9165	0,8838	1	3	3
2	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,7469	0,6018	0,9730	0,7739	2	12	17
3	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1,0000	0,5343	0,6574	0,7306	3	2	2
4	Bộ Tài chính	0,9137	0,5254	0,6591	0,6994	4	1	1
5	Bộ Y Tế	0,7494	0,4982	0,5226	0,5901	5	9	9
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,7024	0,4481	0,5805	0,5770	6	7	8
7	Bộ Giao thông vận tải	0,4571	0,3948	0,7820	0,5446	7	10	13
8	Bộ Lao động - Thương binh và XH	0,7387	0,5333	0,3316	0,5346	8	14	16
9	Bộ Xây dựng	0,3652	0,5055	0,6962	0,5223	9	6	6
10	Bộ Tư pháp	0,5715	0,3929	0,5238	0,4961	10	15	15
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,5315	0,6765	0,2639	0,4906	11	13	12
12	Bộ Công Thương	0,4983	0,4875	0,2988	0,4282	12	5	10
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,2606	0,5985	0,4189	0,4260	13	4	5
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,3701	0,3892	0,5115	0,4236	14	11	7
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,4190	0,0000	0,5683	0,3291	15	8	11
16	Bộ Nội vụ	0,0000	0,2958	0,5514	0,2824	16	17	4
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,1727	0,2791	0,3428	0,2649	17	16	14

Nguồn: Báo cáo Việt Nam ICT Index 2022 [11]

Trong Bảng 3 cho thấy một số ngành, lĩnh vực dẫn đầu trong năm 2022 bao gồm Văn hóa - Thể thao – Du lịch xếp hạng thứ 1, Tài nguyên và Môi trường xếp thứ 2 và Bảo hiểm xã hội xếp hạng 3 do chú trọng đầu tư chiều sâu vào cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động chuyên môn. Nhìn chung, phần lớn năng lực

phát triển hạ tầng công nghệ thông tin của các bộ, ngành vẫn còn chậm, nguồn nhân lực còn hạn chế về kỹ năng, ứng dụng công nghệ thông tin chưa đồng bộ, nhất là cơ sở dữ liệu số. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an ninh, an toàn thông tin trên nền tảng số của các bộ, ngành và địa phương còn khá hạn chế đạt dưới 2%.



Hình 2: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an ninh, an toàn thông tin

Nguồn: Báo cáo Việt Nam ICT Index 2022 [11]

Tại Việt Nam, Bộ Thông tin và truyền thông đã xây dựng Trung tâm quốc gia giám sát an toàn thông tin trên không gian mạng. Tuy nhiên, việc thiếu hụt nhân lực số có trình độ chuyên môn cũng đặt ra những thách thức cho Việt Nam trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin vào đổi mới quá trình quản trị quốc gia. Đề án “Nâng cao nhận thức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 là một trong giải pháp góp phần phát triển nhân lực số nhằm đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025.

5. Một số giải pháp nhằm đổi mới quản trị quốc gia trong bối cảnh quản trị số tại Việt Nam trong thời gian tới

Đổi mới quản trị quốc gia trong bối cảnh quản trị số là điều tất yếu mà mỗi quốc gia cần quan tâm và xác định lộ trình phù hợp. Từ những vấn đề và thách thức phải đối mặt trong quản trị quốc gia trước xu thế quản trị số

ở Việt Nam, Chính phủ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện thể chế, giải pháp về phát triển nhân lực tư duy số và kỹ năng số, giải pháp về hạ tầng công nghệ nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới quản trị quốc gia trong bối cảnh xu thế quản trị số.

Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế

- Việt Nam cần xây dựng và ban hành hệ thống thể chế, hành lang pháp lý liên quan đến phát triển công nghệ số trong các hoạt động của xã hội nói chung và trong quá trình quản lý, điều hành của Chính phủ. Đồng thời, từng bước hình thành và hoàn thiện hệ thống các quy định về tiêu chuẩn quốc gia về chuyển đổi số trong các lĩnh vực.

- Việt Nam cần nghiên cứu và ban hành cơ chế và chính sách ưu tiên, ưu đãi để khuyến khích thu hút các thành phần tham gia nghiên cứu, phát triển ứng dụng chuyển đổi số đặc biệt trong quản trị quốc gia.

- Đảng và Nhà nước cần có các chính sách, pháp luật mạnh mẽ, đồng bộ trong việc ứng dụng chuyển đổi số, quản trị số nhằm đổi

mới phương thức điều hành, quản lý, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý Internet, thông tin mạng; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Nhóm giải pháp về nhân lực tư duy số và kỹ năng số

- Củng cố và tăng cường hoạt động Chính phủ điện tử theo hướng nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành, lấy người dùng làm trung tâm, thay đổi hoạt động và quy trình xử lý công việc; phát huy đầy đủ năng lực chuyên môn, thay đổi tập quán làm việc, xây dựng văn hoá giao tiếp và cải thiện kỹ năng số của đội ngũ cán bộ; xây dựng cơ sở hạ tầng số dùng chung; tăng cường sử dụng dữ liệu số để hoạch định và thực thi chính sách.

- Tăng số nhân lực ngành công nghệ thông tin bằng cách mở các ngành đào tạo mới; đổi mới hình thức đào tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm; cơ cấu lại lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin theo hướng tăng tỷ trọng lao động có kỹ năng, chuyên môn cao; xây dựng Quỹ phát triển nguồn nhân lực.

- Cần tăng cường đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về tư duy số cho nguồn nhân lực. Tư duy số liên quan tới việc sử dụng tư duy logic, trực quan, suy nghĩ đổi mới và sáng tạo trong không gian số. Đối với bất kỳ mô hình tổ chức nào, tư duy số đều được coi là yếu tố chủ đạo cho chương trình chuyển đổi số và quản trị số thành công.

- Phát triển nhóm kỹ năng số cho nhân lực bao gồm kỹ năng học hỏi, chia sẻ, khai thác thông tin, vận hành và ứng dụng các công nghệ số trong phần cứng, phần mềm, hệ thống thông tin và bảo mật... Các doanh nghiệp cần hình thành lớp nhân sự có kỹ năng số cao, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ, giúp doanh nghiệp nhanh chóng đạt được các mục tiêu trong chuyển đổi số. Kỹ năng về “An ninh mạng” và “điện toán đám mây” là hai trong số

các kỹ năng số chủ chốt nhằm đáp ứng quá trình đổi mới quản trị quốc gia.

Nhóm giải pháp về hạ tầng công nghệ

- Việt Nam cần thực hiện chuyển đổi hạ tầng viễn thông sang hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển hạ tầng băng rộng quốc gia, hạ tầng điện toán đám mây, quản trị dữ liệu quốc gia, hạ tầng dịch vụ định danh và xác thực điện tử tin cậy; xây dựng thể chế cho việc hình thành, kết nối, chia sẻ và thương mại hóa các cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, quy trình, quản lý và khai thác; xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan về bảo mật dữ liệu người dùng, an ninh, an toàn thông tin nhằm tạo dựng môi trường giao dịch số an toàn, tin cậy.

- Cần có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghệ nền tảng số, nhất là các nền tảng trong lĩnh vực IoT, đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp lớn có tiềm năng công nghệ và tài chính, như Viettel, Vingroup, VNPT, FPT đầu tư vào các công nghệ nền tảng của IoT; thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu trên thế giới, đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ phát triển các công ty công nghệ nội địa; hỗ trợ nâng cao kỹ năng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận, áp dụng các công nghệ, các mô hình quản lý và kinh doanh phổ biến trong CMCN 4.0 để họ tiếp cận được với thị trường toàn cầu; xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam.

- Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng trong triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn tấn công mạng, phát tán mã độc, thông tin xấu độc, lừa đảo hay lợi dụng mạng để thực hiện hành vi phạm pháp luật; tập trung đào tạo nâng cao kỹ năng cho cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật về an toàn, an ninh mạng trong khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

6. Kết luận

Ở Việt Nam, để thành công trong quá trình đổi mới nền quản trị quốc gia đặc biệt là quá trình chuyển đổi số và định hướng quản trị số, quản trị điện tử, Chính phủ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về hoàn thiện thể chế, giải pháp về phát triển nhân lực tư duy số và kỹ năng số, giải pháp về hạ tầng công nghệ nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới quản trị quốc gia trong bối cảnh xu thế quản trị số. Chuyển đổi

số trong lĩnh vực quản trị quốc gia là xu hướng tất yếu, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia trong bối cảnh mới, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động. Trong quá trình đổi mới đó để bắt kịp xu thế chung, Việt nam cần tiếp thu những giá trị tiên bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế, đổi mới cả trong định hướng và hành động về quản trị số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Daron Acemoglu và A. Robinson (2013), Tại sao các quốc gia thất bại, Nxb Trẻ
2. Department of Economic and Social Affairs – UNITED NATIONS, UN E-Government Survey 2020
3. Department of Economic and Social Affairs – UNITED NATIONS, UN E-Government Survey 2022
4. Kaufmann (1997), Measuring Good Governance, The World Bank Institute
5. Vũ Công Giao (2017), Quản trị tốt – Lý luận và thực tiễn, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
6. Lisa Welchman (2015), “The Basics of Digital Governance” in Managing Chaos: Digital Governance by Design, New York
7. Milakvich, M (2012), Digital Governance: New Technologies for Improving Public Service and Participation, London and New York
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
9. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
10. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030
11. Bộ thông tin và truyền thông (2023), Báo cáo Vietnam ICT Index 2022
12. Bộ Thông tin và truyền thông (2022), Hội nghị Tổng kết năm 2022, triển khai nhiệm vụ năm 2023
13. UNESCO (2005), E-Governance capacity building
14. Website Cục tin học hóa, Bộ Thông tin và truyền thông <https://dti.gov.vn/xep-hang-2022>
15. World Bank (1992), World Development report: Governance and Development, Washington DC
16. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/824506/nhung-van-de-co-ban-ve-doi-moi-quan-tri-quoc-gia-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx>
17. <https://dx.moj.gov.vn/chuyen-doi-so--kinh-nghiem-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-124.htm-124.htm-124.htm>

Đỗ Kiến Vọng (2024). Tăng cường giám sát hoạt động đấu thầu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách ở Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 1(2024), 97-105

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Bài báo khoa học

Tăng cường giám sát hoạt động đấu thầu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách ở Việt Nam

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Đỗ Kiến Vọng (TS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: dokienvongt@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Giám sát hoạt động đấu thầu là hoạt động có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình lựa chọn nhà thầu, được Luật hóa tại điều 86 của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15. Giám sát hoạt động đấu thầu giúp công tác đấu thầu và quản lý ngân sách nhà nước đảm bảo khoa học, tiết kiệm, hiệu quả và giúp hoạt động đấu thầu được thực hiện đúng quy định, đạt được các mục tiêu của công tác đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình. Do vậy, Giám sát hoạt động đấu thầu cần được sự quan tâm đúng mức, tổ chức thực hiện có phương pháp khoa học, hiệu quả và thực hiện nghiêm các quy định từ sớm của Chủ đầu tư, bên mời thầu và các bên liên quan, cũng như các tổ chức đoàn thể và người dân để giảm thiểu, hạn chế tối đa các sai phạm, cũng như thiệt hại có thể xảy ra trong hoạt động đấu thầu. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, hoạt động chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên hàng năm rất lớn, do vậy đấu thầu và giám sát hoạt động đấu thầu có vai trò vô cùng quan trọng để kiểm soát việc chi tiêu công một cách hiệu quả tạo lập môi trường kinh doanh năng động, có tính cạnh tranh cao góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC090124

Từ khóa: *Đấu thầu; Đấu thầu qua mạng; giám sát đấu thầu; quản lý đấu thầu; quản lý ngân sách; minh bạch trong đấu thầu*

Abstract:

Supervising bidding activities is an activity with a very important role and significance in the contractor selection process, codified in Article 86 of the Bidding Law No. 22/2023/QH15. Supervising bidding activities helps bidding work and state budget management ensure science, savings, efficiency and helps bidding activities be carried out in accordance with regulations, achieving the goals of bidding work. Bidding is competitive, fair, transparent, economically efficient and accountable. Therefore, supervision of bidding activities needs to be given due attention, organized with scientific and effective methods and strictly implement early regulations

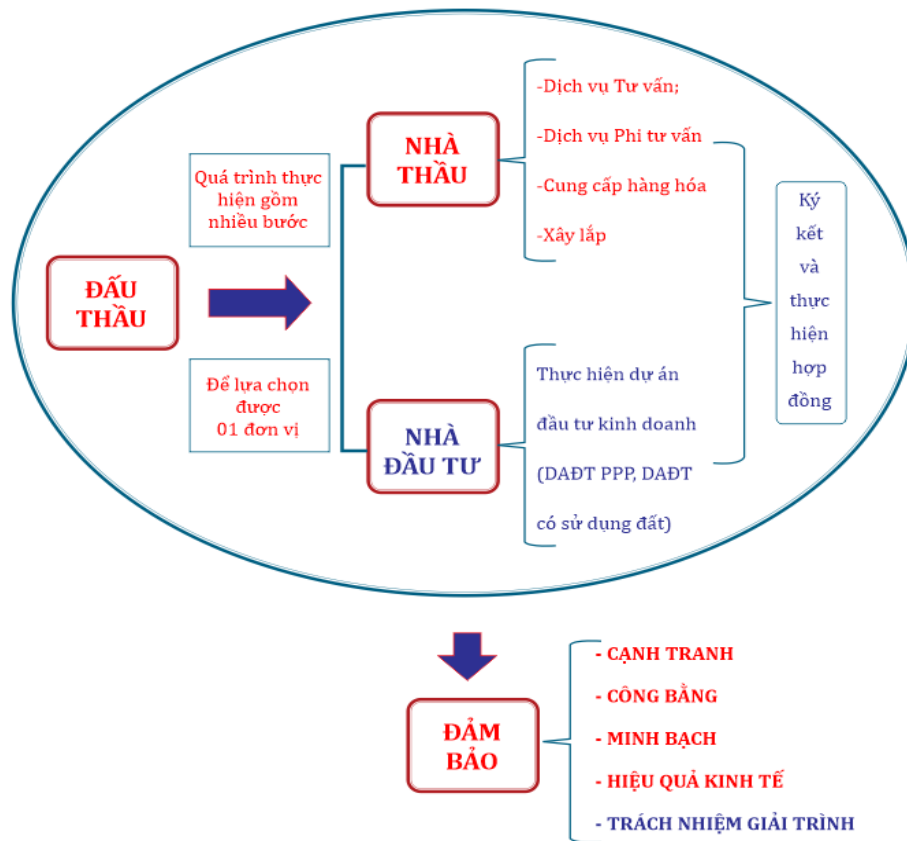
of the Investor, the bidder and related parties. authorities, as well as mass organizations and people to minimize and minimize violations and damages that may occur during bidding activities. Vietnam is a developing country, with very large annual development investment and recurrent expenditures, so bidding and supervision of bidding activities play an extremely important role in controlling public spending. effectively create a dynamic and highly competitive business environment, contributing to promoting the country's socio-economic development.

Keywords: *Bidding; Online bidding; bidding supervision; bidding management; budget management; transparency in bidding*

1. Tổng quan về giám sát hoạt động đấu thầu

1.1. Khái niệm đấu thầu và giám sát hoạt động đấu thầu

Theo Điều 4, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, khái niệm Đấu thầu được định nghĩa như sau: Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết, thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, lựa chọn nhà đầu tư để ký kết, thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.



Hình 1.1. Sơ đồ tổng quan về Khái niệm đấu thầu theo Luật Đấu thầu 2023

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Giám sát hoạt động đấu thầu là việc các chủ thể giám sát thực hiện các hoạt động theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc tuân thủ pháp luật về đấu thầu, xử lý theo thẩm

quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định nhằm bảo đảm quá trình lựa chọn nhà thầu từ giai đoạn chuẩn bị hồ sơ đấu thầu đến việc ký và thực hiện hợp đồng, đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu.

1.2. Đặc điểm của giám sát hoạt động đấu thầu

Về cơ bản giám sát hoạt động đấu thầu có đặc điểm chung của giám sát xã hội với các đặc điểm chính là: (i) Giám sát đấu thầu bao gồm các hoạt động vừa mang tính quyền lực nhà nước và vừa không mang tính quyền lực nhà nước; (ii) Giám sát đấu thầu thể hiện tính khách quan, độc lập, công khai; (iii) Giám sát đấu thầu có tính linh hoạt; (iv) giám sát đấu thầu hỗ trợ cho hoạt động giám sát và quản lý nhà nước về đấu thầu.

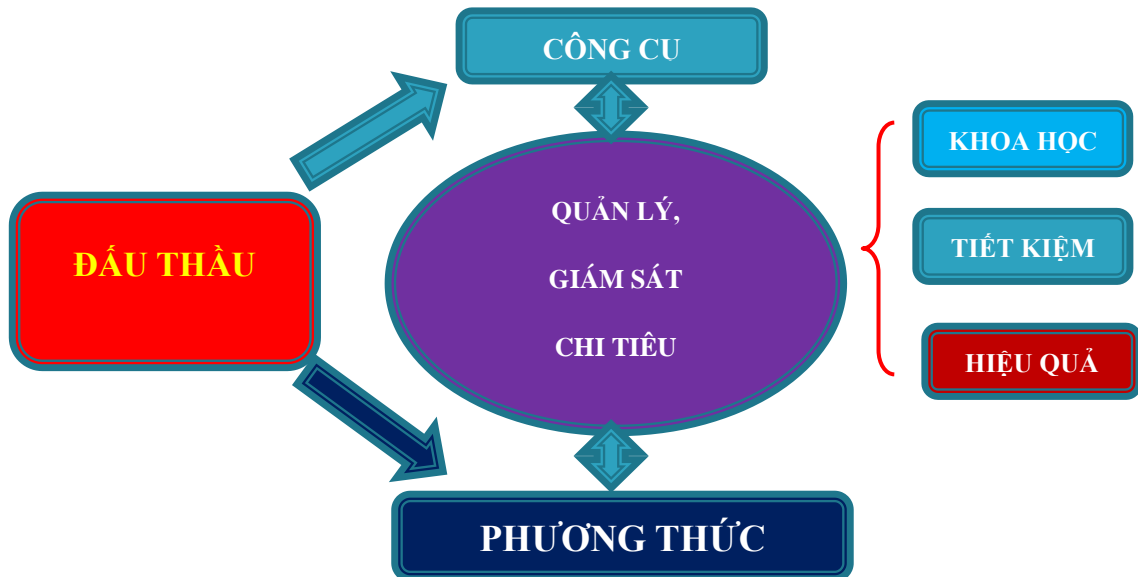
Theo quy định tại Điều 86 của Luật Đấu

thầu số 22/2023/QH15, giám sát hoạt động đấu thầu bao gồm các hoạt động như sau:

- Người có thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thực hiện công tác giám sát hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu nhằm bảo đảm quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- Hoạt động đấu thầu được giám sát bởi cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức việc giám sát hoạt động đấu thầu của cộng đồng;

**TƯ DUY QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH THEO DÒNG TIỀN;
ĐẤU THẦU KIỂM SOÁT VIỆC CHI TIÊU NGÂN SÁCH**



Hình 1.2. Vai trò hoạt động đấu thầu ở Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp

- Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, dự án đầu tư kinh doanh, dự toán mua sắm trên địa bàn, lĩnh vực quản lý;

- Người có thẩm quyền thực hiện việc giám sát hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự án đầu tư kinh doanh, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý;

- Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ

mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền: chuẩn bị giám sát; thực hiện giám sát; báo cáo kết quả giám sát.

1.3. Vai trò của giám sát hoạt động đấu thầu

Giám sát hoạt động đấu thầu có vai trò vô cùng quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro, ngăn ngừa và phát hiện kịp thời các sai sót, vi phạm trong quá trình đấu thầu, từ đó đảm bảo

quyền lợi chính đáng của các bên tham gia đấu thầu, đặc biệt giúp kiểm soát hoạt động quản lý ngân sách được tiết kiệm, hiệu quả và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân.

1.4. Nhân tố ảnh hưởng tới giám sát hoạt động đấu thầu

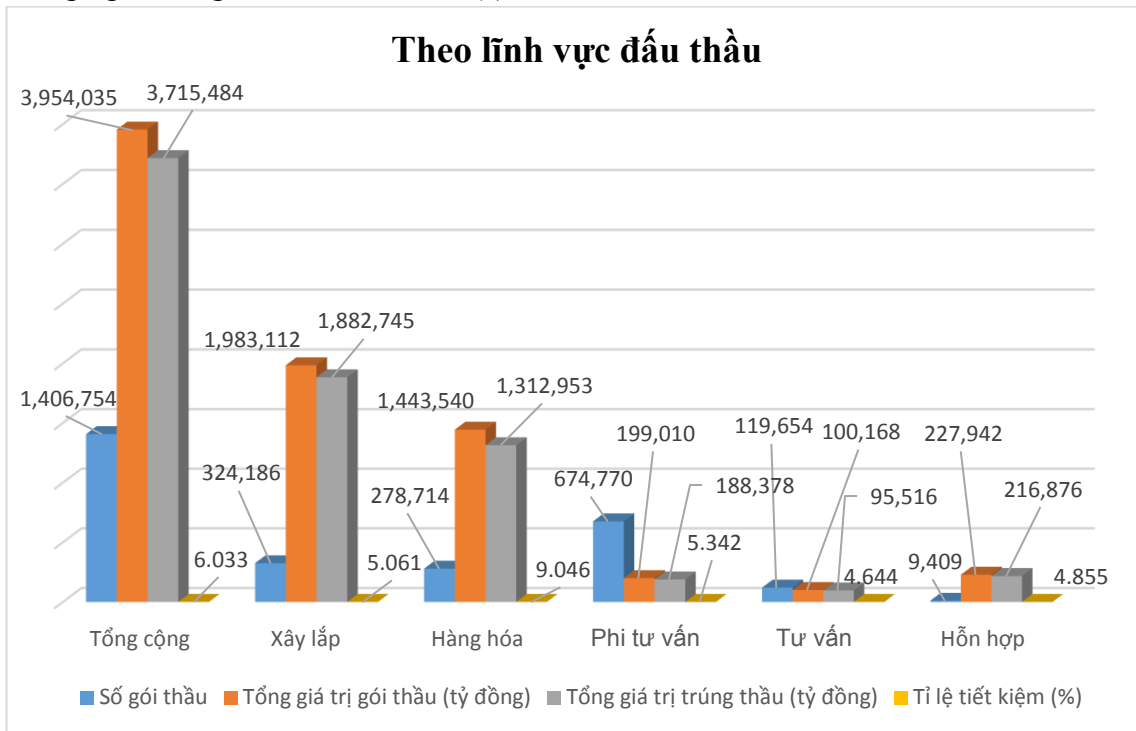
Trên thực tế có rất nhiều nhân tố cả chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giám sát hoạt động đấu thầu như: (i) Khung khổ pháp lý đối với hoạt động kiểm tra, giám sát đấu thầu; (ii) quyết tâm chính trị và sự quan tâm đúng mức của cán bộ lãnh đạo, quản lý đối với giám sát hoạt động đấu thầu; (iii) Mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu và cơ chế thực thi các chế tài xử phạt trong đấu thầu; (iv) Mức độ áp dụng đấu thầu qua mạng và thành tựu của khoa học công nghệ trong lĩnh vực đấu thầu; (v) Tổ

chức bộ máy và trách nhiệm, quyền nghĩa vụ của đơn vị thực hiện chức năng giám sát đấu thầu; (vi) Trình độ chuyên môn và trách nhiệm, đạo đức của cán bộ làm công tác giám sát hoạt động đấu thầu...

2. Thực trạng giám sát hoạt động đấu thầu ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023

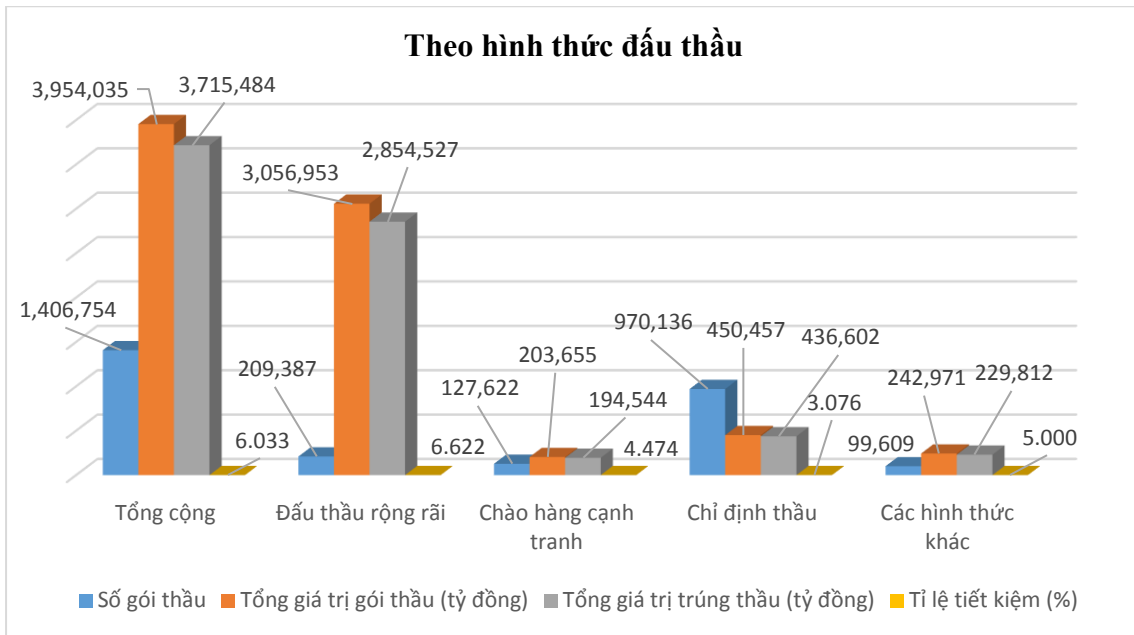
2.1. Tình hình quản lý chi tiêu công thông qua hoạt động đấu thầu của nước ta trong thời gian qua:

Từ năm 2015 đến năm 2023, cả nước có tổng số 1.406.754 gói thầu được thực hiện theo Luật Đấu thầu, với tổng giá gói thầu là 3.954.035 tỷ đồng và tổng giá trúng thầu là 3.715.484 tỷ đồng, chênh lệch giữa tổng giá gói thầu và tổng giá trúng thầu (giá trị tiết kiệm) là 238.549 tỷ đồng, tương đương 6,033%.



Hình 1.3. Quy mô giá trị các gói thầu ở Việt Nam giai đoạn 2013-2022 phân loại theo lĩnh vực đấu thầu

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Luật Đấu thầu năm 2013 của Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Hình 1.4. Quy mô giá trị các gói thầu ở Việt Nam giai đoạn 2013-2022 phân loại theo hình thức đấu thầu

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Luật Đấu thầu năm 2013 của Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Theo số liệu thống kê trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tình hình đấu thầu qua mạng tổng giá trị các gói thầu (từ 01/01/2023 - 31/12/2023) trong năm 2023, ở nước ta cụ thể như sau: 1.953.081,6 tỷ đồng. Tổng giá trị của các gói thầu: đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh, đấu thầu hạn chế: 1.942.871,7 tỷ đồng. Trong đó: tổng giá trị trúng thầu các gói chỉ định thầu là 183.239,7 tỷ đồng; Tổng giá trị trúng thầu các gói thầu có KQLCNT nhưng không có TBMT: 188.890,1 tỷ đồng; Tổng giá trị theo gói thầu có KQLCNT hợp lệ: 1.195.669,3 tỷ đồng; Tổng giá trị trúng thầu các gói thầu nhà thầu tham gia với vai trò độc lập: 621.285,1 tỷ đồng; Tổng giá trị các gói thầu nhà thầu đã tham gia và trúng thầu với vai trò liên danh: 575.785,9 tỷ đồng.

Như vậy, hàng năm nước ta dành nguồn kinh phí từ ngân sách rất lớn, đối với chi NSNN, tỉ lệ chi NSNN giai đoạn 2015-2023 bình quân khoảng 24-25% GDP. Trong tổng chi NSNN, tỉ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 25-26%; tỉ trọng chi thường xuyên dưới khoảng 60%, hầu hết được thực hiện thông qua hoạt động đấu thầu.

2.2. Thực trạng giám sát đấu thầu ở Việt Nam thời gian qua

Từ năm 1990 đến nay, nước ta đã có 02 quy chế đấu thầu và 03 Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

- 12/2/1990, Nước ta có quy chế đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng do Bộ xây dựng ban hành.
- 16/7/1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 43/NĐ-CP, đây là Quy chế đấu thầu đầu tiên của Việt Nam đã được ban hành (áp dụng đối với gói thầu thuộc lĩnh vực tư vấn, công trình xây lắp, máy móc thiết bị, đấu thầu dự án).
- Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Luật số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về Luật Đấu thầu.
- Luật số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về Luật Đấu thầu.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển

của pháp luật về đấu thầu ở Việt Nam, trong tất cả các văn bản nêu trên đều đề cập đến hoạt động giám sát đấu thầu, tuy nhiên với mức độ khác nhau và được quan tâm, cũng như triển khai thực hiện với các mức độ khác nhau do vậy hiệu quả mang lại cũng rất khác nhau.

2.2.1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, việc ban hành và triển khai thực hiện Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các Thông tư hướng dẫn của các Bộ; đặc biệt gần đây Quốc hội khóa 15 đã thông qua Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực từ ngày 27/02/2024 và các Thông tư, văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác đấu thầu của các cơ quan nhà nước, các chủ đầu tư, bên mời thầu và nhà thầu, từng bước chuyên nghiệp hóa trong hoạt động đấu thầu. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động đấu thầu tại các bộ, ngành, địa phương trong những năm qua được triển khai khá tốt, tỷ lệ tiết kiệm bình quân luôn duy trì ở mức khá (trung bình đạt 7%), số lượng gói thầu đấu thầu qua mạng tăng nhanh theo từng năm với tỷ lệ thực hiện cao, đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin [tr7.1].

Một số Bộ, ngành và địa phương đã triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực đấu thầu tương đối nghiêm túc, bài bản, đúng quy định đem lại nhiều kết quả tích cực góp phần vào việc phòng ngừa, phát hiện sớm các sai phạm để kịp thời rút kinh nghiệm, ngăn chặn và xử lý các vi phạm trong đấu thầu.

Đơn cử theo số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, trong năm 2021, Bộ Kế

hoạch và Đầu tư đã tiếp nhận và xử lý 309 đơn kiến nghị. Trong đó có một số cơ quan có số lượng lớn đơn kiến nghị cần xử lý đơn nhưng không để xảy ra tình trạng kiến nghị kéo dài như: Quảng Nam (25 trường hợp), Thanh Hóa (24 trường hợp), thành phố Hồ Chí Minh (26 trường hợp)... Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp nhận 240 đơn kiến nghị trong đấu thầu (không thuộc thẩm quyền) và đã có văn bản chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp nhận và xử lý 73 tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu do các Bộ, ngành, địa phương gửi đến theo quy định.

Tại các Bộ, ngành, địa phương, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước, công tác kiểm tra, thanh tra về đấu thầu được duy trì để kịp thời phát hiện những sai sót trong công tác đấu thầu nhằm có những chấn chỉnh, rút kinh nghiệm. Trong năm 2021, một số địa phương, tập đoàn đã triển khai các cuộc kiểm tra chuyên sâu về đấu thầu như tỉnh Bắc Giang (10 đoàn), Sơn La (08 đoàn), Kiên Giang (08 đoàn)... Bên cạnh các đoàn kiểm tra chuyên sâu, một số Bộ, ngành tiếp tục thực hiện lồng ghép nội dung kiểm tra về đấu thầu vào nội dung chương trình kiểm tra tổng thể đối với lĩnh vực do Bộ quản lý hoặc các chương trình giám sát đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện 02 đoàn kiểm tra công tác ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật đấu thầu và công tác đấu thầu tại tỉnh Thái Bình (Kiểm tra trực tiếp) và tỉnh Cà Mau (hình thức báo cáo) [tr8.4].

2.2.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh một số kết quả đạt được, trong thời gian qua hoạt động giám sát đấu thầu ở nước ta còn một số tồn tại cơ bản như sau:

(i) Chưa phát huy tốt vai trò giám sát của cơ quan báo chí, các tổ chức mặt trận, nhân dân... đối với hoạt động đấu thầu.

(ii) Hoạt động công khai toàn diện thông tin trong hoạt động đấu thầu mới được quan tâm và đẩy mạnh thực hiện trong thời gian gần

đây (kể từ Thông tư số 11/2019/BKHĐT). Tuy nhiên thực tiễn thời gian qua, dù quy định đã rất đầy đủ, nhưng nhiều nơi việc công khai thông tin đấu thầu còn mang tính hình thức, đúng quy định nhưng nhà thầu lại rất khó tiếp cận thông tin.

(iii) Chưa phát huy tốt vai trò thẩm định, giám sát và phản biện, tạo điều kiện để cộng đồng xã hội theo dõi hoạt động đấu thầu;

(iv) Trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu còn chưa rõ ràng, thiếu tính răn đe trong việc thực hiện công khai thông tin đấu thầu... tình trạng cố tình tạo khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, các tổ chức được tiếp cận thông tin, tìm kiếm cơ hội việc làm của nhà thầu; dùng các chiêu thức tinh vi để công khai thông tin một cách khó tìm kiếm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, lựa chọn đăng tải thông báo mời thầu trên những tờ báo có lượng phát hành thấp, các kênh phát thanh, truyền hình ít người xem và lựa chọn đăng tải vào những khung giờ đêm khuya, sáng sớm... còn tồn tại ở một số Bộ, ngành và địa phương.

(v) Cơ chế giám sát, cũng như tạo điều kiện để phát huy vai trò giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội còn hạn chế, chưa rõ ràng

Chính vì hoạt động giám sát đấu thầu trong thời gian qua được thực hiện chưa nghiêm, thiếu chế tài và răn đe, cũng như nhiều nơi còn làm mang tính hình thức do vậy, hoạt động đấu thầu chưa phát huy được hiệu quả như mong muốn, còn tồn tại nhiều hạn chế như: (i) Thời gian trong đấu thầu kéo dài do các nguyên nhân chủ quan, hiệu quả đấu thầu chưa đạt được như kỳ vọng; (ii) các bên trong đấu thầu (người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, tư vấn đấu thầu...) chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định, quá trình thực hiện còn dễ xảy ra nhiều sai sót, vi phạm; (iii) vẫn còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ đối với những nhiệm vụ đã được phân cấp giải quyết theo thẩm quyền; (iii) việc công khai, minh bạch thông tin chưa được đảm bảo theo quy định;

(iv) các hành vi vi phạm chưa được giải quyết triệt để, tình trạng biến tướng với những biểu hiện phức tạp và tinh vi như dàn xếp, “quân xanh”, “quân đỏ”, chia nhỏ gói thầu để chi định thầu, quy định các điều kiện bất hợp lý, không phù hợp trong hồ sơ mời thầu (HSMT), đặc biệt tình trạng cản trở, hạn chế sự tham gia của nhà thầu (quây thầu, vây thầu) vẫn tiếp diễn, chưa được khắc phục.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giám sát hoạt động đấu thầu ở Việt Nam trong thời gian tới

Để thực hiện một cách công khai, minh bạch, khách quan và có hiệu quả công tác giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, đòi hỏi cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản có thể thực hiện một số giải pháp như sau:

- *Thứ nhất*, Hoàn thiện quy định của Pháp luật về giám sát đấu thầu. Trong thời gian tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần sửa đổi nội dung của Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu để phù hợp với quy định mới của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định số 24/2024/NĐ-CP vừa được Quốc hội và Chính phủ ban hành để đảm bảo tính thống nhất, chặt chẽ, rõ ràng và tăng cường tính trách nhiệm, răn đe trong việc phải thực hiện nghiêm, chất lượng, chủ động, hiệu quả công tác giám sát đấu thầu của các chủ đầu tư, bên mời thầu.

- *Thứ hai*, Tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị: số 13/CT-TTg ngày 04/4/2017, số 47/CT-TTg ngày 12/12/2017; Chỉ thị số 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng giai đoạn 2016-2025 theo Quyết định số 1402/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT ngày 22/7/2016 và

Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 2 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- *Thứ ba*, Quy định rõ và có cơ chế báo cáo, kiểm tra, giám sát Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc chỉ đạo thực hiện nghiêm công tác quản lý đấu thầu tại cơ quan, đơn vị mình; thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi tiêu cực; chịu trách nhiệm toàn diện trước lãnh đạo Bộ, ngành và địa phương, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trong trường hợp để xảy ra vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý. Quy định rõ về cơ chế, quy trình các đơn vị chủ đầu tư lập báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu các dự án, gói thầu được giao làm chủ đầu tư theo định kỳ hoặc đột xuất gửi cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

- *Thứ tư*, Tăng cường hơn nữa vai trò giám sát của cơ quan báo chí, các tổ chức mặt trận, nhân dân... đối với hoạt động đấu thầu. Tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế hỗ trợ để các cơ quan báo chí, truyền thông, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân được dễ dàng tiếp cận, cũng như tham gia giám sát hoạt động đấu thầu một cách hiệu quả.

Thứ năm, Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn/> và quy định bắt buộc, đẩy mạnh áp dụng đấu thầu qua mạng với tất cả các gói thầu theo lộ trình tại Quyết định số 1402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng đấu thầu qua mạng giai đoạn 2016 – 2025. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu trong việc công khai thông tin đấu thầu, tiếp tục quy định chặt chẽ về công khai tất cả các thông tin trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. Trong đó, bổ sung quy định yêu cầu công khai thông tin về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu và kết quả thực hiện hợp đồng thuộc phạm vi điều

chỉnh của Luật Đấu thầu nhằm góp phần nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các bên có liên quan trong hoạt động đấu thầu, hạn chế các hành vi vi phạm trong đấu thầu và tạo thuận lợi cho mọi chủ thể được dễ dàng tiếp cận với thông tin đấu thầu để tham gia giám sát một cách hiệu quả.

- *Thứ sáu*, Hoàn thiện và tăng mức xử phạt đối với các sai phạm trong lĩnh vực đấu thầu để phù hợp với tình hình hiện nay. Đồng thời tăng cường giáo dục, tuyên truyền pháp luật, thực hiện xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm quy định Luật Đấu thầu.

- *Thứ bảy*, Cần thống nhất quan điểm và tư tưởng việc giám sát là để phát huy các ưu điểm và kịp thời phát hiện những hạn chế, thiếu sót, khuyết điểm; những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân; xác định rõ trách nhiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định về công tác đấu thầu. Việc giám sát cần phải được thực hiện thận trọng, bài bản, công phu, lồng ghép các hình thức giám sát, có hiệu quả và không làm ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường cũng như uy tín của đối tượng được giám sát và hoạt động đấu thầu; đồng thời bảo đảm các kiến nghị sau giám sát được đối tượng giám sát nghiêm túc tiếp thu. Đối với Bộ, ngành, địa phương cần xem xét, cân nhắc bổ sung biên chế hoặc giao nhiệm vụ đối với công chức, viên chức để thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại các Bộ, ngành, địa phương, trước mắt cần tập trung, tăng cường công tác giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu có giá trị lớn, đặc thù, yêu cầu cao về kỹ thuật khi có thắc mắc, kiến nghị của các nhà thầu.

- *Thứ tám*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như các Bộ, ngành và Địa phương (Sở Kế hoạch và Đầu tư các địa phương), thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nhận thức và kỹ năng của cán bộ, viên chức thực hiện nhiệm vụ giám sát đấu thầu; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa

đàm, nói chuyện chuyên đề chia sẻ về việc thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu, phổ biến các quy định của pháp luật về giám sát đấu thầu, xử lý vi phạm trong đấu thầu, cũng như chia sẻ về những kinh nghiệm, mô hình, cách làm điển hình hiệu quả.

4. Kết luận

Qua nội dung nghiên cứu trên cho thấy, tăng cường giám sát hoạt động đấu thầu là hoạt động có ý nghĩa và vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động quản lý chi tiêu công của nước ta, giúp nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách.

Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý nhà nước, các chủ đầu tư, bên mời thầu cần chú trọng, tăng cường hơn nữa áp dụng các hình thức, biện pháp giám sát đối với hoạt động đấu thầu, qua đó giúp kịp thời chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong công tác đấu thầu, qua đó tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu quản lý ngân sách và phát triển đất nước trong tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo tình hình thực hiện Luật Đấu thầu 2013, ngày 25 tháng 7, năm 2022, HN.*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo công tác đấu thầu năm 2019, ngày 15 tháng 7, năm 2020, HN.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Báo cáo công tác đấu thầu năm 2020, ngày 20 tháng 7, năm 2021, HN.*
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo công tác đấu thầu năm 2021, ngày 14 tháng 8, năm 2022, HN.*
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo công tác đấu thầu năm 2022, ngày 20 tháng 9, năm 2023, HN.*
6. Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), “Quản lý đấu thầu mua sắm công theo chuẩn quốc tế”, ngày 27 tháng 3 năm 2012, HN.
7. Nguyễn Thị Phú Hà (2004), “Nâng cao hiệu quả quản lý chi tiêu ngân sách nhà nước nhằm phục vụ nhu cầu phát triển ở Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân, HN.
8. Trần Thị Hoi (2014), “Những kinh nghiệm của Singapore trong việc thực hiện Chính sách và các biện pháp phòng chống tham nhũng”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường ĐH Khoa Học Huế Tập 1, Số 2 (2014) 95.
9. Lan Phương (2014), “Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu”, Báo Đấu thầu, ngày 21 tháng 4, năm 2014, HN.
10. Quốc hội khóa 15 (2023), Luật Đấu thầu, NXB

CTQGHCM, HN.

11. Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) (Năm 2014), “Kiểm chế tham nhũng trong mua sắm công - Hướng dẫn thực hành”, Sách tham khảo, ngày 12 tháng 3, năm 2014, Berlin, Đức.

12. Nguyệt Minh (2022), “Tăng hiệu quả công khai, giám sát trong đấu thầu”, Báo Đấu thầu, ngày 12 tháng 11 năm 2022, trang 5.

Website các Bộ, Ngành và Tổ chức

1. Báo Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
<http://baodauthau.vn>
2. Báo điện tử Đại biểu nhân dân
<http://www.daibieunhandan.vn>
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
<http://www.mpi.gov.vn>
4. Báo Viet Nam net <http://Vietnamnet.vn>
5. Bộ Tài chính
<http://www.mof.gov.vn>
6. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Cục Quản lý đấu thầu
<http://muasamcong.mpi.gov.vn>
<http://dauthau.mpi.gov.vn>
7. Tổng cục Thống kê
<http://www.gso.gov.vn>
8. Tổ chức Minh bạch quốc tế
<http://www.transparency.org>

Nguyễn Thị Hương Giang (2024). Pháp luật Việt Nam về hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024),106-115

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Bài báo khoa học

Pháp luật Việt Nam về hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Nguyễn Thị Hương Giang (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: giangnth1186@gmail.com

Tóm tắt:

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang được quan tâm rất nhiều trên thế giới và cả Việt Nam, từ chủ doanh nghiệp cho đến nhà nước. Để khởi nghiệp với mô hình doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhận được những hỗ trợ như thế nào từ phía nhà nước, các tổ chức cũng như các đơn vị khác. Đặc biệt là vấn đề hỗ trợ tài chính, thuế hay vốn đầu tư. Trong bài viết tác giả tìm hiểu về những quy định pháp luật Việt Nam về hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

Ngày nhận bài:
05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:
25/04/2024

Ngày duyệt bài:
05/05/2024

Mã số: TC100124

Từ khóa: *Khởi nghiệp sáng tạo, Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Hỗ trợ tài chính*

Abstract:

Innovative startups are receiving a lot of attention in the world and in Vietnam. To start a business with an innovative business model, what kind of support does a business receive from the state, organizations, other businesses.... Especially the issue of financial support, taxes, investment capital... In the article, the author learns about Vietnam's legal regulations on financial support for creative startups and then makes some recommendations for improvement.

Keywords: *Innovative startup, Innovative startup businesses, Financial support*

1. Đặt vấn đề:

Theo số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới gần 160 nghìn doanh nghiệp trong năm 2023, tăng 7.2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm đến gần 97% tổng số doanh nghiệp¹². Để các doanh nghiệp có cơ hội khởi nghiệp sáng tạo, mạnh dạn bước vào thị trường thì nhà nước cần có những hỗ trợ đặc biệt cho doanh nghiệp, điển hình như hỗ trợ trong tài chính.

¹² Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2023, Tổng cục thống kê, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-ve-tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep-nam-2023-va-du-bao-xu-huong-doanh-nghiep-trong-nam-2024/>

Hiện nay, pháp luật Việt Nam mới chỉ có Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành năm 2017, trong đó có đề cập đến một số vấn đề hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Ngoài ra trong một số các văn bản pháp luật khác có quy định về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ tín dụng hay miễn giảm thuế cho loại hình doanh nghiệp này nhưng chưa được cụ thể, tổng hợp, các quy định rải rác và có sự chồng chéo. Việc nghiên cứu pháp luật Việt Nam về hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sẽ có một góc nhìn tổng quan hơn cho các doanh nghiệp nhằm từ đó đưa ra một số kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý.

2. Toàn cảnh chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Trong những năm gần đây, các thuật ngữ “khởi nghiệp”, “doanh nghiệp khởi nghiệp”, “doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo” đã xuất hiện nhiều trong đời sống kinh tế - xã hội và cũng được sử dụng nhiều trong các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Xét ở góc độ ngôn ngữ học, “khởi nghiệp” là một từ Hán Việt, mà “khởi” có nghĩa là bắt đầu, “nghiệp” có nghĩa là công việc, nghề nghiệp, sự nghiệp, nên có thể hiểu “khởi nghiệp” là thuật ngữ chỉ sự bắt đầu cho một sự nghiệp.

Với sự phát triển nhanh chóng của thời đại công nghệ hiện nay, thuật ngữ “khởi nghiệp” còn được phát triển, mở rộng thêm và được sử dụng phổ biến với thuật ngữ mới “start – up” thường chỉ một doanh nghiệp mới thực hiện hoạt động kinh doanh dựa trên sự sáng tạo, đổi mới, đột phá.

Start – up được biết đến trên thế giới từ rất sớm với nhiều cách hiểu, cách tiếp cận. Năm 1976, tạp chí Forbes xuất hiện thuật ngữ “start – up” với hàm ý chỉ các doanh nghiệp hình thành mới ở những lĩnh vực về xử lý dữ liệu điện tử. Ngay sau đó một năm, trên tạp chí Business Week đã gọi một doanh nghiệp công nghệ cao, sáng tạo và tăng trưởng nhanh là start – up. Ở Việt Nam, nguyên Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam cũng đã nhấn mạnh Doanh

nh nghiệp khởi nghiệp là một cộng đồng đặc biệt với “*tính chất tạo ra những sản phẩm mới, phân khúc khách hàng mới bằng những công nghệ mới và ý tưởng mới chưa từng có, cách tiếp cận thị trường mới, thường là liên quan đến công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin*”.

Khái niệm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được sử dụng không chỉ được hiểu là một hình thức tổ chức pháp lý mới của doanh nghiệp, mà còn chỉ một số doanh nghiệp hoạt động theo tính chất và lĩnh vực. Xét về hình thức tổ chức pháp lý, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân và chúng mang đầy đủ các dấu hiệu pháp lý của các loại hình doanh nghiệp này.

Để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể hình thành và phát triển không thể không nói đến vấn đề tài chính, vốn đầu tư hay cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Trước kia khi các doanh nghiệp khởi nghiệp thường sử dụng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp hoặc huy động từ người thân, bạn bè do các doanh nghiệp còn ngại gần khi tiếp cận, sử dụng các nguồn hỗ trợ khác từ chính phủ hay các bên thứ ba. Để các doanh nghiệp khởi nghiệp ngày càng phát triển và có một sân chơi cho các doanh nghiệp tham gia thì việc hỗ trợ của nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành cũng như hoạt động của các doanh nghiệp này. Từ năm 2017 Quốc hội đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017; các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành Luật. Đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng có một số chính sách hỗ trợ được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.

Đầu tiên phải nhắc đến là sự hỗ trợ tiếp cận tín dụng, được quy định ngay điều đầu tiên trong mục 1 – hỗ trợ chung Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 “*Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức tín dụng*

tăng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác”¹³. Như vậy có thể thấy rằng nhà nước luôn có những chính sách ưu đãi, luôn quan tâm đến khả năng tài chính, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nhỏ và vừa được phát triển tốt nhất. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng đủ điều kiện sẽ nhận được những chính sách hỗ trợ tín dụng như những doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ hai chính là hỗ trợ về thuế, kế toán với mục đích hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào thị trường kinh tế có lợi nhất cho doanh nghiệp. Một số hình thức hỗ trợ về thuế như: sử dụng thuế suất tiêu chuẩn thấp, thuế suất ưu đãi, miễn toàn bộ hoặc một phần thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng; chiết khấu đầu tư và tín dụng thuế...

Thứ ba là hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý. Với một doanh nghiệp mới bắt đầu hình thành với những ý tưởng sáng tạo đổi mới kinh doanh thì việc am hiểu và tuân thủ các thủ tục pháp lý cũng như các ưu đãi được hưởng từ nhà nước còn rất hạn chế. Hầu hết các doanh nghiệp đều có nhu cầu được tư vấn, hướng dẫn về các quy định của pháp luật trong việc thành lập hay trong quá trình hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp có thể tiếp cận, tìm kiếm các văn bản quy phạm pháp luật liên quan rất thuận lợi và đầy đủ khi Nhà nước đã có những công thông tin công khai, minh bạch hóa hệ thống văn bản pháp luật. Bên cạnh đó Chính phủ cũng đã ban hành quyết định thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư hay Bộ Khoa học và Công nghệ cũng thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Quốc gia nhằm thực hiện, hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần đổi mới

mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ¹⁴.

Thứ tư, hỗ trợ xây dựng khu làm việc chung, mặt bằng sản xuất, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật. Địa điểm, trụ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một điều tất yếu trong bước đầu thành lập doanh nghiệp, Nhà nước có các chính sách hỗ trợ ngay từ những khâu đầu tiên khi hình thành doanh nghiệp càng tạo động lực cho các doanh nghiệp yên tâm sáng tạo, phát triển, đổi mới các mô hình hoạt động kinh doanh. Đặc biệt với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thành lập với quy mô nhỏ, số lượng nhân sự ít sẽ có những khu làm việc chung (co – working space) giảm các chi phí về mặt bằng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để thực hiện việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá thuê mặt bằng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

Thứ năm, các chính sách hỗ trợ khác như hỗ trợ khai thác phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất; đào tạo nhân lực... thông qua việc hỗ trợ phát triển hệ thống vườn ươm công nghệ, nghiên cứu chung, các lớp đào tạo chuyên sâu tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có đủ phương tiện, cơ sở hạ tầng để thực hiện dự án đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Bên cạnh đó còn các hỗ trợ về nhân lực; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ công nghệ - kỹ thuật; hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang nhận được hỗ trợ từ rất nhiều lĩnh vực, công đoạn, từ nhiều nguồn ngân sách. Đây chính là những cơ hội để các doanh nghiệp khởi nghiệp

¹³ Khoản 1 Điều 8 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017

¹⁴ Điều 1 Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2019 quyết định thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia của Thủ tướng Chính phủ

sáng tạo khắc phục khó khăn, rủi ro và tăng khả năng thành công của doanh nghiệp. Những chính sách hỗ trợ này cũng làm thúc đẩy tinh thần và khả năng khởi nghiệp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tạo động lực lớn cho mỗi người, mỗi doanh nghiệp khi có những sáng kiến, ý tưởng đổi mới từ đó hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, đóng góp nhiều lợi ích kinh tế, gia tăng giá trị cho xã hội.

3. Pháp luật về hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam

Ở góc độ pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 có quy định *Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh. Bên cạnh đó, nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2020 quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia có giải thích *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh. Trước đó, trong thông tư số 01/2018/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức quản lý Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" cũng có nhắc đến khái niệm về *Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* là doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Như vậy ta có thể có hiểu một cách khái quát theo góc độ pháp lý về *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp được

thành lập hợp pháp để thực hiện ý tưởng kinh doanh trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Như đã nói ở trên, Chính sách hỗ trợ tài chính là có một vai trò quan trọng trong việc hình thành cũng như quá trình phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Hỗ trợ tài chính dựa trên từ điển Việt Nam có thể hiểu hỗ trợ tài chính là sự giúp đỡ, hỗ trợ qua lại với nhau về mặt tài chính, lĩnh vực thu chi, các mối quan hệ tiền tệ của các chủ thể. Hỗ trợ tài chính có thể được nhìn thấy ở nhiều góc độ, nhiều hình thức như việc Nhà nước hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ thuế hay đơn giản là hỗ trợ các kinh phí trong các hoạt động thuê mặt bằng, kinh phí hỗ trợ đào tạo, kinh phí hỗ trợ nhân sự. Ngoài ra Nhà nước còn chính là những nhà đầu tư trực tiếp, tham gia các hoạt động đầu tư mạo hiểm, đồng hành cùng các quỹ trong hoạt động đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Nhà nước cũng có thể đầu tư thông qua các Quỹ đầu tư do Nhà nước thành lập, tham gia góp vốn đầu tư hoặc kêu gọi góp vốn đầu tư khu vực tư nhân.

Vốn đầu tư ban đầu của doanh nghiệp khởi nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng là điều vô cùng quan trọng trong việc thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam hiện nay thông thường là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ do vậy nguồn vốn của doanh nghiệp còn nhiều eo hẹp, đặc biệt ở giai đoạn đầu khi thành lập doanh nghiệp. Để hỗ trợ các doanh nghiệp thuận lợi trong việc khởi nghiệp sáng tạo, Nhà nước đã ưu tiên quy định về nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Điều 6 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017:

“Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

a) Nguồn vốn tín dụng có hỗ trợ, bảo lãnh của Nhà nước;

b) Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

c) Nguồn vốn hỗ trợ từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.”¹⁵

Từ đó doanh nghiệp có thể tìm được những nguồn vốn phù hợp với doanh nghiệp thông qua bốn nguồn hỗ trợ vốn của Nhà nước. Đây cũng chính là quy định mới của Nhà nước trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa hay các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo mà trước đó chưa được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa trước đó.

Khoản 2 Điều 17 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chung về nội dung hỗ trợ thu hút đầu tư, hỗ trợ thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo và trong từng thời kỳ, Chính phủ sẽ đưa ra những quyết định về chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng. Ngoài ra từ Điều 8 đến Điều 15 của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 có quy định về nội dung hỗ trợ chung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể điều 8 quy định về hỗ trợ tiếp cận tín dụng, điều 9 quy định về bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp và điều 10 quy định về hỗ trợ thuế, kế toán. Khoản 1 Điều 18 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo nhận được hỗ trợ vốn, nguồn vốn đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo¹⁶

Từ đó có thể thấy, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ tài chính ở những

khía cạnh như hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ thuế và hỗ trợ thu hút đầu tư. Trong đó, nguồn tín dụng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu từ các chính sách ưu đãi tín dụng do các tổ chức tín dụng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo lãnh tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

3.1. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng

Đối với một doanh nghiệp nói chung hay doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng, nhu cầu tài chính, vốn là một yếu tố vô cùng quan trọng trong một vòng đời của doanh nghiệp, do vậy nội dung đầu tiên được quy định trong mục 1 hỗ trợ chung của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chính là hỗ trợ tiếp cận tín dụng. Luật không quy định cụ thể các trường hợp cấp tín dụng, mà tại từng thời kỳ, Chính phủ sẽ có những chính sách sách hỗ trợ tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác. Tại Điều 22, nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định rất chi tiết nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Không những vậy Điều 26 của Nghị định còn quy định về nguyên tắc hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất khi vay vốn trung và dài hạn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh theo các nguyên tắc sau:

Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng tiêu chí về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Điều 20 Nghị định này và tiêu chí hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Nghị định này, đồng thời chưa được hưởng các chính sách ưu đãi về lãi

¹⁵ Khoản 1 Điều 6 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017

¹⁶ Khoản 1 Điều 18 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017

suất của Nhà nước trong cùng một giai đoạn.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ lãi suất đối với 01 phương án, dự án sản xuất - kinh doanh trong cùng một giai đoạn.

Doanh nghiệp vay vốn được tổ chức tín dụng thẩm định và quyết định cho vay theo quy định của pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng.

Điều 27 của Nghị định quy định về nội dung hỗ trợ lãi suất

Trong từng thời kỳ, mức chênh lệch lãi suất được ngân sách nhà nước cấp bù cho các khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thông qua các tổ chức tín dụng là 2%/năm.

Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay có hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước bố trí; thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng hỗ trợ lãi suất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin cung cấp liên quan tới phương án, dự án sản xuất - kinh doanh thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả số tiền được hỗ trợ lãi suất và pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng

3.2. Hỗ trợ bảo lãnh tín dụng

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đầu tư, huy động vốn còn thông qua các nguồn vốn nhà nước như Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Quỹ đầu tư khởi nghiệp.

3.2.1. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quỹ bảo lãnh tín dụng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận¹⁷; thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Khoản 4 Điều 18 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định:

Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giao cho tổ chức tài chính nhà nước của địa phương thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo các nguyên tắc sau đây:

a) Lựa chọn các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo đủ điều kiện để cùng đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

b) Khoản vốn đầu tư từ ngân sách địa phương không quá 30% tổng vốn đầu tư mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo huy động được từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được lựa chọn;

c) Tiến hành chuyển nhượng vốn đầu tư cho nhà đầu tư tư nhân trong thời hạn 05 năm kể từ thời điểm góp vốn đầu tư. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.¹⁸

Theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, các Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa được phép huy động vốn từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Quỹ nhằm bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả và tạo điều kiện cho các Quỹ này tăng thêm

¹⁷ Khoản 1 Điều 2 Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

¹⁸ Khoản 4 Điều 18 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017

nguồn lực tài chính để hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, khuyến khích các quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường huy động các nguồn lực ngoài xã hội, giảm sự phụ thuộc vào ngân sách địa phương, nhất là các địa phương còn khó khăn về ngân sách. Theo đó, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa được coi là một trong những công cụ hữu hiệu và quan trọng của Chính phủ trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận nguồn vốn dễ dàng

3.2.2. Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngoài Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Thủ tướng Chính phủ thành lập¹⁹ là Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn với mục đích nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tăng thu nhập, tạo việc làm cho người lao động; tài trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; các doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án, phương án sản xuất khả thi trong lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước.

Đối với Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa mức cho vay ở mỗi dự án, phương án sản xuất, kinh doanh tối đa không quá 80% tổng mức vốn đầu tư của từng dự án, phương án. Tổng mức cho vay của Quỹ đối với một doanh nghiệp nhỏ và vừa không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ. Thời hạn

cho vay được xác định phù hợp với khả năng thu hồi vốn, khả năng trả nợ của doanh nghiệp và điều kiện cụ thể của từng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh nhưng tối đa không quá bảy 07 năm²⁰. Lãi suất cho vay trực tiếp bằng 80% mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại. Mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại được xác định trên cơ sở so sánh lãi suất cho vay của 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm xác định lãi suất cho vay của Quỹ²¹

Sự ra đời của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo điều kiện cho rất nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhận được nguồn vốn ưu đãi, thực hiện được kế hoạch sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm cho người lao động, lợi nhuận gia tăng. Ngoài ra trong từng thời kỳ bối cảnh đặc biệt cũng sẽ có những ưu ái đặc biệt, điển hình như thời kỳ bùng nổ dịch bệnh Covid 19. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các giải pháp, nhiệm vụ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid 19 “Giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa”²². Ngoài ra, Quỹ còn tài trợ vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thông qua phương thức cấp vốn không hoàn lại từ nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, uy thác của các tổ chức, cá nhân hoặc vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ.

3.2.3. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo

Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được hình thành từ vốn góp của các Nhà đầu tư (NĐT) tư nhân để đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo các

¹⁹ Khoản 1 Điều 2 Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2019 nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

²⁰ Điều 18 nghị định 39/2019 ngày 30 tháng 5 năm 2019 nghị định về về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

²¹ Khoản 1 Điều 17 nghị định 39/2019 ngày 30 tháng 5 năm 2019 nghị định về về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

²² Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công vào bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid 19

nguyên tắc sau: Đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo không quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi nhận đầu tư; NĐT tư nhân góp vốn vào quỹ phải có điều kiện tài chính và chịu trách nhiệm về vốn góp của mình²³. Có thể thấy đây là quỹ đầu tiên quy định về đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo có thể hiểu là Quỹ đầu tư mạo hiểm theo như cách hiểu trên thế giới. Quỹ tập trung vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có rủi ro cao để đổi lại tiềm năng lợi nhuận mang đến. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo không chỉ thuần túy là nguồn vốn khi doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần nhất mà còn có khả năng cung cấp các hỗ trợ về mặt chiến lược kinh doanh, kết nối đối tác chiến lược, tìm kiếm các nhà đầu tư vòng tiếp theo...cho doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Quỹ này thường là những nhà đầu tư dày dặn kinh nghiệm với tiềm lực tài chính lớn. Do vậy, có thể thấy rằng bên cạnh các nguồn vốn đến từ chính phủ, các nhà đầu tư thiên thần, bạn bè, gia đình của doanh nhân khởi nghiệp thì nguồn từ Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là rất cần thiết, đóng góp một phần lớn cho sự thành bại của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

3.3. Hỗ trợ thuế, kế toán

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là một trong ba nhóm đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa nên có thể áp dụng các ưu đãi thuế được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp hiện có theo Luật doanh nghiệp 2020. Luật Thuế TNDN quy định về vấn đề ưu đãi lãi suất cho các doanh nghiệp, theo đó, áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với:

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện

dự án đầu tư mới, bao gồm: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao...

Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao...

Những hỗ trợ ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được bắt nguồn từ khi Chính phủ xây dựng Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025,,

4. Thực tiễn thực thi pháp luật hỗ trợ tài chính doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và một số đề xuất giải pháp

Việc chưa có luật dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng có những ảnh hưởng rất lớn đến thực hiện chính sách, làm cho việc thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư mạo hiểm, các NĐT thiên thần chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Nhiều chính sách mới hiện nay chỉ mang tính khuyến khích chung chung. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng thấp, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa kém hiệu quả, khó khăn trong tiếp cận đất đai

Nhằm đáp ứng nhu cầu và hoạt động khởi nghiệp một cách thực chất, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong thời gian tới cần tập trung thúc đẩy, tạo điều kiện về cơ chế, chính sách và tài chính theo hướng đồng bộ, kịp thời và đúng mục đích.

Một số giải pháp có thể tham khảo nhằm tăng hiệu quả các quy định của pháp luật:

Thứ nhất, xây dựng cơ chế kết hợp tài chính từ các ngân hàng với tài chính từ các quỹ đầu tư mạo hiểm có phần góp vốn từ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo duy trì thường xuyên nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi

²³ Điều 2 nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 nghị định về việc quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

ngành sáng tạo. Cần có chính sách ưu đãi thu hút vốn điều lệ cho các Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiện nay các nguồn vốn chủ yếu từ ngân sách nhà nước thì vốn hỗ trợ còn nhiều hạn chế. Cần đẩy mạnh huy động vốn từ cộng đồng doanh nghiệp.

Thứ hai, thay đổi điều kiện được cấp tín dụng của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các quy định cấp tín dụng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hiện nay khá giống với các doanh nghiệp thông thường. Do đó, nếu doanh nghiệp không đủ điều kiện để vay vốn ngân hàng, thì cũng không đủ điều kiện để tiếp cận vốn vay của các Quỹ phát triển hay Quỹ bảo lãnh. Đặc biệt cần sửa đổi hoặc hủy bỏ quy định về biện pháp bảo đảm đối với các khoản cấp tín dụng hay bảo lãnh tín dụng. Tuy nhiên các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo vẫn cần phải chứng minh tính khả thi của dự án, năng lực tài chính của mình và khả năng trả nợ. Các Quỹ vẫn cần phải thẩm định hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp.

Thứ ba, Chính phủ cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê về doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cũng như xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp này, vì thị trường vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tính minh bạch thông tin và đánh giá khả năng chi trả của doanh nghiệp còn hạn chế, do vậy các tổ chức tín dụng còn e dè trong quyết định cho vay hoặc gia tăng yêu cầu hồ sơ tín dụng của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ tư, quy trình thủ tục đề nghị cấp tín dụng cho doanh nghiệp cần nhanh gọn và

thống nhất. Mỗi đại phương đang có một quy trình thẩm định riêng biệt. Điều này vô tình tạo rào cản cho các doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp tín dụng. Do vậy, để khắc phục điều này cần phải có những quy định và hoạt động quản lý chung đối với các hoạt động cấp tín dụng của các địa phương. Quy trình phải được thống nhất theo một khuôn khổ nhất định để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn tín dụng, không những vậy các đơn vị quản lý cũng dễ dàng theo dõi, quản lý các khoản hỗ trợ.

Thứ năm, giải pháp về hỗ trợ thuế. Một số quốc gia trên thế giới đã áp dụng chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thái Lan, Indonesia hay Hà Quốc, Hà Lan... dù cũng không áp dụng trực tiếp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng lại quy định về mức thuế suất cho từng doanh thu của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ luôn được áp dụng mức thuế suất thấp hơn các doanh nghiệp khác. Theo đó, Việt Nam cũng có thể học tập để áp dụng mô hình hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, xây dựng khung pháp luật về thuế cụ thể đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

5. Kết luận

Tóm lại, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng mặc dù Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách để khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thành lập và phát triển nhưng vẫn còn một số bất cập và hạn chế so với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của các doanh nghiệp này. Do vậy các nhà làm luật cần có những văn bản tổng hợp quy định về các hỗ trợ cho doanh nghiệp để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với các chính sách, ưu đãi của Nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chí Tín (2022), *Quyển bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Vẫn còn nhiều khó khăn, trở ngại trong hoạt động thực tế*;
2. Đào Quang Thủy, Nguyễn Thị Thơ, Phùng Thị Hồng Vân, Trần Thị Vân Anh (2020), *Hoàn thiện chính sách về cơ sở worm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
3. Hoàng Thị Tư, “Cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp”, tạp chí Tài chính kỳ I tháng 9/2016;
4. Thanh Giang (2016), *Khởi nghiệp đang cần vốn*, Báo Đại đoàn kết;
5. ThS. Vũ Thị Tuyết Loan (2022), *Đánh giá pháp luật hiện hành về hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*, Tạp chí Nghề luật số 2, 2022;
6. ThS. Nguyễn Văn Trường (2018), *Luận văn thạc sĩ ngành chính sách công Thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp*. Học viện khoa học xã hội thuộc Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam;
7. TS. Trần Thị Xuân Anh, TS. Trần Thị Thu Hương (2020), “Chính sách tín dụng đối với huy động vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam”, Tạp chí Tài chính số 728;
8. TS. Nguyễn Như Chính (2021), *Thực trạng pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hiện nay*, hội thảo khoa học cấp khoa “Thực trạng pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và kiến nghị hoàn thiện”, Khoa Pháp luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội;
9. TS. Nguyễn Quân (2015), *Việt Nam có trở thành Quốc gia khởi nghiệp?.* Công thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ;
10. Trương Quang Thông (2015), “Tài trợ tín dụng ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, một nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Tài chính;
11. VCCI (2017), Báo cáo “Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp cho Việt Nam”;
12. Công thông tin điện tử Viện chiến lược và

chính sách tài nguyên;

13. Công thông tin điện tử Tổng cục Thống kê;
14. Công thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang ((https://skhcn.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc//asset_publisher/4roH7oNwBEIm/content/khoi-nghiep-oi-moi-sang-tao-cac-khai-niem-co-ban);
15. Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia <https://nic.gov.vn/chuong-trinh-ho-tro-doanh-nghiep>.

Tiếng Anh

1. Biomedical Translation Fund (BTF), *Get government to develop and commercialize your biomedical discoveries* (<https://business.gov.au/grants-and-programs/biomedical-translation-fund>);
2. T. Kollmann và tgc, “European Startup Monitor 2016”, Startup Monitor;
3. Zaeem-AI Ehsan (2021), *Defining a startup- A critical Analysis* (<https://ssrn.com/abstract=3823361>)

Văn bản pháp luật

1. Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 (số 04/2017/QH14);
2. Chính phủ (2016), Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về Hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020;
3. Nghị định số 34/2018/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV;
4. Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo;
5. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP hướng dẫn quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV;
6. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
7. Thông tư 06/2022/TT-BKHDT thông tư hướng dẫn một số điều của nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
8. Quyết định số 1269/QĐ-TTg quyết định thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia của Thủ tướng Chính phủ ngày 02 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Sĩ Thiệu, Nguyễn Hải Yến (2024). Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến kết quả học tập: Nghiên cứu tại Học viện Chính sách và Phát triển. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 116-128

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Bài báo khoa học

Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đến kết quả học tập: Nghiên cứu tại Học viện Chính sách và Phát triển

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Nguyễn Sĩ Thiệu (ThS)

Nguyễn Hải Yến (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: thieuns@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) ngày càng trở nên quan trọng trong mọi khía cạnh của đời sống, ảnh hưởng của AI đối với giáo dục đại học đã trở thành một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn. Bài viết này tập trung vào việc đánh giá tác động của AI đến kết quả học tập của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Thông qua phân tích dữ liệu từ khảo sát sinh viên, kết quả cho thấy AI có khả năng cải thiện đáng kể kết quả học tập thông qua các công cụ hỗ trợ học tập cá nhân hóa, nhưng cũng phát hiện tác động tiêu cực từ việc sử dụng AI vào mục đích giải trí. Để tối ưu hóa việc ứng dụng AI, bài viết đề xuất tích hợp AI vào chương trình giảng dạy, cũng như giám sát và đào tạo kỹ năng số cho giáo viên và sinh viên. Những giải pháp này không chỉ tăng cường hiệu quả sử dụng AI mà còn đảm bảo rằng công nghệ này phát huy tối đa lợi ích, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Từ khóa: *Trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục đại học, kết quả học tập, công nghệ giáo dục*

Abstract:

In the context where Artificial Intelligence (AI) is becoming increasingly significant in every aspect of life, its impact on higher education has emerged as a compelling research topic. This article focuses on assessing the effects of AI on the learning outcomes of students at the Academy of Policy and Development. Through data analysis from student surveys, the findings indicate that AI can significantly enhance learning outcomes through personalized learning support tools. However, it also reveals negative impacts stemming from the use of AI for entertainment purposes. To optimize the application of AI, the article proposes the integration of AI into teaching programs, as well as monitoring and training in digital skills for both teachers and students. These solutions not only enhance the efficiency of AI usage but also ensure that the

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC110124

technology maximizes its benefits, contributing to the improvement of higher education quality.

Keywords: *Artificial Intelligence (AI), higher education, learning outcomes, educational technology*

1. Mở đầu

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, sự bùng nổ của công nghệ thông tin, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), đã tạo ra những thay đổi sâu rộng trong nhiều lĩnh vực của xã hội, từ y tế đến sản xuất, và giáo dục không phải là ngoại lệ. Với khả năng xử lý và phân tích dữ liệu ở quy mô lớn, cùng với việc hỗ trợ quyết định dựa trên các mô hình học máy, AI đã mở ra cơ hội mới để cải thiện chất lượng và hiệu quả của giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Giáo dục đại học đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm việc cá nhân hóa quá trình học, tăng cường tương tác và hỗ trợ giáo viên, cũng như cải thiện kết quả học tập của sinh viên. AI là công cụ tiềm năng để giải quyết các thách thức này. Bằng cách cung cấp các giải pháp sáng tạo, từ hệ thống học tập cá nhân hóa đến các công cụ đánh giá tự động và hỗ trợ giáo viên, AI góp phần làm cho quá trình giáo dục trở nên linh hoạt và hiệu quả hơn.

Mặc dù có nhiều lợi ích tiềm năng, việc áp dụng AI trong giáo dục đại học vẫn còn gặp phải nhiều thách thức, bao gồm các vấn đề về quyền riêng tư, tích hợp công nghệ, sự chấp nhận của cả giáo viên và sinh viên. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về cách thức sử dụng AI một cách hiệu quả trong môi trường giáo dục để tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

Nghiên cứu này tập trung vào việc khám phá và đo lường tác động cụ thể của AI đến kết quả học tập của sinh viên đại học. Qua việc phân tích dữ liệu từ khảo sát sinh viên, chúng tôi nhằm mục tiêu xác định những nhân tố của AI có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình học, từ đó đề xuất các giải pháp và chiến lược giáo dục có thể tận dụng lợi thế của

AI để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Bằng cách này, bài viết mong muốn góp phần vào việc hình thành một cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về vai trò và tiềm năng của AI trong việc cải thiện giáo dục đại học, từ đó hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, giáo viên và học giả trong việc định hình tương lai của giáo dục.

2. Tổng quan các nghiên cứu về tác động của AI đến kết quả học tập

Nghiên cứu về ứng dụng AI trong giáo dục đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, từ những hệ thống hỗ trợ giáo viên đơn giản đến các nền tảng học tập cá nhân hóa phức tạp. Trong thập kỷ qua, số lượng nghiên cứu về chủ đề này đã tăng lên đáng kể, phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng đối với tiềm năng của AI trong việc cải thiện giáo dục đại học.

2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu của Aftab Alam và cộng sự (2022) về ảnh hưởng của AI trong giáo dục chỉ ra rằng AI đang dần thay đổi cục diện của hệ thống giáo dục trên toàn thế giới. Các ứng dụng AI đang được sử dụng rộng rãi từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập được cá nhân hóa và cung cấp nhiều loại hình giáo dục chất lượng như thúc đẩy giáo dục từ xa, giáo dục mở, giáo dục trực tuyến và kỹ thuật số. Mặc dù không thể thay thế giáo viên nhưng AI có thể được sử dụng để hỗ trợ sinh viên tự học và nghiên cứu.

Nghiên cứu về tương tác giữa học viên và giáo viên qua AI của Kyoungwon Seo và cộng sự (2021) đã khám phá việc sử dụng AI để cải thiện tương tác giữa học viên và giáo viên trong môi trường học trực tuyến. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng AI mang lại cơ hội cho việc cá nhân hóa học tập và tự động hóa nhiệm vụ giảng dạy. Phương pháp "Speed Dating" với bảng mô tả được sử dụng để phân tích quan điểm của cả sinh viên và giáo viên. Kết quả cho thấy AI có thể tăng cường tương tác cá nhân hóa nhưng cũng đặt ra các thách thức về quyền riêng tư và trách nhiệm.

Nghiên cứu của Mohammed Amin Almaiah & cộng sự (2022) tập trung vào ảnh hưởng của lo lắng về AI và lo lắng xã hội trong việc sử dụng công cụ học trực tuyến tại cấp đại học. Phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng giảm lo lắng có thể tăng khả năng sử dụng và tham gia hiệu quả hơn trong học trực tuyến. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc giảm bớt lo lắng xã hội và máy tính để tối đa hóa lợi ích của AI trong giáo dục.

Trong nghiên cứu của Abdul Rahman & cộng sự (2023) đã đề cập đến mô hình học kết hợp dựa trên AI. Các tác giả đã đánh giá hiệu quả của mô hình học kết hợp dựa trên AI thông qua phân tích tổng hợp từ nhiều tạp chí. Kết quả từ 14 tạp chí cho thấy mô hình này có ảnh hưởng đáng kể tới hiểu biết khoa học của học sinh. Điều này khẳng định mô hình học kết hợp dựa trên AI là một phương pháp hiệu quả trong việc nâng cao kết quả học tập.

Nghiên cứu của Zouhaier Slimi (2023) tập trung vào ảnh hưởng của AI đến giáo dục đại học, khám phá các khía cạnh như việc dạy và học, đánh giá, đạo đức, kỹ năng cần thiết và tương lai nghề nghiệp của sinh viên. Mục tiêu là phân tích ảnh hưởng của AI, cụ thể là cách AI cải thiện việc dạy và học bằng cách cá nhân hóa phương pháp giảng dạy, cung cấp phản hồi nhanh chóng và tự động hóa các nhiệm vụ hành chính. Nghiên cứu cho thấy AI có tiềm năng cách mạng hóa giáo dục bằng cách giúp sinh viên trang bị kỹ năng mới cho tương lai nghề nghiệp của họ. Tuy nhiên, cần xem xét đến các hậu quả đạo đức của AI. Nghiên cứu khẳng định rằng các cơ sở giáo dục đại học cần tích hợp AI sâu rộng hơn vào chương trình giảng dạy của mình để chuẩn bị cho sinh viên đối mặt với thị trường lao động tương lai.

Tổng quan, các nghiên cứu trên thế giới về tác động của AI đến kết quả học tập cho thấy AI có tiềm năng lớn trong việc cá nhân hóa học tập, giảm bớt lo lắng xã hội và cải thiện hiểu biết khoa học của học sinh. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh tới

những thách thức liên quan đến quyền riêng tư, trách nhiệm và cần có sự cẩn trọng khi tích hợp AI vào môi trường giáo dục.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Dương Thanh Linh (2023) nhấn mạnh vào việc sử dụng ChatGPT để cải thiện quá trình dạy và học tại các trường đại học. ChatGPT được đánh giá cao trong việc cá nhân hóa học tập và tăng cường tương tác, mặc dù có những thách thức như độ chính xác thông tin và vấn đề quyền riêng tư.

Bài báo của Đinh Thị Mỹ Hạnh và Trần Văn Hưng (2020) phân tích sự ảnh hưởng của AI đến giáo dục đại học, bao gồm cơ hội trong việc tự động hóa giảng dạy và học tập cũng như thách thức liên quan đến chính sách và công bằng giáo dục. Nghiên cứu kêu gọi sự phát triển bền vững của AI trong giáo dục.

Trong nghiên cứu của Lê Phụng và cộng sự (2024) tập trung vào việc sử dụng ChatGPT bởi thế hệ Gen Z. Nghiên cứu chỉ ra hai yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phụ thuộc vào ChatGPT là nhận thức về tính hữu ích và quy chuẩn chủ quan, đồng thời đề xuất giải pháp cho các bên liên quan trong ngành giáo dục để tối ưu hóa việc sử dụng ChatGPT.

Trong bài báo "Khám phá tác động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học: Ứng dụng và thách thức" của Nguyễn Lâm Ngọc Vi (2023), tác giả tập trung vào vai trò của AI trong giáo dục và ứng dụng trong giáo dục đại học. Các ứng dụng AI như hệ thống dạy kèm thông minh, hệ thống học tập thích ứng, công cụ học tập thông minh được nghiên cứu nhằm nâng cao trải nghiệm học tập, hiệu suất và chất lượng cho cả người học và giảng viên. Các ứng dụng này nhằm mục đích cung cấp trải nghiệm học tập được cá nhân hóa, cải thiện kết quả học tập và hỗ trợ các nhà quản lý giáo dục đưa ra quyết định phù hợp. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc tích hợp AI trong giáo dục đại học đặt ra nhiều thách thức cần giải quyết như đảm bảo quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu, các mối lo ngại về đạo đức, nhận thức tiêu cực về AI,

khoảng cách công nghệ của người tham gia dạy và học. Nghiên cứu đã đưa ra một số đề xuất nhằm giải quyết các vấn đề này trong lĩnh vực giáo dục.

Tổng hợp từ các nghiên cứu trong nước về AI và giáo dục cho thấy AI mang lại cơ hội lớn trong việc cải thiện chất lượng giáo dục và tương tác giữa giáo viên và sinh viên. Tuy nhiên, để AI phát huy tối đa hiệu quả trong giáo dục, cần phải đổi mới và giải quyết các thách thức như đảm bảo công bằng, chính sách phù hợp, nâng cao năng lực của giáo viên và sinh viên trong việc sử dụng công nghệ mới. Đồng thời, việc ứng dụng AI trong giáo dục đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng về mặt đạo đức và quyền riêng tư.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên các lý thuyết liên quan đến AI và kết quả học tập của sinh viên, cũng như dựa trên kết quả của các nghiên cứu đã công bố về ảnh hưởng của AI trên nhiều lĩnh vực.

Nhằm mục tiêu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến AI đến kết quả học tập của sinh viên, nhóm tác giả xây dựng phương trình hồi quy dự kiến của nghiên cứu như sau:

$$LO = \beta_0 + \beta_1 \times AI_SI + \beta_2 \times AI_EN + \beta_3 \times AI_LT + \beta_4 \times AI_RI + \beta_5 \times AI_DE + \epsilon$$

Trong đó:

- LO: Kết quả học tập của sinh viên, được đo lường thông qua điểm số, khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế, và/hoặc sự tiến bộ trong quá trình học.
- AI_SI: Mức độ sinh viên sử dụng AI để tìm kiếm thông tin học tập và tài liệu.

- AI_EN: Mức độ sinh viên sử dụng AI cho mục đích giải trí, như trò chơi học tập dựa trên AI.
- AI_LT: Mức độ sinh viên sử dụng AI như hệ thống đề xuất tài nguyên học tập cá nhân hóa hoặc công cụ đánh giá tự động.
- AI_RI: Mức độ rủi ro khi sử dụng AI trong quá trình học tập của sinh viên
- AI_DE: Mức độ phụ thuộc vào AI trong quá trình học tập của sinh viên
- β_0 : Hằng số, đại diện cho giá trị dự kiến của biến phụ thuộc LO khi tất cả các biến độc lập là 0.
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: Hệ số hồi quy, đại diện cho mức độ thay đổi trung bình của biến phụ thuộc LO với một đơn vị thay đổi của từng biến độc lập.
- ϵ : Là sai số ngẫu nhiên, đại diện cho các yếu tố khác không được mô hình hóa.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng. Giai đoạn định tính nhằm xây dựng và hiệu chỉnh bảng câu hỏi khảo sát. Giai đoạn định lượng nhằm thu thập và phân tích dữ liệu từ khảo sát, áp dụng phương trình hồi quy để đánh giá tác động của AI đến kết quả học tập.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua các bảng hỏi trực tuyến với công cụ Google Form. Một bảng câu hỏi trực tuyến được thiết kế để thu thập dữ liệu về kinh nghiệm, thái độ, và cảm nhận của sinh viên đối với việc sử dụng AI trong quá trình học tập. Bảng câu hỏi khảo sát được đưa ra với các tiêu chí như ở Bảng 1. Các câu hỏi được đánh giá dựa trên thang đo Likert với 5 mức độ: 1-Hoàn toàn không đồng ý, 2-Không đồng ý, 3-Trung lập, 4-Đồng ý, 5-Hoàn toàn đồng ý.

Bảng 1: Các tiêu chí khảo sát dùng trong mô hình.

TT	Mã Hóa	Tiêu Chí
1	AI_SI1	AI giúp tôi tìm kiếm thông tin học tập một cách hiệu quả.
2	AI_SI2	Tôi thường sử dụng trợ lý ảo AI để tìm kiếm tài liệu học tập.
3	AI_SI3	AI giúp tôi giải quyết những bài tập, vấn đề khó khăn trong học tập
4	AI_SI4	AI cung cấp cho tôi những thông tin chính xác và đầy đủ trong học tập
5	AI_EN1	Tôi sử dụng ứng dụng AI để giải trí và giảm căng thẳng sau giờ học.
6	AI_EN2	Các trò chơi giáo dục dựa trên AI giúp tôi tăng hứng thú trong học tập.
7	AI_EN3	Việc sử dụng các ứng dụng AI giúp tôi vừa học vừa giải trí
8	AI_EN4	Tính mới mẻ của công nghệ AI trong học tập làm tôi cảm thấy hứng thú và muốn khám phá thêm.
9	AI_LT1	AI là công cụ hỗ trợ học tập không thể thiếu trong quá trình học của tôi.
10	AI_LT2	Hệ thống học tập cá nhân hóa dựa trên AI giúp tôi cải thiện kết quả học tập.
11	AI_LT3	Tôi thấy việc sử dụng AI giúp tôi mở rộng mạng lưới học tập và tương tác với bạn bè hiệu quả.
12	AI_LT4	Tôi sử dụng các công cụ đánh giá tự động dựa trên AI để tự kiểm tra kiến thức của mình.
13	AI_RI1	Tôi thấy lo lắng vì mình bị phụ thuộc vào AI nên trở nên lười biếng và hạn chế tư duy
14	AI_RI2	Tôi thấy lo lắng về bảo mật thông tin cá nhân khi sử dụng AI để hỗ trợ học tập
15	AI_RI3	Tôi lo lắng tình trạng trùng lặp, đạo văn về nội dung mà các công cụ AI cung cấp
16	AI_RI4	Tôi thấy thất vọng vì AI đưa ra cho tôi những kết quả chưa chính xác
17	AI_DE1	Khi gặp bài tập/vấn đề không giải quyết được, tôi nghĩ ngay đến việc sử dụng các công cụ AI để hoàn thành nó.
18	AI_DE2	Tôi sử dụng AI vì nó giúp tôi không phải suy nghĩ và tư duy
19	AI_DE3	Tôi sử dụng AI để tiết kiệm thời gian và công sức khi giải quyết các vấn đề trong học tập
20	AI_DE4	Tần suất tôi sử dụng AI ngày một tăng

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Khi tiến hành thu thập dữ liệu, bảng câu hỏi trực tuyến được gửi đến 500 sinh viên hệ đại học đến từ các chuyên ngành và các năm học khác nhau của Học viện Chính sách và Phát triển. Tất cả thông tin cá nhân của người

tham gia được bảo mật và ẩn danh. Sinh viên được thông báo rõ ràng về mục tiêu nghiên cứu và có quyền từ chối tham gia hoặc rút lui bất cứ lúc nào mà không ảnh hưởng đến đánh giá hoặc kết quả học tập của họ. Kết quả thu về,

nhóm tác giả được tổng cộng 348 mẫu.

Tiếp theo, nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy để xác định mối quan hệ giữa việc sử dụng AI và kết quả học tập của sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

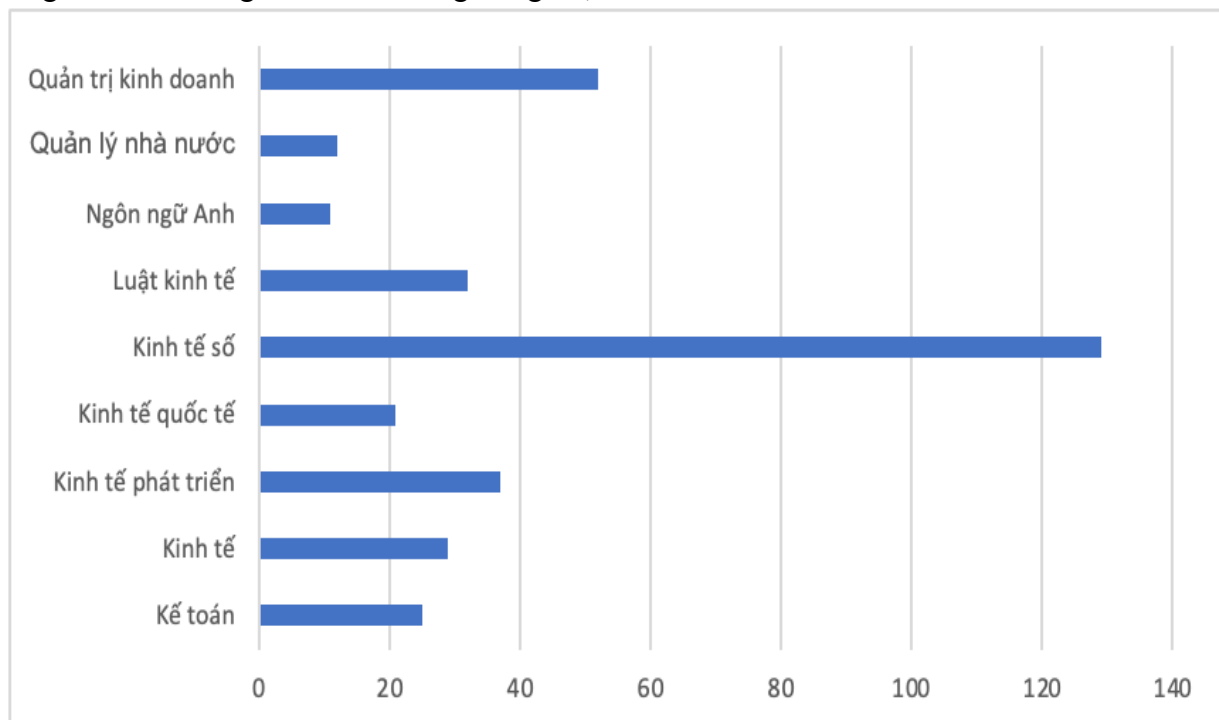
4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Tổng số 348 mẫu thu thập được từ sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển từ các chuyên ngành khác nhau. Thống kê cho thấy toàn bộ các sinh viên tham gia khảo sát đều đã tiếp xúc và sử dụng các ứng dụng AI trong quá trình học tập. Tất cả các sinh viên đều báo cáo rằng họ đã sử dụng ít nhất một ứng dụng AI,

như trợ lý ảo, công cụ xử lý ảnh, hoặc các công cụ sáng tạo nội dung dựa trên AI trong quá trình học tập. Trong đó, 37.07% số sinh viên chỉ sử dụng một ứng dụng AI, 31.03% sinh viên sử dụng hai ứng dụng AI, số sinh viên sử dụng ba ứng dụng AI để học tập là 18.1% và còn lại là các sinh viên sử dụng trên 4 ứng dụng AI trong quá trình học tập.

Bên cạnh đó, dữ liệu thống kê mô tả cho thấy như sau:

- Về chuyên ngành học: ngành học chiếm tỷ lệ cao trong mẫu khảo sát là Kinh tế số với 129 sinh viên và ngành Quản trị kinh doanh có 52 sinh viên; còn lại là các ngành học khác như biểu đồ dưới đây.



Hình 1: Số lượng sinh viên các ngành học tham gia khảo sát

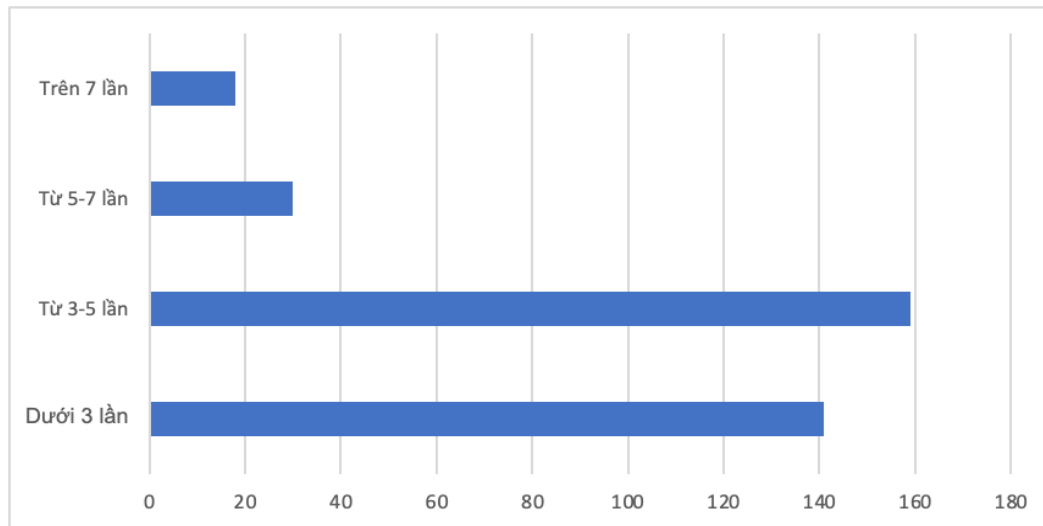
Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

- Về giới tính: kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nam nữ chênh lệch khá nhiều. Cụ thể là nam có 110 sinh viên, chiếm 31.61%; nữ có 238 sinh viên, chiếm 68.39%. Sự chênh lệch giới tính là do sinh viên tham gia khảo sát đang theo học ở Học viện thuộc khối ngành kinh tế.

- Về năm học: phần lớn sinh viên khảo sát là năm thứ ba với 33.62% (117 sinh viên) và năm thứ hai với 30.17% (105 sinh viên); còn

các năm còn lại tỷ lệ lần lượt là: năm thứ nhất 24.14% (84 sinh viên) và năm cuối chiếm 12.07% (42 sinh viên).

- Về số lần sử dụng AI cho việc học trong ngày: số lần tham sử dụng các ứng dụng AI/ngày của các bạn sinh viên tương đối nhiều. Hầu hết các sinh viên đều sử dụng các ứng dụng AI để phục vụ cho quá trình học tập, tần suất sử dụng của sinh viên như biểu đồ dưới đây:



Hình 2: Số lần sinh viên sử dụng AI cho việc học trong ngày

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

- Về thời gian sử dụng các ứng dụng AI trong học tập mỗi ngày: thời gian sử dụng có sự khác biệt giữa các cột mốc, cụ thể là dưới 1 giờ chiếm 34.5% tương đương 120 sinh viên; từ 1-2 giờ chiếm nhiều nhất với 41.4% tương đương 144 sinh viên; từ 2-3 giờ chiếm 14.7% tương đương 51 sinh viên; trên 3 giờ chiếm 9.4% tương đương 33 sinh viên.

- Về kết quả học tập: đa số sinh viên khảo sát xếp loại khá với 37.36% tương đương 130

sinh viên; loại trung bình 10.06% tương đương 35 sinh viên; loại giỏi chiếm 28.45% tương đương 99 sinh viên; và loại xuất sắc 20.69% với 72 sinh viên.

4.2. Phân tích hồi quy

4.2.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha cho các nhân tố liên quan đến AI trong nghiên cứu, kết quả được đưa ra ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các nhân tố

Nhân tố	Giá trị Cronbach's Alpha
Sử dụng AI để tìm kiếm thông tin (4 biến AI_SI1, AI_SI2, AI_SI3, AI_SI4)	0.6148246505271641
Rủi ro khi sử dụng AI (4 biến AI_RI1, AI_RI2, AI_RI3, AI_RI4)	0.5431404760304697
Công Cụ Hỗ Trợ Học Tập qua AI (4 biến AI_LT1, AI_LT2, AI_LT3, AI_LT4)	0.7673960460448218
Giải Trí qua AI (4 biến AI_EN1, AI_EN2, AI_EN3, AI_EN4)	0.7623876420865203
Sự phụ thuộc vào AI (4 biến AI_DE1, AI_DE2, AI_DE3, AI_DE4)	0.7109584221003359

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Từ bảng trên ta thấy:

Giá trị Cronbach's Alpha cho nhóm biến AI_SI1, AI_SI2, AI_SI3, AI_SI4 là 0.6148.

Giá trị này cho thấy một mức độ đồng nhất và tin cậy tương đối của các biến trong nhóm AI_SI, mặc dù nó dưới mức lý tưởng (0.7). Điều này có thể chỉ ra rằng mặc dù các biến

này tương đối liên quan đến nhau, nhưng có thể còn cơ hội để cải thiện tính nhất quán nội bộ của nhóm.

Giá trị Cronbach's Alpha cho nhóm biến AI_RI1, AI_RI2, AI_RI3, AI_RI4 là 0.5431, thấp hơn so với mức chấp nhận được, chỉ ra rằng tính đồng nhất nội bộ của nhóm này cần được cải thiện.

Giá trị Cronbach's Alpha cho nhóm biến AI_LT1, AI_LT2, AI_LT3, AI_LT4 là 0.7674. Giá trị này cao hơn mức lý tưởng, chỉ ra một độ tin cậy nội bộ cao và sự đồng nhất tốt giữa các biến trong nhóm này.

Giá trị Cronbach's Alpha cho nhóm biến AI_EN1, AI_EN2, AI_EN3, AI_EN4 là 0.7624, cũng cho thấy một độ tin cậy nội bộ

cao và tính đồng nhất tốt của các biến.

Giá trị Cronbach's Alpha cho nhóm biến AI_DE1, AI_DE2, AI_DE3, AI_DE4 là 0.7110, nằm trong phạm vi chấp nhận được, cho thấy tính đồng nhất nội bộ khá tốt của nhóm này.

Các kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy mức độ tin cậy nội bộ từ tốt đến trung bình cho các nhóm biến liên quan đến AI trong nghiên cứu. Trong đó, các nhóm AI_LT và AI_EN có độ tin cậy nội bộ cao, trong khi AI_RI cần sự cải thiện.

4.2.2. Phân tích nhân tố EFA

Thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho các biến độc lập liên quan đến AI trong nghiên cứu cho ra các kết quả như sau:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.786
Approx. Chi-Square	3365.855
Bartlett's Test of Sphericity	
df	190
Sig.	.000

Hình 3: Bảng KMO và Bartlett's Test của biến độc lập

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.068	30.342	30.342	6.068	30.342	30.342	3.638	18.190	18.190
2	2.479	12.393	42.735	2.479	12.393	42.735	3.248	16.240	34.430
3	1.935	9.675	52.410	1.935	9.675	52.410	2.641	13.206	47.636
4	1.495	7.474	59.884	1.495	7.474	59.884	1.852	9.258	56.894
5	1.102	5.509	65.393	1.102	5.509	65.393	1.585	7.925	64.820
6	1.053	5.263	70.656	1.053	5.263	70.656	1.167	5.836	70.656
7	.766	3.830	74.486						
8	.715	3.575	78.061						
9	.661	3.304	81.364						
10	.617	3.085	84.449						
11	.482	2.411	86.860						
12	.439	2.193	89.053						

Hình 4: Bảng Total Variance Explained của biến độc lập

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Kết quả kiểm định Bartlett's Test là 3365.855 với $p < 0.001$ cho thấy rằng có sự tương quan đáng kể giữa các biến trong bộ dữ liệu. Giá trị p gần

như bằng 0 cho thấy có bằng chứng thống kê để bác bỏ giả thuyết không về việc tất cả các biến đều không tương quan. Điều này xác nhận tính

phù hợp của việc sử dụng EFA để khám phá cấu trúc nhân tố của bộ dữ liệu.

Giá trị KMO là 0.7856, cho thấy mức độ phù hợp khá tốt của dữ liệu cho phân tích nhân tố. Giá trị KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy) cao cho thấy rằng phân tích nhân tố là phù hợp và các biến độc lập có đủ mức độ tương quan để tiến hành EFA.

Có 5 nhân tố được trích với tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1, như vậy 5 nhân tố này tóm tắt thông tin của 20 biến quan sát đưa vào EFA một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 5

nhân tố này trích được là 70.656% > 50%, như vậy, 5 nhân tố được trích giải thích được 70.656% biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào EFA.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 20 biến quan sát được phân thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu.

Tiếp tục phân tích EFA cho các biến phụ thuộc cho ra các kết quả:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.656
Approx. Chi-Square		203.925
Bartlett's Test of Sphericity	df	3
	Sig.	.000

Hình 5: Bảng KMO và Bartlett's Test của biến phụ thuộc

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.903	63.431	63.431	1.903	63.431	63.431
2	.648	21.589	85.020			
3	.449	14.980	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Hình 6: Bảng Total Variance Explained của biến phụ thuộc

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Giá trị KMO = 0.656 > 0.5, sig Bartlett's Test = 0.000 < 0.05, như vậy phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp.

Kết quả phân tích cho thấy có một nhân tố được trích tại eigenvalue bằng 1.903 > 1. Nhân

tố này giải thích được 63.431% biến thiên dữ liệu của 3 biến quan sát tham gia vào EFA.

Kết quả EFA chỉ trích được một nhân tố duy nhất từ các biến quan sát đưa vào.

4.2.3. Phân tích hồi quy

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.484 ^a	.235	.223	.78666	2.049

a. Predictors: (Constant), AI_DE, AI_EN, AI_RI, AI_SI, AI_LT

b. Dependent Variable: LO

Hình 7: Bảng Model Summary

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

R bình phương hiệu chỉnh 22.3%. Như vậy các biến độc lập ảnh hưởng 22.3% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin - Watson là 2.049, hệ số nằm trong khoảng từ 0 đến 4, do đó không xuất hiện hiện tượng tự tương quan.

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	64.898	5	12.980	20.974	.000 ^b
	Residual	211.642	342	.619		
	Total	276.540	347			

a. Dependent Variable: LO

b. Predictors: (Constant), AI_DE, AI_EN, AI_RI, AI_SI, AI_LT

Hình 8: Bảng ANOVA

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Bảng kết quả phân tích ANOVA cho thấy Sig = 0.00 < 0.05. Điều đó nói lên ý nghĩa mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu thực tế nghiên cứu, các biến độc lập trong mô hình tương quan với biến phụ thuộc.

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	2.231	.320		6.966	.000
	AI_SI	-.174	.090	-.127	-1.937	.054
	AI_RI	.021	.061	.019	.346	.729
	AI_LT	.727	.079	.630	9.238	.000
	AI_EN	-.192	.067	-.172	-2.867	.004
	AI_DE	-.026	.067	-.025	-.392	.695

a. Dependent Variable: LO

Hình 9: Bảng Coefficients

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Dựa vào kết quả phân tích bảng trên cho thấy, mô hình hồi quy có 2 nhân tố độc lập đạt mức ý nghĩa Sig < 0.05 bao gồm AI_LT (0.000), AI_EN (0.04). Sau khi loại bỏ biến xấu, mô hình hồi quy tuyến tính được chuẩn hóa có dạng như sau:

$$LO=0.63AI_LT-0.172AI_EN$$

Như vậy, việc sử dụng các công cụ AI học tập và thư giãn bằng AI có tác động mạnh đến kết quả học tập của sinh viên.

4.3. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng AI đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của sinh viên. Mô hình hồi quy cho thấy một mối quan hệ mạnh mẽ giữa AI_LT và kết quả học tập, hệ số hồi quy cao ($\beta = 0.630$, $p < 0.001$) đã thể hiện sự hiệu quả của việc sử dụng các công cụ AI để cá nhân hóa học tập. Điều này cũng phù hợp với xu hướng hiện đại trong giáo dục, nơi công nghệ ngày càng được ứng dụng để tạo điều kiện tốt hơn cho quá trình dạy và học.

Bên cạnh đó, hệ số của AI_EN cho thấy một tác động tiêu cực đến kết quả học tập. Điều này có thể phản ánh việc sử dụng AI cho mục đích giải trí có thể làm phân tâm sinh viên khỏi mục tiêu học tập. Kết quả này cảnh báo về việc cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa việc hỗ trợ học tập và giải trí trong khi thiết kế các ứng dụng AI cho giáo dục. Các công nghệ AI phải được áp dụng để hỗ trợ chứ không phải làm gián đoạn quá trình học tập. Đồng thời, việc theo dõi và đánh giá liên tục tác động của các công nghệ này sẽ cần thiết để hiểu rõ hơn về cách thức và mức độ mà AI có thể được tối ưu hóa để cải thiện kết quả giáo dục.

Một hạn chế của nghiên cứu này là dựa trên việc tự báo cáo của sinh viên về việc sử dụng AI và nhận thức về kết quả học tập của họ, điều này có thể không phản ánh chính xác mức độ tiếp xúc thực tế và ảnh hưởng của AI. Ngoài ra, sự đa dạng về ứng dụng AI và cách thức triển khai trong môi trường giáo dục cũng có nhiều sự khác biệt giữa các ngành học và các trường đại học khác nhau.

5. Giải pháp và kiến nghị

Qua khảo sát thực tế tại Học viện Chính sách và Phát triển, từ các phân tích trên nhóm tác giả xin được đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên tại Học viện nói riêng và sinh viên các trường đại học ở Việt Nam như sau:

• Tăng cường tích hợp AI vào chương trình giảng dạy

Nhà trường nên phát triển nội dung chương trình sao cho tích hợp sâu rộng các công cụ hỗ trợ học tập dựa trên AI, như các hệ thống học tập thích ứng và trợ lý ảo để cải thiện khả năng cá nhân hóa học tập và tăng cường hiệu quả giáo dục.

Ngoài ra, có thể phát triển các nền tảng giáo dục thông minh sử dụng AI, đây là các nền tảng có thể tự động điều chỉnh nội dung học tập dựa trên nhu cầu và tiến độ học tập của từng sinh viên, từ đó nâng cao kết quả học tập.

• Hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của AI

Nhà trường cần đặt ra các chính sách rõ ràng để quản lý và giám sát việc sử dụng các ứng dụng AI giải trí, đảm bảo rằng các ứng dụng này không làm sinh viên phân tâm khỏi mục tiêu học tập chính.

Bên cạnh đó, nhà trường cần tăng cường hoạt động giáo dục về sử dụng AI như tổ chức các buổi workshop và hội thảo để giáo dục sinh viên về cách sử dụng AI một cách có trách nhiệm và hiệu quả, nhấn mạnh vào việc sử dụng công nghệ để hỗ trợ học tập chứ không phải chỉ để giải trí.

• Đào tạo và phát triển kỹ năng cho giáo viên và sinh viên

Đối với giáo viên, nhà trường tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho giáo viên về cách tích hợp và sử dụng công nghệ AI trong giảng dạy và đánh giá sinh viên, nhằm tối ưu hóa tác động tích cực của công nghệ này.

Đối với sinh viên, nhà trường cần phát triển các chương trình nhằm nâng cao kỹ năng số cho sinh viên, đặc biệt là kỹ năng sử dụng

các công cụ AI, để sinh viên có thể tận dụng hiệu quả các nguồn lực giáo dục dựa trên công nghệ.

• Nghiên cứu và đánh giá liên tục tác động của AI

Thực hiện đánh giá liên tục tác động của AI trong giáo dục để xác định cách thức và mức độ hiệu quả của các công cụ và phương pháp sử dụng AI, từ đó điều chỉnh chính sách và chiến lược áp dụng cho phù hợp.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích và đánh giá tác động của AI đến kết quả học tập của sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển. Việc phân tích dữ liệu thu thập qua khảo sát từ các sinh viên đã cho thấy rằng, AI có khả năng cải thiện đáng kể kết quả học tập khi được sử dụng như một công cụ hỗ trợ giáo dục. Tuy nhiên, sử dụng AI cho mục đích giải trí trong quá trình học đã thể hiện một tác động tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên, cảnh báo về việc cần cân nhắc cẩn thận khi tích hợp các yếu tố giải trí vào các nền tảng học tập dựa trên AI.

Các thảo luận và giải pháp đưa ra đã khẳng định rằng việc áp dụng AI trong giáo dục đại học không chỉ là việc cung cấp công nghệ mới mà còn cần có sự điều chỉnh chiến lược, đảm bảo rằng AI được sử dụng để hỗ trợ và tăng cường hiệu quả giáo dục một cách bền vững. Việc phát triển và tích hợp các giải pháp AI trong giáo trình giảng dạy cần được tiến hành song hành với việc đào tạo giáo viên và sinh viên để sử dụng công nghệ này một cách hiệu quả.

Các ứng dụng của AI mang lại cơ hội to lớn để cải thiện chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, để đạt được điều này, các trường đại học và các tổ chức giáo dục cần phải đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng, phát triển chương trình đào tạo, và thực hiện các nghiên cứu liên tục nhằm đánh giá và tối ưu hóa việc sử dụng AI.

Nghiên cứu này là một bước tiến trong việc hiểu rõ tác động của AI đến giáo dục đại học và đặt nền móng cho các nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai, nhằm tối ưu hóa việc sử dụng AI để nâng cao kết quả học tập và trải nghiệm giáo dục cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdul Rahman & cộng sự (2023), “The Effectiveness of AI Based Blended Learning on Student Scientific Literacy: Meta-analysis”, *International Scientific Journals Of Social, Education and Humaniora*, Vol. 2 No. 1

2. Aftab Alam & cộng sự (2022), “Impact of artificial interlligence (AI) on education: Changing paradigms and approaches”, *Journal of Higher Education*, pp. 281-289, doi: <https://doi.org/10.13140/RG.2.2.15581.28646/1>

3. Dương Thanh Linh (2023), “Ứng dụng ChatGPT thúc đẩy dạy và học bậc đại học trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo”, *Tạp chí khoa học và công nghệ - Trường Đại học Bình Dương*, Quyển 6, số 2/2023

4. Đinh Thị Mỹ Hạnh; Trần Văn Hưng, (2020), “Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đến tương lai của việc dạy và học ở trường đại học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, Vol. 19, No, 2, pp. 38-42.

5. Kyoungwon Seo & cộng sự (2021), “The Impact of Artificial Intelligence on Learner–Instructor Interaction in Online Learning”, *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, Volume 18, No. 54

6. Lê Phụng Các & cộng sự (2024), “CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHỤ THUỘC VÀO CHATGPT CỦA GEN Z TRONG HỌC TẬP Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI PHÁP”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Phân tích định lượng các vấn đề kinh tế xã hội trong môi trường số - Lần thứ 3*, pp.735-754

7. Mohammed Amin Almaiah & cộng sự (2022), “Examining the Impact of Artificial Intelligence and Social and Computer Anxiety in E-Learning Settings: Students’ Perceptions at the University Level”, *Electronics*, No. 11(22), 3662, doi: <https://doi.org/10.3390/electronics11223662>

8. Nguyễn Lâm Ngọc Vi (2023), “Khám phá tác

động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học: Ứng dụng và thách thức”, Tạp chí khoa học - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Số chuyên đề: Chuyển đổi số - 6/2023, pp. 97-104, doi: <https://doi.org/10.59294/HIUIJS.CDS.2023.369>

9. Tuomi, Ilkka (2018), “The Impact of Artificial Intelligence on Learning, Teaching, and Education”,

Publications Office of the European Union, doi: <https://doi.org/10.2760/12297>

10. Zouhaier Slimi (2023), “The Impact of Artificial Intelligence on Higher Education: An Empirical Study”, European Journal of Educational Sciences, March 2023 edition Vol.10 No.1, doi: <https://doi.org/10.19044/ejes.v10no1a17>.

Phan Lê Nga (2024). Đánh giá các yếu tố đóng góp và thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 129-137

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Đánh giá các yếu tố đóng góp và thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam

Phan Lê Nga (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: phannga82@gmail.com

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích dịch chuyển và phân chia (SSA) để phân tích và đánh giá các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới trong giai đoạn 2008 – 2022, dựa trên số liệu thống kê thương mại theo tiêu chuẩn phân loại thương mại quốc tế SITC (Standard International Trade Classification) ở mức 2 chữ số đối với nhóm hàng nông sản. Kết quả cho thấy thay đổi tổng giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới chủ yếu do Việt Nam đã tận dụng tốt lợi thế so sánh quốc gia. Bên cạnh đó, nhu cầu thế giới đối với hàng nông sản cũng đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong thời kỳ này.

Từ khóa: *xuất khẩu, hàng nông sản, phương pháp phân tích dịch chuyển và phân chia (SSA)*

Abstract:

This study uses the displacement and division analysis (SSA) method to analyze and evaluate factors contributing to changes in the value of Vietnam's agricultural exports to the world market in the period 2008. – 2022, based on trade statistics according to SITC (Standard International Trade Classification) at 2-digit level for agricultural products. The results show that the change in the total export value of Vietnam's agricultural products to the world market is mainly due to Vietnam's good use of national comparative advantages. In addition, world demand for agricultural products also contributed significantly to Vietnam's agricultural export growth during this period.

Keywords: *export, agricultural products, displacement and division analysis (SSA) method*

1. Mở đầu

Cùng với sự hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới hoạt động xuất khẩu ngày càng đóng vai trò quan trọng và đóng

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC120124

góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Trong các mặt hàng xuất khẩu, hàng nông sản vẫn chiếm một vị trí nhất định trong xuất khẩu của Việt Nam nhờ những lợi thế về tự nhiên, khí hậu và lao động. Nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam đã thâm nhập và có mặt tại các thị trường lớn với yêu cầu cao như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... Bên cạnh một số mặt hàng đã có vị trí ổn định, cũng có nhiều mặt hàng mới chỉ mang tính chất giới thiệu, thăm dò thị trường, chưa có thị phần ổn định. Việc tìm hiểu và phân tích những yếu tố tác động đến giá trị xuất khẩu của các mặt hàng nông sản xuất khẩu có ý nghĩa rất quan trọng về hàm ý chính sách để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng cường vị thế của hàng nông sản nói riêng và các mặt hàng xuất khẩu nói chung của nước ta trên thị trường thế giới trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện liên quan đến xuất khẩu nông sản nói chung hoặc xuất khẩu sản phẩm nông sản cụ thể của Việt Nam trong thời gian qua. Một số nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, thống kê mô tả để chỉ ra các thuận lợi cũng như khó khăn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam như Nguyễn Thị Thu Phương (2021), Võ Thị Phương Nhung và cộng sự (2017). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng khi nghiên cứu về các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Ngô Thị Mỹ (2021) sử dụng mô hình thị phần không đổi (CMS) để phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu chè Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2019, kết quả cho thấy tác động cầu, tác động cấu trúc và tác động cạnh tranh tại mỗi thị trường là không giống nhau, từ đó tác động đến khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trước các đối thủ khác. Phạm Hoàng Linh (2019) đã sử dụng mô hình trọng lực mở

rộng kết hợp với cách tiếp cận biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả cho thấy tiềm năng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU còn cao và có dấu hiệu tiếp tục tăng.

Một số nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích dịch chuyển và phân chia (shift share analysis – SSA) trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam như Vũ Thắng Bình (2016), Vũ Thị Nhật Ánh (2016) và Phan Lê Nga (2022). Theo đó, cầu nhập khẩu thế giới, cơ cấu ngành và lợi thế quốc gia là những yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã tận dụng tốt lợi thế so sánh quốc gia để đạt được tăng trưởng xuất khẩu cao trong thời kỳ nghiên cứu, đồng thời cơ cấu ngành hàng xuất khẩu đã dần có sự thay đổi phù hợp hơn với nhu cầu của thế giới. Nhìn chung, các nghiên cứu trên sử dụng phương pháp SSA để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi giá trị xuất khẩu chung của Việt Nam.

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới bằng phương pháp SSA trong giai đoạn 2008 – 2022.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp SSA thường được sử dụng khi muốn nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đóng góp vào sự thay đổi của năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, cơ cấu thương mại, giá trị xuất khẩu... Phương pháp này thường được thực hiện dưới hai hình thức là phương pháp phân rã cộng và phân rã nhân tùy vào nội dung và mục đích nghiên cứu. Đây là một phương pháp khá đơn giản về mặt tính toán.

Cách tiếp cận của phương pháp shift – share là dựa trên các giả định. Các giả định khác nhau sẽ cho ra đời các công thức shift – share khác nhau. Loại giả định phổ biến thứ

nhất là giả định các yếu tố khác không thay đổi để xem xét ảnh hưởng riêng phần do thay đổi của yếu tố còn lại. Chẳng hạn, đối với phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu tới thay đổi năng suất và tăng trưởng kinh tế, cách tiếp cận shift – share đưa ra các giả định về năng suất nội ngành không thay đổi để xác định ảnh hưởng riêng phần của chuyển dịch cơ cấu ngành, giả định về cơ cấu ngành không thay đổi để xác định ảnh hưởng riêng phần của thay đổi năng suất nội ngành. Loại giả định phổ biến thứ hai là giả định sự tăng trưởng của một yếu tố riêng lẻ bằng với sự tăng trưởng chung. Cách giả định này thường áp dụng để xem xét ảnh hưởng của động cơ cỗ máy tổng thể, ảnh hưởng do cấu trúc và ảnh hưởng do khả năng của từng bộ phận riêng lẻ. Chẳng hạn, để xem xét các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của một quốc gia ra thị trường thế giới, cách tiếp cận shift – share đưa ra giả định thứ nhất rằng các mặt hàng của quốc gia đó có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bằng với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của toàn thế giới, từ đó, tính được ảnh hưởng của động cơ cỗ máy tổng thể là tăng trưởng cầu nhập khẩu thế giới đã ảnh hưởng thế nào đến xuất khẩu của quốc gia; giả định thứ hai là các mặt hàng của quốc gia đó có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bằng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của mặt hàng tương ứng trên thị trường xuất khẩu quốc tế; từ đó, bằng việc so sánh với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của thị trường thế giới, có thể đánh giá sự phù hợp của cơ cấu xuất khẩu quốc gia với nhu cầu thị trường thế giới; sau cùng mới xét đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thực tế từng mặt hàng của quốc gia có so sánh với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng tương ứng trên thị trường thế giới nhằm đánh giá về lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu của quốc gia đó. Ngoài ra, còn nhiều cách tiếp cận shift – share khác với các cách giả định khác nhau.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng cùng khung phân tích của Vũ Thắng Bình (2006), Vũ Thị Nhật Ánh (2016) và Phan Lê Nga (2022) để đánh giá các yếu tố đóng góp

vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam cho giai đoạn 2008 – 2022 dựa trên ba yếu tố: do thay đổi của tổng xuất khẩu nông sản thế giới (WS); do thay đổi cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu (IM); và do khai thác lợi thế so sánh quốc gia (RS).

Trong ba yếu tố kể trên, hai thành phần IM và RS đóng vai trò quan trọng hơn vì được dùng để phân tích cơ cấu và khả năng khai thác lợi thế quốc gia cho hàng nông sản xuất khẩu. Hệ số WS chủ yếu dùng để tách ảnh hưởng của lượng tổng xuất khẩu thế giới.

Công thức tính tổng quát:

$$TS = WS + IM + RS$$

Công thức tính chi tiết các thành phần WS, IM và RS cho Việt Nam (VN) cụ thể như sau:

$$WS = \sum_{i=1}^n E_{iVN} * g_n$$

$$IM = \sum_{i=1}^n E_{iVN} * (g_{in} - g_n)$$

$$RS = \sum_{i=1}^n E_{iVN} * (g_{iVN} - g_{in})$$

Trong đó:

E_{iVN} là giá trị xuất khẩu sản phẩm nông sản i của Việt Nam.

g_n là tỷ lệ tăng trưởng của tổng xuất khẩu nông sản toàn thế giới.

g_{in} là tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm nông sản i của thế giới.

g_{iVN} là tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm nông sản i của Việt Nam.

Do vậy:

$TS = WS + IM + RS = \sum_{i=1}^n E_{iVN} * g_{iVN}$ chính là tổng tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam. Việc phân tích thành các yếu tố như vậy sẽ cho thấy cơ cấu xuất khẩu nông sản của Việt Nam có phù hợp với xu thế thế giới không và lợi thế quốc gia có được khai thác hiệu quả không.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Số liệu sử dụng

Dữ liệu sử dụng để tính toán là bộ số liệu SITC Revision 4 ở mức 2 chữ số với giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới và giá trị tổng xuất khẩu hàng

nông sản thế giới do Cơ quan thống kê Liên Hiệp quốc thực hiện trên trang <https://wits.worldbank.org> trong thời kỳ 2008 - 2022.

Các nhóm hàng nông sản SITC mức 2 chữ số:

- 00 -- Động vật sống trừ động vật thuộc nhóm 03 (thủy sản)
- 01 -- Thịt và các chế phẩm từ thịt
- 02 -- Sản phẩm từ sữa và trứng gia cầm
- 04 -- Ngũ cốc và các chế phẩm từ ngũ cốc
- 05 -- Rau củ quả
- 06 -- Đường, chế phẩm đường và mật ong
- 07 -- Cà phê, chè, ca cao, gia vị và các sản phẩm từ chúng
- 08 -- Thức ăn chăn nuôi (không bao gồm ngũ cốc chưa xay xát)
- 09 -- Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác
- 11 -- Đồ uống
- 12 -- Sản xuất thuốc lá điều và thuốc lào
- 22 -- Hạt và quả có dầu
- 29 -- Nguyên liệu thô từ động vật và thực vật, chưa được phân loại.
- 41 -- Dầu và mỡ động vật

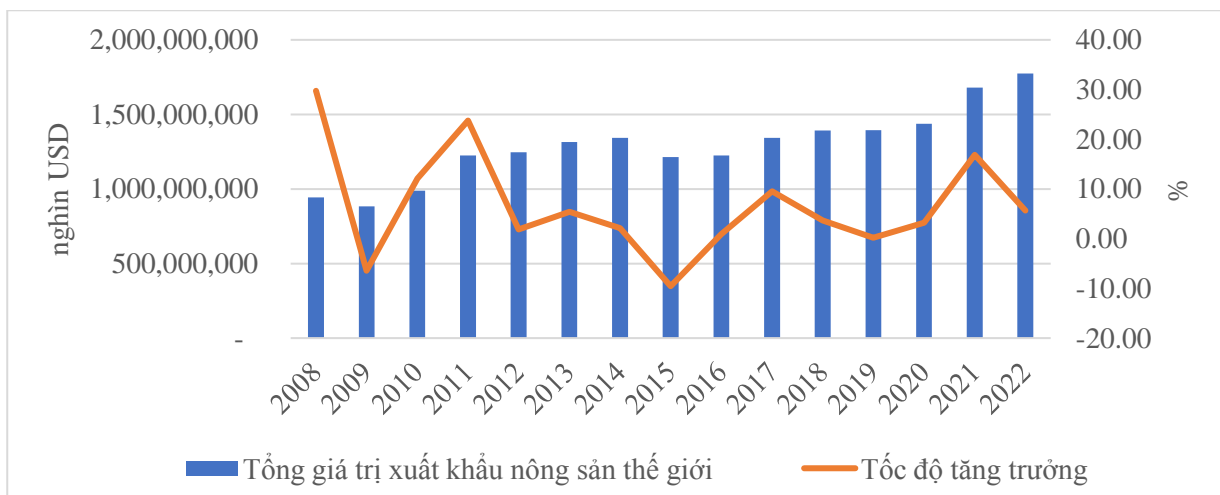
42 -- Mỡ và dầu thực vật cố định, ở dạng thô, tinh chế hoặc phân đoạn

43 -- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật, đã chế biến; sáp có nguồn gốc động vật hoặc thực vật; hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật, chưa được phân loại

4.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông sản của thế giới và Việt Nam giai đoạn 2008 - 2022

4.2.1. Xuất khẩu nông sản của thế giới

Về giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản: Nhìn chung, giá trị xuất khẩu nông sản của thế giới có xu hướng tăng trong cả giai đoạn 2008 – 2022, ngoại trừ giảm sút vào năm 2009 (giá trị xuất khẩu nông sản là gần 883 tỷ USD) và năm 2015 (với giá trị xuất khẩu nông sản là gần 1215 tỷ USD). Nguyên nhân là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 – 2009 và sự giảm giá chung của các mặt hàng nông sản trên thị trường thế giới vào năm 2015. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu nông sản của thế giới đã đạt mức cao trong hai năm 2021 – 2022 với giá trị là hơn 1680 tỷ USD, do hầu hết các quốc gia đã bước vào giai đoạn phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19 và hoạt động xuất nhập khẩu được thực hiện bình thường trở lại.



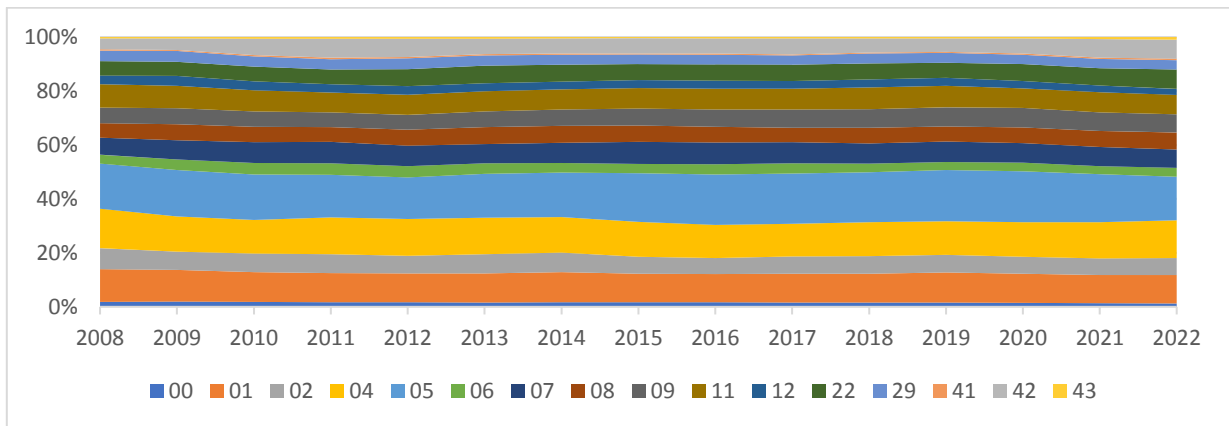
Hình 1: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản của thế giới giai đoạn 2008 - 2022

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2008 – 2022

Tốc độ tăng trưởng bình quân của xuất khẩu nông sản thế giới giai đoạn 2008 – 2022 đạt 4,31%. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản thế giới năm 2019 thấp nhất so với cả giai đoạn, chỉ đạt 0,17%. Năm 2021, xuất khẩu nông sản của thế giới tăng mạnh trở lại với mức tăng là 16,84% so với năm 2020.

Về cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của thế giới: Tỷ trọng các mặt hàng nông

sản xuất khẩu của thế giới khá ổn định trong cả giai đoạn 2008 – 2022, trong đó các mặt hàng nông sản có tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu nông sản của thế giới là: nhóm 05 - Rau củ quả (trung bình cả giai đoạn là 17,35%), nhóm 04 - Ngũ cốc và các chế phẩm từ ngũ cốc (trung bình cả giai đoạn là 13,13%) và nhóm 01 - Thịt và các chế phẩm từ thịt (trung bình cả giai đoạn là 10,91%).



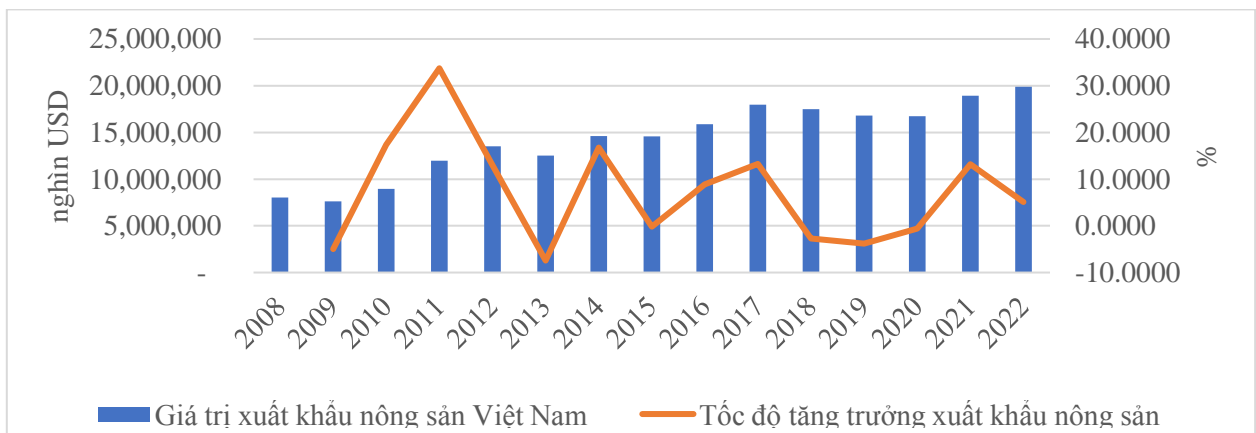
Hình 2: Cơ cấu hàng xuất khẩu nông sản của thế giới

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2008 – 2022

4.2.2. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra thế giới

Về giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới có xu hướng tăng

ổn định từ năm 2008 với 8 tỷ USD lên mức gần 20 tỷ USD năm 2022 (tăng gần 2,5 lần) – đây cũng là mức cao nhất trong kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới trong cả giai đoạn



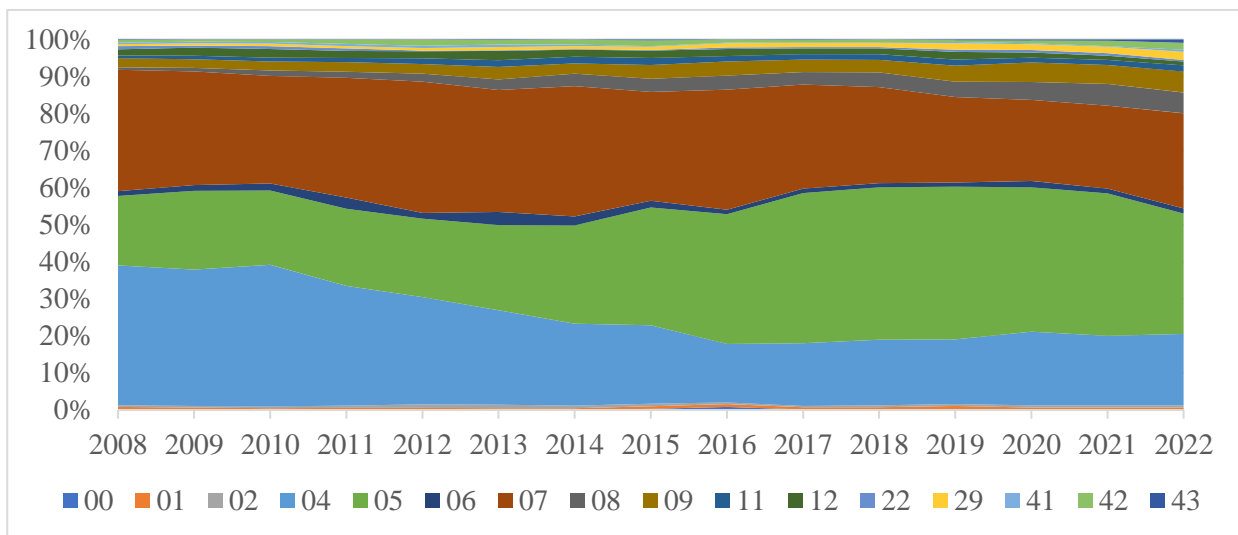
Hình 3: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra thế giới giai đoạn 2008 – 2022

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2008 – 2022

Từ năm 2008 đến năm 2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam có giá trị âm vào các năm 2009, 2013, 2015 và 2018 – 2020. Nguyên nhân có thể là do khủng hoảng tài chính thế giới, bất ổn về chính trị, dịch bệnh (Covid-19) khiến cầu nhập khẩu thế giới (trong đó có hàng nông sản) bị giảm sút, do giá cả nông sản xuất khẩu giảm khiến kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam giảm theo, hoặc do thay đổi trong chính sách nhập khẩu nông sản của một số nước bạn hàng truyền thống của Việt Nam theo hướng giảm nhập khẩu, tăng cường khả năng tự cân đối trong nước... Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam cũng đạt được những kết quả cao vào các năm 2010 – 2012, 2014, 2017 và 2021 với tốc độ tăng

trường cao nhất là 33,73% năm 2011. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thế giới bình quân cả giai đoạn là 6,24% - cao hơn mức tăng trưởng bình quân tổng xuất khẩu nông sản của cả thế giới là 4,31%.

Về cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam ra thị trường thế giới: Trong các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam ra thị trường thế giới, nhóm 04 (Ngũ cốc và các chế phẩm từ ngũ cốc) và nhóm 05 (Rau củ quả) là các mặt hàng được cầu nhập khẩu thế giới ưa thích cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam với mức trung bình là 54,65% giá trị xuất khẩu nông sản trong cả giai đoạn 2008 - 2022.



Hình 4: Cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2008–2022

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2008 – 2022

Tuy nhiên, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của nhóm 04 và nhóm 05 trong tổng xuất khẩu của Việt Nam đã có sự thay đổi, từ mức tương ứng là 37,78% và 18,7% năm 2008 thành 19,26% và 32,52% vào năm 2022. Điều này cho thấy cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có sự điều chỉnh phù hợp với thay đổi của cầu nhập khẩu thế giới. Bên cạnh đó, nhóm hàng 07 - Cà phê, chè, ca cao, gia vị và các sản phẩm từ chúng – cũng chiếm tỷ trọng

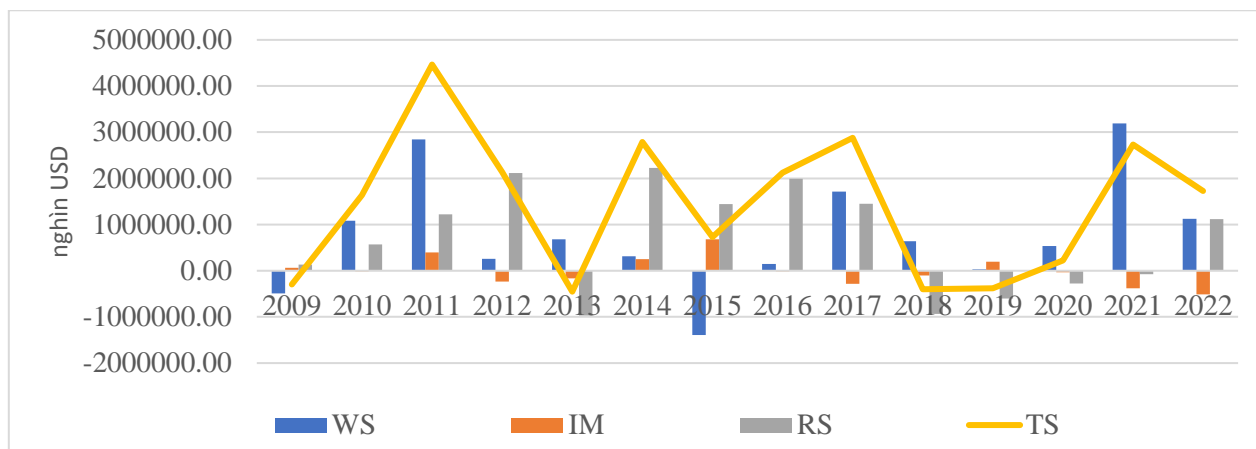
lớn trong kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam với mức trung bình là 29,15% cho cả giai đoạn 2008 – 2022.

4.3. Kết quả tính toán các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022 theo phương pháp SSA

Kết quả phân tích SSA các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới giai

đoạn 2009 – 2022: Tác giả thực hiện tính toán các yếu tố đóng góp vào thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam là WS (tổng xuất khẩu nông sản thế giới), IM (cơ cấu hàng

nông sản xuất khẩu) và RS (lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam) cho Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2022, kết quả thu được như sau:



Hình 5: Các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2009 – 2022

Nhìn chung, tổng TS có giá trị dương trong hầu hết giai đoạn 2009 - 2022, tương ứng với xuất khẩu nông sản của Việt Nam có xu hướng tăng trong thời kỳ nghiên cứu. Trong ba yếu tố, có thể thấy WS và RS có đóng góp nhiều vào tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam, hay nói cách khác, Việt Nam đã tận dụng tốt tổng xuất khẩu nông sản thế giới và lợi thế so sánh quốc gia. Thành phần WS có giá trị dương trong hầu hết các năm (trừ năm 2009 và 2015) cho thấy xuất khẩu nông sản của Việt Nam phụ thuộc vào tăng trưởng tổng xuất khẩu nông sản thế giới nói chung. Vì vậy, những năm khủng hoảng hoặc dịch bệnh... khiến tổng xuất khẩu nông sản thế giới giảm cũng tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam bị giảm xuống ở các năm 2009, 2013, 2015 và 2018 – 2020. Thành phần RS hầu hết có giá trị dương (trừ các năm 2013, 2018 – 2021) cho thấy các mặt hàng nông sản trọng điểm của Việt Nam có mức tăng trưởng xuất khẩu cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu của mặt hàng đó trên thị trường thế giới, hay nói cách khác, các mặt hàng nông sản đó của Việt Nam có lợi thế so sánh cao và đã phát huy

tác dụng trong gia tăng giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, trong các năm gần đây (2018 – 2021), RS có giá trị âm cho thấy lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam đang bị giảm trên thị trường thế giới. Thành phần IM có giá trị âm ở hầu hết các năm cho thấy cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới.

Kết quả phân tích các yếu tố đóng góp thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam theo nhóm hàng giai đoạn 2009 – 2022:

Tổng xuất khẩu nông sản của thế giới (WS) đóng góp 53,46% vào tăng trưởng giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022, trong đó WS tăng cao nhất ở nhóm hàng 04 (Ngũ cốc và các chế phẩm từ ngũ cốc), nhóm 12 (Sản xuất thuốc lá điều và thuốc lào), nhóm 07 (Cà phê, chè, ca cao, gia vị và các sản phẩm từ chúng), nhóm 05 (Rau củ quả) và nhóm 01 (Thịt và các chế phẩm từ thịt).

Bảng 1: Ảnh hưởng của các yếu tố đến tăng trưởng giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022

Đơn vị: %

Nhóm hàng	Ảnh hưởng của tổng xuất khẩu nông sản thế giới (WS)	Ảnh hưởng của cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu (IM)	Ảnh hưởng của lợi thế so sánh quốc gia (RS)
00	0.63	-1.07	100.45
01	40.06	-4.38	64.32
02	34.25	-6.03	71.77
04	170.65	16.75	-87.40
05	49.89	-7.70	57.81
06	23.82	-3.65	79.83
07	65.08	-2.06	36.98
08	28.91	8.30	62.79
09	36.35	6.59	57.06
11	35.36	-6.70	71.34
12	91.55	-53.66	62.12
22	27.75	11.96	60.29
29	25.35	-3.55	78.20
41	16.43	3.69	79.88
42	15.15	13.33	71.52
43	4.72	16.48	78.80

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu SITC Revision 4 do Cơ quan Thống kê Liên Hiệp quốc (UNSO) thực hiện trong thời kỳ 2009 – 2022

Cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu (IM) đóng góp -0,69% vào tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022. Điều này cho thấy cơ cấu các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam không hợp lý và cần được điều chỉnh kịp thời để không gây ra ảnh hưởng tiêu cực lớn hơn đến giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Lợi thế so sánh quốc gia (RS) đóng góp 47,23% vào tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022, cho thấy Việt Nam đã khai thác tốt và duy trì được lợi thế so sánh của mình để đẩy mạnh xuất khẩu

các nhóm hàng nông sản. Hầu hết các nhóm hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đều có lợi thế so sánh (RS > 0), điều này là do Việt Nam có các lợi thế sẵn có về tự nhiên, khí hậu và lao động giá rẻ.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết luận

Bằng việc sử dụng phương pháp SSA phân tích các yếu tố đóng góp thay đổi giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam giai đoạn 2009 – 2022 cho thấy Việt Nam đã khai thác tốt lợi thế so sánh quốc gia (RS) cũng như tận dụng tốt tăng trưởng tổng xuất khẩu nông

sản của thế giới nói chung. Trong khi đó, cơ cấu nhóm mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của thế giới, tuy nhiên tác động không quá lớn, nếu điều chỉnh kịp thời thì sẽ phát huy nhiều hơn nữa các yếu tố thuận lợi sẵn có để gia tăng giá trị xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong thời gian tới.

Hàm ý chính sách

Nhu cầu đối với hàng nông sản trên toàn thế giới vẫn luôn lớn và ổn định, cùng với sự tăng trưởng về dân số và kinh tế của các quốc gia trên thế giới, đây là điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới. Với lợi thế so sánh quốc gia về hàng nông sản hiện có, Việt Nam cần tiếp tục giữ vững và phát huy lợi thế này để gia tăng giá trị xuất khẩu hàng nông sản trong thời gian tới. Thêm vào đó, để có thể nâng cao giá trị xuất khẩu hàng nông sản, Việt Nam cần thực hiện xuất khẩu các sản phẩm nông sản có giá trị cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam có thể nghiên cứu và áp dụng các công nghệ hiện đại vào quá trình thu

hoạch, sơ chế, chế biến... nhằm tăng giá trị cũng như giá bán của sản phẩm nông sản xuất khẩu, qua đó tăng giá trị xuất khẩu nông sản.

Về cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu, Việt Nam nên điều chỉnh cơ cấu hàng xuất khẩu tập trung vào những mặt hàng có cầu nhập khẩu thế giới tăng cao đồng thời có lợi thế so sánh quốc gia cao để gia tăng giá trị xuất khẩu nhiều hơn trong thời gian tới. Hiện có 07 nhóm hàng nông sản của Việt Nam đang phù hợp với cầu nhập khẩu nông sản của thế giới và nên đẩy mạnh xuất khẩu, đó là: 04 (Ngũ cốc và các chế phẩm từ ngũ cốc), 08 (Thức ăn chăn nuôi (không bao gồm ngũ cốc chưa xay xát), 09 (Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác), 22 (Hạt và quả có dầu), 41 (Dầu và mỡ động vật), 42 (Mỡ và dầu thực vật cố định, ở dạng thô, tinh chế hoặc phân đoạn) và 43 (Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật, đã chế biến; sáp có nguồn gốc động vật hoặc thực vật; hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật, chưa được phân loại).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thắng Bình (2006) - “Cơ cấu và lợi thế so sánh của hàng xuất khẩu Việt Nam – một cách tiếp cận định lượng” - *Tạp chí Cộng sản*, số 20, trang ...
2. Vũ Thị Nhật Ánh (2016) - “Nguồn gốc tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1997 – 2014” - *Hội thảo “Chiến lược phát triển công nghiệp của Việt Nam khi gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái bình dương (TPP)”* - Học viện Chính sách và Phát triển (11/2015).
3. Phan Lê Nga (2022) – “Xu hướng xuất khẩu của Việt Nam trong bức tranh thương mại thế giới” – *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 17, 06/2022 trang
4. Nguyễn Thị Thu Phương (2021) – “Phát triển thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh hiện nay” – *Tạp chí Công thương*, số 14 – tháng 6/2021, trang
5. Võ Thị Phương Nhung và cộng sự (2017) – “Xuất khẩu rau quả Việt Nam – thực trạng và giải pháp” – *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp* tháng 10/2017, trang
6. Ngô Thị Mỹ (2021) – “Biến động của các yếu tố tác động đến xuất khẩu chè Việt Nam: sử dụng mô hình thị phần không đổi (CMS)” – *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 285 tháng 3/2021, trang
7. Phạm Hoàng Linh (2019) – “Phân tích tiềm năng xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Liên minh Châu Âu (EU)” – *Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Đại học, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên*.
8. Cơ quan Thông kế Liên hiệp quốc (UNSO), Số liệu thống kê thương mại theo Tiêu chuẩn SITC, <https://wits.worldbank.org>

Nguyễn Thị Thu Huyền, Trần Thị Tú Nga & Ngô Thị Thanh Hoa (2024).
Chuyển đổi số trong giáo dục Đại học: Từ lý thuyết đến thực tiễn tại Học
viện Chính sách và Phát triển. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*,
01(2024), 138-146

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Chuyển đổi số trong giáo dục Đại học: Từ lý thuyết đến thực tiễn tại Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Thị Thu Huyền (ThS)

Trần Tú Nga (ThS)

Ngô Thị Thanh Hoa

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: huyenntt@mpi.gov.vn

Tóm tắt:

Trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ sở giáo dục đại học hiện nay ứng dụng nhiều công nghệ số trong việc quản lý, quản trị nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp giảng dạy mới. Tại Việt Nam, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục được ưu tiên trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học vẫn còn nhiều vấn đề cần bàn luận. Việc chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo được ứng dụng dưới 3 hình thức chính: (1) Ứng dụng công nghệ trong quản lý; (2) Ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy, (3) Ứng dụng chuyển đổi hạ tầng công nghệ theo kịp xu hướng phát triển. Năm 2023, Học viện Chính sách tiến hành xây dựng đề án chuyển đổi số Học viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Để thực hiện thành công chuyển đổi số trong giáo dục đại học, Học viện cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp. Bài viết tập trung làm rõ thêm những vấn đề lý thuyết về chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện nay, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho Học viện Chính sách và Phát triển trong quá trình chuyển đổi số trong thời gian tới.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, số hóa, giáo dục đại học*

Abstract:

Facing the impact of the 4.0 industrial revolution, universities are now applying many digital technologies in management and administration to promote scientific research and apply new teaching methods. In Vietnam, digital transformation in education is one of priority sectors in the national digital transformation process. However, the process of implementing digital transformation in university education has many issues that need to be discussed Digital transformation in education and training is

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC130124

applied in 3 main ways: (1) Applying technology in management; (2) Applying technology in teaching methods, (3) Applying technology infrastructure transformation to keep up with development trends. In 2023, Academy of Policy and Development build a digital transformation plan until 2025, with a vision to 2030. To successfully implement digital transformation in higher education, Academy of Policy and Development needs to synchronize many solution. The article focuses on clarifying theoretical issues about digital transformation in university education, thereby providing some recommendations for Academy of Policy and Development in the digital transformation process in the near future.

Keywords: *Digital transformation, digitalization, university education*

1. Mở đầu

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ sở giáo dục đại học hiện nay ứng dụng nhiều công nghệ số trong việc quản lý nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp giảng dạy mới.

Ở Việt Nam, tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” [6], trong đó nêu rõ tầm quan trọng của nhận thức trong chuyển đổi số, người dân là trung tâm của chuyển đổi số, thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số, ... Trong quyết định này, xác định 8 lĩnh vực ưu tiên trong chuyển đổi số, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Đảng và Nhà nước đặt ra yêu cầu cho ngành giáo dục và các cơ sở đào tạo phải “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công

tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học”.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã và đang làm thay đổi vị trí, vai trò của các cơ sở giáo dục đại học trong xã hội. Bài viết tập trung làm rõ thêm những vấn đề lý thuyết về chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện nay, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho Học viện Chính sách và Phát triển trong quá trình chuyển đổi số trong thời gian tới.

2. Chuyển đổi số và đổi mới giáo dục đại học

2.1. Chuyển đổi số và tác động của chuyển đổi số đến giáo dục đại học

Thuật ngữ Chuyển đổi số được sử dụng đầu tiên cho doanh nghiệp với hàm ý chuyển đổi các quá trình khác nhau từ trạng thái truyền thống sang trạng thái số với các công nghệ số hóa khác nhau, thông qua việc sử dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, ... để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu một cách toàn diện và triệt để dẫn đến sự thay đổi mô hình và cách thức hoạt động của tổ chức ban đầu được áp dụng cho các doanh nghiệp. Chuyển đổi số được hiểu là quá trình chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình số hóa bằng cách ứng dụng các công nghệ mới như Big data, IoT, Blockchain, ... và phần mềm công nghệ để thay đổi phương thức quản lý, điều hành, quy trình, phương thức làm việc và văn hóa của tổ chức [8].

Chuyển đổi số giáo dục đại học có thể được hiểu là quá trình áp dụng những thay đổi triệt để của công nghệ số trong mọi góc độ, khía cạnh vận hành của một cơ sở giáo dục đại học. Chuyển đổi số có thể khiến cho cơ sở giáo dục đại học thay đổi toàn bộ môi trường hoạt động và các chức năng nội bộ của mình từ góc độ vận hành nội bộ sang phục vụ cho xã hội nói chung hoặc cho các ngành, lĩnh vực cụ thể.

Chuyển đổi số với ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Bigdata) cũng làm thay đổi một cách cơ bản môi trường vận hành của một cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, một cơ sở giáo dục đại học có thể bị tác động bởi chuyển đổi số theo 3 góc độ bao gồm: (i) Nội dung đào tạo: chương trình đào tạo và phương pháp truyền đạt tri thức; (ii) Vận hành số: cơ sở giáo dục đại học tự thân là tổ chức triển khai vận hành số nên cũng trực tiếp phải chuyển đổi số chính tổ chức; (iii) Tác nhân thay đổi: cơ sở giáo dục đại học có thể hành động như là tác nhân thay đổi đối với cộng đồng địa phương và hợp tác với các tổ chức khác trong mạng lưới nghiên cứu và đào tạo của quốc gia cũng như quốc tế.

Chuyển đổi số ảnh hưởng tới mọi quy trình của cơ sở giáo dục liên quan đến giảng dạy và đào tạo như tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh; hệ thống quản lý sinh viên; hệ thống hỗ trợ quá trình dạy và học; hệ thống thu thập ý

kiến và phản hồi của người học và những bên liên quan.

Cơ sở giáo dục đại học ngày nay đang chịu sự tác động mạnh mẽ của các tiện ích công nghệ và những đổi thay trong xã hội như thay đổi về nhu cầu của thị trường lao động tương lai và các thay đổi về nhân khẩu học dẫn đến việc gia tăng vai trò của các kỹ năng chung và năng lực trong tương lai của người học hiện tại làm cho các trường đại học phải hiện đại học các phương pháp giảng dạy của mình và áp dụng các phương pháp tiếp cận khác như làm việc nhóm, quản trị tri thức, học tập suốt đời.

Các cơ sở giáo dục đại học tương ứng với cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) thì đến nay đã có 4 mô hình giáo dục đại học nhưng 3 cuộc CMCN đầu tiên chỉ sử dụng mô hình giáo dục đại học 1.0 còn các mô hình giáo dục đại học tiếp theo đều nằm trong cuộc CMCN 4.0 [2]

Bảng 1: Các mô hình giáo dục đại học

Đặc điểm của mô hình giáo dục đại học	Giáo dục đại học 1.0 (Trước 1980)	Giáo dục đại học 2.0 (1980-1990)	Giáo dục đại học 3.0 (1990-2000)	Giáo dục đại học 4.0 (Sau 2000)
Mục tiêu	Đào tạo kiến thức	Đào tạo việc làm	Sáng tạo tri thức	Đổi mới và sáng tạo tri thức
Chương trình đào tạo	Đơn ngành	Đa ngành	Liên ngành	Xuyên ngành
Công nghệ đào tạo	Giấy, bút	Máy tính	Internet, Mobile	Kết nối vạn vật (IoT)
Giảng dạy	Một chiều	Hai chiều	Đa chiều	Mọi nơi
Giảng đường	Phòng học	Phòng học	Mạng	Hệ sinh thái
Đầu ra	Công nhân lành nghề	Công nhân tri thức	Đồng sản xuất tri thức	Nhà sáng tạo và khởi nghiệp

Nguồn: Nguyễn Hữu Đức [2]

Mô hình đại học 4.0 là mô hình đại học ứng dụng các hệ thống kết hợp thực - ảo và IoT. Trong đó, hệ thống kết hợp thực - ảo thường được thiết kế với cấu trúc 5C: Connection – kết nối thông tin, Conversion – chuyển đổi thông tin, Cyber – phân tích, Cognition – nhận diện và Configuration – cấu hình hóa [7]

2.2. Khái niệm đại học số

Theo Price Waterhouse Cooper [4], Đại học số cung cấp cho lãnh đạo đại học các chiến lược khai thác hiệu quả công nghệ số và ứng dụng trong quản lý đại học. Đại học số được cho là đáp ứng thời đại mới của chúng ta: toàn cầu hóa, nền kinh tế tri thức cạnh tranh, xã hội

kết nối, kế hoạch chi tiết về nguyên tắc quản trị đại học.

Đại học số được mô tả là kết hợp giữa con người (giảng viên, cán bộ, sinh viên) và tiến bộ công nghệ, định hình các kỹ năng, xác định các động cơ phù hợp, quản lý tốt nguồn dữ liệu, áp dụng tốt công nghệ số trong quản trị trường. Theo Nguyễn Mạnh Hùng [5] cho rằng, hệ sinh thái học tập của đại học số bao gồm:

- Hệ thống chủ thể học tập (sinh viên, giảng viên, nhóm nghiên cứu, ...).

- Hệ thống tri thức học tập (chương trình, bài giảng, sách giáo khoa, tài liệu thư viện, tri thức người học, tri thức người dạy, tri thức nhóm, tri thức trên mạng...).

- Hệ thống công nghệ học tập (mạng Internet, hệ thống e-learning, các phần mềm hỗ trợ học tập, các công cụ tìm kiếm tra cứu trên mạng Internet, các phần mềm mô phỏng, thực tế ảo...).

- Hệ thống bối cảnh học tập (học lý thuyết, thực hành, học tập khái niệm, học tập kỹ năng, bài tập tình huống, đi thực tế, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận...).

2.3. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học có thể bao gồm: (1) ứng dụng công nghệ trong lớp học; (2) ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học và (3) ứng dụng công nghệ trong quản trị tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học [1].

(1) Ứng dụng công nghệ trong lớp học

- Các giảng đường được trang bị những màn hình cảm ứng lớn và gắn tại nhiều vị trí khác nhau tạo thuận tiện cho người học theo dõi bài giảng của giảng viên. Người học được sử dụng máy tính với kết nối internet để thuận tiện cho việc dạy – học.

- Ứng dụng AI, Bigdata và tất cả các phòng học đều được thiết kế nhằm bảo đảm các yếu tố nghe, nhìn, đọc, thảo luận. Phòng học được trang bị hệ thống màn hình cảm ứng cho đến máy tính bảng, tai nghe, công cụ

tương tác trực tuyến.

- Không gian học, các dụng cụ và cơ sở hạ tầng phục vụ việc học càng ngày càng được số hóa, thông minh. Phòng học trong thế kỷ 21 có các bảng điện tử thông minh, các bàn học thông minh thay cho các bàn học thông thường. Người học được trải nghiệm các chuyến tham quan thực tế ảo.

- Ngoài ra những phần mềm về quản lý khóa học giúp giảng viên có thể nắm được tiến trình học tập của người học và người học có thể chia sẻ, thảo luận từ tài liệu, video, audio bài học.

(2) Ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học

- Học tập trực tuyến (E-learning): Ứng dụng này sẽ cá nhân hóa cho từng học viên, đề đưa ra được một phương pháp dạy phù hợp. Từ đó, có thể nâng cao được hiệu quả học và dạy lên vượt trội.

- Học tập thông qua các dự án: Người học không còn chỉ nghe lý thuyết rồi làm bài tập nữa mà các nhóm người học sẽ được giao cho 1 dự án để làm giúp cho người học không bị nhàm chán trong khi học và nâng cao khả năng phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.

- Học bằng ứng dụng thực tế ảo: Học qua ứng dụng thực tế ảo đem lại cho người học trải nghiệm như học tại lớp học thật. Cardboard là ứng dụng được phát triển bởi công ty Google để dùng cho các kính thực tế ảo cho phép việc dạy – học không bị giới hạn bởi khoảng cách không gian.

(3) Ứng dụng công nghệ trong quản trị tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học

- Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở đào tạo: Công cụ hỗ trợ cơ sở đào tạo trong việc quản lý các công việc hành chính và hoàn thiện các chính sách, quy định chung.

- Hệ thống phần mềm quản lý chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và chất lượng dạy - học.

- Hệ thống phần mềm quản lý học tập: Cung cấp hệ thống quản lý lớp học trên nền

tảng số (digital platform), giúp giảng viên kết nối với người học, quản lý tiến độ học tập và chia sẻ nội dung bài giảng.

- Hệ thống phần mềm quản lý người học: Đây là một quy trình phức tạp bởi mỗi hồ sơ của người học cần trải qua nhiều bước dưới sự phụ trách của nhiều vị trí, phòng ban khác nhau: tiếp nhận thông tin, gọi điện tư vấn sơ bộ, tư vấn trực tiếp, đăng ký, làm bài kiểm tra đầu vào và xếp lớp, hoàn thành thủ tục đăng ký học, nhập học,...

Việc sử dụng một số công nghệ số (digital technology) trong các cơ sở giáo dục đại học có thể bao gồm các mức độ số hóa khác nhau tùy theo công nghệ được sử dụng như: Công nghệ được sử dụng rộng rãi mang tính đại chúng như email hoặc các phần mềm văn phòng; Công nghệ để hỗ trợ và nâng cao các phương pháp nghiên cứu và giáo dục truyền thống.

3. Chuyển đổi số tại Học viện Chính sách và Phát triển

3.1. Khái quát về Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập ngày 04/01/2008 theo Quyết định số 10/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư - cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê. Học viện chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện xác định sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về kinh tế, quản lý, chính sách phát triển và các lĩnh vực khác theo nhu cầu xã hội; nghiên cứu và tham mưu chính sách, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường quốc tế; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành kế hoạch và đầu tư và

của đất nước. Học viện đặt ra mục tiêu trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện chính sách, thuộc nhóm các trường hàng đầu về kinh tế, quản lý và chính sách phát triển; tiên phong trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; có hệ thống quản trị hiện đại, đạt chuẩn của khu vực và thế giới.

- *Tầm nhìn đến năm 2045:* Học viện trở thành đại học định hướng nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm các trường hàng đầu tại Việt Nam, có uy tín trong khu vực và quốc tế; tiên phong trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Giá trị cốt lõi:* Chất lượng - Trí tuệ - Phát triển

- *Triết lý giáo dục:* Giáo dục toàn diện - Đổi mới sáng tạo - Phụng sự xã hội

3.2. Định hướng chuyển đổi số tại Học viện

Học viện xác định chuyển đổi số là động lực phát triển, hướng đi mới và sẽ triển khai chuyển đổi số trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị đại học.

Học viện đã bắt đầu có những bước chuyển mình bắt đầu từ nhận thức, tầm nhìn đến việc đưa ra các chiến lược phát triển có tính dài hạn để hội nhập với nền giáo dục đại học mới của thế giới trong bối cảnh công nghệ số. Quan điểm phát triển Học viện theo hướng đại học số cũng đã được đề cập trong Chiến lược phát triển của Học viện. Học viện “chủ động nắm bắt cơ hội của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Học viện trở thành đại học thông minh, đại học số” [3].

3.3. Thực trạng chuyển đổi số tại Học viện

Việc chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học dường như là xu thế tất yếu trong dài hạn của xã hội hiện đại. Tuy nhiên, việc định hướng, triển khai và vận hành của các cơ sở giáo dục đại học trong việc áp dụng chuyển

đổi số đối với các hoạt động từ bổ sung, hỗ trợ sang các chức năng chính bao gồm dạy – học, nghiên cứu và chuyển giao tri thức cũng gặp phải không ít rào cản, thách thức. Từ năm học 2021-2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ chiến lược của các trường đại học. Học viện cũng đang từng bước triển khai thí điểm các hoạt động chuyển đổi số. Học viện Chính sách và Phát triển bắt đầu triển khai hoạt động chuyển đổi số theo 3 bước: (i) số hóa; (ii) Ứng dụng công nghệ, kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ và (iii) chuyển đổi số trong từng lĩnh vực. Riêng trong lĩnh vực giảng dạy đào tạo, Học viện đã bước đầu tiến hành số hóa và ứng dụng công nghệ vào một số quy trình nghiệp vụ.

(1) Ứng dụng công nghệ trong lớp học và trong phương pháp dạy học

Tính đến năm học 2023-2024, 100% các giảng đường tại Học viện đều được trang bị đầy đủ màn chiếu, có kết nối internet.

Học viện đã thay đổi phương pháp dạy - học theo hướng kết hợp phương pháp truyền thống và dạy học trực tuyến trên nền tảng LMS, Google Meet, Zoom meeting.

Năm học 2021-2022, ảnh hưởng của

Covid-19, Học viện là một trong các cơ sở đào tạo tiên phong thực hiện hệ thống giảng dạy và thi trực tuyến, từ đó đảm bảo tiến độ chương trình đào tạo của người học.

100% chương trình đào tạo bậc cử nhân của Học viện đều tích hợp kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Các chương trình đào tạo được thiết kế bám sát theo chuẩn đầu ra, vừa đáp ứng tính chuyên môn cao nhất định, vừa đáp ứng yêu cầu nền tảng rộng, liên ngành và các kỹ năng mềm như tư duy hệ thống, năng lực sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Tính đến năm học 2023-2024, khung các chương trình đào tạo được quản lý trên hệ thống quản lý đào tạo.

(2) Ứng dụng công nghệ trong quản trị tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học

Tính đến hiện nay, Học viện đang triển khai nhiều phần mềm khác nhau. Từ năm 2023, Học viện tổ chức, quản lý quy trình nghiệp vụ tuyển sinh trên hệ thống điện tử một cách toàn diện từ đăng ký xét tuyển, xét tuyển, xác nhận nhập học đến nhập học trực tuyến hoàn toàn. Học viện chủ động kết hợp linh hoạt các kênh quảng bá thông tin tuyển sinh trên cả kênh truyền thống và các kênh điện tử [9]

Bảng 2: Các phần mềm hỗ trợ cung cấp dịch vụ giáo dục đại học tại Học viện

Nhóm nghiệp vụ	Nội dung áp dụng công nghệ thông tin
<p>Ứng dụng quản lý nội bộ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Website - Phần mềm sổ tay sinh viên - Phần mềm thư viện điện tử - Phần mềm quản lý ký túc xá - Phần mềm quản lý hệ thống trông giữ xe thông minh - Phần mềm quản lý văn bản E-office - Phần mềm kế toán Misa - Phần mềm quản lý tài sản Misa
<p>Nhóm ứng dụng quản lý đào tạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm quản lý đào tạo - Phần mềm đăng ký xét tuyển sinh và thu học phí lệ phí xét tuyển - Phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ - Phần mềm đăng ký tín chỉ, thời khóa biểu - Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tính đến năm học 2023-2024, Học viện đã đầu tư, ứng dụng nhiều phần mềm vào quản lý các hoạt động nội bộ, hoạt động đào tạo, giảng dạy. Các phần mềm này đã đáp ứng cơ bản nhu cầu của Học viện, đóng góp nhiều vào

cải thiện hoạt động quản lý, đào tạo. Tuy nhiên, các phần mềm đang được triển khai rời rạc, sử dụng nhiều công nghệ và nền tảng khác nhau và chưa có cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các phần mềm và ứng dụng.

Bảng 3: Thực trạng áp dụng CNTT vào quá trình tuyển sinh của Học viện

Năm	Nội dung áp dụng CNTT
2021	- Vận hành trang thông tin tuyển sinh http://tuyensinh.apd.edu.vn . - Thu hồ sơ xét tuyển chủ yếu thông qua hình thức nộp trực tiếp và chuyển phát nhanh theo đường bưu điện
2022	- Thu hồ sơ xét tuyển trực tiếp kết hợp trực tuyến - Nhập dữ liệu tuyển sinh trên phần mềm excel - Xác nhận nhập học, thu lệ phí xét tuyển kết hợp trực tuyến và trực tiếp tại Học viện
2023	- Vận hành trang đăng ký xét tuyển http://dkxt.apd.edu.vn và thông tin tuyển sinh http://tuyensinh.apd.edu.vn . - 100% quá trình đăng ký xét tuyển, xác nhận trung tuyển, xác nhận nhập học và nhập học đều làm trên nền tảng trực tuyến. - Thu lệ phí đăng ký xét tuyển kết hợp giữa chuyển khoản ngân hàng và thanh toán bằng mã định danh
2024	- Vận hành trang đăng ký xét tuyển http://dkxt.apd.edu.vn và thông tin tuyển sinh http://tuyensinh.apd.edu.vn . - 100% quá trình đăng ký xét tuyển, xác nhận trung tuyển, xác nhận nhập học và nhập học đều làm trên nền tảng trực tuyến. - Thu lệ phí xét tuyển đại học 100% thông qua mã định danh

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chuyển đổi số tại Học viện Chính sách và Phát triển trong thời gian tới

Xu thế chuyển đổi số giáo dục đại học tại Việt Nam đã là một quá trình tất yếu, cơ sở giáo dục đại học nào đi đầu trong chuyển đổi số sẽ có cơ hội để phát triển thành nhà cung cấp dịch vụ đào tạo đại học không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia mà còn có thể mở rộng ra phạm vi khu vực và toàn cầu.

Tại Quyết định số 1822/QĐ-BKHĐT ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch

và Đầu tư phê duyệt Chiến lược phát triển Học viện Chính sách và Phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Học viện xác định một trong bốn nhiệm vụ đột phá chiến lược là “nâng cao năng lực và quản trị thông qua chuyển đổi số toàn diện theo hướng tăng cường tích hợp các công nghệ, kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là giảng dạy, nghiên cứu và quản lý, quản trị. Xây dựng trường đại học thông minh với hệ sinh thái số, ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình hoạt động và cung cấp các giá trị mới cho người học và đối tác” [2].

Chuyển đổi số hướng tới đại học số là thách thức lớn về các mặt hoạt động của cơ sở đào tạo, ảnh hưởng tới hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ là chuyển đổi về công nghệ được tiến hành thông qua hiện đại hoá các công cụ tương tác trong môi trường học tập thời đại số mà đòi hỏi sự đầu tư chuyển đổi từ tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi đến tư duy quản trị, kế hoạch chiến lược và xác định các ưu tiên của các cơ sở giáo dục đại học đối với các nhiệm vụ cốt lõi và nhu cầu của đối tượng được phục vụ. Do đó, việc đánh giá ảnh hưởng của chuyển đổi số đến giáo dục đại học tại Học viện Chính sách và Phát triển nhằm đánh giá thuận lợi và khó khăn của Học viện trong quá trình chuyển đổi số. Giai đoạn đến 2025 và tầm nhìn đến 2030, Học viện cần xây dựng chiến lược phát triển đại học số, chuyển đổi số tại Học viện gắn với từng nhiệm vụ cụ thể (quản trị, điều hành, xây dựng nguồn lực, quản trị trực tuyến, chính sách quản lý dữ liệu, chuyển đổi về học tập và giảng dạy, thay đổi phương thức đánh giá, công nghệ dùng trong giảng dạy học tập, đào tạo, nghiên cứu hay phục vụ cộng đồng...) và đặt từng nhóm chỉ tiêu rõ ràng cho mỗi giai đoạn phát triển tương ứng với việc phân bổ các nguồn lực theo thực tế của Học viện.

Học viện cần ban hành các quy định chặt chẽ phù hợp với hành lang pháp lý chung như quy định quyền tác giả cho các bài giảng điện tử; quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số; quy định tính pháp lý của hồ sơ điện tử;... theo lộ trình hợp lý trong giai đoạn 2025-2030.

Thay đổi nhận thức các cán bộ, giảng viên đến người học về tính tất yếu của chuyển đổi số và lợi ích đem lại cho bản thân cơ sở giáo dục đại học cũng như quốc gia nói chung

thông qua các hoạt động tọa đàm, trao đổi mở giữa Ban lãnh đạo Học viện, cán bộ, giảng viên, người học và các đối tác.

Học viện cần có chính sách xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nghề nghiệp trong bối cảnh số hóa. Đặc biệt, dựa trên nền tảng số có thể thu hút giảng viên trên phạm vi toàn cầu tham gia vào quá trình dạy – học trên nền tảng số.

Học viện cần tăng cường các hình thức học trực tuyến giúp người học tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí và công nghệ thực tế tăng cường/thực tế ảo (AR/VR) được sử dụng rộng rãi, có thể giúp người học trải nghiệm và rèn luyện kỹ năng. Đồng thời, cần tăng cường phát triển các kỹ năng mềm và công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý và kiểm soát thông tin, làm việc độc lập và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các dữ liệu, trải nghiệm đồng hành với thực tế, thực tập và các công nghệ mới cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

5. Kết luận

Chuyển đổi số đang mang lại những cơ hội, cung cấp phương tiện để giúp đổi mới giáo dục đại học tại các cơ sở giáo dục đại học ở cả bốn phương diện liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản trị đại học. Tận dụng những ưu thế mà chuyển đổi số đem lại cũng sẽ giúp trường đại học hình thành dấu ấn, bản sắc riêng của trường đại học thông minh dựa trên khoa học dữ liệu và công nghệ kỹ thuật số. Nhằm nắm bắt cơ hội này, Học viện Chính sách và Phát triển cần quyết tâm thay đổi cách tiếp cận và đổi mới theo hướng số hóa, sáng tạo và khởi nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của thời đại mới; mở rộng kết hợp với các doanh nghiệp, với thị trường lao động để trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái giáo dục góp phần phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bill Johnston, Sheila Macneill, Keith Smyth, *Conceptualizing The Digital University, The Intersection Of Policy, Pedagogy And Practice*, Springer Nature Switzerland AG 2018.
2. Nguyễn Hữu Đức (2018), *Tiếp cận giáo dục đại học 4.0 – Các đặc trưng và tiêu chí đánh giá*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 4, 2018
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Quyết định số 1822/QĐ-BKHĐT ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Chiến lược phát triển Học viện Chính sách và Phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*
4. Price Waterhouse Coope (PWC) (2018). *The 2018 Digital University Staying Relevant in the Digital Age*. <https://www.pwc.co.uk/assets/pdf/the-2018-digital-university-stay-ingrelevant-in-the-digital-age.pdf>.
5. Nguyễn Mạnh Hùng (2013), *Learning Ecosystem – Hệ sinh thái học tập nhìn từ lý thuyết học tập kết nối và lý thuyết hệ thống*. Journal of Science of HNUE, Education Science, 2013, Vol, 58, No. 4, Hanoi, Viet Nam.
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*
7. <https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/mo-hinh-dai-hoc-thong-minh-nhat-hien-nay-viet-nam-co-theo-kip-20190302085036704.htm>
8. Reis, J et al., (2018) Digital Transformation: A literature Review and Guideline for Future Research. In book: Trends and Advances in Information Systems and Technologies.
9. Học viện Chính sách và Phát triển, Báo cáo tổng kết nhiệm vụ công tác năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022 của Học viện Chính sách và Phát triển

Trần Thị Ninh (2024). Tổng quan phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 147-155

Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Tổng quan phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Trần Thị Ninh (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tranthininh@apd.edu.vn

Tóm tắt:

Chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn (KTTH) là một xu hướng mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới trong những năm gần đây. Để tổng quan về phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam và đề xuất, kiến nghị để thực hiện KTTH tại Việt Nam trong thời gian tới tác giả bài viết đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu và phân tích dữ liệu thu thập được từ các văn bản pháp luật, chính sách của nhà nước; sách báo; các báo cáo cũng như những nghiên cứu có liên quan tới KTTH. Bài viết đã đề cập đến các vấn đề như: khái niệm, nguyên tắc và lợi ích của KTTH; Quan điểm, mục tiêu, chính sách và các mô hình KTTH ở Việt Nam; Những hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam từ đó đưa ra một số đề xuất, kiến nghị để thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam trong thời gian tới.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC140124

Từ khóa: *Kinh tế tuần hoàn, kinh tế tuyến tính, mô hình*

Abstract:

Transitioning from the linear economy to the circular economy has been a strong trend in many countries around the world in recent years. To overview the development of the circular economy in Vietnam and propose and recommend implementing a circular economy in Vietnam in the coming time, the author of the article used secondary data collection methods and research. Research and analyze data collected from legal documents and state policies, books, newspapers, reports, and research related to the economy. The article mentioned concepts, principles, and benefits of the circular economy, as well as perspectives, goals, policies, and models of the circular economy in Vietnam. The limitations and inadequacies in developing a circular economy in Vietnam have led to some suggestions and recommendations for implementing a circular economy in Vietnam in the near future.

Keywords: *Circular economy; linear economy, model*

1. Mở đầu

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Thế giới không thể tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính (là tế

tuyến tính (là mô hình phát triển kinh tế dựa trên quá trình khai thác, sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng thải loại ra môi trường) do nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên của Thế giới sẽ tăng gấp ba lần so với hiện nay, vượt quá khả năng cung ứng tài nguyên của Trái đất và lượng chất thải sẽ vượt quá giới hạn chịu tải của môi trường. Từ thực tế đó, yêu cầu cấp bách phải tìm ra một mô hình kinh tế hiệu quả, bền vững hơn về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Mô hình kinh tế tuần hoàn ra đời đã đáp ứng được các yêu cầu trên nên chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền KTTH là một xu hướng mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Việt Nam dù đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và BĐKH. Do vậy, việc chuyển dịch từ kinh tế tuyến tính sang KTTH là xu thế phát triển tất yếu, là một hướng đi quan trọng góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng an ninh.

KTTH đang được xem là một đòn bẩy quan trọng để đạt được các mục tiêu quan trọng của các nhà hoạch định chính sách như tạo ra tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm

tác động môi trường, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển các mô hình KTTH để sử dụng hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất là một trong những nhiệm vụ được chỉ ra nhằm thực hiện định hướng quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường (BVMT) và ứng phó BĐKH của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Thực hiện KTTH có thể xem là một trong những giải pháp đột phá để giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường trong bối cảnh phát triển công nghiệp, đô thị, thay đổi mạnh mẽ về cách thức tiêu dùng và lối sống.

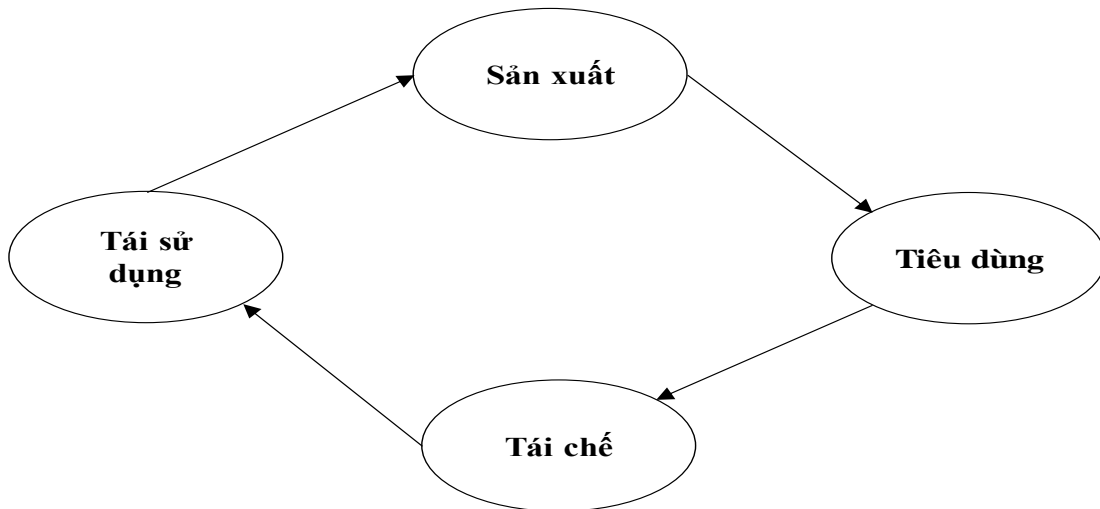
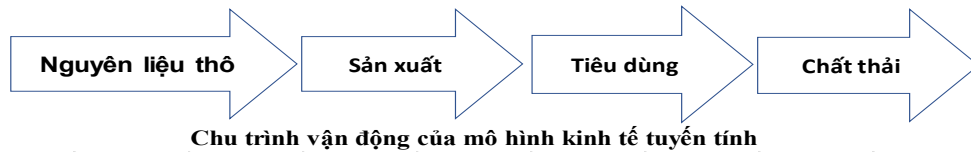
Bài viết đề cập đến tổng quan về kinh tế tuần hoàn; phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam và đề xuất, kiến nghị để thực hiện KTTH tại Việt Nam trong thời gian tới. Bài viết sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu và phân tích dữ liệu thu thập được từ các văn bản pháp luật, chính sách của nhà nước; sách báo; các báo cáo cũng như những nghiên cứu có liên quan tới KTTH.

2. Nội dung

2.1. Tổng quan về kinh tế tuần hoàn

2.1.1. Khái niệm kinh tế tuần hoàn

Khái niệm KTTH được sử dụng chính thức đầu tiên bởi Pearce và Turner (1990). Nó được dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”, hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế tuyến tính



Chu trình vận động của mô hình kinh tế tuần hoàn

Quỹ Ellen MacArthur (2013): Định nghĩa KTTH được trích dẫn thường xuyên nhất là định nghĩa do Quỹ Ellen MacArthur đưa ra: KTTH là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của nó.

Sauvé và cộng sự (2016): Định nghĩa nền KTTH đề cập đến “sản xuất và tiêu thụ hàng hóa thông qua các dòng vật chất chảy theo vòng lặp khép kín, các dòng vật chất này nội tại hóa các yếu tố ngoại tại của môi trường liên quan đến việc khai thác tài nguyên nguyên chất và tạo ra chất thải (bao gồm cả ô nhiễm)”. Trọng tâm chính của nền KTTH là giảm tiêu thụ tài nguyên, ô nhiễm và chất thải trong mỗi bước của chu kỳ sống của sản phẩm.

2.1.2. Lợi ích của kinh tế tuần hoàn

Marino Cavallo và cộng sự (2018) dẫn nhiều nguồn khác nhau và cho biết KTTH có

các lợi ích sau đây:

Một là, tăng trưởng kinh tế: nền KTTH sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng.

Hai là, tạo ra một hệ thống kinh tế tốt hơn với sự hợp tác giữa các công ty: KTTH là một hình thức kinh tế hợp tác hơn, tập trung vào tiện ích chứ không phải sản phẩm quá nhiều, do đó sẽ dẫn đến tập trung vào chức năng và cách sử dụng của nó. KTTH là nền kinh tế trong đó chất thải của một quá trình sản xuất và tiêu dùng được luân chuyển như một phần mới trong cùng một quá trình hoặc một quá trình khác. Tất cả điều này chắc chắn dẫn đến sự hợp tác nhiều hơn không những giữa các công ty, mà còn giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu và chính các công ty để tìm ra các giải pháp hoạt động mới. Các công ty không thể chỉ nghĩ về hoạt động kinh doanh của họ mà họ phải đánh giá tác động của các hành động của họ tới môi trường.

Ba là, cải tiến sản phẩm và tiết kiệm chi phí sản xuất: KTTH tập trung vào các sản phẩm có thời hạn sử dụng lâu hơn, được phát triển để nâng cấp, chống lão hóa và sửa chữa, xem xét các chiến lược như thiết kế bền vững. Các sản phẩm, vật liệu và hệ thống

khác nhau, với nhiều liên kết và biện pháp có khả năng phục hồi tốt hơn khi đối mặt với các cú sốc bên ngoài.

Bốn là, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: Kéo dài thời gian sử dụng có năng suất của nguyên vật liệu, tái sử dụng và tăng hiệu quả của nó dẫn đến tăng khả năng cạnh tranh cho các công ty hoạt động theo cách này. Các công ty thực hiện KTTH có lợi thế cạnh tranh quan trọng so với các đối thủ cạnh tranh. Người tiêu dùng ngày càng nhận thức được sản phẩm được tạo ra như thế nào và tác động của nó đến môi trường xung quanh. Vì vậy, người tiêu dùng thích mua sản phẩm tiêu dùng theo KTTH hơn là Kinh tế tuyến tính.

Năm là, giảm tác động đến môi trường: nhiều loại tài nguyên có thể sẽ cạn kiệt trong vòng 50 - 100 năm; vào năm 2050, hơn 40% dân số thế giới (gần 4 tỷ người) sẽ sống trong các khu vực bị thiếu nước trầm trọng. Sự can thiệp của con người, chẳng hạn như sự gia tăng khí nhà kính và việc sử dụng phân bón trong trồng trọt, đang đe dọa các kho chứa hấp thụ của hành tinh như rừng, khí quyển, đại dương. Sau đó là vấn đề chất thải, nếu tiếp tục với mô hình tăng trưởng như hiện nay, đến năm 2025, rác thải đô thị sẽ tăng trên 75% và rác thải công nghiệp là 35%. Đến nay, mỗi năm thế giới tạo ra 11 tỷ tấn chất thải. KTTH sẽ làm giảm nhẹ các tác động tương tự của nền kinh tế đến môi trường.

Sáu là, tạo việc làm: Áp dụng KTTH sẽ dẫn đến đóng cửa một số dây chuyền sản xuất hoặc dịch vụ và mở cửa những dây chuyền khác. Tuy nhiên, sự cân bằng trở lại là khả quan: theo đánh giá của Ủy ban châu Âu, chỉ tính riêng trong lĩnh vực quản lý chất thải cũng có thể tạo ra 178.000 việc làm trực tiếp mới vào năm 2030. Con số này nói chung có thể tăng lên đến 580.000 việc làm.

Bảy là, thuận lợi cho các gia đình: Một báo cáo của Quỹ Ellen MacArthur cũng đã cố gắng định lượng các khoản tiết kiệm thu được từ việc thực hiện KTTH. Điều này sẽ tạo ra sự

tiết kiệm dưới dạng chi phí thấp hơn cho các nguồn lực chính, những chi phí liên quan đến việc sử dụng sản phẩm (ví dụ, để bảo dưỡng xe, nếu chúng được chia sẻ) và những chi phí liên quan đến các tác động bên ngoài như tắc nghẽn và khí thải nhà kính, cần được giảm mạnh. Báo cáo cho thấy rằng khoản tiết kiệm sẽ tích lũy chủ yếu ủng hộ các gia đình, những người sẽ được hưởng trung bình 11% thu nhập khả dụng nhiều hơn nhờ vào hiệu quả của nền KTTH. Điều này sẽ cho phép tăng chi tiêu ít nhất 7% GDP vào năm 2030 [8].

2.1.3. Nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn

Vasileios Rizos và cộng sự (2017) đã tổng kết các nghiên cứu khác nhau trên thế giới và đưa ra 3 nguyên tắc cơ bản của KTTH, đó là: Sử dụng ít tài nguyên sơ cấp hơn; Duy trì giá trị cao nhất của nguyên liệu và sản phẩm; Thay đổi mô hình sử dụng sản phẩm.

Một là, sử dụng ít tài nguyên sơ cấp hơn. Để bảo đảm nguyên tắc này cần thực hiện các quy trình: tái chế, sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, tận dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo.

Hai là, duy trì giá trị cao nhất của nguyên liệu và sản phẩm. Nguyên tắc này có thể được bảo đảm bằng các quy trình: tái sản xuất, tân trang và tái sử dụng các sản phẩm, linh kiện và gia hạn tuổi thọ sản phẩm.

Ba là, thay đổi mô hình sử dụng sản phẩm. Nguyên tắc này được bảo đảm bằng các mô hình: sản phẩm như dịch vụ, chia sẻ sử dụng, thay đổi mô hình tiêu dùng [8].

2.2. Phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Khái niệm liên quan đến mô hình KTTH đã có ở Việt Nam từ cách đây 20 năm với những cách gọi khác. Đó là mô hình VAT (Vườn – Ao – Chuồng), “khu công nghiệp sinh thái”, “sản xuất sạch hơn”, “Không phát thải”,...Hiện nay, thuật ngữ KTTH ở nước ta được hiểu là một mô hình tổ chức hoạt động kinh tế hiện đại có tính khép kín và liên hoàn của nhiều đơn vị sản xuất gắn kết với nhau trên nguyên tắc “mọi thứ đều là đầu vào của sản phẩm khác”, tận dụng hiệu quả dịch vụ kết nối

(tài chính, logistics, công nghệ thông tin và truyền thông), hướng tới liên kết sản xuất có tính tuần hoàn nhằm: tiết kiệm chi phí sản xuất và tối ưu hóa giá trị gia tăng trên cơ sở giảm thiểu chất thải trong quá trình sản xuất, hợp lý hóa quy trình đầu vào – đầu ra của các quy trình gắn với đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và thu nhập của người lao động, sản xuất và sử dụng hợp lý các dạng năng lượng tái tạo trong sản xuất, và phục hồi tài nguyên có thể tái tạo được, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, giảm phát thải và góp phần chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

2.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

2.2.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Quan điểm phát triển KTTH ở Việt Nam đã được xác định là:

- Chủ động phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển KTTH phải dựa trên cách tiếp cận mở, hướng nhiều hơn đến tạo dựng không gian và thuận lợi cho phát huy hiệu quả kinh tế, trên cơ sở tăng cường hợp tác quốc tế, bảo đảm huy động và sử dụng hiệu quả tri thức nhân loại, các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, các nguồn lực cần thiết từ khu vực kinh tế tư nhân, các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài.

- Phát triển KTTH cần bảo đảm khẩn trương, thực chất, hiệu quả, khả thi, có kế thừa những thực tiễn tốt ở các nước và trong nước, và mạnh dạn thử nghiệm trong các lĩnh vực cụ

thể, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Tập trung ban hành các chính sách dài hạn nhằm khuyến khích, ưu đãi, tạo thuận lợi cho phát triển KTTH, gắn với lộ trình, kết quả cụ thể, đồng thời hoàn thiện cơ sở pháp lý vững chắc và tạo dựng sự linh hoạt, chủ động nhằm sớm phát huy mô hình KTTH theo cấp độ phù hợp ở các ngành, lĩnh vực, địa phương; tránh áp dụng rập khuôn, đồng nhất KTTH cho toàn bộ nền kinh tế.

- Phát triển KTTH bền vững trên cơ sở nâng cao nhận thức, sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường [1].

2.2.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

a. Mục tiêu tổng quát

Phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

b. Mục tiêu cụ thể

- Góp phần cụ thể hóa mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

- Tăng cường nhận thức, sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và

ngoài nước đối với mô hình KTTH; đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Đến năm 2025, các dự án KTTH bước đầu đi vào thực hiện và phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội, công nghệ và môi trường; đóng góp vào phục hồi các tài nguyên tái tạo được, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tỷ lệ che phủ rừng, tăng cường tỷ lệ tái chế rác thải, tăng cường tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo, và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng.

- Mô hình KTTH hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây; giảm dần mức sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Tăng đáng kể năng lực tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị; tối đa hóa tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định ở các khu đô thị.

- Mô hình KTTH góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện,

cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động từ KTTH [1].

2.2.2. Chính sách, pháp luật có liên quan đến thực hiện KTTH

Nhận thức rõ được yêu cầu đặt ra cho phát triển bền vững, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH, Việt Nam đã ban hành những chủ trương, chính sách và quy định pháp luật để thúc đẩy xây dựng, phát triển KTTH. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ban hành kèm theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 đã khẳng định “khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và nhiều Nghị quyết khác được Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành gần đây cũng đề cập trực tiếp đến việc cụ thể KTTH vào các ngành, lĩnh vực hoặc vùng cụ thể của đất nước.

KTTH đã được quy định cụ thể trong Luật BVMT năm 2020, đây một bước tiến quan trọng trong việc pháp lý hóa các chính sách môi trường. Điều 142 của Luật BVMT đã quy định riêng về KTTH, theo đó KTTH tại Việt Nam là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Điều này nhấn mạnh mục tiêu giảm thiểu tác động môi trường và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên. Tại khoản 11 Điều 5 của Luật BVMT năm 2020 nhấn mạnh việc tích hợp, thúc đẩy các mô hình KTTH, kinh tế xanh trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT - XH. Điều này cho thấy sự cam kết của Nhà nước trong việc hỗ trợ và tăng cường các hoạt động KTTH thông qua chính sách.

Đặc biệt Đề án “Phát triển KTTH ở Việt

Nam” đã được thông qua tại Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đã khẳng định chủ động phát triển KTTH là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quyết định số 687/QĐ-TTg cũng đề ra các nhiệm vụ giải pháp cụ thể, có tính “dài hơi” mà các bộ, ngành cần phải thực hiện đồng bộ, trong đó có: (i) Rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH; (ii) Tăng cường đối thoại công – tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; (iii) Có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH; (iv) Hải hòa hóa các tiêu chuẩn đối với các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ từ mô hình KTTH; Trao đổi, phối hợp với các đối tác nhằm tạo thuận lợi thương mại, công nhận lẫn nhau cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ mô hình KTTH.

Dự thảo Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển KTTH đang lấy ý kiến của các bên có liên quan. Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển KTTH quy định cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn, để thúc đẩy, khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp sớm thử nghiệm các ý tưởng, sáng kiến kinh tế tuần hoàn, đồng thời đóng góp vào quá trình chuyển đổi xanh, phục hồi xanh ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, việc tổng kết thi hành Nghị định sẽ tạo điều kiện, căn cứ thực tiễn cho việc hoàn thiện khung khổ pháp lý cho kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Các lĩnh vực tham gia Cơ chế thử nghiệm bao gồm: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp; Năng lượng; Vật liệu xây dựng.

Ngoài ra, nhiều công cụ chính sách quan

trọng có vai trò điều chỉnh hành vi của người sản xuất, tiêu dùng trong nền kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường sẽ góp phần thúc đẩy thực hiện KTTH một cách toàn diện, hiệu lực và hiệu quả. Đặc biệt, để cụ thể hóa nhiệm vụ được giao về xây dựng lộ trình thực hiện KTTH trong Luật BVMT, đồng thời đảm bảo phù hợp với thông lệ chung của quốc tế, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH.

2.2.3. Một số mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Xem xét từ bản chất, nội hàm, quá trình hình thành và phát triển để khái quát hóa mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam có thể nhận thấy hiện nay chúng ta chưa có mô hình kinh tế tuần hoàn, tuy nhiên những mầm mống hình thành và nhìn nhận từ động lực kinh tế từ trước đến nay, những mô hình gắn với kinh tế tuần hoàn đã có khá sớm, xét theo lĩnh vực ngành có thể chia thành các mô hình như sau:

a. Đối với ngành nông nghiệp

- Mô hình vườn – ao – chuồng (VAC), vườn – rừng – ao – chuồng (VRAC) từ những thập niên 70-80 của thế kỷ XX, mô hình kinh tế sinh thái từ những thập niên 90-2000. Những mô hình này là sự kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi theo dạng chuỗi thức ăn, sau này đến sau năm 2000 bổ sung thêm thu hồi khí từ vật nuôi dạng hầm Biogas.

b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Sự xuất hiện nay tại các làng nghề truyền thống ở Việt Nam sử dụng các phế liệu, phụ phẩm, chất thải từ chất thải sản xuất công nghiệp: Sản xuất thép tái chế-Đa Hội Bắc Ninh, sản xuất giấy tái chế Dương Ổ-Bắc Ninh, sản xuất đồ nhựa, nilon tái chế Minh Khai-Hung Yên, Làng nghề đúc đồng từ phế liệu đồng ở Ý Yên-Nam Định, thủy tinh tái chế ... xuất hiện sớm và nay vẫn tồn tại và phát triển.

- Sản xuất sạch hơn đã được triển khai

trong các doanh nghiệp và đem lại hiệu quả nhất định đối với các doanh nghiệp có công nghệ cũ sử dụng lãng phí tài nguyên, năng lượng và xả thải trực tiếp ra môi trường.

c. Đối với ngành dịch vụ, du lịch

- Dịch vụ thu gom phế liệu, phế thải có giá trị đầu vào cho tái sử dụng, tái chế như sắt thép và kim loại khác đã có từ rất sớm, thu gom rác rưởi lông gà lông vịt,...

- Dịch vụ xử lý rác thải theo công nghệ mới như công nghệ chân không để tạo ra các nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp tư nhân, công nghệ đốt phát điện, công nghệ ủ rác thu hồi khí metan.

- Trong lĩnh vực thương mại, xuất hiện giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon thay thế sản phẩm dễ phân hủy và sử dụng nhiều lần.

- Trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng việc thu gom chất thải thức ăn dư thừa để bán lại cho cơ sở chăn nuôi hoặc chế biến phân bón hữu cơ có thể được xem tiếp cận kinh tế tuần hoàn.

Nhìn nhận các mô hình thuộc ba nhóm ngành kinh tế gắn với kinh tế tuần hoàn cho thấy, Việt Nam mới dừng lại ở tái sử dụng, tái chế chất thải mang lại lợi ích về tài chính cho cơ sở sản xuất và tiêu dùng, chưa mang lại lợi ích kinh tế nên chính hoạt động của các mô hình đó có thể gây ra ô nhiễm và suy thoái môi trường [6]

2.3. Đề xuất, kiến nghị để thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

2.3.1. Cần nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng và phát triển thực hành tốt về thực hiện KTTH đối với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

(i) Truyền thông, phổ biến kiến thức, pháp luật, nhân rộng các thói quen và thực hành tốt về thực hiện KTTH; (ii) Lồng ghép các nội dung giáo dục về KTTH vào chương trình giáo dục các cấp học, bậc học, bồi dưỡng cán bộ; (iii) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình KTTTH.

2.3.2. Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện KTTTH

(i) Tổ chức Ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện KTTTH; (ii) Tổ chức xây dựng, ban hành Kế hoạch hành động, lồng ghép KTTHT vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý chất thải của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương; (iii) Hoàn thiện các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện KTTTH.

2.3.3. Hỗ trợ thúc đẩy áp dụng KTTTH trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng

(i) Hỗ trợ thúc đẩy thiết kế sinh thái, thiết kế bền vững để thực hiện KTTTH; (ii) Hỗ trợ phát triển các mô hình kinh doanh tuần hoàn, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp trong thực hiện KTTTH; (iii) Áp dụng đổi mới sáng tạo, công nghệ số để thực hiện KTTTH; (iv) Tạo dựng và phát triển thị trường cho các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến KTTTH; (v) Thực hiện KTTTH trong hoạt động tiêu dùng.

2.3.4. Thực hiện quản lý chất thải để thực hiện KTTTH

(i) Thí điểm, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý chất thải theo vùng, miền và địa phương; (ii) Thúc đẩy áp dụng KTTTH trong quản lý chất thải; (iii) Thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ quản lý chất thải để thực hiện KTTTH.

2.3.5. Tăng cường liên kết, hợp tác, giám sát, đánh giá thực hiện KTTTH

(i) Tăng cường liên kết, hợp tác trong thực hiện KTTTH; (ii) Thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu, công cụ hỗ trợ đo lường, đánh giá thực hiện KTTTH; (iii) Triển khai, thực hiện, giám sát thực hiện KTTTH.

3. Kết luận

Việc chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính sang KTTTH đang trở thành xu hướng chung trên toàn Thế giới và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được ưu tiên trong chính sách phát triển của nhiều quốc gia. Nhiều quốc gia đã thành công trong việc phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và thu được nhiều lợi ích, là tiền đề quan trọng để hướng đến mục tiêu tăng

trường xanh bền vững. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó.

Việt Nam cũng có nhiều cơ hội song cũng có không ít thách thức khi thực hiện KTTH. Điều quan trọng nhất hiện nay là Việt Nam phải quyết tâm và tư duy mở hướng mạnh mẽ tới khía cạnh “kinh tế” trong KTTH, từ đó mới có cách tiếp cận nền KTTH một cách tổng thể nhất, trên bình diện quốc gia, với một hệ thống khung khổ pháp lý hoàn chỉnh để đạt được một hệ thống chính sách hoàn thiện. Phát triển KTTH không thực hiện đồng nhất cho cả nền kinh tế, mà cần có những lĩnh vực ưu tiên,

trọng tâm. Nên thử nghiệm ở một số lĩnh vực như: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp; Năng lượng tái tạo; Vật liệu xây dựng là những lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên cũng như tạo ra nhiều chất thải ra ngoài môi trường đồng thời với những lĩnh vực này chúng ta đã có kinh nghiệm trong việc thực hiện các mô hình gần giống KTTH. Để thực hiện được hiệu quả KTTH rất cần có những cơ chế chính sách trong việc hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án KTTH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án Phát triển KTTH ở Việt Nam đã được thông qua tại Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Luật BVMT năm 2020.

3. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH.

4. Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển KTTH (Dự thảo)

5. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh và cộng sự (2019), “Các mô hình kinh tế tuần hoàn Việt Nam: Cơ hội định hướng phát triển”. <https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/cac-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-viet-nam-co-hoi-dinh-huong-phat-trien-1269.html>

7. Nguyễn Thu Hương, (2023), “Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp tại Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị”, Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ Giao thông Trường Đại học Công nghệ GTVT.

8. Cù Phúc Thành (2021), “Tổng quan tài liệu nghiên cứu Kinh tế tuần hoàn” <http://viennect-ied.tueba.edu.vn/bai-viet/Tong-Quan-Tai-Lieu-Nghien-Cuu-Kinh-Te-Tuan-Hoan-107.html>

9. Huỳnh Đặng Hà Uyên (2023), Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. <https://kctn.vhu.edu.vn/vi/tin-moi-1/kinh-te-tuan-hoan-trong-nong-nghiep>.

10. Bianchi, F., Beek, C. V., Winter, D. D., & Lammers, E. (2020), “Opportunities and barriers of circular agriculture insights from a synthesis study of the Food & Business Research Programme. Food & Business Knowledge Platform”.

https://www.nwo.nl/sites/nwo/files/documents/1.%20Circular%20agriculture_full%20paper.pdf.

11. Pearce, D., & Turner, R. K. (1990). Economics of natural resources and the environment. Baltimore: Johns Hopkins University Press.

12. Ellen MacArthur Foundation and McKinsey Center for Business and Environment (2015), Growth within: a circular economy vision for a competitive Europe.

13. Sauvé, S., Bernard, S. and Sloan, P. (2016) Environmental Sciences, Sustainable Development and Circular Economy: Alternative Concepts for Trans-Disciplinary Research. Environmental Development, 17, 48-56.

14. Rizos, Vasileios & Tuokko, Katja & Behrens, Arno, 2017. "The Circular Economy: A review of definitions, processes and impacts," CEPS Papers 12440, Centre for European Policy Studies.

15. <https://iced.org.vn/khai-niem-kinh-te-tuan-hoan/>

Nguyễn Thanh Hà (2024). Sử dụng phương pháp dạy học theo dự án nhằm nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nghe cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 156-163

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Sử dụng phương pháp dạy học theo dự án nhằm nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nghe cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Thanh Hà (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nguyenthanhha150198@gmail.com

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu tập trung vào phương pháp dạy học theo Dự án nhằm nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nghe cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển. Phương pháp dạy học theo Dự án tập trung vào người học, lấy người học làm trung tâm và giảng viên chỉ đóng vai trò hướng dẫn, hỗ trợ người học. Bài nghiên cứu minh họa phương pháp dạy học theo Dự án đối với việc phát triển kỹ năng Nghe, cụ thể trong học phần Thực hành tiếng Nghe. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên đã có thể tiếp xúc với nhiều nguồn tài liệu luyện nghe, mở rộng vốn kiến thức ngữ âm, từ vựng, làm quen với nhiều ngữ điệu khác nhau và tăng sự tự tin khi làm việc trong nhóm. Bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phương pháp này gây tốn nhiều thời gian và công sức cho cả giảng viên và sinh viên.

Ngày nhận bài:

05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:

25/04/2024

Ngày duyệt bài:

05/05/2024

Mã số: TC150124

Từ khóa: *Phương pháp dạy học theo Dự án, kỹ năng nghe, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh*

Abstract:

The research investigates project-based learning method (PBL) to enhance Business English-major students' listening comprehension in the Academy of Policy and Development. The PBL teaching method focuses on learners, implying that learners are the center of the teaching and learning process and lecturers serve as instructors and facilitators. The research exemplified the effectiveness of PBL on the development of students' listening competencies, particularly in the Listening course. The results show that students can access various listening sources, strengthen their pronunciation and vocabulary, and become familiar with different accents, thereby boosting their confidence in group work.

It is also shown that this teaching method is relatively time - consuming and requires significant effort from both lecturers and students.

Keywords: *project-based learning, listening skills, English-major students*

1. Đặt vấn đề

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ, xu hướng giảng dạy các môn học đặc biệt là môn học ngoại ngữ đã có nhiều sự thay đổi đáng kể. Phương pháp dạy học truyền thống chú trọng vào việc đọc chép, học thuộc các cấu trúc ngữ pháp (grammar – based method) đã không còn phù hợp và mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, nhiều phương pháp dạy và học ngoại ngữ mới đã được ra đời và một trong những phương pháp đó là phương pháp dạy học theo Dự án – Problem – based learning (PBL). Bản chất của phương pháp PBL là việc chủ động giải quyết một vấn đề xác định, lấy người học làm trung tâm, tạo điều kiện để sinh viên làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Đặc điểm của phương pháp dạy học theo Dự án (Problem – based learning)

Phương pháp dạy học theo Dự án (PBL) là một phương pháp tương đối mới cho việc dạy và học ngoại ngữ. Phương pháp này được định nghĩa là một cách tiếp cận hiện đại, chủ động mang tính phối hợp cao (Savery, 2006) và phụ thuộc phần lớn vào vai trò chủ động của sinh viên và giảng viên được coi là người hỗ trợ hơn là người cung cấp kiến thức và thông tin (Brit, 2020). Theo Kilpatrick (2018), phương pháp dạy học PBL bao gồm bốn giai đoạn: xác định mục đích, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá dự án. Ông cũng cho rằng sinh viên nên là người chủ động thực hiện lần lượt tất cả các giai đoạn trên. Kilpatrick cũng đồng thời khẳng định chỉ khi sinh viên thực hiện được “quyền tự do hành động” thì họ mới phát triển năng lực tự đưa ra quyết định và phán đoán. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng hai mô hình cơ bản của phương

pháp dạy học theo Dự án. Mô hình thứ nhất, dựa trên mô hình (Woodward, 1887), sinh viên học và phát triển các kỹ năng của mình thông qua việc lắng nghe hướng dẫn từ giảng viên và áp dụng chúng một cách hợp lý, sáng tạo trong quá trình thực hiện dự án. Mô hình thứ hai, theo Richards (1900), sinh viên không chỉ tiến hành thực hiện các dự án mà thông qua phương pháp PBL, giảng viên có thể tích hợp để phát triển thêm nhiều kỹ năng khác cho sinh viên. Bài nghiên cứu sẽ giới thiệu việc sử dụng phương pháp dạy học theo Dự án cho học phần Thực hành tiếng Nghe 2 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển.

2.2. Ứng dụng của phương pháp dạy học theo Dự án đối với việc giảng dạy kỹ năng nghe

Trong quá trình nghe, việc nghe sẽ phát huy hiệu quả hơn khi người nghe tập trung vào một mục đích cụ thể nào đó. Việc xử lý và chuyển hóa thông tin khi nghe không phải là nhiệm vụ đơn giản đối với sinh viên mặc dù các em đã có khoảng thời gian dài học tiếng Anh tại bậc học phổ thông. Sở dĩ, bậc học phổ thông tập trung vào nhiều ngữ pháp và thi cử nên dẫn đến việc các em sinh viên khi lên đại học gặp nhiều khó khăn đối với kỹ năng nghe và nói (Nguyen & Thai, 2018; Duong & Tran, 2019). Riêng đối với kỹ năng năng nghe, kỹ năng này được xem là một kỹ năng rất quan trọng quá trình thụ đắc ngôn ngữ và cũng được đánh giá là kỹ năng khó nhất. Nhiều nhà nghiên cứu đã tập trung phân tích những khó khăn mà người học gặp phải trong quá trình nâng cao năng lực nghe hiểu. Theo Underwood (1989), (1) người học có thể gặp khó khăn trong việc làm quen với ngữ điệu, xác định âm thanh ngữ âm và phân biệt các âm thanh họ nghe được; (2) người học có lượng từ vựng hạn chế; (3) người học không nhận ra được những dấu hiệu chuyển thông tin trong bài nghe và (4) người học có thể thiếu kiến thức nền để hiểu được những thông tin được đề cập trong bài nghe. Ngoài ra, người học có

thể mất tập trung trong quá trình nghe khi bài nghe dài hoặc tốc độ bài nghe nhanh hoặc nhận dạng ý nghĩa của từ, đặc biệt là các bài tập cần suy luận để chọn đáp án đúng dựa trên nội dung bài nghe hoặc đánh giá một vấn đề liên quan đến bài nghe.

O. Vovk (2011) đề xuất nên phân chia các bài tập cần thực hiện ở các giai đoạn nghe khác nhau bao gồm: nhiệm vụ trước khi nghe, trong khi nghe và sau khi nghe. Đối với giai đoạn trước khi nghe, giảng viên cần nắm được trình độ của sinh viên để thiết kế và giao nhiệm vụ phù hợp. Ở đây, khi bắt đầu môn học Thực hành tiếng nghe 2, sinh viên đã phải hoàn thành môn học tiên quyết là thực hành tiếng nghe học phần 1 và trình độ của sinh viên tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B2 trong Khung tham chiếu Châu Âu). Điều quan trọng nhất ở giai đoạn trước khi nghe là giảng viên cần đưa ra hướng dẫn thích hợp cho sinh viên, tổ chức các hoạt động theo từng nhiệm vụ nghe và giới thiệu chủ đề, từ vựng trước khi dạy nghe. Cụ thể, ở giai đoạn trước khi nghe, sinh viên được yêu cầu tra cứu các từ vựng trước khi lên lớp, nghe trước bài khóa của buổi học. Thông qua đó, giảng viên sẽ yêu cầu sinh viên thu thập thông tin về chủ đề trong bài học, những từ vựng liên quan và chia sẻ quan điểm cũng như đánh giá cá nhân. Ví dụ, đối với vấn đề của môn học Thực hành tiếng Nghe 2 trong Unit 1 giáo trình Q Skills for Success 4 (Listening and Speaking), sinh viên sẽ được yêu cầu chuẩn bị những từ vựng và kiến thức chung liên quan đến leadership (kỹ năng lãnh đạo) sau đó là chia sẻ quan điểm cá nhân về các phẩm chất cần có của một người lãnh đạo, đặc biệt là một người lãnh đạo trong công ty, tổ chức làm việc.

Ở giai đoạn 2, nghe và thực hiện nhiệm vụ, sinh viên phải thật sự tập trung và nắm được nội dung của bài nghe. Theo K. McCaughey (2015), việc tích cực lắng nghe sẽ mang lại nhiều hiệu quả tốt. Việc lắng nghe tích cực bao gồm việc chú ý đến các chi tiết

nhỏ, các cụm từ không chắc chắn, rút ra kết luận liên quan đến thông tin nghe được và bày tỏ sự đánh giá cá nhân đối với thông tin nghe được. Như vậy, trong giai đoạn này, sinh viên phải nắm vững thông tin cơ bản (ý chính, các thông chi tiết, quan điểm cá nhân của người nói) và xây dựng kiến thức mới. Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm khoảng từ 4 – 6 thành viên, được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ đi kèm: tổ chức thảo luận trong lớp, trình bày quan điểm của nhóm (đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của bài nghe). Ví dụ trong Unit 1 đã được đề cập ở giai đoạn trên, sinh viên sẽ được yêu cầu thực hiện bài thuyết trình để thể hiện quan điểm của cả nhóm xem có đồng tình với các phẩm chất cần thiết của một người lãnh đạo đã được thảo luận trong bài nghe không. Nếu nhóm không đồng ý với quan điểm đó thì sinh viên cần giải thích lý do và đưa ra dẫn chứng thuyết phục để minh họa cho quan điểm của nhóm mình.

Ở giai đoạn cuối cùng, sinh viên được đánh giá mức độ hiểu biết về bài nghe và chữa những bài tập nghe – hiểu thông qua nhiều hoạt động đa dạng. Sinh viên cũng sẽ có cơ hội phân tích sâu thêm về nội dung của bài nghe và bày tỏ quan điểm của mình về những thông tin được đưa ra trong bài nghe. Cụ thể, sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân. Mỗi sinh viên phải tóm tắt lại bài nghe và trả lời các câu hỏi liên quan, tìm các dẫn chứng khác để hỗ trợ cho quan điểm của bản thân.

Để đánh giá kết quả của dự án, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên viết bài phản ánh hoặc trả lời các câu hỏi sau:

- Khía cạnh nào gây khó khăn nhất cho sinh viên trong quá trình Nghe (ngữ vựng, từ vựng, ngữ pháp hay sự tập trung)?
- Kết quả mong muốn của sinh viên sau học phần Thực hành tiếng Nghe 2 là gì và sinh viên có đạt được kết quả mong muốn đó không?
- Nội dung của các bài nghe trong học phần và các hoạt động hỗ trợ đi kèm có phù hợp với nhu cầu của sinh viên không?

Kỹ năng Nghe được đánh giá là kỹ năng khó nhất trong thực hành tiếng Anh, bản thân người học sẽ phải mất nhiều thời gian và công sức để luyện tập. Chính vì vậy, trong quá trình giảng dạy môn học Thực hành tiếng Nghe học phần 2, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên làm việc với những nhiệm vụ cụ thể trong cả ba quá trình: trước, trong và sau khi nghe. Thêm vào đó, giảng viên không nên chỉ cung cấp các thông tin mới dựa trên giáo trình cung cấp sẵn mà nên thay thế cách tiếp cận, cho sinh viên thêm các cơ hội thực hành kỹ năng nghe từ nhiều nguồn khác nhau như Youtube, Podcast, radio,...Hệ thống bài tập nghe không nên chỉ bao gồm các bài tập lựa chọn phương án đúng – sai mà nên lồng ghép vào các bài tập phát triển các kỹ năng khác nhau như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp hoặc các bài tập giúp sinh viên luyện tập khả năng dự đoán, khả năng tập trung và rèn luyện trí nhớ.

Trong bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc phân tích tác động của việc sử dụng phương pháp dạy học theo Dự án nhằm nâng cao năng lực nghe hiểu cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh. Mục đích nghiên cứu của tác giả được thể hiện qua các câu hỏi nghiên cứu dưới đây:

i) Thực trạng việc sử dụng phương pháp dạy học theo Dự án, nhằm nâng cao năng lực nghe hiểu cho sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển?

ii) Những giải pháp nào phù hợp để cải thiện phương pháp dạy học theo Dự án vào việc nâng cao năng lực nghe hiểu đối với sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển?

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng của phương pháp dạy học theo dự án nhằm cải thiện năng lực thực hành kỹ năng nghe của người học.

Khi áp dụng phương pháp PBL trong học phần Thực hành tiếng Nghe 2, các yếu tố ảnh hưởng sau đây nên được cân nhắc:

- *Về phía nội dung chương trình:* Không phải nội dung nào trong học phần Thực hành tiếng Nghe 2 cũng phù hợp để tổ chức các hoạt động học tập theo phương pháp PBL một cách hiệu quả. Ví dụ như, nội dung của bài Unit 4 (Science), nội dung của bài bao gồm nhiều thuật ngữ khó liên quan đến khoa học và các hiện tượng tự nhiên, giảng viên sẽ khó khăn khi thiết kế bài học này theo phương pháp PBL đối với nhóm sinh viên có năng lực ngoại ngữ ở mức khá vì các sinh viên sẽ gặp nhiều trở ngại trong việc hiểu đúng nội hàm của những thuật ngữ này và phối hợp triển khai các hoạt động tiếp theo. Thay vì việc sử dụng phương pháp PBL, giảng viên có thể áp dụng phương pháp dạy học truyền thống nhằm giải đáp cho sinh viên những thuật ngữ khó để sinh viên hiểu đúng được bản chất của bài học.

- *Về phía giảng viên:* Giảng viên sẽ cần nhiều thời gian để chuẩn bị các vấn đề liên quan đến phương pháp dạy học PBL. Trong thời gian có hạn, giảng viên sẽ phải cùng lúc đảm bảo việc dạy theo đề cương môn học, vừa thực hiện đúng phương pháp PBL. Giảng viên sẽ phải đầu tư rất nhiều thời gian và công sức thiết kế bài giảng, nội dung chương trình, chấm bài kiểm tra, đánh giá, ghi chép nhật ký giảng dạy và tương tác thường xuyên với sinh viên. Đối với các lớp sinh viên không chăm chỉ, tự giác, giảng viên sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi triển khai phương pháp PBL. Hay giảng viên cũng sẽ khó áp dụng phương pháp này trong lớp học có thiết kế kiểu truyền thống, quá rộng hoặc quá hẹp, bàn ghế được bày trí theo hàng ngang cố định, không kết nối wifi internet hoặc hệ thống âm thanh không tốt.

- *Về phía sinh viên:* Sinh viên cần nhiều thời gian để nghiên cứu, tìm hiểu và hoàn thành các nhiệm vụ khác nhau trong quá trình thực hiện phương pháp PBL. Do sinh viên đã quen với vai trò thụ động của bản thân với những phương pháp và hình thức tổ chức dạy học truyền thống nên những thói quen cũ sẽ cản trở họ khi trong lớp học theo phương pháp

PBL. Đối với phương pháp PBL, sinh viên cũng sẽ cần đầu tư nhiều thời gian để nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp và phối hợp với các thành viên khác trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giảng viên phân công.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Đây là phương pháp nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và định lượng, thông qua việc thu thập phiếu điều tra và bài viết phản ánh (reflection) của sinh viên về học phần Thực hành tiếng Nghe 2. Theo đó, phần định lượng dưới dạng bảng khảo sát được xây dựng và tiến hành khảo sát trên 37 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển. Bảng hỏi bao gồm các câu hỏi để đánh giá mức độ hiệu quả khi sử dụng phương pháp dạy học theo Dự án vào việc

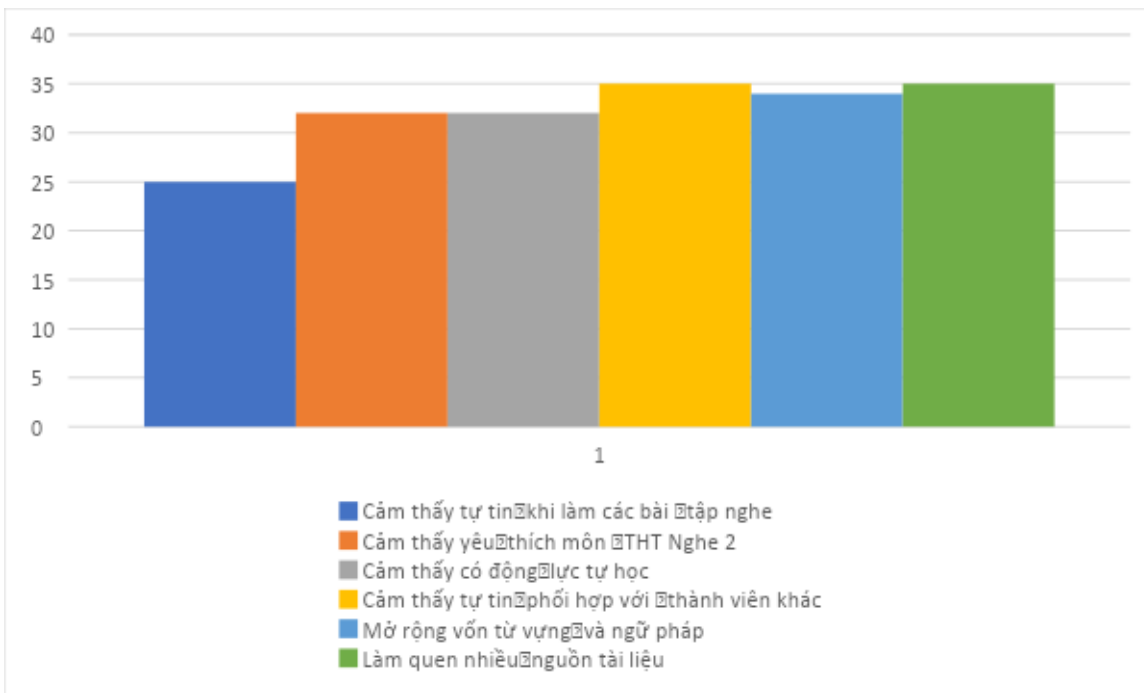
nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nghe. Phần định tính bao gồm phần viết bài phản ánh (reflection) đối với sinh viên để thu thập thêm thông tin và dùng kết quả kiểm tra chéo với kết quả của phần định lượng.

3.2. Công cụ nghiên cứu

Công cụ nghiên cứu bao gồm bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng Google Form cho phần nghiên cứu định lượng, các câu hỏi hướng dẫn (open-ended questions) cho bài viết phản ánh (reflection) cho phần nghiên cứu định tính. Tác giả sử dụng chức năng thống kê của Google form để thu thập dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả của phiếu khảo sát về ảnh hưởng của phương pháp dạy học theo Dự án đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm cải thiện năng lực thực hành kỹ năng nghe được minh họa như trong Hình 1 dưới đây.



Hình 1. Khảo sát về ảnh hưởng của phương pháp dạy học theo Dự án đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm cải thiện năng lực thực hành kỹ năng nghe

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo kết quả nghiên cứu của phiếu khảo sát, 67,5% sinh viên cảm thấy tự tin hơn khi làm các bài tập nghe, 86% sinh viên cảm thấy yêu thích môn thực hành tiếng nghe 2. 86% cảm thấy có động lực tự học và tự cải thiện kỹ

năng nghe sau khi kết thúc khóa học, 94% cho rằng cảm thấy tự tin hơn khi phối hợp với các thành viên khác trong nhóm, 91% cho rằng bản thân đã mở rộng được vốn từ vựng và ngữ pháp sau các giai đoạn của dự án và 94% cho

rằng sinh viên đã được làm quen với nhiều nguồn tài liệu nghe và nhiều thể loại ngữ điệu khác nhau trong suốt khóa học.

Khi được yêu cầu gợi ý về các phương pháp cải thiện tính hiệu quả của phương pháp PBL trong học phần Thực hành tiếng Nghe 2, sinh viên mong muốn được giảng viên hỗ trợ nhiều hơn trong các bước khi thực hiện dự án, đề xuất giảng viên tổ chức đa dạng các loại hoạt động trong lớp như role play (đóng vai), simulation (đóng vai theo tình huống giả định), dictation (nghe chép chính tả), listening và repeating (nghe và nhắc lại kết hợp với dựng đoạn hội thoại mới). Nhiều sinh viên khác lại mong muốn có thêm nhiều các hoạt động khác để ôn tập các từ vựng đã học trong được trong quá trình làm dự án. Sinh viên cho rằng giảng viên có thể tích hợp các ứng dụng công nghệ như Kahoot, Quizizz,

Quizlet,...trong các hoạt động ôn tập và kiểm tra từ mới. Mặt khác, sinh viên cũng cho rằng giảng viên có thể thay thế hoạt động trình bày dự án dưới dạng thuyết trình bằng cách hình thức khác vui vẻ và thoải mái hơn như các trò chơi ngôn ngữ, workshop chia sẻ, qua đó sinh viên sẽ mạnh dạn hơn trong việc thể hiện quan điểm của mình bằng tiếng Anh.

Bên cạnh điều tra bằng phiếu khảo sát, bài viết phản ánh (reflection) đã được triển khai đối với 37 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Sau khi thu thập phản ánh của sinh viên sau học phần Thực hành tiếng Nghe 2, tác giả đã tiến hành phân tích theo theme – chủ đề sử dụng các bước được đề xuất bởi (Hsieh and Shannon, 2005) trong nghiên cứu định tính. Tác giả đã xác định được 8 từ khóa chính liên quan đến phương pháp dạy học theo Dự án và thể hiện kết quả trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân tích bài phản ánh (reflection) của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh về phương pháp dạy học theo dự án nhằm cải thiện năng lực thực hành kỹ năng nghe

STT	Từ khóa chính	Tần suất	Tính chất	Ví dụ
1	Active learning (Học tập chủ động)	25	Tích cực	Em cảm thấy mình thực sự tham gia vào rất nhiều các hoạt động khác nhau trong lớp.
2	Active listening (Lắng nghe chủ động)	20	Tích cực	Em đã bắt đầu chú ý đến việc nghe từng âm tiết và làm quen với nhiều ngữ điệu khác nhau.
3	Note taking skills (Kỹ năng ghi chú)	17	Tích cực	Khả năng ghi chú của em đã có nhiều thay đổi, em đã có thói quen khi chép lại ý chính nội dung của bài nghe.
4	Word boundaries (Giới hạn từ vựng)	18	Tích cực	Sau mỗi bài học, em có thể học nhiều từ vựng mới ở nhiều chủ đề khác nhau.
5	Pronunciation (Phát âm)	16	Tích cực	Em đã hiểu được lỗi phát âm sai của mình sẽ ảnh hưởng lớn đến việc nghe đúng thông tin.
6	Working in a team/group (Làm việc trong nhóm)	35	Tích cực	Em có nhiều cơ hội để thảo luận và làm việc với các bạn trong nhóm, qua đó em đã cảm thấy tự tin hơn khi làm việc trong nhóm.
7	Deadlines and workload (Khối lượng công việc)	15	Tiêu cực	Em thấy khối lượng bài tập khá nhiều và em không có đủ thời gian để chuẩn bị bài tập.
8	Difficult listening exercises (Độ khó của các bài nghe)	12	Tiêu cực	Các bài nghe trong sách đều quá dài và khó, em cảm thấy mất tập trung và không theo kịp bài nghe.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 1 đã thể hiện các nhóm từ khóa mang tính chất tích cực và tiêu cực về phương pháp dạy học theo Dự án trong học phần Thực hành tiếng Nghe 2. Các từ khóa bao gồm học tập tích cực, lắng nghe tích cực, kỹ năng ghi chú, giới hạn từ vựng, làm việc theo nhóm, khối lượng công việc và độ khó của bài nghe. Phần lớn sinh viên bày tỏ đánh giá tích cực đối với việc sử dụng phương pháp dạy học theo Dự án trong học phần Thực hành tiếng Nghe 2, điều đó được thể hiện qua việc sinh viên đã tự nhận thấy mình cải thiện vốn ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, làm quen với nhiều từ mới và đa dạng các chủ đề của bài nghe. Sinh viên cũng được làm quen với nhiều loại ngữ điệu khác nhau và tăng phản xạ của mình đối với các loại ngữ điệu khác nhau của tiếng Anh. Tuy nhiên, sinh viên cũng cho rằng phương pháp này gây tốn nhiều thời gian của sinh viên, khiến họ khó có thể cân bằng thời gian học các môn khác và nhiều bài nghe trong giáo trình Q Skills Listening and Speaking 4 quá dài, gây cảm giác mất tập trung và hứng thú khi thực hiện các bài nghe trong giáo trình.

5. Giải pháp và kết luận

5.1. Giải pháp

Nghiên cứu đã chỉ ra phương pháp phương pháp PBL mang lại nhiều lợi cho người học trong việc nâng cao năng lực thực hành tiếng Nghe 2 và góp phần tăng hứng thú của người học. Kết quả này cũng tương ứng với nghiên cứu của (Bell, 2020), phương pháp PBL hiệu quả hơn các phương pháp học truyền thống, tạo ra nhiều khả năng, cơ hội để mỗi sinh viên có thể lựa chọn các chủ đề học tập phù hợp với khả năng của mình. Theo Legutke (1993), phương pháp PBL thúc đẩy động cơ người học và tăng hứng thú học tập, sinh viên sẽ tích cực tìm kiếm tài liệu và dành nhiều thời gian tự học hơn phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, phương pháp này cũng tồn tại nhiều hạn chế khi áp dụng. Việc sử dụng phương pháp này tốn nhiều thời gian, đòi hỏi giảng viên phải chuẩn bị bài kỹ trước mỗi tiết

học. Bên cạnh đó, thời lượng cho mỗi buổi học có hạn nên trong nhiều trường hợp, giảng viên và sinh viên sẽ không có đủ thời gian để thực hiện chi tiết và đầy đủ các bước, các giai đoạn, điều này sẽ dẫn việc sử dụng phương pháp PBL không đạt kỳ vọng mong muốn trong việc nâng cao năng lực thực hành ngoại ngữ.

Việc sử dụng hoàn toàn phương pháp PBL để giảng dạy không hoàn toàn khả thi, giảng viên nên kết hợp với các phương pháp khác như Audiolingualism, nghe chép chính tả (Dictation), nghe chi tiết từ các đơn vị nhỏ nhất của từ (Bottom-up Listening) để mang tính hiệu quả cao hơn, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe để hoàn thành tốt các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ cũng như giảm khối lượng công việc đối với giảng viên và sinh viên trong quá trình học.

5.2. Kết luận

Để phương pháp dạy học theo dự án phát huy được tính hiệu quả cao nhất, về phía sinh viên, các em cũng cần dành nhiều thời gian để chuẩn bị trước bài ở nhà, bao gồm việc tra cứu từ mới, nghe trước nội dung của bài khóa và chuẩn bị kiến thức chung về các chủ đề khác nhau. Khối lượng công việc phải chuẩn bị trước quá lớn sẽ khiến sinh viên không cân bằng được thời gian học các môn khác dẫn đến tình trạng chuẩn bị bài không hiệu quả, chông chéo.

Để khắc phục một số hạn chế nêu trên, sinh viên phải bước đầu nhận thức được mục tiêu cụ thể sẽ đạt được sau các quá trình tham gia dự án. Từ đó, sinh viên cần xây dựng thói quen học tiếng Anh nhằm phát triển vốn từ vựng, ngữ pháp, phát âm của mình và khắc phục những kỹ năng còn yếu trong quá trình thực hiện dự án. Giảng viên cũng cần đa dạng hóa các hoạt động trong từng giai đoạn thực hiện dự án, đa dạng hóa các nguồn tài liệu luyện kỹ năng nghe cho sinh viên sao cho sinh viên có thể hình thành thói quen chủ động trong việc cải thiện kỹ năng nghe của bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brit, N., Sushkevych, O., Solodchuk, A., Shulga, N. (2020), 'The Project Method: Practical Implementation in English Classroom', *Czech-Polish Historical and Pedagogical Journal*, 12/2, 189–200, retrieved on April 30th 2024 <<https://doi.org/10.5817/cphpj-2020-032>>.
2. Bell, S. (2010), 'Project-based learning for the 21st century: Skills for the future', *The Clearing House*, 83(2), 39-43.
3. Duong My T, Tran Thi Hoang T, Tran Quoc T (2019), 'Eleventh graders' actual use of English listening learning strategies at Duong Van Duong High School', *VNU Journal of Foreign Studies*, 35(1), 114-130, retrieved on April 30th 2024, from <<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4341>>.
4. Hsieh, H. F., & Shannon, E. (2005), 'Three approaches to qualitative content analysis', *Qualitative health research*, 15(9), 1277-1288.
5. Kilpatrick, W. H. (1918), 'The project method', *Teachers College Record* 19, 319– 335.
6. Legutke, M. (1993), 'Room to talk: Experiential learning in the foreign language classroom', *Die Neuren Sprachen*, 92(4), 306-33.
7. McCaughey, K. (2015), Practical Tips for Increasing
8. Listening Practice Time, *English Teaching Forum*, Vol. 53, 2–13, retrieved from the Office of English Language Programs database.
9. Thai Cong D & Nguyen Ngoc Q (2018), 'Listening comprehension: First-year English-major students' perceptions and problems', *CTU Journal of Innovation and Sustainable Development*, 54(2), 75-83.
10. Richards, C. R. (1900), The function of handwork in the school, *Teachers College Record*, 1(5), 1-28.
11. Savery, J. R (2006), 'Overview of problem-based learning: Definitions and distinctions', *Interdisciplinary Journal of Problem-based Learning*, 1 (1), 9-20.
12. Vovk, O. (2011), 'Methodology of teaching English in the aspect of communicative cognitive approach: educational manual Cherkasy', *Publishing House of Chernivtsi National University*, 316.
13. Underwood (1989), *Teaching Listening*, Longman Handbooks for Language teachers.
14. Woodward, C. M. (1887), 'The manual training school, comprising a full statement of its aims, methods, and results', *Boston: D. C. Heath & co. Calvin Milton Woodward*, retrieve from <<https://archive.org/details/manualtrainingsc00woodric>>

Lê Túc Vân (2024). Pháp luật về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam: Quy định và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 01(2024), 164-174

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Bài báo khoa học

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Pháp luật về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam: Quy định và giải pháp

Lê Túc Vân

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tucvan.may@gmail.com

Tóm tắt:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là một thuật ngữ được định nghĩa chính thức trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ngày càng phổ biến hơn với nhiều hình thức đa dạng, và đang nhận được nhiều kỳ vọng, sự quan tâm trong chính sách phát triển doanh nghiệp. Chính vì vậy, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra yêu cầu “xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy... khởi nghiệp sáng tạo” nhằm “phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm”. Tuy nhiên, ở Việt Nam, nhiều người vẫn chưa hiểu rõ và xác định đúng về loại hình này. Vì vậy, bài viết tập trung làm rõ (1) Các quan điểm về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; (2) Đặc điểm và tiêu chí nhận diện Doanh nghiệp Khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST); (3) Thực trạng pháp luật về hỗ trợ DNKNST; (4) Một số vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Ngày nhận bài:
05/03/2024

Bản sửa lại lần 1:
25/04/2024

Ngày duyệt bài:
05/05/2024

Mã số: TC160124

Từ khóa: *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, khái niệm, tiêu chí, pháp luật hỗ trợ*

Abstract:

The term “startup” is officially defined in the Law on Support for Small and Medium-sized Enterprises in 2017. The activity of startup innovation is becoming increasingly popular with various diverse forms and is receiving much attention and expectation in enterprise development policies. Therefore, the documents of the XIII National Party Congress set out the requirement to “build and perfect the legal framework, experiment with mechanisms, and specific policies to promote... startup innovation” to “develop and enhance the effectiveness of the innovative startup ecosystem, with enterprises at the center”. However, in Vietnam, many people still do not have a clear understanding and identification of this type of enterprise. Therefore, the article focuses on clarifying (1) Perspectives on startup

innovation enterprises; (2) Characteristics and criteria for identifying startup innovation enterprises; (3) The current legal situation regarding support for startup innovation enterprises; and (4) Some obstacles and recommendations for improving the legal framework supporting startup innovation enterprises.

Keywords: *Startup, concept, criteria, legal support*

1. Mở đầu

Trong xu thế phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu trong nền kinh tế hiện đại số 4.0 hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đã trở thành chủ đề được nghiên cứu, phân tích và bàn luận rộng rãi với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Chính phủ đã lấy năm 2016 là năm “quốc gia khởi nghiệp” và ban hành Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đến năm 2025” (Đề án 844) để phát triển hệ sinh thái rộng và đồng đều.

Theo Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) mới công bố vào tháng 10/2023, Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện thứ hạng đầu vào đổi mới sáng tạo: Tăng 2 bậc so với năm 2022, từ vị trí 48 lên 46 trên 132 quốc gia xếp hạng. Hiện nay, Việt Nam có trên 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp; trên 140 trường đại học, viện nghiên cứu tổ chức hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các vườn ươm, trung tâm, câu lạc bộ hỗ trợ khởi nghiệp. Có thể nhận thấy rất rõ một điều tại Việt Nam hiện nay là: Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đổi mới của các doanh nghiệp startup đang phát triển rất mạnh mẽ. Theo StartupBlink, Việt Nam hoàn toàn có khả năng vươn lên vượt Thái Lan, trở thành hệ sinh thái đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á, với đà tăng trưởng hiện nay.

Bộ KH&CN cho biết, sau khoảng thời gian phục hồi hậu đại dịch COVID-19, Bộ

đang phối hợp các các bộ, ban, ngành và các địa phương trên cả nước thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đi tới giai đoạn hội nhập.

Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có nội dung về các DNKNST, điều này cho thấy vấn đề khởi nghiệp đang được nhà nước và xã hội dành sự quan tâm đặc biệt. Sự phát triển nhanh chóng của các DNKNST đã góp phần đáng kể vào những thành tựu và ngày càng khẳng định vai trò không thể thiếu của mình trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Vì vậy, việc hiểu rõ khái niệm và các tiêu chí nhận diện về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để có những hỗ trợ đúng là thực sự cần thiết.

Khởi nghiệp sáng tạo (KNST) là tiền đề quan trọng để tạo ra năng lực cạnh tranh nhằm đạt được sự tăng trưởng dài hạn của doanh nghiệp (DN) ở Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hội nhập hóa quốc tế. Với tốc độ tăng trưởng bùng nổ của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST), đặt ra những yêu cầu cấp thiết về xây dựng chính sách, hệ thống pháp luật để hỗ trợ và quản lý nhóm DN này, đặc biệt là giai đoạn gia nhập thị trường để đảm bảo phát triển kinh tế thị trường bền vững, tăng cường tính cạnh tranh của DN.

2. Quan điểm về Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

2.1. Quan điểm về Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên thế giới

Khái niệm khởi nghiệp trên thế giới đã tồn tại ngay từ cuối thế kỷ 17 với thuật ngữ tiếng Pháp “entrepreneur” nghĩa là doanh nhân khởi sự. Doanh nhân khởi sự (theo nhà kinh tế học Richard Cantillon) định nghĩa là người đưa ra những quyết định về việc thụ đắc và sử dụng nguồn lực với tâm thế chấp nhận rủi ro một cách mạo hiểm.²⁴

²⁴ R. Cantillon (1755), “Essai sur la Nature du Commerce en Général”, (bản dịch tiếng Anh tại Online Library of Liberty, <http://oll.libertyfund.org/titles/cantillon-essai-sur-la-nature-du-commerce-en-general--7>).

Theo Từ điển Oxford, “entrepreneur” được gọi là một người kiếm tiền bằng cách bắt đầu công việc kinh doanh hoặc vận hành công việc kinh doanh, đặc biệt là khi việc này bao gồm sự chấp nhận rủi ro về tài chính (nghĩa gốc: “a person who makes money by starting or running businesses, especially when this involves taking financial risks”).

Như vậy, có thể hiểu “entrepreneur” là một danh từ chỉ một kiểu người yêu thích rủi ro và chọn việc kinh doanh để kiếm tiền.

Vào năm 1981, Shapero đã quan điểm rằng một người khởi nghiệp tiềm năng là người đón lấy cơ hội để thành lập công ty riêng ngay khi cơ hội xuất hiện. Vào năm 1990, Stevenson và Jarillo đã đưa ra định nghĩa khởi nghiệp là hoạt động tự làm chủ doanh nghiệp - một quá trình mà cá nhân khởi nghiệp xác định rõ và biết theo đuổi, nắm lấy những cơ hội trong nền kinh tế²⁵. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng có tiềm năng để mở một doanh nghiệp riêng (Learned, 2002).

Với tư cách là một hoạt động trong chuỗi hoạt động đầu tư kinh doanh, định nghĩa khởi nghiệp được mở rộng thành “entrepreneurship” – gọi là tinh thần khởi nghiệp. Nhà kinh tế học Mỹ Drucker, P.F cho rằng: Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp là hành động của doanh nhân khởi nghiệp - người tiến hành việc biến những cảm nhận nhạy bén về kinh doanh, tài chính và sự đổi mới thành những sản phẩm hàng hóa kinh tế. Kết quả của những hành động này tạo nên những tổ chức mới hoặc góp phần tái tạo những tổ chức đã “già cỗi”. Hình thức rõ ràng nhất của tinh thần doanh nhân khởi nghiệp là bắt đầu xây dựng những doanh nghiệp mới²⁶. Tinh thần khởi nghiệp (Bellotti và cộng sự, 2014) là nhân tố quan trọng của xã hội đương

thời, có một vị trí xã hội quan trọng bởi tinh thần này được doanh nhân có ham muốn tìm hiểu nhu cầu của khách hàng tiềm năng²⁷. Theo nhóm nghiên cứu Nabi và Holden (2008), khởi nghiệp thể hiện quan điểm cá nhân đối với lựa chọn nghề nghiệp, suy nghĩ và hành động hướng tới việc thành lập một doanh nghiệp mới²⁸.

Zhang và Yang (2006) có quan điểm đầy đủ hơn cho rằng khởi nghiệp được hiểu là việc một cá nhân tự đứng ra làm chủ hoặc đồng làm chủ gây dựng một doanh nghiệp mới dựa trên áp dụng sáng tạo khoa học công nghệ để mang lại sự đổi mới sáng tạo và được gọi là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST)²⁹.

Đến cuối thế kỷ XX, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và sự ra đời của nhiều giải pháp kinh doanh mới, thuật ngữ khởi nghiệp được bổ sung thêm và hình thành một thuật ngữ mới, dần được sử dụng một cách phổ thông hơn, là thuật ngữ “startup”. Khái niệm “startup” được khởi nguồn ở Thung lũng Silicon (Hoa Kỳ).

Trong tiếng Anh, “startup” cũng chưa có một định nghĩa được sử dụng chính thức như chuẩn mực chung, nhưng có một điểm chung đó là “Startup là một danh từ chỉ một nhóm người, một tổ chức con người cùng nhau làm một điều không chắc chắn thành công”. Theo Neil Blumenthal, Đồng Giám đốc điều hành của Warby Parky được trích dẫn trên tạp chí Forbes thì: “A startup is a company working to solve a problem where the solution is not obvious and success is not guaranteed.” (tạm dịch: Startup là một công ty hoạt động nhằm giải quyết một vấn đề mà giải pháp (đối với vấn đề đó) chưa rõ ràng và sự thành công không được đảm bảo). Còn Eric Ries, tác giả cuốn sách “The Lean Startup: How Constant

²⁵ H. H. Stevenson và J. C. Jarillo-Mossi (1990), “A Paradigm of Entrepreneurship: Entrepreneurial Management”, *Strategic Management Journal*, 11(4), tr. 23.

²⁶ Drucker, P.F. (1999), *Innovation and entrepreneurship*. 2nd. ed. Oxford: Butterworth-Heinemann

²⁷ Bellotti, F., Berta, R., De Gloria, A., Lavagnino, E., Antonaci, A., Dagnino, F., & Mayer, I. S. (2014), *Serious games and the development of an entrepreneurial mindset in higher education engineering students*. *Entertainment Computing*, 5(4), 357-366

²⁸ Nabi, G., & Holden, R. (2008), *Graduate entrepreneurship: intentions, education and training*. *Education+ training*, 50(7), p.545-551

²⁹ Zhang, Y., & Yang, J. (2006), *New venture creation: Evidence from an investigation into Chinese entrepreneurship*. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 13(2), 161-173

Innovation Creates Radically Successful Businesses” - một cuốn sách được coi là “cẩm nang gối đầu giường” của mọi công ty startup, thì: A startup is “a human institution designed to create new products and services under conditions of extreme uncertainty” (*tạm dịch: Startup là một định chế/tổ chức con người được thiết kế nhằm mục đích tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới trong các điều kiện cực kỳ không chắc chắn*). Eric Ries cho rằng: “entrepreneurship is management” - quản trị trong các “startup” cần phải được thực hiện bằng tinh thần, kỹ năng của “entrepreneur”. Nghĩa là “startup” vốn là một tổ chức con người chứ ko phải một sản phẩm, đòi hỏi một kiểu quản trị mới để đáp ứng được “các điều kiện cực kỳ không chắc chắn” như nói ở trên. Eric Ries thậm chí còn cho rằng, “entrepreneur” cần được coi là một chức danh công việc (job title) trong các công ty hiện đại - những công ty mà dựa vào “innovation” để phát triển trong tương lai. Nói cách khác, những người tham gia “startup” chính là những “entrepreneur” (nhưng ngược lại, “entrepreneur” không nhất thiết phải làm “startup” mà họ có thể làm “small business” như đã phân tích ở trên.)³⁰

Theo các tài liệu học thuật quốc tế, Startup là doanh nghiệp hoặc một tổ chức tạm thời, được thiết kế để tìm ra một mô hình hoạt động có thể lặp lại hoặc mở rộng nhanh chóng (Blank, 2010). Ở Việt Nam, thường dùng thuật ngữ “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” để phân biệt với lập nghiệp thông thường.

Sự khởi nghiệp là một quá trình bắt đầu từ việc nhận biết cơ hội, từ đó phát triển ý tưởng để theo đuổi cơ hội qua việc thành lập công ty mới. Theo tổ chức Global Entrepreneurship Monitor thì một doanh nghiệp khi vừa thành lập sẽ trải qua 3 giai đoạn từ hình thành, phát triển ý tưởng đến thành lập doanh nghiệp và

cuối cùng là duy trì và phát triển doanh nghiệp. Thuật ngữ startup thường được sử dụng để chỉ một doanh nghiệp mới thực hiện hoạt động kinh doanh trên nền tảng sáng tạo, đột phá, đạt hiệu quả cao. European Startup Monitor xác định doanh nghiệp startup theo các điều kiện: (i) được thành lập trong 10 năm trở lại; và (ii) sử dụng, khai thác công nghệ mới hoặc mô hình kinh doanh sáng tạo; hoặc (iii) có được hoặc phấn đấu có được đội ngũ nhân lực chất lượng cao hoặc doanh thu cao³¹.

2.2. Quan điểm về Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam

Định nghĩa khởi nghiệp cũng thay đổi qua thời gian với các nhà nghiên cứu khác nhau. Xét dưới góc độ ngôn ngữ học, “khởi nghiệp” là một từ Hán Việt, theo đó, “khởi” có nghĩa là bắt đầu, “nghiệp” có nghĩa là công việc, nghề nghiệp, sự nghiệp, nên có thể hiểu “khởi nghiệp” là thuật ngữ chỉ sự bắt đầu sự nghiệp³².

Theo từ điển tiếng Việt, khởi nghiệp là việc bắt đầu tạo lập một công việc kinh doanh mới (Hoàng Phê, 2010)³³. Ở Việt Nam, khởi nghiệp được hiểu là bắt đầu công việc kinh doanh, buôn bán nhỏ, từ các ngành nghề truyền thống như bán bánh mì, xôi, chè... và không cần đăng ký kinh doanh cho đến thành lập một doanh nghiệp sáng tạo công nghệ.

Tuy nhiên, quan điểm của khoa học hiện đại thì khởi nghiệp phải gắn liền với việc hình thành một doanh nghiệp mới, có tư cách pháp nhân và dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, để mang lại sự đổi mới sáng tạo. Do vậy, thuật ngữ khởi nghiệp được cộng đồng quốc tế công nhận là việc thành lập một doanh nghiệp mới gắn liền với đổi mới sáng tạo và dựa trên nền tảng khoa học công nghệ. Khái niệm khởi nghiệp được gắn với đặc thù là dựa trên sáng tạo, vì vậy thường dùng khái niệm “khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”.

³⁰ Nguyễn Anh Tuấn, *Phân tích sự khác nhau giữa các khái niệm “Khởi nghiệp”, “startup”, “entrepreneur”* - group Quản trị và Khởi nghiệp (Cổ vấn Kinh doanh VBizPromo.com - Dịch vụ tư vấn kinh doanh và xúc tiến thương mại của người Việt tại Úc).

³¹ T. Kollmann và tđk, “European Startup Monitor 2016”, Startup Monitor, https://duepublico2.unidue.de/receive/duepublico_mods_00043790, tr.15.

³² Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 512.

³³ Hoàng Phê (2010), *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa tái bản.

Tiếp cận theo hướng này, khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 đã đưa ra định nghĩa về “doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh”. Như vậy, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hay startup có thể được hiểu là một doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh sáng tạo, có hiệu quả kinh tế cao. Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (theo Khoản 1 Điều 2 Thông tư 01/2018/TT-BKHCN) là doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Khái niệm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo pháp luật Việt Nam chính là startup theo cách hiểu phổ biến trên thế giới.

Như vậy, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là quá trình khởi nghiệp dựa trên ý tưởng sáng tạo, tạo ra sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm hiện có để nổi bật trên thị trường. Các startup thường hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và thường mang tính đột phá, mở ra những cơ hội mới chưa từng có trước đó. Đây là những doanh nghiệp mới ra đời, hoạt động trong môi trường không chắc chắn và có tiềm năng phát triển nhanh chóng. Mục tiêu của startup là xây dựng một thị trường mới và tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có sự khác biệt so với những gì đã có.

3. Đặc điểm và tiêu chí nhận diện DNKNST

3.1. Đặc điểm của DNKNST

Đột phá và sáng tạo

Đột phá và sáng tạo không chỉ là xu hướng mà còn là yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh trong thời đại 4.0. Giá trị của trí tuệ và sáng tạo là vô cùng quan trọng, góp

phần quyết định khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp (DNKNST) trong bối cảnh nguồn vốn, máy móc, và lao động có hạn.

Sự tăng trưởng cao của DNKNST dựa vào khả năng sáng tạo và tiềm năng của mình, đặc biệt là thông qua các ý tưởng kinh doanh mang tính đột phá và sáng tạo. Các ý tưởng này có thể dựa trên những giả định không chắc chắn, nhưng quan trọng là đã hiểu rõ nhu cầu của thị trường và nếu triển khai thành công, sản phẩm hoặc dịch vụ có thể thu hút một lượng lớn khách hàng tiềm năng, đồng thời tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của DNKNST.

Tính đột phá không chỉ là một lựa chọn mà còn là điều bắt buộc đối với DNKNST. DNKNST cần tạo ra giá trị tốt hơn so với những gì đã tồn tại trên thị trường. Công nghệ thường là đặc điểm nổi bật của các sản phẩm từ DNKNST và là một mục tiêu mà DNKNST luôn kiên quyết theo đuổi.

Tiềm năng tăng trưởng và lợi nhuận lớn

Khác với doanh nghiệp truyền thống, mục tiêu chính của DNKNST không chỉ là tạo ra lợi nhuận mà còn là tăng trưởng công ty một cách nhanh chóng. DNKNST có sự đam mê với việc phát triển một mô hình kinh doanh có tính tăng trưởng và có khả năng nhân bản mô hình đó.

DNKNST định hình bản thân như là những người tiên phong khai phá thị trường, tạo ra ảnh hưởng đáng kể. Sự tăng trưởng của DNKNST không bị ràng buộc, với tham vọng phát triển đến mức tối đa có thể. Họ xây dựng mô hình kinh doanh sao cho sản phẩm hoặc dịch vụ của họ có thể được cung cấp ở nhiều thị trường khác nhau và có thể được tùy chỉnh trong quá trình chuyển đổi khách hàng (ví dụ: hỗ trợ khách hàng, ngôn ngữ, hậu cần, tiếp thị), nhưng nhìn chung, họ nhắm đến việc giải quyết thị trường toàn cầu bằng cách sử dụng cùng một sản phẩm hoặc dịch vụ cốt lõi.

Trọng tâm của DNKNST là phát triển một sản phẩm thực sự hữu ích cho người dùng để thu hút một lượng lớn khách hàng. Khi kế

hoạch được thực hiện thành công, lợi nhuận tài chính có thể đạt được mức đáng kể.

Khởi đầu khó khăn và rủi ro cao

Dữ liệu thống kê cho thấy đến 80% các dự án khởi nghiệp gặp thất bại, với 25% doanh nghiệp mới không tồn tại sau một năm, chỉ còn 10% tồn tại sau năm thứ 5 và chỉ 6% duy trì sự tồn tại vào năm thứ 10³⁴.

So với doanh nghiệp truyền thống, Doanh nghiệp Khởi nghiệp và Sáng tạo (DNKNST) mang theo nhiều rủi ro hơn, nhưng cũng đồng thời hưởng nhiều lợi thế. Thường xuyên làm việc theo nhóm, DNKNST xây dựng doanh nghiệp dựa trên công nghệ, quy trình, quy mô kinh doanh, hoặc ý tưởng mới, tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể so với các đối thủ truyền thống.

Vốn khởi đầu của DNKNST thường xuất phát từ túi tiền cá nhân của người sáng lập hoặc đóng góp từ gia đình, bạn bè, và đôi khi thông qua việc gọi vốn từ cộng đồng (crowdfunding). Tuy nhiên, đa số DNKNST cần thu hút vốn từ Nhà đầu tư thiên thần và Quỹ đầu tư mạo hiểm.

DNKNST nổi bật với ý tưởng khởi nghiệp độc đáo hoặc xuất sắc hơn so với các giải pháp cạnh tranh trên thị trường. Điều này tạo ra một môi trường thách thức khi thực hiện, vì sự ưa chuộng từ phía khách hàng không chắc chắn và có độ rủi ro cao. Thực tế cho thấy một số DNKNST còn theo dõi và chia sẻ những thành công của các doanh nghiệp khác, thậm chí sử dụng cùng một mô hình kinh doanh hoặc tham gia vào cùng một thị trường, có các sản phẩm hoặc dịch vụ tương tự.

Thiếu nguồn lực

Doanh nghiệp Khởi nghiệp và Sáng tạo (DNKNST) thường gặp khó khăn với nguồn lực, đặc biệt là thời gian và tiền bạc, do thị trường mục tiêu của họ có quy mô lớn và quá trình phát triển sản phẩm đòi hỏi nhiều thử nghiệm và tái triển khai. Quan trọng nhất là tìm ra sự cân bằng phù hợp giữa sự phát triển

và thực hiện. Mục tiêu cuối cùng là đạt được giai đoạn có doanh thu nhanh chóng và tiết kiệm chi phí nhất có thể.

3.2. Tiêu chí nhận diện doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được sử dụng không phải để chỉ một hình thức tổ chức pháp lý mới của doanh nghiệp, mà để chỉ một số doanh nghiệp theo tính chất và lĩnh vực hoạt động. Xét về hình thức tổ chức pháp lý, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân và chúng mang đầy đủ các dấu hiệu pháp lý của các loại hình doanh nghiệp này.

Căn cứ quy định tại Điều 20 Nghị định 80/2021/NĐ-CP thì doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây:

Sản phẩm và dịch vụ độc đáo

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần chú trọng vào việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hoặc dịch vụ có tính sáng tạo và độ độc đáo cao.

Các sản phẩm có thể bao gồm sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới.

Thành tích và giải thưởng

Doanh nghiệp cần có thành tích từ sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ.

Có giải thưởng và giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, quốc tế, và các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

³⁴ Diễn đàn đối thoại khởi nghiệp, việc làm do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 10/12/2017.

Khả năng tăng trưởng doanh thu và cạnh tranh

Doanh nghiệp cần có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng doanh thu.

Tăng trưởng doanh thu tối thiểu 20% trong 02 năm liên tiếp là một yếu tố quan trọng. Phân tích cơ sở phân tích yếu tố thị trường, khả năng phát triển sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp là cần thiết.

3.3. Phương thức lựa chọn DNNVV khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ

Căn cứ tiêu chí nêu trên và điều kiện hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ DNNVV, cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV lựa chọn DN để hỗ trợ theo một trong các phương thức:

- Lựa chọn các DN có giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo; hoặc được cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế; hoặc được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lựa chọn các DN đã được đầu tư hoặc cam kết đầu tư bởi các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; được hỗ trợ hoặc cam kết hỗ trợ bởi các khu làm việc chung, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, các trung tâm đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Lựa chọn thông qua hội đồng: Cơ quan tổ chức hỗ trợ DNNVV có thể thành lập hội đồng để lựa chọn DN khởi nghiệp sáng tạo theo các tiêu chí quy nêu trên.

4. Thực trạng pháp luật về hỗ trợ Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

4.1. Quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo Nghị

định số 80/2021/NĐ-CP chi tiết hóa và hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể là về việc hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc khởi nghiệp sáng tạo bao gồm:

+ Hỗ trợ cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung: Chi phí sử dụng các cơ sở này được hỗ trợ 100%, không vượt quá 20 triệu đồng/năm/DN. Đối với thuê mặt bằng, hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê, không vượt quá 5 triệu đồng/tháng/DN, thời gian hỗ trợ tối đa là 3 năm từ ngày ký hợp đồng thuê.

+ Hỗ trợ sở hữu trí tuệ và tư vấn quản lý sản phẩm, dịch vụ: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/DN. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/DN.

+ Hỗ trợ thử nghiệm sản phẩm, hoàn thiện sản phẩm mới và mô hình kinh doanh mới: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới và tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/DN.

+ Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu trong nước và tối đa 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài, nhưng không quá 5 triệu đồng/học viên/năm và không quá 2 học viên/doanh nghiệp/năm.

Những hỗ trợ này nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trong lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

4.2. Quy định pháp luật về hỗ trợ thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

4.2.1. Hỗ trợ thủ tục thành lập đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các DN có thể thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh qua các phương thức như đăng ký trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, qua dịch vụ bưu chính, hoặc qua mạng thông tin điện tử. Thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 03 ngày làm việc.

Mặt khác, đối với các DNKNST hoạt động tại Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC), cơ chế hỗ trợ đặc biệt được áp dụng, bao gồm việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời gian ngắn hơn là 01 ngày làm việc.

Điều này thể hiện sự chênh lệch trong việc áp dụng cơ chế hỗ trợ pháp lý giữa các DNKNST hoạt động tại NIC và các DNKNST khác không thuộc NIC.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, không phải tất cả các DN hoạt động tại NIC mới được coi là DNKNST. Theo quy định trong Nghị định 94/2020/NĐ-CP, DNKNST là những doanh nghiệp được thành lập để thực hiện ý tưởng sáng tạo và có khả năng tăng trưởng nhanh, không nhất thiết phải hoạt động tại NIC mới được coi là DNKNST.

4.2.2. Hỗ trợ thủ tục đầu tư đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Cùng với Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), Luật Đầu tư 2020 cũng đã ban hành các quy định nhằm hỗ trợ thủ tục cho các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo. Theo quy định này, nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo cũng như quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không cần phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Ngoài ra, Nghị định 31/2021/NĐ-CP cũng hướng dẫn cụ thể việc nhà đầu tư nước ngoài

tham gia vào việc thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo mà không cần thực hiện các thủ tục phức tạp khác. Điều này phản ánh tinh thần cải cách và khuyến khích sự tham gia của nhà đầu tư trong lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo.

Tuy nhiên, mặc dù đã có những quy định và hướng dẫn, thực tế việc thực hiện các thủ tục đầu tư, góp vốn vào các Doanh Nghiệp Khởi Nghiệp Sáng Tạo (DNKNST) vẫn còn nhiều bất cập. Đặc biệt, DNKNST thường đang trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất, kinh doanh và thiếu vốn nên phải thường xuyên kêu gọi vốn đầu tư.

Thủ tục cấp phép đầu tư cho các nhà đầu tư hiện nay vẫn là một rào cản đối với DNKNST. Đặc thù của DNKNST là sự nhanh chóng trong hình thành, thay đổi vốn góp và việc thoái vốn nhanh. Nhiều DNKNST chỉ hoạt động trong một giai đoạn nhất định để đáp ứng nhu cầu thị trường và sau đó có thể giải thể và thành lập mới để đầu tư theo hướng khác.

4.2.3. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia thủ tục đấu thầu

Trong quá trình hoạt động, các Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST) thường cần tham gia vào các đấu thầu để tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Để hỗ trợ cho DNKNST trong việc tiến hành các thủ tục đấu thầu, nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng các biện pháp ưu tiên để tạo điều kiện, khuyến khích sự phát triển của những nhóm DN đặc thù như vậy. DNKNST, với những khó khăn và thách thức riêng, cũng như sứ mệnh và mục tiêu đặc biệt, cần có sự hỗ trợ từ nhà nước trong quá trình tham gia đấu thầu.

Một trong những biện pháp hỗ trợ cho DNKNST khi tham gia đấu thầu là điều 10 của Nghị định 94/2020/NĐ-CP, quy định về đấu thầu đối với DNKNST hoạt động tại Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC). Theo đó:

DNKNST hoạt động tại NIC khi tham gia đấu thầu các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu sẽ được miễn một số tiêu chí đánh giá hồ sơ, bao gồm:

- Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển.
- Đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Đánh giá hồ sơ đề xuất về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, bao gồm yêu cầu về doanh thu, nguồn lực tài chính, hợp đồng tương tự và các yêu cầu khác để phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Trong quá trình đánh giá và xếp hạng hồ sơ, các DNKNST được xem xét như các doanh nghiệp nhỏ khởi nghiệp sáng tạo, và sẽ được tính ưu đãi tương tự như các nhà thầu cung cấp hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mặc dù các biện pháp hỗ trợ đã được áp dụng, nhưng cần lưu ý rằng chúng chỉ áp dụng đối với DNKNST hoạt động tại NIC. Còn các DNKNST khác vẫn phải đối mặt với nhiều thủ tục hành chính khác như thủ tục kinh doanh, thuế, xuất nhập khẩu, bảo hộ sở hữu trí tuệ và nhiều thủ tục khác, mà đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có quy định cụ thể nào hỗ trợ riêng cho họ.

4.2.4. Hỗ trợ về tiếp cận quỹ đầu tư đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Trong quá trình hoạt động, việc tiếp cận nguồn vốn là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (DNKNST). Ở Việt Nam, các nguồn vốn chủ yếu mà các startup đang tiếp cận bao gồm:

+ Nguồn vốn đầu tư từ nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài: Trong thực tế, nhà đầu tư và quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn cho các startup tại Việt Nam. Tuy nhiên, những nhà đầu tư này thường yêu cầu các startup tái cơ cấu để thành lập công ty mẹ tại nước ngoài, thường là Singapore, trước khi đầu tư vào công ty mẹ này. Điều này làm tăng

thêm thủ tục pháp lý và thời gian để hoàn thành quá trình đầu tư.

+ Nguồn vốn đầu tư từ nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước: Cũng có sự phát triển của nguồn vốn đầu tư mạo hiểm từ các nhà đầu tư và quỹ trong nước. Tuy nhiên, các quy định pháp lý vẫn còn nhiều hạn chế, ví dụ như Nghị định 38/2018/NĐ-CP và Nghị định 80/2021/NĐ-CP, khiến cho việc khơi thông dòng vốn và tiềm lực nội địa để thực hiện đầu tư cho các startup gặp nhiều khó khăn.

+ Nguồn vốn vay: Ngoài nguồn vốn từ đầu tư, các startup cũng thường tiếp cận nguồn vốn thông qua việc vay vốn từ các tổ chức tài chính hoặc ngân hàng.

5. Một số vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

5.1. Một số vướng mắc pháp lý

Quy định về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hiện đang phân tán trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, gây ra thiếu tính hệ thống và khó theo dõi đối với các chủ thể được hỗ trợ. Ngoài ra, các quy định này thường chỉ tập trung vào các biện pháp hỗ trợ mà ít khi đề cập đến việc triển khai thực thi và xử lý nếu doanh nghiệp không tuân thủ quy định để nhận hỗ trợ.

Một số vấn đề chính gặp phải hiện nay là:

Về thủ tục thành lập và các thủ tục hành chính khác:

Để được công nhận là doanh nghiệp hợp pháp, các DNKNST cần phải hoàn thành các thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, các thủ tục này thường rườm rà, không thống nhất, và thời gian xử lý kéo dài, khiến cho doanh nghiệp mất nhiều thời gian và cơ hội kinh doanh. Sự chồng chéo thẩm quyền giữa các cơ quan quản lý cũng gây ra khó khăn trong quá trình thực hiện các thủ tục này.

Về thủ tục đầu tư:

Các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thường phải thực hiện thủ tục đầu tư hai lần: một lần để tái cơ cấu thành công ty mẹ tại nước ngoài, và một lần nữa để đầu tư từ công ty mẹ này vào Việt Nam. Điều này làm tăng thêm thời gian và công sức cần thiết cho quá trình đầu tư, trong khi thời gian là yếu tố quan trọng đối với sự thành bại của các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Về quỹ đầu tư:

Mặc dù có quy định về ưu đãi thuế cho Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, nhưng các hướng dẫn cụ thể về thuế lại thiếu sót. Ngoài ra, các quy định pháp lý liên quan đến Quỹ đầu tư cũng còn nhiều bất cập, như việc không có tư cách pháp nhân cho Quỹ đầu tư, hạn chế về số lượng nhà đầu tư góp vốn, và hạn chế về tỷ lệ vốn đầu tư vào các doanh nghiệp.

Để giải quyết những vấn đề này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, cũng như giữa Trung ương và địa phương. Ngoài ra, cần có sự thống nhất và rõ ràng hơn trong các quy định pháp luật, đồng thời cung cấp hướng dẫn cụ thể và linh hoạt để giải quyết các vướng mắc cho các doanh nghiệp.

5.2. Một số giải pháp tháo gỡ vướng mắc

Để thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực khởi nghiệp, việc giải quyết các vấn đề về khung pháp lý là vô cùng quan trọng.

Đầu tiên, cần xây dựng cơ sở pháp lý riêng về hỗ trợ Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST). Điều này bao gồm việc đưa ra định nghĩa cụ thể và đầy đủ về DNKNST vì những định nghĩa hiện nay chưa bám sát tình hình thực tế của doanh nghiệp Việt Nam và bên cạnh những DNKNST vẫn có những doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp không thuộc DNKNST. Ngoài ra, nhà nước xây dựng các chính sách hỗ trợ đặc thù cho loại hình này.

Thứ hai, để đảm bảo hiệu quả trong việc thực thi pháp luật, cần phân công và phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền. Việc

này sẽ giúp tránh chồng chéo và tối ưu hóa quá trình hỗ trợ DNKNST.

Việc thiết lập cơ chế “một cửa” để xử lý các vấn đề và sai phạm sẽ giúp giải quyết tình trạng trì hoãn trách nhiệm, một vấn đề phổ biến hiện nay. Chính phủ nên xem xét việc tạo ra một điểm liên lạc duy nhất để giải quyết các vấn đề này, tương tự như cách các trung tâm một cửa xử lý thủ tục hành chính. Quy định này sẽ giúp các startup dễ dàng tìm đến nguồn thông tin đúng và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.

Thứ ba, cần cải cách thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho DNKNST. Cải cách thủ tục hành chính với mục tiêu rút ngắn thời gian và đơn giản hóa quy trình đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp và các liên quan là một biện pháp quan trọng để đáp ứng nhu cầu thực tế. Để hỗ trợ tốt nhất cho các startup, cần tiếp tục loại bỏ các giấy phép và quy định không cần thiết, gây rào cản và gánh nặng cho doanh nghiệp. Các cơ quan có thẩm quyền tại trung ương cần phát hành hướng dẫn về việc hỗ trợ này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể quy định quy trình đăng ký đơn giản hóa và cung cấp tư vấn miễn phí đặc biệt cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; phối hợp với Bộ Tài chính để giảm phí, lệ phí đăng ký cho các startup. Tương tự, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể quy định quy trình đơn giản hóa cho đăng ký bảo hộ tài sản sở hữu trí tuệ của các startup và hợp tác với Bộ Tài chính để miễn/giảm phí đăng ký và duy trì bảo hộ hàng năm cho các doanh nghiệp này...

Thứ tư, nâng cao chất lượng và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật hỗ trợ DNKNST, đặc biệt là bằng cách cung cấp đào tạo và loại bỏ thái độ thờ ơ trong công việc.

Sự dễ dàng và nhanh chóng của việc doanh nghiệp khởi nghiệp gia nhập thị trường phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ từ các cán bộ và nhân viên trong các cơ quan quản lý nhà nước. Để đảm bảo điều này, cần cải thiện và nâng cao trình độ và năng lực của đội ngũ này. Thái

độ tích cực, không lơ là và sự chịu trách nhiệm của họ cũng rất quan trọng. Đồng thời, cần có các biện pháp rõ ràng và nghiêm ngặt để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật hoặc gây rối loạn từ các cán bộ, nhân viên này đối với doanh nghiệp.

Cuối cùng, cần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đầu tư vào DNKNST bằng cách cải cách thủ tục đăng ký đầu tư và sửa đổi các quy định pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam. Việc tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác và tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ về DNKNST cũng là cần thiết để tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và phát triển bền vững cho DNKNST ở Việt Nam.

6. Kết luận

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là một thành tố quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng, mạng lưới doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung; có ưu điểm là năng động, sáng tạo, tận dụng được những trào lưu, xu thế kinh doanh mới, dẫn đến tiềm năng phát triển tốt. Tuy nhiên, để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp ở Việt Nam, cần tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi và cơ chế thị trường linh hoạt. Bài viết trên đây đã làm rõ các quan điểm về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các tiêu chí nhận diện, đồng thời phân tích những chính sách hỗ trợ cho DNKNST và đưa ra giải pháp tối ưu thúc đẩy sự phát triển của các DNKNST tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cổng thông tin khởi nghiệp sáng tạo đổi mới quốc gia. [startup.gov.vn]
2. Cục đầu tư nước ngoài (2021), *Quy định mới hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Dương Ngọc Hồng (2019), *Thực trạng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam: Khó khăn và giải pháp*, Tạp chí công thương. [https://tapchicongthuong.vnxbai-viet/thuc-trang-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-tai-viet-nam-kho-khan-va-giai-phap-64168.htm]
4. Dương Hiểu Phong (2021), *Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo gia nhập thị trường - thực trạng pháp luật và giải pháp*, Tạp chí công thương.
5. Luật số 04/2017/QH14 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017.
6. Nghị định 94/2020/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia.
7. Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
8. Phan Vũ (2021), *Nhận thức chung về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*, Hỗ trợ pháp lý dành cho doanh nghiệp. [https://htpldn.moj.gov.vn/Pages/

- chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1853&l=Nghiencuutraodoi#_ftn3]
9. Phạm Thị Kim Ngọc, Đoàn Thị Thu Trang (2023), *Cơ hội và thách thức đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam*, Tạp chí tài chính. [https://tapchitaichinh.vn/co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-hoat-dong-khoi-nghiep-sang-tao-o-viet-nam.html]
10. Đỗ Thu Hiền (2023), *Hoàn thiện cơ sở pháp lý thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo*, Tạp chí Công thương.
11. Thông tư 01/2018/TT-BKHCN quy định tổ chức quản lý Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.
12. Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
13. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), *Promoting innovative startup businesses in Vietnam: mechanisms and policies to practical results*.
14. Viện nghiên cứu lập pháp (2023), *Hoàn thiện pháp luật đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*.